

Hội đồng Biên tập

GS TS Nguyễn Hùng Hậu

PGS TS Nguyễn Hồng Dương

PGS TS Nguyễn Đức Diện

Hòa thượng TS Thích Thanh Nhiễu

Hòa thượng TS Thích Thanh Điện

Thượng tọa TS Thích Đức Thiện

Tổng Biên tập

Hòa thượng TS Thích Gia Quang

Phó Tổng Biên tập

Thượng tọa Thích Tiến Đạt

Trưởng Ban Biên tập

Cư sĩ Giới Minh

Trình bày

Đoàn Phong

Tòa soạn và trị sự

Phòng 218 chùa Quán Sứ

Số 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.6684.6688 - 0914.335.013

Email: tapchincph@gmail.com

Đại diện phía Nam

Phòng số 7 dãy Tây Nam

- Thiền viện Quảng Đức

Số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, Tp.HCM

Giấy phép xuất bản

Số 298/GP-BTTTT ngày 13/6/2022

Chế bản và in tại

Công ty TNHH Văn Hoá Phẩm Phật Giáo Tản Viên

Giá: 30.000 đ



TRONG SỐ NÀY

VU LAN BÁO HIẾU PHẬT LỊCH 2567

|2| An cư - Tự tứ và Vu Lan - Bình Anson

|6| Tứ ân Tổng báo - Thích Văn Phong

GIÁO LÝ - LỊCH SỬ - TRIẾT HỌC

|8| Vai trò của giới luật trong Phật giáo - Vĩnh Thông

|12| Vai trò của thầy và trò theo quan điểm của Phật giáo

- Lê Thế Vững

|16| Phật giáo Đại Việt thời vua Lê chúa Trịnh - Nguyễn Đại Đồng

|24| Quá trình tiếp nhận Đại thừa khởi tín luận ở Việt Nam hiện nay

- Thích nữ Trung Hiếu & Thích Hạnh Tuệ

|28| Chính sách của các chúa Nguyễn đối với một số tôn giáo ở

Đàng Trong - Thích Chúc Hòa

TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU

|32| "Thiền" trong Phật giáo Việt Nam thời trung đại

- Mai Thị Huyền

|38| Ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ đến phong tục tập quán

người Việt - Lê Thị Sáu

|42| Thụy Nham Hầu Phan Huy Ích và bài tựa sách ""Trúc Lâm Tông

Chỉ Nguyên Thanh" - Thích Hạnh Tuệ & Thích nữ Thanh Quế

|50| Tìm hiểu trai đàn Giải oan Bạt độ trong nghi lễ Phật giáo xứ

Huế - Thích Tâm Thiện

|56| Căn bản và cốt lõi của sự "Tu Tập" - Hà Bồ Đề

PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG

|59| Thiền sư Thích Nhất Hạnh và Trường Thanh niên phụng sự xã

hội - Đinh Tiên Phong & Đoàn Thị Thanh Dung

|66| Bầy lớp Nhân - Quả nuôi dưỡng tâm Bồ đề

- La Sơn Phúc Cường

VĂN HÓA - DANH THẮNG

|70| Chùa Tứ Giáp - Nơi khởi nguyên Sáu điều Bác Hồ dạy Công an

nhân dân - Bùi Thị Ánh Vân & Nguyễn Tùng Thảo Chi

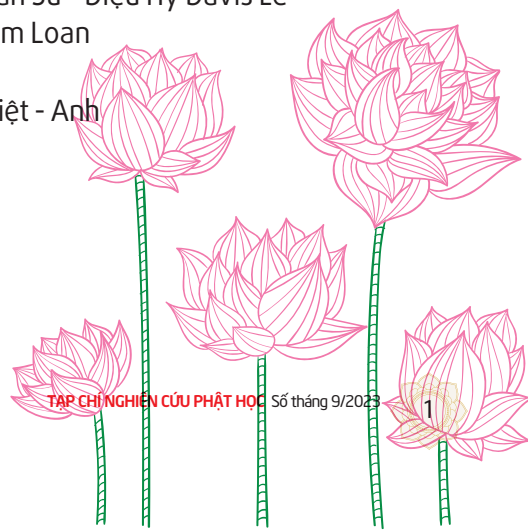
|74| Không gian văn hóa Phật giáo Tây Yên Tử (Bắc Giang)

- Một số nét đặc trưng tiêu biểu - Nguyễn Hùng Hậu

|79| Vài nét về kiến trúc chùa Quán Sứ - Diệu Hỷ Davis Le


|83| Mấy nẻo phù vân - Bùi Thị Kim Loan

|85| Tóm tắt nội dung song ngữ Việt - Anh





An cư - Tự tứ và Vu lan

 **Binh Anson**
Perth, Tây Úc

Giáo dục trong Phật giáo chính là chỉ dẫn, đào tạo, giúp con người thành tựu đầy đủ về đạo đức, thiền định, trí tuệ (giới, định, tuệ). Ở đó, người thầy hướng dẫn chỉ dạy học trò những phương pháp, kỹ năng tháo gỡ các thắc mắc liên hệ đến sự học pháp và thực hành pháp, giúp người học đi đúng mục đích và con đường đã chọn.

Từ khóa: giáo dục, thầy và trò, phật giáo, giới, định, tuệ, thực hành, hành pháp



Patimokkha", là căn bản cho các giới luật sau này. "Vesakha Puja" là ngày lễ Rằm tháng Tư, tức là ngày Tam Hợp, thường được gọi là lễ Phật Đản. "Asalha Puja" là ngày lễ Rằm tháng Sáu, kỷ niệm ngày đức Phật giảng kinh Chuyển Pháp Luân, và sau đó, chư Tăng Nam tông bắt đầu mùa An cư kiết hạ.

Ngoài ra, truyền thống Nam tông còn có các ngày lễ khác như ngày Tự tứ (rằm tháng Chín) - kết thúc mùa An cư kiết hạ, và mùa lễ Dâng Y Kathina trong một tháng, từ ngày 16 tháng Chín đến ngày Rằm tháng Mười Âm lịch.

Gới luật tu sĩ trong các truyền thống Phật giáo, trên căn bản, rất giống nhau. Các tông phái đều tuân theo quy luật an cư kiết hạ trong 3 tháng. Tuy nhiên, thời điểm bắt đầu và kết thúc không giống nhau, tùy theo cách tính mùa hạ trong năm.

Có ba dịp lễ lớn trong truyền thống Phật giáo Nguyên thủy. Đó là ngày lễ Magha Puja, Vesakha Puja, và Asalha Puja.

"Puja" nghĩa là tôn kính, quý kính, còn có nghĩa là sự dâng cúng, cúng dường.

Puja còn có nghĩa là ngày lễ lớn. "Magha, Vesakha, Asalha" là tên các tháng trong lịch của Ấn Độ. So với Âm lịch theo lịch Việt Nam, "Magha" tương ứng với tháng Giêng, "Vesakha" tương ứng với tháng Tư, và "Asalha" tương ứng với tháng Sáu.

"Magha Puja" là ngày lễ Rằm tháng Giêng, kỷ niệm ngày đức Phật thuyết kệ "Ovada-

1. Chuyển Pháp Luân

Ngài Sĩ-đạt-ta rời gia đình, tìm đạo năm 29 tuổi, thành đạo năm 35 tuổi, vào đêm trăng Rằm tháng Tư. Sau khi Ngài giác ngộ, có vị Phạm thiên Sahampati cung thỉnh Ngài vì lòng từ bi thuyết pháp độ đời. Đức Phật quan sát thế gian và nhận lời thuyết pháp. Đầu tiên, Ngài nghĩ đến đạo sĩ Alara Kalama và đạo sĩ Uddaka Ramaputta, là hai vị thầy dạy đạo cho ngài khi còn tầm sư học đạo, nhưng

Chư Thiên báo là hai vị này đã qua đời. Tiếp đến, Ngài nghĩ đến năm người bạn đồng tu là anh em đạo sĩ Kondañña (Kiều-trần-như), Bhaddiya, Vappa, Mahānāma và Assaji, mà lúc trước đã cùng tu khổ hạnh với ngài, và hiện giờ họ đang ở vườn Lộc Uyển, gần thành Bala-nại.

Từ Bồ đề đạo tràng, nơi Ngài giác ngộ, đức Phật đi đến Lộc Uyển, một cuộc hành trình khoảng 210 km, mất khoảng 2 tháng, đến nơi đó vào đúng ngày Rằm tháng Sáu. Thoạt tiên, khi thấy Ngài, anh em Kondañña quyết định không chào hỏi, cũng không đứng lên đánh lễ Ngài, bởi vì họ cho rằng lúc trước, Ngài đã từ bỏ lối tu khổ hạnh, không còn là một bậc chân tu nữa. Tuy nhiên, khi Ngài tiến đến gần, chư vị bị chinh phục trước vẻ cao quý của một bậc giải thoát, khiến họ đối xử với Ngài vô cùng kính cẩn. Chư vị cầm lấy bình bát và thượng y của ngài, sửa soạn chỗ ngồi cho Ngài, rửa chân Ngài và gọi Ngài là "Hiền giả" (Avuso) theo thói quen. Song đức Phật bác bỏ cách xưng hô này, và nói: "Này chư vị, đừng gọi Như Lai (Tathagata) là "Hiền giả" như một trong các vị. Như Lai là bậc A-la-hán, Chính Đẳng Giác" - (Đại Phẩm, Tạng Luật)

Lời tuyên bố đã khám phá con đường đưa đến bất tử tức con đường giải thoát, đã giác ngộ và chứng đắc Chân Lý của Ngài được năm người bạn đồng tu cũ đáp lại với vẻ hoài nghi. Chư vị hỏi: Làm thế nào một người đã từ bỏ khổ hạnh để chọn đời sống sung túc, lại có thể chứng đắc Chân Lý? Đức Phật giải thích rằng

Ngài chẳng hề tham đắm đời sống sung túc. Để làm sáng tỏ mọi việc, Ngài thuyết giảng bài kinh Chuyển Pháp Luân, khởi đầu công trình hoằng pháp của Ngài. Bài kinh trình bày Pháp Giải Thoát là Trung Đạo, và nêu lên Bốn Chân Lý Cao Quý (Tứ Diệu Đế) - như đã ghi lại trong Tạng Luật và trong Tương Ưng Bộ: "Có hai cực đoan, này chư vị, mà người xuất gia nên tránh. Hai cực đoan đó là gì? Đắm mình vào dục lạc, thấp kém, tầm thường, hạ liệt, không xứng đáng bậc Thánh, không ích lợi, là một cực đoan. Cực đoan kia là chuyên tâm khổ hạnh ép xác, gây khổ đau, không xứng đáng bậc Thánh, và cũng không ích lợi.

Này chư vị, Như Lai đã tránh xa hai cực đoan này, và tìm ra Trung Đạo, chính là con đường khiến cho Ta thấy và biết rõ, con đường đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn."

Ngài giảng tiếp: "Đây là Chân lý về Khổ: Sinh, già, bệnh, chết là khổ; sầu, bi, ưu, não là khổ; thân cận những gì ta không thích là khổ; xa lìa những gì ta thích là khổ; cầu không được là khổ; tóm lại, ngũ thủ uẩn là khổ.

Đây là Chân lý về Nguồn gốc của Khổ: Đó chính là khát ái đưa đến tái sinh, cấu hữu với hỷ và tham, tìm thấy lạc thú chỗ này chỗ kia: đó là Dục ái, Hữu ái và Phi hữu ái.

Đây là Chân lý về Khổ Diệt: Đó chính là sự đoạn trừ, diệt tận hoàn toàn khát ái đó, quăng bỏ nó, chấm dứt nó, xả ly nó, không chấp thủ nó.

Đây là Chân lý về Con Đường Diệt Khổ: Đó là Thánh Đạo Tám Ngành, tức là Chính Kiến,

Chính Tư duy, Chính Ngũ, Chính Nghiệp, Chính Mạng, Chính Tinh tấn, Chính Niệm, và Chính Định." - (Đại Phẩm, Tạng Luật; Tương Ưng Bộ)

Năm vị tôn giả hết sức chú tâm lắng nghe lời Ngài. Khi Ngài thuyết giảng, tôn giả Kondañña quán triết: "Những gì có sinh khởi đều phải chịu qui luật hoại diệt", và đặc quả Dự lưu. Sau đó, tôn giả liền xin đức Phật nhận làm đệ tử. Đức Phật nói: "Đến đây, này Tỳ kheo, Giáo Pháp đã được khéo giảng, hãy sống đời phạm hạnh để đoạn tận khổ đau" và nhận tôn giả làm đệ tử Tỳ kheo. Như vậy, tôn giả Kondañña là vị đệ tử Tỳ kheo đầu tiên trong lịch sử Phật giáo, đánh dấu khởi điểm sự thành lập Tăng đoàn, tồn tại cho đến ngày nay.

Chẳng bao lâu, lời dạy của đức Phật đã giúp cho tôn giả Vappa và Bhaddiya hiểu Pháp và hai vị cũng được nhận làm đệ tử Tỳ kheo. Trong lúc các ngài Kondañña, Vappa và Bhaddiya đi khát thực để cung cấp thức ăn cho cả nhóm, đức Phật thuyết giảng riêng cho tôn giả Mahānāma và Assaji. Sau đó, hai vị này đặc quả bậc Nhập lưu, và xin làm đệ tử. Như vậy, lúc đó có sáu vị Tỳ kheo trên thế gian - đức Phật và năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài.

Vài ngày sau, đức Phật dạy bài pháp về Vô Ngã -- ghi lại trong bài kinh Vô Ngã Tướng, Tương Ưng Bộ. Khi năm vị đệ tử Tỳ kheo nghe lời thuyết giảng này của đức Phật, tâm của chư vị thoát khỏi mọi lậu hoặc, và trở thành bậc Thánh A-la-hán giải thoát.



→ **2. An cư kiết hạ**

Một ngày sau lễ Rằm tháng Sáu, chư Tăng trong truyền thống Phật giáo Nam tông bắt đầu mùa An cư kiết hạ.

Trong Chương "Vào Mùa Mưa", Đại Phẩm, Tạng Luật, có ghi: Đức Thế Tôn ngự tại Trúc Lâm, thành Vương Xá. Lúc bấy giờ, việc an cư mùa mưa chưa được Đức Thế Tôn quy định cho các Tỳ kheo. Các vị Tỳ kheo đi du hành trong mùa lạnh, trong mùa nóng, và cả trong mùa mưa nữa. Dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: *"Vi sao các sa môn Thích Tử lại đi du hành trong mùa lạnh, trong mùa nóng, và cả trong mùa mưa nữa? Ngay cả các du sĩ ngoại đạo, dù có giáo lý được thuyết tời tộ, vẫn sống cố định một chỗ trong mùa mưa, ngay cả những con chim sau khi làm tổ trên các ngọn cây cũng sống cố định trong mùa mưa. Còn các sa môn Thích Tử thì lại đi du hành trong mùa lạnh, trong mùa nóng, và cả trong mùa mưa nữa. Các vị ấy đang dẫm đạp lên các loại cỏ xanh, đang hãm hại mạng sống của loài chỉ có một giác quan, và đang gây nên việc giết hại hàng loạt chúng sinh nhỏ nhoi"*.

Các Tỳ kheo nghe được những người ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Vì thế, các vị ấy trình sự việc lên Đức Thế Tôn. Đức Phật nhân sự việc này mà bảo các Tỳ kheo rằng: *"Này các Tỳ kheo, ta cho phép an cư trong mùa mưa. Đây là hai thời điểm vào mùa an cư: thời điểm trước và thời điểm sau. Thời điểm trước là ngày kể của ngày trăng tròn tháng Asalha, thời điểm sau là vào ngày sau trăng tròn tháng sau."*

Tính theo Âm lịch của Việt Nam nếu không có tháng nhuận

thì thời điểm trước là ngày 16 tháng 6, thời điểm sau là ngày 16 tháng 7. Ngài dạy tiếp: *"Này các Tỳ kheo, trong mùa an cư ba tháng thì không nên ra đi du hành. Vị nào ra đi thì phạm tội tác ác (dukkata)."*

Tuy nhiên, nếu có chuyện cần kíp và được thỉnh mời, vị Tỳ kheo được phép rời trú xứ trong thời hạn không quá 7 ngày. Đức Phật dạy: *"Này các Tỳ kheo, ta cho phép đi khi được thỉnh mời với công việc có thể giải quyết trong bảy ngày; và không nên đi, nếu không được thỉnh mời."*

Suốt thời kỳ gió mùa ở miền bắc Ấn Độ, từ tháng Sáu đến tháng Mười, chư Tăng sống một nơi cố định trong 3 tháng an cư. Chư vị có thể lựa chọn cách tự mình xây một am thất trú mưa, hay ở trong một tinh xá sẵn có.

Mùa an cư bắt đầu từ ngày Rằm tháng Asalha (Rằm tháng Sáu). Tuy nhiên, đức Phật cũng cho phép bất kỳ một Tỳ kheo nào khởi sự chậm hơn một tháng, vào ngày rằm tháng Bảy - gọi là "hậu An cư". Việc đình chỉ du hành chấm dứt vào ngày rằm tháng Chín (Assina). Nếu vị nào khởi sự chậm hơn một tháng, thì chấm dứt vào tháng Mười (Kattika). Chư Tăng tổ chức lễ sám hối Bô-tát (Uposatha) đặc biệt, gọi là lễ Tự tứ (Pavarana), đánh dấu kết thúc mùa an cư. Sau đó, các Tỳ kheo công bố hoàn tất các phận sự trong Giới Luật, rời nơi an cư, và bắt đầu du hành truyền đạo.

Tập tục an cư mùa mưa không chỉ có lý do cổ truyền, mà còn có lý do thực tiễn nữa. Khi trời đổ mưa ào ạt và các con sông chảy tràn bờ, khi đường xá chìm trong bùn lầy, và

những mảnh đất không ngập nước làm thành nơi trú ẩn cho rắn rết, bọ cạp, thì việc du hành và cắm lều ngoài trời hầu như không thể thực hiện được. Hơn nữa, khí ẩm bốc hơi trong thời gió mùa tạo ra những tai hại khác cho sức khỏe; và nếu một Tỳ kheo bị bệnh, thì dễ săn sóc vị ấy tại một tinh xá hơn là lúc di chuyển.

Tục lệ an cư mùa mưa còn có lợi cho Tăng chúng theo nhiều cách. Trong suốt những tháng du hành theo ý riêng của mỗi người, có thể là một vài Tỳ kheo nào đó trở thành buông lung trong nếp sinh hoạt. Trong mùa an cư, các Tỳ kheo chung sống sinh hoạt với nhau, nên phải chú tâm đến quy luật xử thế và theo đúng nguyên tắc. Mùa an cư còn tăng cường mối đạo tình trong Tăng đoàn. Cuộc sống chung ở một nơi và cùng học tập lời dạy của bậc Đạo Sư, sự trao đổi kinh nghiệm và kiến thức đưa đến sự thiết lập các mối quan hệ thân hữu có giá trị giáo dục, đã được đức Phật đánh giá cao. Ngài nói: *"Quả thật tất cả đời sống đồng Phạm hạnh của Tăng chúng cốt yếu ở tình thân hữu giữa những người ưa thích điều thiện, ở tình đồng đạo, đồng chí hướng. Một Tỳ kheo làm bạn với điều thiện, là người bạn giao du, người đồng chí hướng, có triển vọng tu tập và làm sung mãn Bát Chính Đạo, để giải thoát cho đồng bạn cũng như bản thân vị ấy"*.

Có lần đức Phật thấy một Tỳ kheo bị bệnh, nằm bơ vơ không ai chăm sóc, Ngài và Trưởng lão Ananda cùng đến săn sóc vị ấy. Rồi Ngài gọi Tăng chúng đến và dạy: *"Này các Tỳ kheo, chư vị không có cha mẹ chăm sóc mình. Vậy, nếu chư vị không*

chăm sóc nhau, thì ai sẽ làm việc ấy? Nay các Tỳ kheo, bất cứ ai trong chư vị muốn chăm sóc ta, thì vị ấy hãy chăm sóc người bạn đồng Phạm hạnh".

Việc an cư mùa mưa cũng quan trọng trong việc học tập của chư Tăng thời đó. Chư vị tụng đọc lại các bài kinh của đức Phật và học hỏi những lời dạy mới của Ngài. Việc học tập nghe kinh không chỉ giới hạn vào mùa an cư, nhưng được thuận lợi hơn nhờ sự chung sống suốt ba tháng của một hội chúng Tỳ kheo đông đảo tại cùng một địa điểm. Có lẽ Giáo Pháp sẽ không được truyền tụng đến thời đại chúng ta trong hình thức chính xác như ngày nay, nếu Tăng chúng thời xưa không có cơ hội duyệt lại toàn thể lời giáo huấn của đức Phật trong các mùa an cư kết hạ hằng năm ấy.

3. An cư trong các truyền thống khác

Giới luật tu sĩ trong các truyền thống Phật giáo, trên căn bản, rất giống nhau. Các tông phái đều tuân theo quy luật an cư kết hạ trong 3 tháng. Tuy nhiên, thời điểm bắt đầu và kết thúc không giống nhau, tùy theo cách tính mùa hạ trong năm.

Như đã trình bày ở trên, theo Luật Nguyên thủy (Đại phẩm, Luật tạng, Tỳ khuru Indacanda dịch), chương III (Mùa mưa): An cư bắt đầu từ ngày 16 tháng Asalha (tương ứng với tháng Sáu âm lịch), kéo dài 3 tháng. Hậu an cư bắt đầu một tháng sau đó.

Theo Luật Hữu Bộ (Tỳ-nại-da, Căn bản thuyết nhất thể hữu bộ, Tỳ khuru Tâm Hạnh dịch), quyển An cư sự: An cư bắt đầu từ ngày 16 tháng Năm

âm lịch, kéo dài 3 tháng, Hậu an cư bắt đầu một tháng sau đó.

Theo Luật Ma-ha-tăng-kỳ (Hòa thượng Thích Phước Sơn dịch), quyển 27, Phép An cư: An cư bắt đầu từ ngày 16 tháng Tư âm lịch, kéo dài 3 tháng. Hậu an cư bắt đầu một tháng sau đó.

Theo Luật Tứ Phần (Hòa thượng Thích Nguyên Chứng dịch), quyển 4, chương III (An cư): An cư trong 3 tháng mùa hạ, không thấy ghi rõ ngày tháng. Hậu an cư bắt đầu một tháng sau đó.

4. Vu lan và kinh điển nguyên thủy

Ngày nay, đa số phật tử thường tổ chức ngày Rằm tháng Bảy, theo truyền thống Bắc tông, là ngày Lễ Vu-lan, một ngày báo hiếu công ơn của cha mẹ. Trong cùng ngày đó, chư Tăng Ni Bắc tông làm lễ Tự tứ, kết thúc mùa an cư, theo Luật Ma-ha-tăng-kỳ. Lễ Vu-lan là dựa theo tích chuyện trong kinh Vu-lan-bồn (Ullambana Sutra, Đại Chánh Tạng, tập 16), trong đó, đức Phật dạy Trưởng lão Mục-kiền-liên cúng dường thức ăn đến chư Tăng trong ngày Tự tứ và hồi hướng phước báu đến mẹ là bà Thanh-đề để giúp bà thoát khỏi khổ cảnh của kiếp ngạ quỷ.

Trong kinh điển nguyên thủy, không thấy đề cập đến sự tích nêu trên. Tuy nhiên, trong quyển Ngạ quỷ sự thuộc Tiểu Bộ có ghi lại một câu chuyện tương tự. Đó là chuyện ngạ quỷ mẹ của Ngài Xá-lợi-phất (Chú giải Ngạ quỷ sự, Phẩm Ubbari, Chuyện số 2, Tỳ kheo Thiện Minh dịch). Tóm tắt như sau:

Một ngày nọ, các ngài Trưởng lão Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên,

A-nậu-lâu-đà và Kế-tân-na ngụ tại một khu rừng hoang gần thành Vương Xá. Một nữ ngạ quỷ với thân hình gầy ốm, hình tướng góm ghiết, đến gặp các ngài và cho biết trong tiền kiếp, ngạ quỷ từng là mẹ của Ngài Xá-lợi-phất. Do lòng keo kiệt, bủn xỉn, bà đã đối xử tàn tệ với các vị tu sĩ, và lại sinh ác tâm chưởi rủa mắng nhiếc các vị ấy, nên bà phải lãnh quả báo ác, sinh làm ngạ quỷ trong kiếp này. Bà xin Trưởng lão Xá-lợi-phất tổ chức bố thí cúng dường, rồi hồi hướng phước đến cho bà để được thoát khỏi cảnh ngạ quỷ khổ sở.

Sáng hôm sau, nhân khi đi khất thực trong thành Vương Xá, các ngài đến gặp vua Bình-sa, và Ngài Mục-kiền-liên thuật lại câu chuyện ấy cho vua nghe. Nhà vua hoan hỷ phát tâm trong sạch hứa sẽ giúp Ngài Xá-lợi-phất. Vua truyền lệnh cho các quan dựng bốn tịnh thất trong khu rừng ngoại thành, và sửa soạn vật thực, đồ ăn, thức uống và y phục. Sau đó, nhà vua chuyển toàn bộ những thứ ấy đến Ngài Xá-lợi-phất. Nhân danh mẹ, Ngài Xá-lợi-phất bố thí cúng dường đến đức Phật và Tăng đoàn, rồi hồi hướng công đức phước báu đến cho bà. Nhờ đó, bà được tái sinh vào cõi Trời Phạm Thiên.

Mặc dù vài chi tiết trong câu chuyện này không giống như chuyện ghi trong kinh Vu-lan-bồn, việc cúng dường đến chư Tăng, rồi hồi hướng phước báu đến cha mẹ đã qua đời, có một ý nghĩa rất rõ ràng, tương hợp trong cả hai truyền thống chính của Phật giáo. ☀

Nguồn link: <https://budsas.net/uni/u-vbud/vbpha661.htm>

Tứ ân Tổng báo

(四恩總報)

Việt dịch: Thích Vân Phong
Nguồn: 星雲大師全集



Lược thuật trọng điểm

Từ khi sinh ra, trưởng thành và cho đến lúc tuổi già, con người có thể đạt được mọi thứ là nhờ vào tất cả hảo tâm trên thế giới. Nếu chúng ta luôn nhìn thế giới với lòng tri ân báo ân đức, chúng ta có thể bao dung mọi thứ và làm tròn trách nhiệm của mình, những phiền não thị phi, rắc rối đúng sai sẽ tự nhiên biến mất vô hình. Về điều kiện sinh tồn của con người, song thân phụ mẫu sinh thành chúng ta nên người, là nhân duyên tình thân của gia đình; thầy cô giáo dục chúng ta là nhân duyên của sự học văn; sĩ, nông, công, thương cung cấp cho chúng ta những nhu

yếu phẩm hàng ngày, đó là nhân duyên và điều kiện của xã hội; tất cả nhân duyên tồn tại của nhân loại là như thế; và cũng là nhân duyên và điều kiện của vạn vật; vạn vật trên thế giới đều phụ thuộc vào các nhân duyên và điều kiện khác nhau để thành tựu sinh trưởng, những điều kiện này là nhân duyên của sự sinh tồn và cội nguồn của ân đức.

Chính văn

Tri ân báo ân là căn bản đạo làm người, nhất là những người học Phật thì nên noi theo tinh thần “vô duyên đại từ, đồng thể đại bi” (無緣大慈, 同體大悲) và “thượng báo tứ trọng ân, hạ tế tam đồ khổ” (上報四重恩, 下濟三途苦)*.

Thế nào là tứ trọng ân:

1. **Phụ mẫu ân:** cha sinh thành mẹ dưỡng dục, giáo dục chúng ta khôn lớn, nếu không có ân đức của nhị vị đấng sinh thành thì không có ngày hôm nay, nhất là mẹ hiền chín tháng mười ngày mang nặng đẻ đau, ba năm cho bú mớm, nuôi nấng thuốc thang trong khi bệnh tật, khi con đại tiểu tiện mẹ nằm chỗ ướt, nhường con phần khô ráo, hứng chịu nhiều gian khổ, ân cao hơn trời, tình sâu như biển. Vì thế, “Kinh Đại Phương Tiện Phật Báo Ân” thuyết: “cha mẹ là phúc điền thù thắng nhất trong 3 cõi” (父母為三

界中最勝之福田). Để tri ân báo ân hai đấng sinh thành, nên hướng dẫn cha mẹ chánh tín Phật giáo, tinh thần chia sẻ khó khăn trong cuộc sống, tăng trưởng bồ đề tâm và trí tuệ, đây là đạo hiếu tối cao xuất thế gian (các pháp siêu việt khỏi thế gian, không còn bị ràng buộc bởi các pháp hữu lậu; là các pháp vô lậu, giải thoát niết bàn).

2. Ân chúng sinh: Tất cả chúng sinh động vật đều đã là cha mẹ của nhau từ nhiều đời nhiều kiếp; thêm vào đó, nhu cầu sinh hoạt hàng ngày đều do chúng sinh cung cấp đủ mọi thứ tiện nghi, nên có ân đức. Để tri ân báo ân đức của tất cả chúng sinh trong nhiều đời quá khứ, điều quan trọng nhất là tu tập theo hạnh nguyện của Bồ tát, bằng cách cứu giúp chúng sinh thoát ly lục đạo luân hồi khổ đau.

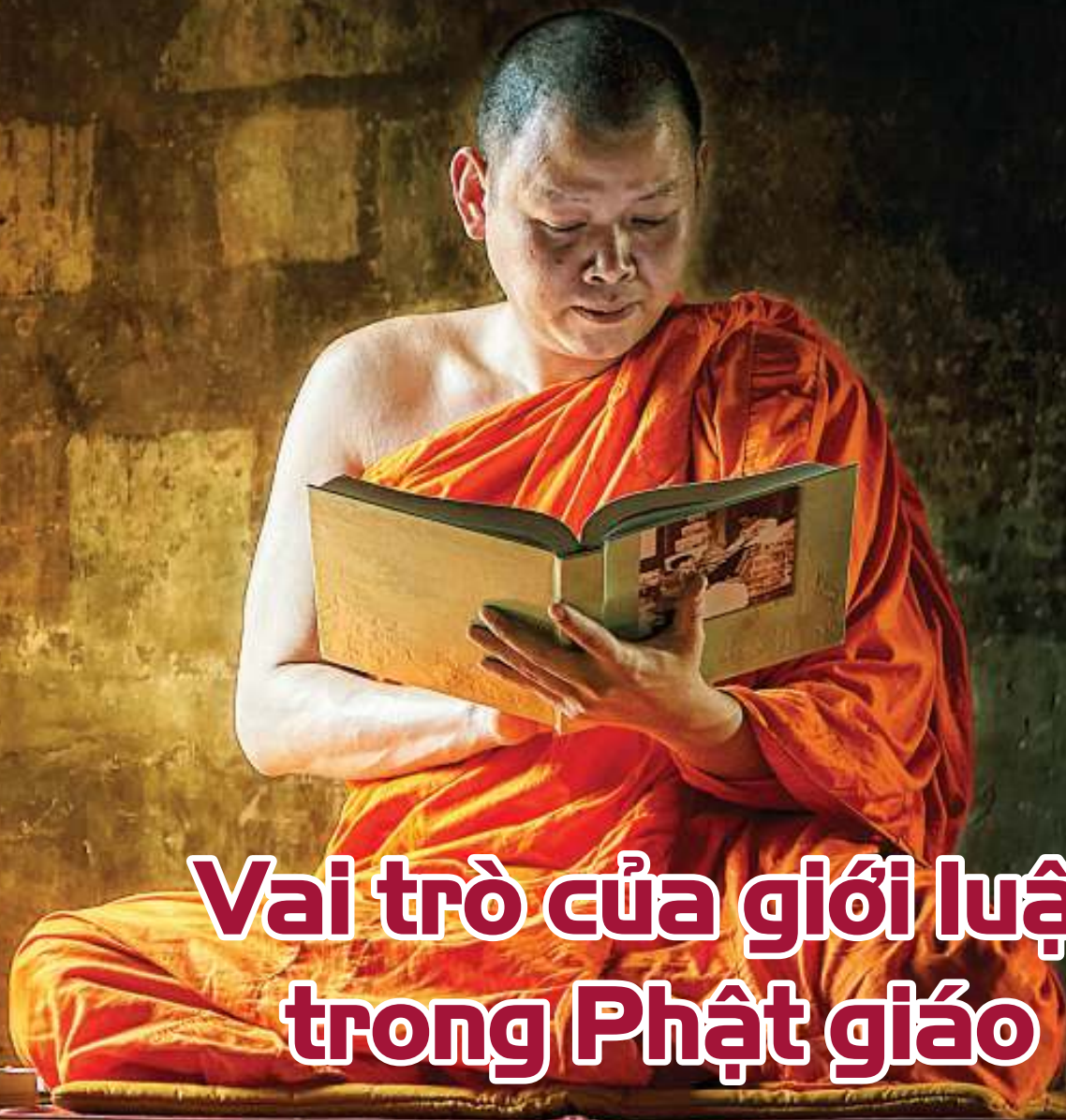
3. Ân Quốc gia: Cha sinh mẹ dưỡng sắc thân chúng ta, công chúng lo cho chúng ta sinh hoạt, ngoài ra chúng ta cần Nhà nước bảo hộ để chúng ta an cư lạc nghiệp. Nếu như quốc gia suy vong, nhân dân không nơi nương tựa đành phải sống lang thang lưu lạc, chúng ta nên cảm tạ ân đức của Quốc gia. Vì thế, mỗi người tùy theo cương vị của mình trong tổ chức xã hội, tận tụy làm tròn bốn phận trách nhiệm của mình để báo đáp ân đức phúc hộ của Quốc gia.

4. Ân đức Tam bảo: Tam bảo là Phật Pháp Tăng Tam bảo, Phật Pháp Tăng Tam bảo là ánh quang minh toả sáng cho nhân gian, vốn sẵn ân đức không thể nghĩ bàn. Phật bảo đầy đủ 10 ân đức: “*Ân đức phát tâm phổ độ, ân đức tu hành khổ hạnh, ân đức xưa nay vô ngã vị tha, ân đức thương xót chúng sinh trong lục đạo, ân đức luôn theo sát chúng sinh, ân đức đại bi sâu nặng, ân đức ẩn sự thù thắng, hiển sự kém cỏi, ân đức ẩn chân thật, hành quyền biến, ân đức nghĩ thương xót vô tận, ân đức ngưỡng mộ biểu hiện mỹ hảo, ân đức lòng thương xót vô tận*”. Pháp bảo là Tam tạng Thánh điển là chân lý tại thế gian, có năng lực đui dắt chúng sinh ra khỏi biển sinh tử đến bến niết bàn, tất cả Phật ba đời đều y pháp tu hành, đoạn dứt tất cả chướng ngại, đắc thành đạo bồ đề, cho đến tận đời vị lai đều vì lợi ích chúng sinh, như thế gọi là ân đức Pháp bảo chẳng thể nghĩ bàn. Tăng bảo mãi mãi vì lợi ích hữu tình, mãi mãi an trú tâm, như thế gọi là ân đức Tăng bảo chẳng thể nghĩ bàn. Tam bảo giúp chúng ta đạt được cứu cánh giải thoát, ân đức quảng đại, vì thế cho nên chúng ta thành tâm cung kính Tam bảo, hơn

nữa thực sự phụng hành Phật pháp.

Kinh thuyết: “*Người biết tri ân báo ân, tuy ở trong sinh tử luân hồi, thiện căn chẳng mất; người chẳng biết ân báo ân, thiện căn đoạn diệt, vì thế Đức Phật thường ca ngợi người tri ân báo đáp ân đức.*” Phật giáo đề cao việc tri ân báo ân, đặc biệt là đạo Hiếu, không chỉ báo đáp ân đức cha mẹ kiếp này, rộng hơn nữa là cha mẹ nhiều đời nhiều kiếp quá khứ nữa. Vì thế, việc tri ân báo ân đức cần phải bắt đầu từ người thân của mình, rồi rộng khắp đến nhân quần xã hội, quốc gia, mười phương đại chúng, cho đến vô lượng vô biên chúng sinh, để phụ mẫu thân quyến hiện tiền và quá khứ đều được cứu độ. Rõ ràng, Phật giáo đề xướng tư tưởng hiếu đạo tri ân báo ân đức là hơn hết cả.

* Trùm khắp pháp giới hư không giới, trên là chư Phật, dưới là chúng sinh, có cùng một Thể với chính mình, chẳng phải là “một nhà”, mà là “một Thể”. Nói tới mối quan hệ này. Do vậy, lòng yêu thương ấy được gọi là Vô Duyên Đại Từ, Từ là lòng yêu thương, quan tâm, Vô Duyên là chẳng có điều kiện; Đồng Thể Đại Bi, Bi là thương xót, thương xót hết thảy chúng sinh mê mất tự tính. Phải biết: Họ và chúng ta là một Thể, chẳng phải là người ngoài, mà là Đồng Thể. Vô Duyên là giúp đỡ họ vô điều kiện. Vì thế, trong nhân gian có lòng Chân Ái (lòng yêu thương chân thật), Chân Ái là lòng yêu thương của chư Phật, Bồ Tát, là đại từ đại bi. Thật đấy! Bạc giác ngộ thì có, còn kẻ mê mất tự tính chẳng phải là không có, nhưng kẻ ấy bị mê, do mê nên lòng Chân Ái bị biến chất. Do vậy, trong kinh đức Phật gọi lòng yêu thương ấy (lòng yêu thương của kẻ mê mất chân tính) là Hữu Ái Duyên Từ, như trong thế gian hiện thời, lòng thương yêu của cha mẹ đối với con cái gọi là Ái Duyên, có lòng từ bi, nhưng từ bi đối với kẻ có quan hệ máu mủ, ruột thịt, bị chi phối bởi mối quan hệ này. Lại có Chúng Sinh Duyên Từ Bi, tâm lượng lớn hơn một chút, yêu thương chính mình, mà cũng có thể yêu thương người khác. Câu “*凡人皆須愛, 相愛相敬, 相敬相愛*” (phàm là người, đều phải yêu) trong *Đệ Tử Quy* chính là Chúng Sinh Duyên Từ Bi. Bồ Tát có Pháp Duyên Từ Bi, lại cao hơn một tầng nữa, các Ngài liễu giải chân tướng sự thật. 🌸



Vai trò của giới luật trong Phật giáo

 Vinh Thông

388/21 Bình Hòa, Bình Thủy, Châu Phú, An Giang

Trong quốc gia, xã hội hay tổ chức nào đều cần có những quy định nhằm giữ gìn sự ổn định và phát triển cho tập thể. Phật giáo không ngoại lệ. Chẳng những vậy, Phật giáo có cả kho tàng giới luật (Luật tạng) vừa đồ sộ nhưng cũng vừa chi tiết. Điều đó, một mặt cho thấy sự quan tâm của đức Phật đối với phẩm hạnh của chúng đệ tử, một mặt cho thấy tầm quan trọng của giới luật trong tiến trình tu tập tiến đến giải thoát. Nhờ sống trong sự phòng hộ của giới luật, mỗi cá nhân có thể giữ gìn sự trong sạch cho bản thân, từ đó kết hợp với nhau hình thành đoàn thể trong sạch.

Do đó từ xưa đến nay, giới luật luôn là tiêu chuẩn, thước đo, khuôn mẫu cho đệ tử Phật nương theo. Nhờ có giới luật, hàng cư sĩ phát khởi và tăng trưởng lòng kính tin Tam Bảo, thông qua hình ảnh vị Tỳ kheo hay Tỳ kheo ni.

Căn cứ giới luật, xã hội có những nhìn nhận và đánh giá về Phật giáo với những giá trị tích cực. Như vậy, giới luật không chỉ làm mỗi cá nhân trở nên tốt đẹp và thúc đẩy sự ổn định của Tăng đoàn, mà còn xây dựng hình ảnh Phật giáo trong mắt quần chúng.

Từ khóa: Giới luật, Phật giáo, Tam Bảo, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni....

1. Khái quát về giới luật

Giới luật được Từ điển Phật học tinh tuyển định nghĩa là: “*Giới pháp quy luật để giúp tín đồ Phật giáo ngăn ngừa và chặn đứng sai lầm, tà ác.*”⁽¹⁾ Trong tiếng Pāli, thuật ngữ “sīla” mang ý nghĩa là đạo đức, luân lý, điều răn... nói cách khác là giới. Bên cạnh đó, thuật ngữ “vinaya” có nghĩa là luật lệ. Ngoài ra, tập hợp các điều học dành cho Tỳ kheo và Tỳ kheo ni được gọi là “pātimokkha”, có thể dịch là giới bốn. Giới bốn còn mang ý nghĩa là biệt giải thoát, có nghĩa là giải thoát từng phần, giữ giới nào giải thoát giới ấy.

Giới luật Phật giáo do đức Phật Thích Ca thiết lập. Trong 12 năm đầu giáo hóa, Ngài chưa đặt ra giới luật, vì khi đó các vị Tỳ kheo gia nhập Tăng đoàn đều sinh hoạt trong thanh tịnh. Đến năm thứ 13, Tăng đoàn đã phát triển lớn mạnh, nhiều thành phần đa dạng gia nhập, đức Thế Tôn mới đặt ra giới luật. Giới luật ra đời nhằm ngăn chặn những thành phần có tâm ý xấu xa len lỏi vào hàng ngũ Tăng-già, đồng thời bảo vệ các thành viên thanh tịnh trong Tăng đoàn trước những tác động tiêu cực.

Sự hình thành và phát triển giới luật Phật giáo dựa trên nguyên tắc “tùy phạm tùy chế”. Có nghĩa là, đức Phật không chế ra hàng loạt giới luật một cách tự nhiên, mà tùy vào từng trường hợp sai trái cụ thể của các đệ tử để chế giới. Như vậy, những giới điều được đặt ra không phải góc nhìn cá nhân của đức Phật, mà đều dựa trên cơ sở thực tiễn là những hành vi sai trái từng xảy ra trong Tăng chúng, nhằm bảo vệ sự trong sạch của Tăng đoàn.

Giới luật là nền tảng đầu tiên và đóng vai trò quan trọng trong lộ trình tu tập của mỗi cá nhân. Đức Thế Tôn luôn đề cao giới luật trong những bài kinh. Chẳng hạn, Ngài dạy: “*Này các Tỳ kheo, hãy sống đầy đủ giới, đầy đủ giới bốn Pātimokkha, được chế ngự với sự chế ngự của Pātimokkha. Hãy sống đầy đủ uy nghi chính hạnh, thấy sợ hãi trong các lỗi nhỏ nhất, chấp nhận và học tập trong các học pháp.*”⁽²⁾

Theo quan niệm Phật giáo, yếu tố cốt lõi cấu thành nghiệp cho chúng sinh là sự tác ý. Do đó, giữ giới để không gây ra ác nghiệp suy cho cùng là giữ gìn tâm ý trong sạch. Nhờ có giới, hành giả không gây ra những sai trái khiến mình phải ân hận. Khi vắng mặt những bất an, tâm trở nên hoan hỷ, tĩnh lặng, không phiền não. Nhờ vậy,

hành giả dễ dàng đi đến những thành tựu trong thiền định. Khi đã có thiền định, trí tuệ hành giả được sáng suốt trong tiếp cận các đối tượng.

Giới - Định - Tuệ là ba yếu tố căn bản trên con đường tu tập tiến đến giải thoát. Trong đó, giới là khởi nguồn cho quá trình tu tập của mỗi con người khi bước vào đạo Phật. Ở một góc nhìn khác, Giới - Định - Tuệ là sự tóm tắt của Bát Chánh đạo. Trong đó, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng thuộc về giới, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định thuộc về định, Chánh kiến và Chánh tư duy thuộc về tuệ.

2. Lợi ích của giới luật

Theo Luật Tứ phần của bộ phái Dharmaguptaka (Pháp Tạng bộ), giới luật có mười điều lợi ích: (1) Nhiếp thủ đối với Tăng, (2) Khiến cho Tăng hoan hỷ, (3) Khiến cho Tăng an lạc, (4) Khiến cho người chưa tín thì có tín, (5) Người đã có tín khiến tăng trưởng, (6) Để điều phục người chưa được điều phục, (7) Người có tâm quý được an lạc, (8) Đoạn hữu lậu hiện tại, (9) Đoạn hữu lậu đời vị lai, (10) Chính pháp được tồn tại lâu dài.⁽³⁾

Điểm qua những lợi ích nêu trên, có thể nhận thấy chúng xoay quanh ba phương diện: cá nhân, tập thể, xã hội.

Đối với cá nhân, giới luật giữ gìn đời sống trong sạch cho mỗi người. Giới luật kiềm chế những hành vi, lời nói, ý nghĩ của con người để cho chúng không sai lệch. Nếu người tu hành giữ gìn giới luật một cách tự nguyện và nghiêm khắc, thì họ không làm việc xấu, nói lời xấu, nghĩ điều xấu. Nói cách khác, mỗi cá nhân khi sống với giới luật có nghĩa là sống trong sự cẩn trọng cao độ, để không gây hại cho mình và cho người.

Đối với tập thể, giới luật bảo vệ sự thanh tịnh và hòa hợp trong Tăng đoàn. Tăng già không phải một tập hợp ngẫu nhiên, mà là những người có chung lý tưởng giải thoát, chấp nhận sinh sống và tu học trong khuôn khổ cố định là giới luật. Khi mỗi cá nhân trong đoàn thể trong sạch, dẫn đến cả đoàn thể đều trong sạch. Từ đó, Tăng chúng có thể tu học với nhau trong niềm an vui.

Đối với xã hội, giới luật là tấm gương để quần chúng soi chiếu. Nhìn hình ảnh các vị xuất gia giữ gìn giới luật nghiêm túc, mọi người tăng trưởng lòng kính tin Tam Bảo. Bên cạnh đó, không ít người khởi tâm noi theo những tấm



→ gương ấy. Hàng cư sĩ phát nguyện thọ trì ngũ giới bắt nguồn từ đây. Bởi lẽ, ai ai cũng mong muốn hưởng cuộc sống đến sự thanh bạch, cao thượng, thánh hiện.

Có thể thấy, trái ngược với các tôn giáo khác, giới luật Phật giáo không phải do một đấng thần linh ban ra để bắt con người phục tùng, tuân theo thì được ban thưởng, vi phạm thì bị trừng phạt. Giới luật Phật giáo xuất phát từ thực tiễn đời sống con người, hướng đến giải thoát con người khỏi khổ đau. Nói cách khác, mục đích của giới luật là cải thiện và phát triển con người. Do đó, giới luật không có ý nghĩa trói buộc, mà mang đến những lợi ích thiết thực cho mỗi cá nhân khi thực hành, nhờ vậy họ an lạc và dễ dàng tiến bộ trên con đường tu tập.

Vì giới luật có vai trò nuôi dưỡng đạo hạnh cho con người, nên thấm đẫm tinh thần từ bi của nhà Phật. Chẳng hạn, một lần Tỳ kheo Bhaddāli

đặt câu hỏi về việc buộc tội các Tỳ kheo không giống nhau, đức Phật giải thích: “Tỳ kheo này còn sống (trong Tăng chúng) với một ít lòng tin, với một ít lòng thương. Nếu chúng ta thương hay kết tội Tỳ kheo này, thì chút ít lòng tin, chút ít lòng thương của vị ấy sẽ đi đến đoạn diệt.”⁽⁴⁾

Khi nhận định về chức năng của giới luật Phật giáo, Chan Khoon San cho rằng: “Chức năng của đức hạnh hay giới hạnh gồm hai phần, một công đôi việc: (i) ngăn ngừa, phòng hộ một người để không làm những hành động, lời nói sai trái, vô đạo đức, (ii) giúp một người có được những phẩm chất cao đẹp, đức hạnh, đáng khen.”⁽⁵⁾

Ở đây cần nói thêm, trong Phật giáo, đồng hành với giới luật là tâm quý. Tâm (hiri) có nghĩa là sự hổ thẹn, quý (ottappa) có nghĩa là biết ghê sợ tội lỗi. Đức Thế Tôn dạy: “Hai pháp trắng này, này các Tỳ kheo, che chở cho thể giới. Thế nào là hai? Tâm và quý. Nếu hai pháp trắng này, không che chở cho thể giới, thì không thể chỉ được đây là mẹ hay là em, chị của mẹ, hay đây là vợ của anh hay em của mẹ, hay đây là vợ của Thầy hay đây là vợ của các vị tôn trưởng.”⁽⁶⁾

Nếu giới luật ngăn ngừa con người khỏi tội lỗi, thì tâm quý khiến con người biết xấu hổ với tội lỗi. Như thế, giới luật và tâm quý là sự tác động hai chiều vào con người. Giới luật là sự tác động khách quan, từ bên ngoài vào nội tâm. Trái lại, tâm quý là sự tác động chủ quan, từ nội tâm ra bên ngoài. Con người biết chủ động xấu hổ với tội lỗi, kết hợp với tự nguyện sống khép mình trong “hàng rào” của giới luật, đồng nghĩa bản thân đang chế ngự,



CHÚ THÍCH:

- (1) Thích Nguyên Tâm (2018), *Từ điển Phật học tinh tuyển*, Tập 2, Nxb Hồng Đức, tr. 309.
- (2) *Kinh Tăng chi bộ* (2015), Tập I, Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn giáo, tr. 347.
- (3) *Tứ phần luật* (2006), Quyển 1, Thích Đồng Minh & Thích Đức Thắng dịch, Ban Tu thư Phật học, tr. 22.
- (4) *Kinh Trung bộ* (2012), Tập I, Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn giáo, tr. 337.
- (5) Chan Khoon San (2012), *Giáo trình Phật học*, Lê Kim Kha dịch, Nxb Phương Đông, tr. 354.
- (6) *Kinh Tăng chi bộ* (2015), Tập I, Sđd, tr. 88-89.
- (7) *Kinh Trường bộ* (2013), Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn giáo, tr. 540.
- (8) *Kinh Trung bộ* (2012), Tập II, Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn giáo, tr. 333-334.

điều phục, kiểm soát ba nghiệp một cách toàn diện. Một người không tầm quý khó có thể giữ gìn trọn vẹn giới luật.

Tóm lại, tầm quan trọng của giới luật được đức Phật nhấn mạnh suốt cuộc đời hành đạo. Trước giờ phút Vô dư Niết bàn, đức Thế Tôn tiếp tục nhắc nhở: **“Pháp và Luật, Ta đã giảng dạy và trình bày, sau khi Ta diệt độ, chính Pháp và Luật ấy sẽ là Đạo Sư của các Ngươi.”**⁽⁷⁾ Mặc dù đức Như Lai không phó chúc bất kỳ ai lãnh đạo Tăng đoàn, tuy nhiên điều ấy không có nghĩa là Tăng đoàn không còn nơi nương tựa sau khi bậc Đạo sư diệt độ. Khi trả lời thắc mắc tương tự của một vị Bà la môn, Tôn giả Ānanda cho biết:

“Này Bà la môn, Thế Tôn, bậc Tri giả, Kiến giả, bậc A la hán, Chính Đăng Giác đã thi thiết học pháp, đã tuyên bố giới bốn Pātimokkha cho các Tỳ kheo. Trong những ngày Bồ tát (Uposatha) chúng tôi cận trú ở chung một thôn điền, tất cả chúng tôi hội họp với nhau tại một chỗ; sau khi tụ họp, chúng tôi hỏi những gì đã xảy ra cho mỗi một người. Nếu trong khi hỏi nhau như vậy, có Tỳ kheo phạm tội, phạm giới, chúng tôi bảo vị ấy làm đúng Pháp, đúng lời dạy. Thật vậy, không phải các Tôn giả xử sự chúng tôi, chính Pháp xử sự chúng tôi.”⁽⁸⁾

4. Lời kết

Đạo Phật có hoài bão lớn lao là chuyển hóa đời sống con người, từ phạm tục đến thánh thiện. Để thực hiện mục đích đó, đức Phật giảng dạy nhiều phương pháp đa dạng, tùy theo trình độ của mỗi đối tượng tiếp nhận. Tuy nhiên, trong tất cả các lộ trình tu tập ấy, giới luật luôn là điểm xuất phát đầu tiên. Người xuất gia hay tại gia theo đạo Phật đều phải giữ gìn giới, khác chăng là số lượng giới điều mà mỗi đối tượng phải vâng giữ. Bởi lẽ, một con người khó có thể thay đổi tâm hồn, nếu không bắt đầu từ thay đổi tập tính, thói quen, hành vi...

Gới luật Phật giáo sát thực tiễn, có giá trị



hướng thượng, nâng cao phẩm giá con người. Bởi vì, nếu một người sống tùy tiện, họ sẵn sàng thực hiện những hành vi, lời nói, ý nghĩ bất chấp đúng sai, gây hại cho mình và cho người. Khi giữ gìn giới luật, họ không phải bị giới luật kìm hãm, mà là tự mình tôi luyện bản thân dựa trên nền tảng giới luật. Do vậy, dù đời sống xã hội liên tục thay đổi, nhưng giới luật Phật giáo luôn giữ nguyên giá trị trong định hướng và phát triển con người. ☀

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Chan Khoon San (2012), *Giáo trình Phật học*, Lê Kim Kha dịch, Nxb Phương Đông.
2. Kinh Tăng chi bộ (2015), Tập I, Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn giáo.
3. Kinh Trung bộ (2012), Tập II, Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn giáo.
4. Kinh Trường bộ (2013), Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn giáo.
5. *Tứ phần luật* (2006), Quyển 1, Thích Đồng Minh & Thích Đức Thắng dịch, Ban Tu thư Phật học.
6. Thích Nguyên Tâm (2018), *Từ điển Phật học tinh tuyển*, Tập 2, Nxb Hồng Đức.



Vai trò của thầy và trò theo quan điểm của Phật giáo

Ảnh: St

 **Lê Thế Vững (Thích Pháp Minh)**

Học viên Cao học Tôn giáo học k27, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Giáo dục trong Phật giáo chính là chỉ dẫn, đào tạo, giúp con người thành tựu đầy đủ về đạo đức, thiền định, trí tuệ (giới, định, tuệ). Ở đó, người thầy hướng dẫn chỉ dạy học trò những phương pháp, kỹ năng tháo gỡ các thắc mắc liên hệ đến sự học pháp và thực hành pháp, giúp người học đi đúng mục đích và con đường đã chọn.

Từ khóa: giáo dục, thầy và trò, phật giáo, giới, định, tuệ, thực hành, hành pháp

1. Người thầy chỉ là người hướng dẫn

Trong bài kinh “Ganaka Moggallāna” - kinh Trung Bộ III, đức Phật đã khẳng định với vị Bà-la-môn tên là Ganaka Moggallāna rằng, sự tu học của một người muốn thành tựu thì bản thân người đó phải tự

cố gắng nỗ lực học tập và thực hành giáo pháp để đạt đến hạnh phúc tối thượng là “Niết-bàn”.

Trong suốt hành trình này, đức Phật chỉ là người hướng dẫn, chỉ đường cho họ mà thôi. Bà-la-môn Ganaka Moggallāna hỏi đức Phật: “*Các đệ tử của Sa-môn Gotama, khi được Sa-môn*

Gotama khuyến giáo như vậy, giảng dạy như vậy, có phải tất cả đều chứng được cứu cánh đích Niết-bàn hay chỉ có một số chứng được?” [4, tr. 99-100]. Đức Phật trả lời: “*Này Bà-la-môn, trong khi có mặt Niết-bàn, trong khi có mặt con đường đi đến Niết-bàn, và trong khi có mặt Ta là bậc chỉ*

đường. Nhưng các đệ tử của Ta, được Ta khuyến giáo như vậy, giảng dạy như vậy, một số chúng được cứu cánh đích Niết-bàn, một số không chúng được. Ở đây, này Bà-la-môn, Ta làm gì được? Như Lai chỉ là người chỉ đường” [4, tr. 102].

Đức Phật là một người thầy, là người chỉ đường cho những ai muốn giác ngộ giải thoát. Ngài không phải là Thượng đế, Sáng tạo chủ, Hóa sinh chủ hay một đấng nào khác có quyền năng ban phước, giáng họa, thưởng phạt cho ai cả. Sự tu học của một người được thành tựu đều phải đi bằng đôi chân của chính mình. Ở đó, đức Phật là người chỉ dẫn cho họ.

Cũng trong bài kinh này, đức Phật đã giảng giải kết quả của sự tu tập sẽ không thể đến ngay lập tức, mà cần thực hành theo từng bước. Ngài đã nêu một trình tự tu học cần có các bước sau:

- (1) Giữ giới hạnh
- (2) Hộ trì các căn (6 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý)
- (3) Tiết độ trong ăn uống
- (4) Chú tâm cảnh giác
- (5) Thành tựu chính niệm tỉnh giác
- (6) Lựa một chỗ thanh vắng tu tập đoạn 5 triền cái (5 triền cái: tham dục, sân, thuy miên, trao cử, nghi)
- (7) Tu tập tứ thiền (Tứ thiền: sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền)
- (8) Thành tựu trí tuệ và giải thoát (Niết-bàn)

Quan điểm của đức Phật giữa học và hành cần tuân thủ theo từng bước, việc này cũng giống như chúng ta muốn xây ngôi

nhà kiên cố thì trước hết phải tạo một nền móng vững chắc, sau đó sẽ xây các tầng cao khác. Trong sự giáo dục con người, vai trò của người thầy là rất quan trọng.

Ở bài kinh ‘Giáo thọ Thi-Ca-La-Việt’ - kinh Trường Bộ II. Theo đức Phật, người thầy cần có lòng thương tưởng, chỉ dạy học trò theo 5 cách:

- “Huấn luyện đệ tử những gì mình đã được khéo huấn luyện;
- Dạy cho bảo trì những gì mình được khéo bảo trì;
- Dạy cho thuần thục các nghề nghiệp;
- Khen đệ tử với các bạn bè quen thuộc;
- Bảo đảm nghề nghiệp cho đệ tử về mọi mặt” [2, tr. 457].

Một người thầy đúng nghĩa là tấm gương về đạo đức, lối sống, truyền trao kiến thức, kinh nghiệm, tri thức, nghề nghiệp cho người học trò, giúp người học hoàn thiện bản thân để bước vào đời. Đồng thời, người thầy khéo léo chỉ dạy, có lòng thương tưởng và luôn động viên nhắc nhở cho người học trò tiến bộ, gửi lời khen đến những học trò ngoan, học giỏi. Người thầy cần bảo đảm cho đệ tử về mọi mặt. Vì rằng, công việc giáo dục không phải chỉ là dạy kiến thức, mà người thầy cần phải đồng hành với người học trò trên nhiều phương diện để người học hoàn thiện cả về đạo đức và nghề nghiệp, định hướng, hướng dẫn, đào tạo người học trò đi đúng con đường đã chọn.

Đức Phật là một vị thầy luôn dành sự quan tâm, tình thương đến những người học trò. Ngài thường thuyết pháp và sống chung bên cạnh những người

đệ tử, đó là một cộng đồng của những người xuất gia (Tăng đoàn). Đồng thời, Ngài sẵn sàng tạo điều kiện để cho các phật tử tại gia có dịp gặp gỡ và nêu những câu hỏi thắc mắc các vấn đề về thân tâm, cuộc sống gia đình, xã hội... từ đó đưa ra lời khuyên, hướng dẫn họ có được cuộc sống hạnh phúc. Ví như người lương y luôn túc trực cùng bệnh nhân, nên hiểu từng căn bệnh của mỗi người mà cho thuốc. Đức Phật là người thầy có lòng bi mẫn thương tưởng đến tất cả mọi người. Suốt 45 năm thuyết giảng Phật pháp, đức Phật chưa bao giờ tự cho mình là người lãnh đạo của những người xuất gia. Ngài đã chỉ dẫn tận tình cho các học trò mà không giấu giếm bất cứ điều gì, “Này Ananda, chúng Tỷ-kheo còn mong mỗi gì nữa ở Ta! Này Ananda, Ta đã giảng Chính pháp, không có phân biệt trong ngoài, vì này Ananda, đối với các Pháp, Như Lai không bao giờ là vị Đạo sư còn nắm tay” [1, tr. 495]. Đức Phật đã chỉ dạy tất cả những gì cần thiết đó là một con đường đưa đến sự an vui giải thoát, còn việc người đệ tử có đi được trọn vẹn con đường này, đây là trách nhiệm của người học, phải tự làm công việc của mình.

2. Tự mình là ngọn đèn cho chính mình

- Nỗ lực tự thân

Theo quan điểm của Phật giáo về vai trò của người học trò, trong suốt quá trình học tập, thực hành để đạt được mục đích cuối cùng là “giác ngộ” thì người học trò phải luôn tự lực, đi bằng đôi chân của chính mình dưới sự hướng dẫn chỉ dạy của thầy.

→ Trong bài kinh “Đại Bát Niết Bàn” ở kinh Trường Bộ I, trước khi đức Phật “nhập Niết-bàn”. Ngài đã nhắn nhủ và khích lệ tới các đệ tử rằng: “*Vậy nên này Ananda, hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình (atta-dīpā viharatha), hãy tự mình y tựa chính mình (attāsaranā) chớ y tựa một cái gì khác. Dùng chánh pháp làm ngọn đèn, dùng chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một cái gì khác*” [1, tr. 495-496].

Lời dạy này của đức Phật đã nhấn mạnh cho các đệ tử rằng: hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình y tựa chính mình, chớ y tựa một cái gì khác và dùng chánh pháp (thực hành Tứ niệm xứ) làm ngọn đèn, dùng chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một cái gì khác. Đây là quan điểm cũng như kinh nghiệm của đức Phật về vấn đề học tập, tu tập trên con đường tìm đến chân lý giác ngộ của Ngài.

Thật vậy, những ngày đầu tầm

sư học đạo, Ngài đã tự mình nỗ lực học hỏi với hai vị thầy danh tiếng lúc bấy giờ là Alara Kalama và Uddaka Rāmaputta. Với sự tinh cần, tinh tấn Ngài đã đạt được thành quả là hai tầng thiền định cao nhất từ hai vị Thầy là “vô sở hữu xứ” và “phi tưởng phi phi tưởng xứ”.

Ngài đã tự lực trải qua 6 năm tu hành khổ hạnh trong rừng già bằng nhiều phương pháp khổ hạnh khác nhau, nhưng cuối cùng Ngài cũng nhận ra sự “giác ngộ” không đến từ những phương pháp này và con đường trung đạo do Ngài khám phá, đó là con đường Bát Chính Đạo sẽ đưa đến chấm dứt hoàn toàn khổ khổ, chắt đứt sợi dây trói buộc của vô minh và tham ái. Như nhận định của cố HT.Thích Minh Châu về sự giác ngộ của đức Phật “*Ngài không nhờ một thần lực nào, không phải hiện thân của một đấng thiêng liêng nào, không phải là hóa thân của một đấng tối cao nào. Ngài chỉ là một con người,*

với sức mạnh thể lực và trí lực của con người, đã tự mình tìm đạo và tìm đạo thành công, đã tự mình hành đạo và hành đạo có kết quả, đã tự mình chứng đạo và chứng đạo hoàn toàn viên mãn” [6, tr. 9]. Suốt những năm tháng hoằng hoá giáo lý, Ngài đã khích lệ, động viên, hướng dẫn rất nhiều người học trò thành tựu con đường giác ngộ. Trong kinh “Kitagini” - kinh Trung Bộ II, đức Phật dạy người học trò chân chính phải: “*Có lòng tin; đến gần; tỏ lòng tôn kính; lắng nghe; nghe pháp; thọ trì pháp; suy tư ý nghĩa các pháp; chấp nhận các pháp; ước muốn sinh khởi; nỗ lực; cân nhắc và tinh cần*” [3, tr. 262]. Trên hành trình này, người được giáo dục sau khi chọn cho mình được một vị thầy khả kính thì người học trò phải có lòng tin tưởng với vị thầy của mình, vì chỉ khi có lòng tin thì người học trò đó mới tiếp xúc với thầy, tôn kính thầy, lắng nghe những lời chỉ dạy từ thầy, từ đó áp dụng những lời chỉ dạy đó vào việc nỗ lực thực hành để đạt được mục đích.

- Cầu xin, ước muốn không có kết quả nếu không thực hành đúng phương pháp.

Phật giáo quan niệm rằng mọi sự vật hiện tượng trên thế gian này đều tuân theo quy luật “nhân quả”. Không ai có quyền ban ơn hay giáng họa, làm toại nguyện những ước muốn hay cầu xin nếu không thực hành theo đúng quy luật, đúng phương pháp. Đức Phật cũng xác nhận rằng sự cầu xin, ước muốn sẽ không có kết quả gì nếu không thực hành đúng phương pháp. “*Thế Tôn nói với gia chủ Anātha-pindika đang ngồi một bên: Có năm pháp này, này gia*



Ảnh: St

chủ, khả lạc, khả hỷ, khả ý, khó tìm được ở đời. Thế nào là năm? Tuổi thọ; dung sắc; an lạc; tiếng đồn tốt; cõi trời khả lạc, khả hỷ, khả ý khó tìm được ở đời. Đây gia chủ, năm pháp này, khả lạc, khả hỷ, khả ý khó tìm được ở đời. Đây gia chủ, năm pháp khả lạc, khả hỷ, khả ý khó tìm được ở đời này, ta tuyên bố không phải do nhân cầu xin, không phải do nhân ước vọng mà có được” [5, tr. 304]. Do vậy, người phật tử cần hiểu sự cầu xin suông sẽ không có kết quả, muốn có được kết quả thì cần thực hành đúng theo quy luật nhân quả, gieo nhân ác sẽ gặt quả báo khổ, gieo nhân thiện sẽ gặt quả vui; gieo nhân thiện không sinh ra quả khổ, gieo nhân khổ không sinh ra quả vui. Tiếp đến, đức Phật nói rất rõ: Muốn có tuổi thọ không thể cầu xin tuổi thọ hay tán thán tuổi thọ làm nhân đem lại tuổi thọ. Một người muốn có tuổi thọ cần phải thực hành con đường đưa đến tuổi thọ, muốn có dung sắc, an lạc, tiếng đồn tốt, cõi trời khả lạc thì cần cần phải thực hành con đường đưa đến dung sắc, an lạc, tiếng đồn tốt, cõi trời.

Trong cuộc sống cũng vậy, mọi ước muốn đều phải trải qua quá trình học tập và rèn luyện bản thân theo đúng mục tiêu đã chọn, đi đúng con đường và đầy đủ nỗ lực sẽ gặp được hoa trái hạnh phúc. Ví dụ như có người



Ảnh: St

có ước muốn trở thành bác sĩ, thầy giáo, kỹ sư... thì việc đầu tiên để thực hiện ước muốn đó là học tập thật tốt ở những cấp học, sau đó thi vào trường Đại học có đào tạo những ngành nghề đó và tiếp tục học tập để tốt nghiệp. Như vậy, suốt chặng đường để thành tựu mục đích của bản thân là cả một quá trình học tập, thực hành theo đúng phương pháp sẽ cho kết quả tốt sau khi tốt nghiệp là một người bác sĩ, thầy giáo, kỹ sư.

Kết quả tốt đẹp chỉ có được khi nhân thiện lành được gieo và chăm sóc chu đáo. Những hạt giống tốt được gieo trồng và chăm bón, đến khi hội đủ nhân duyên thì tự động sẽ ra hoa trái ngon ngọt, không cần cầu xin cũng có.

Kết luận

Giáo dục ở thời kỳ nào thì vai trò của người thầy và học trò đều rất quan trọng. Người thầy là người hướng dẫn, học trò phải “tự thấp đuốc lên mà đi”. Vị thầy có đủ bi mẫn, lòng thương tưởng đến học trò sẽ trao truyền đầy đủ cho người học về kiến thức, kinh nghiệm, những phương pháp đúng đắn tùy theo con đường, mục đích mà người học trò hướng đến. Đối với đạo Phật, người thầy là vị thầy hướng đạo, nuôi dưỡng pháp thân huệ mạng cho hàng đệ tử. Chính vì vậy, sự hướng dẫn của vị thầy có vai trò rất to lớn trong việc hướng tới sự giác ngộ của người đệ tử. “Này Ananda, toàn phần đời sống phạm hạnh này thuộc về thiện hữu, thiện bạn lành, thiện giao du” [6, tr. 189].

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thích Minh Châu dịch (1997), Kinh Trường bộ, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.
2. Thích Minh Châu dịch (1997), Kinh Trường bộ, tập 2, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.
3. Thích Minh Châu dịch (1997), Kinh Trung bộ, tập 2, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.
4. Thích Minh Châu dịch (1997), Kinh Trung bộ, tập 3, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.
5. Thích Minh Châu dịch (1997), Kinh Tăng Chi bộ, tập 2, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.
6. Thích Minh Châu dịch (1997), Kinh Tương Ưng bộ, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.
7. Thích Minh Châu (1999), Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi, Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh.
8. Thích Nhật Từ chủ biên (2019), Giáo dục Phật giáo: bản chất, phương pháp và giá trị, Nxb Hồng Đức.



Phật giáo Đại Việt thời vua Lê chúa Trịnh

Chùa Tây Phương (Hà Nội)-Ảnh: Minh Khang

 NNC Nguyễn Đại Đồng

Bối cảnh lịch sử

Trịnh Kiểm (9.1503 – 3.1570), quê làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Thuở hàn vi nghèo túng thường đi làm nghề đạo chích (ăn trộm) để nuôi mẹ. Lớn lên ông khỏe mạnh hơn người theo Hưng quốc công Nguyễn Kim nổi quân chống nhà Mạc. Nguyễn Kim thấy ông có sức khỏe và có tài thao lược nên gả con gái là Nguyễn Thị Ngọc Bảo cho, cất nhắc phong đến tước hầu cho coi binh mã. Trịnh Kiểm lập nhiều chiến công trong các trận đánh quân Mạc. Lại được sai sang Ai Lao đón Lê Trang Tông, vua thấy ông trang mạo khác thường, phong làm Đại tướng quân, tước Dực quận công. Lúc đó ông mới 37 tuổi.

Năm Ất Tỵ (1545), Hưng quốc công mất, Trịnh Kiểm lên thay điều khiển tướng sĩ, được phong làm Tiết chế các dinh thủy bộ ở các xứ, Thái phó Lượng quốc công, kiêm nắm các việc quân quốc trọng yếu. Lại được phong Thượng tướng Thái quốc công. Ông trải giúp ba triều Trang Tông,

Trung Tông và Anh Tông, mất năm 1570, cầm quyền 25 năm, thọ 68 tuổi.

Trịnh Kiểm đã đặt nền móng cho các hậu duệ của mình hoàn thành sự nghiệp trung hưng Nhà Lê, khôi phục Đông Kinh, mở ra triều đại lâu dài của các vua Lê-chúa Trịnh.

1. Chúa Thành Tổ Triết vương Trịnh Tùng (1570-1623)

Ông sinh tháng 12 năm 1550, là con trai thứ 2 của Thế Tổ Minh Khang Thái vương Trịnh Kiểm và bà Nguyễn Thị Ngọc Bảo con gái Nguyễn Kim. Năm 1570, Trịnh Kiểm qua đời, Trịnh Tùng lên nắm quyền. Năm Nhâm Thìn (1592), Trịnh Tùng tiến đánh Thăng Long, đánh bại được nhà Mạc, bắt Mạc Mậu Hợp, khôi phục lại cơ đồ nhà Lê.

Năm Ất Mùi (1595), Trịnh Tùng vào Thăng Long, tiến hành tổ chức bộ máy chính quyền theo vương triều cũ nhà Lê với đầy đủ ban bệ. Trịnh Tùng được mở phủ Chúa, đặt quan thuộc. Từ đây phạm những việc đặt quan, thu thuế, bắt

lính, trị dân đều thuộc quyền Trịnh Tùng. Vua Lê chỉ còn giữ hai việc là thiết triều và tiếp sứ mà thôi. Từ đó về sau, họ Trịnh cứ thế tập tước Vương, gọi là chúa Trịnh.

Sử gia Phan Huy Chú trong sách Lịch triều hiến chương loại chí đánh giá cao Triết vương Trịnh Tùng: “Ông tính khoan hậu, yêu người, khéo võ về tướng sĩ, đoán tình thế của giặc không sai, dùng binh như thần. Trong 20 năm kinh dinh đất nước, cuối cùng dẹp được kẻ tiếm nghiệp, khôi phục nhà Lê, công trùm thiên hạ, oai hùng khắp nơi, mới được sắc phong về vang, lễ đãi long trọng. Ông thực sự làm chúa, cầm quyền binh, công lao sự nghiệp danh vọng lừng lẫy”⁽¹⁾.

Khôi phục nhà Lê sau hàng chục năm chiến tranh Nam - Bắc Triều⁽²⁾, tất yếu đòi hỏi vua Lê-chúa Trịnh phải coi trọng và quan tâm đến Nho giáo để xây dựng chính quyền cai trị đất nước. Tuy nhiên tuân theo lời khuyên của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm đối với thân phụ Trịnh Kiểm: “giữ chùa thờ Phật thì ăn oán”⁽³⁾. Trịnh Tùng vẫn có những chính sách ứng xử hài hòa, khôn khéo tạo điều kiện cho Phật giáo phát triển.

Sử liệu cho biết, mỗi khi có việc quan trọng, Trịnh Tùng đều cử thuộc cấp đến chùa tế, lễ, chẳng hạn như năm 1592, đến lễ ở chùa Thiên Xuân, huyện Thanh Oai (nay thuộc thôn Phùng Khoang, quận Hà Đông, Hà Nội); Năm Nhâm Tý (1612), đến lễ cầu an tại Huyền Thiên huyện Thọ Xương. Năm Mậu Ngọ (1618) đến lễ ở chùa Chúc Thánh và chùa Thanh Lâu ở huyện Thọ Xương.

Ngoài ra, Triết vương còn tổ chức dựng đàn, cầu tế, như năm 1578, Trịnh Tùng cho dựng hành cung ở xã Vạn Lại, sau đó lại cho dựng đàn Nam Giao ngoài lũy Vạn Lại để tế trời đất. Năm Đinh Dậu (1597), cả nước gặp kỳ đại hạn, Trịnh Tùng cho đắp đàn ở Cầu Muống, thành Đại La để tế trời đất cầu xin mưa rào. Để giúp cho cầu đảo được linh nghiệm, Trịnh Tùng đã phái quan thượng thư Bộ Lễ là Nguyễn Bính đứng ra sưu chỉnh lý thiên Thần tích về các vị tôn thần địa phương vào năm Hồng Phúc 1 (1572) đời Tống. Các bản thần tích này đến đời Vĩnh Hựu lại được Nguyễn Hiền chỉnh lý sao lục.

Chúa Trịnh Tùng trực tiếp ban hành những lệnh chỉ chấn chỉnh việc lấn chiếm ruộng đất của nhà chùa, ban ruộng đất cho chùa, bảo vệ quyền lợi cho nhà chùa. Như lệnh chỉ bắt địa phương

phải trùng tu chùa chiền. Trả lại ruộng đất cho chùa Đò Mát (1604), chùa Nhật Chiêu, Linh Tiên quán (1616), chùa Chúc Thánh (1618).

Năm Giáp Thìn (1604), Bình An vương Trịnh Tùng cho chính quyền địa phương tu sửa chùa Đò Mát ở xã Hà Dương, huyện Hoảng Hóa, Thanh Hóa. Sự kiện này được Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì ghi lại trong tấm bia chùa Đò Mát⁽⁴⁾ khắc năm 1626: “Đô Nguyên soái Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An vương thi hành thiện chính, mở rộng thiện tâm đến ngày 21 tháng 2 năm Hoảng Định thứ 4 (1604) phê duyệt.

Xã Hà Mát có dải đất phù sa được xem là đất quan thổ ghi trong sổ điền bạ của bản xã, trong đó có khu chợ, phía trên gồm dải phù sa của xã Bái Cương, phía dưới đến tận Đường Bến. Nay đã phê chuẩn cúng cho chùa thờ Phật làm đất hương hỏa cần được trao trả cho mọi người lớn nhỏ trong xã thay phiên nhau cày cấy. Hàng năm thôi không phải nộp thuế cho Bộ Hộ mà đem giao cho bản xã sắm biện hương hỏa thờ Phật”.

Nghiêm cấm thôn Nhuệ không được chiếm đoạt xếp đất này vào đất quan thổ của bản xã.

Lệnh chỉ của Trịnh Tùng đã được nhân dân ở Hà Dương thực hiện nghiêm chỉnh, họ thiết lập ra điều lệ khắc vào bia đá, cam kết cùng nhau gìn giữ đất lễ quê thói, cam kết không vi phạm lệnh chỉ của Bình An vương: “Bản xã có dải đất phù sa, phía trên từ bãi phù sa xã Bái Cương, phía dưới đến tận Đường Bến đã vâng theo lệnh chỉ cúng làm ruộng hương hỏa, nhân đó cho dựng bia đá để truyền lại lâu dài. Từ nay về sau hễ kẻ nào đó có manh tâm chiếm đoạt đất này làm của riêng không cúng dàng Phật, thì xin hoàng thiên hậu thổ cho đến chư vị thần linh ở bản tự soi xét tru diệt hết con cháu kẻ đó. Nay xin thề!”

Cũng trong tấm bia này, người soạn là Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì đã hết lời ca ngợi tấm lòng hướng thiện, từ bi ủng hộ Phật pháp của Bình An vương Trịnh Tùng. Ông cực lực tán thán lời dạy của chúa Trịnh là niềm vui lớn nhất của đời người là làm việc thiện. Vì thế, ông đã mượn lời kết cho bài văn bia Đò Mát tự bi. Ông viết: “Trước đây Bình An vương từng nói, niềm vui lớn nhất của đời người là làm việc thiện. Lời ấy thực sự có ý nghĩa lớn lao, do vậy hôm nay tôi xin bày tỏ lòng ngưỡng mộ và viết vào bài minh văn này”⁽⁵⁾.





Năm Mậu Thân (1608), Trịnh Tùng ban lệnh chỉ cho chính quyền địa phương ở xã An Lạc, huyện Thụy Nguyên, phủ Thọ Xuân (nay thuộc Thanh Hóa) phải bảo vệ, trùng tu chùa ở xã này. Sự kiện này đã được Hoàng giáp Phùng Khắc Khoan ghi lại trong tấm bia Phàm công đức bi (ký hiệu thác bản tại Viện Hán Nôm: No13484) ghi lại.

Chùa Côn Sơn (chùa Hun), huyện Phượng Nhãn (nay là Chí Linh), bị hư hại từ thời Hậu Lê. Năm Nhâm Dần (1602), sư trụ trì Tuệ Pháp cùng tăng chính Huệ Hưng đứng ra vận động tăng, ni, thiện nam tín nữ đóng góp công của để trùng tu chùa. Năm Bính Ngọ (1606), sư Tuệ Pháp cùng các hội chủ tiếp tục đóng góp xây Tam quan, làm Hành lang, Thượng điện, cột Thiêu hương, tô tượng Phật.

Năm Quý Sửu (1613), Trịnh Tùng sắc chỉ cho xã Cổ Ngãi, huyện Phượng Nhãn lo phụng thờ chùa Côn Sơn. Cung tần Lê Thị Ngọc Chu, Thái úy Trịnh Đổ, quận chúa Trịnh Thị Ngọc Liễu đã cúng dường trùng tu chùa và cúng cho chùa 21 mẫu 7 ruộng ở xứ Hồ Quan.

Năm Ất Mão (1615), niên hiệu Hoằng Định thứ 16, vua Lê Kính Tông lại cho đổi trên chùa An Quốc thành chùa Trấn Quốc. Với sự đổi tên này cho thấy vua Lê chúa Trịnh đã thành tâm tin vào Phật giáo, muốn dựa vào Phật giáo để phục hưng lại đất nước sau hàng trăm năm nội chiến điêu tàn, dân chúng đói khổ.

Năm Bính Thìn (1616), Bình An vương ban lệnh chỉ ban cho chính quyền địa phương trùng

tu chùa quán, trả lại ruộng cho quán Linh Tiên (xã Cao Xá, huyện Đan Phượng nay thuộc xã Cao Thượng, huyện Hoài Đức), Hà Nội. “*Lệnh chỉ. Tại nơi Linh Tiên quán cổ tích có một đoạn ao Tam bảo, nay giao cho các quan trong nha môn điều tra xác thực quả đúng là khúc ao Tam bảo đã bẩm báo lên, nay phán truyền rằng hãy trả lại đoạn ao Tam bảo cho Linh Tiên quán trên từ xứ Cửa Ai thuộc địa phận xã Cao Xá. Tất cả giao cho bản quán, hàng năm thu tiền đèn hương và lễ Sóc Vọng, truyền lại cho muốn đời sau cúng dàng chư Phật mãi mãi phù giúp đất nước. Lại cho phép bản quán được phép làm việc cầu đảo cho nhà nước tốt lành, dân địa phương được làm dân tạo lệ, nếu có những việc suu sai đều được miễn trừ. Nay ban lệnh*”⁽⁶⁾.

Năm Mậu Ngọ (1618), Bình An vương ban Lệnh chỉ cho chính quyền địa phương trùng tu chùa, trả lại ruộng đất cho chùa Chúc Thánh (phường Hồ Khẩu, huyện Quảng Đức, nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội): “*Đô nguyên soái, Tổng Quốc chính Thượng phụ Bình An vương ban Lệnh chỉ cho bọn Trưởng phường phường Hồ Khẩu là Nguyễn Văn Bân, Vũ Doãn Dịch, Nguyễn Văn Điển, nay có tri phủ phủ Phụng Thiên là Xuân Lan Tử Nguyễn Tự Cường dâng khai lên trình báo rằng ở phường ấy có chốn cổ tích là các chùa Chúc Thánh, Tĩnh (Thanh) Lâu, nguyên có số ruộng hương hỏa gồm mười mẫu bị người khác xâm chiếm đã trải qua bàn luận thấy cần trao trả toàn bộ mười mẫu ruộng hương hỏa ấy cho chùa để tiện việc thờ phụng. Cấm không ai được cản trở tranh chấp. Kẻ vi phạm sẽ bị trị tội. Nay ban lệnh*”⁽⁷⁾.

Bình An vương Trịnh Tùng cho phép xây dựng, tôn tạo nhiều chùa

Nhiều ngôi chùa được chúa Trịnh Tùng cho phép dựng mới, tu sửa tại Thanh Hóa - quê hương của dòng họ Trịnh.

Chùa Bảo Sơn, thôn Nhuệ, xã An Hoạch, huyện Đông Sơn được tôn tạo năm 1605: bao gồm sửa một tòa nhà, thay 8 cột đá, đắp 17 pho tượng, xây 3 bậc đá, một thềm đá, một giếng đá và hành lang quanh chùa.⁽⁸⁾ Năm 1623, chùa lại được trùng tu.⁽⁹⁾

Chùa Tiên Sơn ở Giáp Nhuệ, xã Đông Hưng, huyện Đông Sơn được trùng tu năm 1617 đến năm 1619 hoàn thành, khắc bia ghi lại.⁽¹⁰⁾



Chùa Côn Sơn (Hải Dương)-Ảnh: St

Chùa Báo Ân ở xã Đông Hưng do Trịnh Kiểm xây dựng. Năm 1585, Trịnh Tùng cho mở rộng chùa.⁽¹¹⁾

Chùa Phúc Hạ, xã Hạ Thanh, huyện Thọ Xuân được trùng tu năm 1587.⁽¹²⁾

Bia ở chùa Du Anh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa (ký hiệu No.VHn1793) do Quốc Tử giám Tế tửu Mai lĩnh hầu Phùng Khắc Khoan soạn cho biết: năm 1606 chùa được trùng tu từ năm Tân Sửu (1601) đến năm Ất Tỵ (1605) hoàn thành với chùa cảnh có quy mô rộng lớn tượng Phật được đắp, nội điện được trang hoàng tựa như nơi Phật xuất thế ở nước Thiên Trúc. Trên chùa có động Hồ Công, có Tiên ở. Tiên là Phật, Phật cũng là Tiên.

Ngoài ra còn có các chùa như, chùa Khánh Quang ở xã Trạch Lâm, chùa Đò Mát xã Hoằng Đạt, huyện Hoằng Hóa tạo dựng năm 1604, trùng tu năm 1626, chùa Đại Bi núi Mật Sơn, thành phố Thanh Hóa, chùa Đại Khánh, chùa Hồi Long xã Hoằng Đông, chùa Càn Đà tu tạo năm 1611...

Ở nhiều địa phương khác hoạt động tu sửa chùa, tạo tượng, đúc chuông diễn ra khá mạnh mẽ: chùa Xuân Vi xã Xuân Vũ, huyện Gia Khánh, tỉnh Ninh Bình tôn tạo năm 1604; chùa Tư Phúc ở Côn Sơn, huyện Chí Linh, Hải Dương được tu bổ năm 1606; chùa Keo xã Hành Thiện, huyện Xuân Trường, Nam Định tôn tạo năm 1612. Chùa Linh Quang xã Mộ Trạch, huyện Bình Giang, Hải Dương tôn tạo năm 1619...

Trịnh Tùng mất tại chùa Thanh Xuân, huyện Thanh Trì, Hà Nội tháng 6 năm 1623.

Trong bối cảnh phải cầm quân đánh bại nhà Mạc, ổn định và phát triển đất nước, Bình An vương Trịnh Tùng đã có những việc làm tạo điều kiện cho Phật giáo hồi phục và phát triển sau này.

2. Chúa Thanh Đô vương Trịnh Tráng (1623-1659)

Ngài sinh tháng 8 năm 1550, là con trưởng của Triết vương Trịnh Tùng. Khi em Trịnh Tráng là Trịnh Xuân gây biến, ông đưa vua Lê Thần Tông về Thanh Hóa (1623). Mùa thu năm ấy, được phong lên làm Hiệp mưu đồng đức công thần, Tiết chế Thái úy Thanh quốc công, rồi ông lại đón vua về cung. Năm sau được tôn phong Nguyên



Chùa Keo (Thái Bình)-Ảnh: Minh Khang

sứy Tổng quốc chính, Thanh Đô vương. Khi mới cầm quyền, tuổi đã 47, chúa đã trừ hết nạn nước, hòa hợp nhân dân. Khi trong nước đã định, chúa tín trọng Nho thần, giảng cầu chính lý, kính cẩn, cần kiệm, khiêm tốn, nhún nhường, giữ gìn phép tắc, công nghiệp hơn đời trước, nêu ở đời sau. Chúa phò tá các vua Lê Chân Tông (1643-1649), Lê Thần Tông⁽¹³⁾, được phong đến Đại nguyên sứy, Tổng quốc chính sự phụ, Thanh Đô vương. Nhà Minh sách phong là Phó quốc vương. Lại được gia tôn Thượng chúa sự phụ công cao thông đoán nhân thánh Thanh vương.

Thanh Đô vương Trịnh Tráng rất sùng mộ đạo Phật. Con cháu và các cung phi tần có người xuất gia và chính Trịnh Tráng cũng cho xây dựng và trùng tu rất nhiều chùa ở Đàng Ngoài.

Năm Ất Sửu 1625, trùng tu chùa Hiến (Thiên Ứng tự), nay là đường Phố Hiến, phường Hồng Châu, thành phố Hưng Yên.

Năm Bính Dần (1626), bà Trịnh Thị Ngọc Hoa trùng tu chùa Sùng Đức, Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh, chùa có tháp đặt xá lợi của quận chúa Trịnh Thị Ngọc Cẩm.⁽¹⁴⁾

Bà Nguyễn Thị Ngọc Lạo (1597-1653), là con viên Tả phù Đô đốc Uy quận công họ Nguyễn quê xã Phú Lộc, phủ Quốc Oai. Bà trở thành cung phi của chúa Trịnh Tráng. Là người giàu lòng nhân đức, đã quy Tam bảo lấy hiệu là Diệu Pháp, năm nào cũng về lễ chùa Yên Tử. Bà cúng 5 pho tượng tạc bằng trầm hương và gỗ bạch đàn thơm, thuê thợ thiếp vàng nhang án Chính điện chùa Hoa

→ Yên. Ít lâu sau, bà bỏ ra 20 dật hoàng kim (mỗi dật 12 lạng vàng) mua ruộng cấp cho dân nghèo ở vùng núi Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh.

Chùa Quỳnh Lâm, xã Tràng An, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh, dựng từ thời Lý, được mở rộng trùng tu thành Trung tâm Phật giáo thế kỷ XIV thời Pháp Loa Tôn giả. Năm Đức Long thứ nhất (Kỷ Tỵ 1629) chúa Trịnh Tráng đã cho xây dựng Phật điện, Thiêu hương, Tiền đường, nhà Hậu Phật, tả hữu hành lang, nhà Tăng, nhà Kho, Tam quan, gác chuông, tổng cộng 103 gian.

Chùa Keo (Thần Quang tự) huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình: bà Lại Thị Ngọc Lễ, vợ Tuấn Thọ hầu Hoàng Nhân Dũng đã đứng ra vận động quyên góp xây dựng chùa. Đông cung vương phi Trịnh Thị Ngọc Thọ làm Hội chủ. Xây năm 1630 đến 1632 hoàn thành. Chùa có 154 gian làm bằng gỗ quý hiếm.

Năm Nhâm Thân (1632), đời vua Lê Thần Tông trùng tu chùa Tây Phương (Sùng Phúc tự), thôn Yên, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, Hà Nội: xây dựng 3 gian Thượng điện và Hậu cung cùng 30 gian Hành lang. Năm Ất Hợi (1635), tạc tượng Quan Âm 12 tay ở chùa Tây Phương.

Thiền sư Đạo Tâm Vũ Khắc Trường được cung tâu trong phủ chúa Trịnh là Ngô Thị Ngọc Nguyên, nay đổi thành Lê Thị Ngọc Nguyên, hiệu Như Ý Bồ tát và các công tôn Trịnh Thụ, Trịnh Căn, Trịnh Quế góp tiền trùng tu chùa Đậu (Pháp Vũ tự), thôn Gia Phúc, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín vào năm Bính Tý (1636) đến năm

Đinh Sửu (1639) hoàn thành. Lễ khánh thành được Hòa thượng Đạo Long Tăng lục ty Tăng thống khai lễ⁽¹⁵⁾.

Theo lời xin của đệ nhất cung tần Trần Thị Ngọc Am, chúa cho Ngọc Am xuất gia với Minh Hành Tại Tại ở chùa Phật Tích với pháp danh là Pháp Giới. Sau đó Chúa cho trùng tu chùa Phật Tích ở núi Tiên Du, Bắc Ninh (Vạn Phúc tự).

Theo lời xin của con gái Trịnh Thị Ngọc Trúc (vợ vua Lê Thần Tông) pháp danh Pháp Tính, chúa cho trùng tu chùa Ninh Phúc, thôn Nhạn Tháp, xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh (đến thời Nguyễn Tự Đức đổi tên là chùa Bút Tháp) vào năm Quý Mùi (1643), công trình rất lớn. Năm Giáp Thìn (1644), Hòa thượng Chuyết Chuyết viên tịch, theo lời đề nghị của Pháp Tính (Trịnh Thị Ngọc Trúc) chúa cho xây tháp Báo Nghiêm để thờ Chuyết Công.

Theo văn bia và biển ngạch (hoành phi) tại chùa Bút Tháp ghi lại thì vua Lê Thần Tông và chúa Trịnh Tráng đã cho xây dựng lại chùa và dựng biển ngạch "Sắc kiến Ninh Phúc thiên tự" vào năm Quý Mùi (1643) niên hiệu Phúc Thái thứ 1. (vua Lê Thần Tông xuống sắc vào mùa Hè năm Quý Mùi niên hiệu Dương Hoà thứ 8; tới tháng 10 cùng năm vua truyền ngôi cho thái tử Duy Hựu tức Lê Chân Tông niên hiệu Phúc Thái, nên năm 1643 được tính là năm Phúc Thái thứ 1).

Chùa đang xây thì Chuyết Công viên tịch năm 1644, thiền sư Minh Hành trở thành sư Tổ đời thứ 35 dòng Lâm Tế và kế đăng trụ trì chùa Bút Tháp, thay thầy tiếp tục chỉ đạo xây chùa.

Năm Bính Tuất (1646) Hoàng Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (Diệu Viên) và con gái là quận chúa Lê Thị Ngọc Duyên (Diệu Tuệ) đã xin chúa Thanh Đô vương xuống Lệnh chỉ hỗ trợ tịnh tài, ruộng lộc cho việc hưng công chùa (xem Vâng lệnh chỉ).

Năm Bính Tuất (1646), niên hiệu Phúc Thái thứ 4 ngày 19 tháng 10. Thanh Đô vương Trịnh Tráng xuống Lệnh chỉ với nội dung:

Vâng lệnh chỉ

Chính cung Hoàng Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc⁽¹⁶⁾ kính vâng theo lệnh chỉ của Đại Nguyên soái Thống quốc chính Thái thượng Sư phụ Thanh vương.⁽¹⁷⁾

Vốn trước nhà Chúa đã chuẩn y cho binh dân xã Nhạn Tháp, huyện Siêu Loại⁽¹⁸⁾ phân hạng theo



Chùa Bút Tháp (Bắc Ninh)-Ảnh: Minh Khang

các gạch thuê được tùy nghi ăn lộc. Nhưng trộm thấy trong nội hạt thuộc bản xã có ngôi cổ tích danh lam là chùa Ninh Phúc nay được dựng sửa lại. Do đó lấy lại các hạng mục nêu trên của xã để sử dụng vào việc trông nom và đèn nhang cho chùa theo đúng mùa vụ. Đồng thời lấy số hoa mầu thu được từ số ruộng thế nghiệp được chia của Quận chúa là Lê Thị Ngọc Duyên⁽¹⁹⁾, pháp hiệu là Diệu Tuệ ở Cổ Lộng, thuộc trang Nhuệ Hưng Hiền, huyện Yên Mô⁽²⁰⁾ cũng sung vào chùa để lo việc công đức. Nhân đây cũng ưng thuận và chuẩn y cho các hạng mục nêu trên được dùng vào việc trông nom và đèn nhang, cứ theo mùa mà lo việc.

Đạo Phật phù trợ khiến vận nước vững bền.

Mỗi năm những việc xây dựng, bồi đắp đê điều, đường xá cùng với việc chi phí theo các hộ gia đình đón tiễn các sứ thần, sưu sai phu dịch đều chuẩn y miễn bỏ. Các quan phụng sai ở các nha môn chiếu theo lệnh chỉ này mà thi hành, không được phép quấy nhiễu tróc người. Kẻ nào trái mệnh thì y theo xử tội. Nay ban lệnh này.

Ngày 19 tháng 10 niên hiệu Lê Phúc Thái năm thứ 4 (1646).

Nội án lại giữ tước Phương Lộc nam là Nguyễn Đắc Thọ thừa mệnh viết.

Nội dung bia Vàng lệnh chỉ cho ta thấy: Chúa Trịnh Tráng đánh giá cao giáo lý của dòng thiền Lâm Tế, khi viết: “Đạo Phật phù trợ khiến vận nước vững bền”. Chính vì lý do đạo Phật phù trợ cho vận nước vững bền nên chúa Trịnh đã hỗ trợ ngay lập tức theo lời đề nghị của con gái mình là Trịnh Thị Ngọc Trúc bằng việc ra Chỉ lệnh bắt cấp dưới phải tuân theo trong việc cúng cấp, tạo nguồn tịnh tài cho việc xây dựng lại chùa Ninh Phúc – trung tâm truyền bá dòng thiền Lâm Tế Đàng Ngoài.

Phụng lệnh chỉ là chỗ dựa vững chắc cho Phật giáo phát triển và Phật giáo không quên tri ân quốc gia bằng việc dựng bia này.

Thế mới hay chân lý: Phật giáo phải tranh thủ được sự quan tâm giúp đỡ của nhà nước thì mới hưng thịnh được và nhà nước cần tranh thủ được sự ủng hộ của Phật giáo mới có lòng tin xây dựng đất nước vững bền.

Đây là một tấm bia mang Lệnh chỉ gần như duy nhất ở Việt Nam hiện được lưu giữ tại chùa Bút Tháp.

Nhờ sự giúp đỡ to lớn về vật chất và tinh thần của hoàng gia và sự chỉ đạo sát sao của sư Minh Hành, năm Đinh Hợi (1647), việc xây dựng lại chùa đã hoàn tất và được đặt tên là Ninh Phúc Thiền tự - chùa Ninh Phúc⁽²¹⁾.

Bia chùa Đông Môn (Cửa Đông, Hà Nội) soạn năm Vĩnh Tộ thứ 4 (Nhâm Tuất 1622) ở phố Hàng Đường viết: “Tiểu tăng này, tên Nguyễn Văn Hiệp tự là Đạo Ân và vợ hiệu là Diệu Bi vốn có một mảnh đất mua đứt của một vị Tăng thống ở xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm, tên là Phạm Đức, hiệu là Đạo Tâm và vợ là Phạm Thị Mi hiệu là Từ Liên, với giá 300 quan tiền cổ. Nay Đạo Ân này và vợ đem khu đất ấy cúng làm đất chùa, hưng công xây dựng cho chốn Bồ Đề được mở rộng. Khi mọi việc làm xong, được vị Nguyên soái thống quốc chính Thanh Đô vương đòi chúa Trịnh thứ ba trị vì từ 1622-1652, nghĩ tới tiểu Tăng đã có hăng sản, lại có hăng tâm. Nên chuẩn ban cho làm chùa tư (tư tự) có thể truyền lại cho con cho cháu, có việc trụ trì, đốt hương, chúc Thánh”. Rõ ràng là có những ngôi chùa tư, thuộc sở hữu gia đình, con cháu được quyền thừa kế. Chùa thế kỷ XVII quả thật đa dạng.

Chùa Mía (Sùng Nghiêm tự), xã Đường Lâm, huyện Ba Vì, Sơn Tây, có từ trước, nhưng đến năm Đức Long thứ 4 (Nhâm Thân 1632) mới xây các tòa Thượng điện, Thiêu hương, Tiền đường và hành lang bên trái, hành lang bên phải. Do bà Ngô Thị Ngọc Loan vợ của Uy Lễ hầu Nguyễn Quảng Chính cùng các cung tần phủ chúa là Nguyễn Thị Ngọc Rệu, Nguyễn Thị Ngọc Thạch, đến năm Tân Mão 1634 khánh thành.⁽²²⁾

Mùa Đông năm Ất Dậu (1645), chùa Tĩnh Lự (Phúc Long tự, tức chùa Thiên Thai) ở Bắc Ninh lại một lần nữa nhận được sự quan tâm đặc biệt của bậc Quân vương. Đó là khi chúa Trịnh Tráng đi kinh lược vùng Đông-Bắc bằng thuyền, theo dòng Thiên Đức (tức sông Đuống), đến chân núi Thiên Thai, gặp cảnh sông nước, núi non linh thiêng, đã hỏi ngọn ngành sự tích, để rồi, chuẩn tấu cho xuất 300 lạng bạc, giao cho Quận công Nguyễn Công Hiệp lo việc kiến thiết.

Tĩnh Lự trở thành một Quốc tự để các bậc công khanh, đại thần trong vương triều Lê – Trịnh theo gương Triều đình, bỏ tiền công đức. Thái Thượng hoàng Lê Duy Kỳ 100 lạng bạc. Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc 40 lạng, Trịnh Tạc 50 lạng và Trịnh Lê 30 lạng.



Sau 3 năm khẩn trương xây dựng, năm Mậu Tý 1648, chùa được hoàn thành. Tỉnh Lự Thiên tự bi ký, do Tiến sĩ Nguyễn Duy Thì soạn thảo ghi rõ: “Chùa làm theo hướng cũ, rộng và dài, to nhiều so với trước. Tiền đường có 4 cửa cao rộng, tả hữu có dãy hành lang, thêm ngoài có cột bao quanh bằng đá, giữa chùa có lối lên kê đá. Ngoài Chùa có bia đá lớn đặt trong nhà đá 4 chân cột, mái che chông diêm 8 mái, cũng bằng đá. Nội tự có tòa sen óng ánh, trong Tam bảo có bức hoa sen chín tầng rực rỡ, chạm khắc tượng đức Phật giáng lâm và 3000 tòa đặt tượng La Hán lung linh”.

Văn bia cũng cho hay, sau khánh thành, Tỉnh Lự là một trong ba đại danh thắng ở vùng Đông-Bắc thời Đại Việt thế kỷ XVII.

Sư Nguyễn Tuấn Đức trụ trì chùa Pháp Quang, Nam Định được cung tần, cung phi, quan tướng, tăng, ni giúp trùng tu. Tăng thống là Tuệ Uyên thế danh Bùi Bách Niên soạn bia năm Canh Thìn (1640).⁽²³⁾

Chùa Thầy (Phật Tích tự) được dựng từ thời Lý ở chân núi Sài Sơn, huyện Quốc Oai, Sơn Tây. Đầu thế kỷ XVII, Đinh Quận công cùng hoàng tộc chăm lo việc trùng tu, xây dựng điện Phật, điện Thánh; sau đó là nhà Hậu, nhà Bia, gác Chuông. Hai chiếc cầu Nhật Tiên và Nguyệt Tiên do Hoàng giáp Phùng Khắc Khoan xây năm 1602.

Tỷ khiêu ni Dương Thị Ngọc Kính trụ trì chùa Thầy và chúa Trịnh hộ pháp trùng tu chùa Long Đẩu xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, Sơn Tây từ 1620-1630.

Từ 1632-1634, sư Phúc Nguyên và Ni sư Từ Duyên được cung tần phủ chúa giúp trùng tu chùa Cự Đà ở thôn Khoan Tế, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Tăng thống Nguyễn Như Ý cùng phật tử góp tiền trùng tu chùa Đại Bi ở Nam Trực, Nam Định. Tăng thống Tăng lục ty Trần Kim Thành, soạn bia năm 1635.

Hòa thượng Pháp Tín cùng phu nhân quan viên cúng tiền trùng tu chùa Đại Bi, Hà Tây (theo bia 1640), đến năm 1641, phu nhân quan viên khác cúng dường thêm đất.⁽²⁴⁾

Sư Pháp Chính, thế danh Ngô Quang Phụ, trùng tu chùa Sùng Phúc, huyện Phù Cừ, Hưng Yên năm Giáp Thân (1644).



Chùa Láng (Hà Nội)-Ảnh: Minh Khang

Chùa Trấn Quốc (Q.Tây Hồ, Hà Nội) ban đầu có tên là chùa Khai Quốc, xây dựng vào năm 541 thuộc thời Tiền Lý. Lúc đó, chùa nằm gần bờ sông Hồng bởi vậy khi đê sạt lở vào năm 1615 đời vua Lê Kính Tông, chùa được di dời vào phía trong đê Yên Phụ khu gò đất Kim Ngưu. Sau đó, trong khoảng thế kỉ XVII, chúa Trịnh cho đắp đê Cổ Ngự (nay là đường Thanh Niên) để nối với đảo Kim Ngưu. Chùa được trùng tu lớn năm Kỷ Mão (1639) niên hiệu Dương Hòa thứ 5, vua Lê Thần Tông: trước hết dựng Hậu đường, Cổng có gác, tiếp theo dựng hành lang bên trái và bên phải, định ra từng dãy, chia ra từng tòa, quy mô lớn, sức lực nhiều, so với người trước công lao gấp trăm lần,

Bà Nguyễn Thị Ngọc Tú, chính phi của Trịnh Tráng là một người ủng hộ mạnh mẽ Phật giáo. Bà đã hỗ trợ việc hưng công trùng tu hai thiền viện lớn là Trạch Lâm (Khánh Quang tự) ở quê nhà (xã Quang Trung, thị xã Bỉm Sơn, Thanh Hoá) và Từ Ân ở làng Quảng Bá, ngoại ô kinh thành Đông Đô.

Vua Lê Thần Tông trị vì đợt 1 (1619) và đợt 2 (1649-1662), trong một lần về xứ Thanh, ngưỡng mộ cảnh đẹp vùng núi Kỳ Lân đã sai dựng một ngôi chùa cạnh núi, đặt tên là chùa Đại Bi. Sau này đặt mộ của Lê Thần Tông tại chùa.⁽²⁵⁾

Đông cung vương phi Nguyễn Thị Ngọc Soái bỏ tiền ra tu sửa điện sự tổ chùa Thanh Văn ở trang Mỹ Quan, xã Hà Vinh, huyện Hà Trung, Thanh Hóa. Chánh phu nhân Trịnh Thị Ngọc Nguyệt – con gái trưởng của ngài Phụ quốc

Thuần tín Dương vũ.

Năm Quý Tỵ (1653), thiền sư Chân Phúc cùng cung tần trùng tu chùa Sùng Bảo Tứ Ân ở Sơn Nam.

Năm Ất Mùi (1655), vua Lê Thần Tông sắc phong chùa Đậu (Pháp Vũ tự) xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín là “An Nam đệ nhất danh lam” (Danh lam bậc nhất nước Nam).

Chùa Láng (Chiêu Thiên tự), phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội dựng từ thời Lý Anh Tông (1138-1175), thờ thiền sư Từ Đạo Hạnh, được

nhà nước quan tâm bảo trợ. Bia do Tiến sĩ Nguyễn Văn Trạc soạn năm 1656 có đoạn: “Ngày 15 tháng 5 năm Thịnh Đức thứ 4 (1656) vâng ban lệnh dụ chuẩn cấp cho toàn bộ các hạng quan viên chức sắc, binh dân xã Yên Lãng số tô ruộng công trong xã để làm thể nghiệp, các thuế hồ, ao, bến đò và các ngạch thuế các hạng ruộng, toàn số chuẩn cho làm tạo lệ chùa Chiêu Thiên, lưu truyền muôn đời để tiện việc thờ cúng, dâng hương chúc Thánh, tôn sùng đạo Phật, vận nước dài lâu. Các nha môn được sai đến phải tuân lệnh

này, miễn trừ tất các thuế đinh hàng năm, cũng như miễn việc đắp sửa đê, đường cùng phu phen tạp dịch cho các hộ dân, không được quấy rày, bắt bớ. Ai vi phạm lệnh này là có tội”.

Năm Bính Thân (1656), các nội thị cung tần Nguyễn Thị Ngọc Hân, Ngọc Cơ, Ngọc Duyên cùng quận chúa Trịnh Thị Ngọc Phương cúng tiền của để trùng tu chùa Côn Sơn và mua ruộng cúng cho chùa. 🌸

Còn tiếp...

CHÚ THÍCH:

- (1) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Giáo dục, 2007, tập 1, tr. 251.
- (2) *Chiến tranh Nam – Bắc triều tức chiến tranh giữa triều Lê (Nam) và triều Mạc (Bắc)* kéo dài 60 năm từ 1533-1592.
- (3) Năm 1556, vua Lê Trung Tông mất không có con nối. Trịnh Kiểm muốn thay nhà Lê làm vua, nhưng còn ngại những lời dị nghị nên sai người đi hỏi Trịnh Trình Nguyễn Bình Khiêm. Trịnh Trình mách khéo rằng: “Giữ chùa thờ Phật thì ăn oán”. Trịnh Kiểm hiểu ý bèn tìm người trong dòng dõi nhà Lê là Lê Duy Bang (cháu 5 đời của Lê Trừ – anh Lê Lợi) lập làm vua, tức Lê Anh Tông.
- (4) Ký hiệu thác bản, lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm: No2569-70.
- (5) Đinh Văn Viễn, *Bình An vương Trịnh Tùng với Phật giáo*, *Từ Quang* số 42, ra quý IV năm 2022, tr118-126.
- (6) Đinh Văn Viễn, *Bình An vương Trịnh Tùng với Phật giáo*, *Từ Quang* số 42, ra quý IV năm 2022, tr118-126.
- (7) Bia chùa Chúc Thánh dựng năm 1622 cũng nói đến việc ruộng hương hỏa của chùa Tĩnh Lâu và Chúc Thánh bị người có thể lực chiếm dụng, nhưng đến năm Canh Thân 1620, Trịnh Tùng đã ra sắc chỉ vàng ngọc này.
- (8) *Bảo Sơn tự bi ký*, ký hiệu No 16672.
- (9) *Tu tạo Bảo Sơn tự bi*, ký hiệu No 16666.
- (10) *Tân tạo Tiên Sơn tự bi*, ký hiệu No.16696.
- (11) *Trùng tu Báo Ân tự bi ký*, ký hiệu No17545, ghi tên các ông Nguyễn Tử Cao, Nguyễn Hoảng Hiến đóng góp và Phật sự này.
- (12) *Văn bia ký hiệu No 1917*.
- (13) Lê Thần Tông làm vua 2 kỳ: kỳ I (1619-1643), do vua Lê Thuần Tông (1643=1649) không có con nên Lê Thần Tông lại làm vua Kỳ II (1649-1652).
- (14) Nguyễn Hiền Đức, *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Nxb Tổng hợp TP HCM, 1999.
- (15) Thích Đồng Bốn (chủ biên) *Phật giáo thời Hậu Lê*, Nxb Tôn giáo, 2014, tr 382-384 và Nguyễn Hiền Đức, *Lịch sử Phật giáo Đàng Ngoài*, Nxb Tổng hợp TP HCM, tr157.
- (16) Hoàng Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc: Còn gọi là bà chúa Kim Cương, pháp danh Diệu Viên, đạo hiệu là Pháp Tĩnh, theo Hòa thượng Chuyết Công xuất gia tu hành tại chùa Phật Tích và Bút Tháp. Bà là vợ vua Lê Thần Tông, con gái chúa Trịnh Tráng, mẹ của Quận chúa Lê Thị Ngọc Duyên.
- (17) *Thanh vương: Hay Thanh Đô vương, tức Văn tổ Nghị Vương Trịnh Tráng (1623-1657)*.
- (18) *Xã Nhạn Tháp, huyện Siêu Loại: Tên xã, huyện thời Hậu Lê, nay là xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành*.
- (19) Lê Thị Ngọc Duyên (1615-1664): Quận chúa, con gái Cường Quận công Lê Trụ và Trịnh Thị Ngọc Trúc, là đệ tử của Minh Hành, lấy pháp hiệu là Diệu Tuệ, tu hành ở chùa Phật Tích.
- (20) *Cổ Lộng, thuộc trang Nhuệ Hưng Hiền, huyện Yên Mô: Chưa tra được địa danh chính xác, chỉ biết thuộc huyện Yên Mô thời Lê Trung hưng thuộc Thanh Hoa ngoài trấn, thời Nguyễn phân tỉnh thì thuộc Ninh Bình ngày nay*.
- (21) Nguyễn Đại Đồng-Nguyễn Thế Đông, *Chùa Bút Tháp danh lam nổi tiếng đất Việt*, Nxb Tôn giáo, 2019, tr106-107.
- (22) Hà Văn Tấn chủ biên, *Chùa Việt Nam*, Nxb Thế giới mới, 2009.
- (23) Nguyễn Hiền Đức, *Lịch sử Phật giáo Đàng Ngoài*, Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 1999.
- (24) Nguyễn Hiền Đức, *Lịch sử Phật giáo Đàng Ngoài*, Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 1999.
- (25) Đỗ Hoài Tuyên chủ biên, *Chùa Việt Nam tiêu biểu*, Nxb Tôn giáo, 2011, tr93.

Quá trình tiếp nhận Đại thừa khởi tín luận ở Việt Nam hiện nay

 SC.Thích nữ Trung Hiếu & TT.TS Thích Hạnh Tuệ

Nói về các tác phẩm thuộc thể loại luận trong Tam tạng thánh giáo được tiếp nhận, phiên dịch, giảng dạy truyền bá ở Việt Nam, thì chúng ta không thể không nhắc tới bản luận Đại thừa khởi tín của bồ tát Mã Minh.

Hiện nay bản nguyên tác Đại thừa khởi tín luận bằng tiếng Sanskrit vẫn chưa tìm được, cũng không có bản Tây Tạng ngữ để đối chiếu, chỉ có được hai bản dịch chữ Hán trong Đại tạng kinh. Do không còn bản chữ Sanskrit hay Tạng ngữ nên cũng có nhiều quan điểm, ý kiến hoài nghi về sự chính thống của Đại thừa khởi tín luận. Hai bản có thể nói xưa nhất hiện còn là:

Bản thứ nhất: Khởi tín luận của Ngài Chân Đế (真諦; S. Paramārtha) dịch vào đời Lương vào TK thứ VI, dịch tại chùa Kiến Hưng, Hàng Châu.

Bản thứ hai: Khởi tín luận của ngài Thật-xoa-nan-đa (實叉難陀; S. Śikṣānanda) dịch lại vào đời Đường, cuối TK thứ VII đầu TK thứ VIII, dịch tại chùa Thọ Ký. Hai bản dịch cách nhau hơn một thế kỷ.

Phần sơ giải Đại thừa khởi tín luận của các bậc đại sư, học giả, nhà nghiên cứu có rất nhiều bộ, đơn cử như:

Bản chú giải của ngài Chí Trình đời Trần, Khởi tín luận nhất tâm nhị môn đại ý, 1 quyển.

Bản của ngài Đàm Diên đời Tùy, Khởi tín luận nghĩa số.

Bản của ngài Huệ Viễn đời Tùy, Khởi tín luận nghĩa số, 4 quyển.

Bản của ngài Nguyên Hiếu người Triều Tiên, Khởi tín luận số ký hội bản, 6 quyển.

Bản của ngài Thái Hiền người Triều Tiên, Khởi tín luận nội nghĩa lược thám ký, 1 quyển.

Bản của ngài Kiến Đăng đời Đường, Khởi tín luận đồng dị lược tập, 2 quyển.

Bản của ngài Pháp Tạng đời Đường, Khởi tín luận nghĩa ký, 3 quyển; Khởi tín luận nghĩa ký biệt ký, 1 quyển.

Bản của ngài Chân Giới đời Minh, Khởi tín luận toàn chú, 2 quyển.

Bản của ngài Chánh Viễn đời Minh, Khởi tín luận tiếp yếu, 2 quyển.

Bản của ngài Thông Nhuận đời Minh, Khởi tín luận tục số.

Bản của ngài Đức Thanh đời Minh, Khởi tín luận trực giải, 2 quyển.

Bản của ngài Tục Pháp đời Thanh, Khởi tín luận số ký hội duyệt quyển thủ (1 quyển); Khởi tín luận số ký hội duyệt, 10 quyển.

Bản của ngài Trí Húc đời Minh, Khởi tín luận liệt võng số, 6 quyển.

Bản của ngài Pháp Mẫn đời Đường, Thích ma ha diễn luận số, 6 quyển.

Bản của ngài Thánh Pháp đời Đường, Thích ma ha diễn luận ký, 1 quyển.

Bản của ngài Pháp Ngộ đời Tống, Thích ma ha diễn tán quyền số, 5 quyển.

Bản của ngài Phổ Quan đời Tống, Thích ma ha diễn ký, 6 quyển.

Bản của ngài Chí Phúc đời Tống, Thích ma ha diễn thông huyền sao, 4 quyển.

Bản của nháp sư Bảo Tĩnh, Khởi tín luận diễn nghĩa, xuất bản năm 1967.

Đại Thừa Khởi Tín Luận Nghĩa Ký của ngài Hiền Thủ.

Đại Thừa Khởi Tín Luận Trục Giải của ngài Hám Sơn.

Đại Thừa Khởi Tín Luận Giảng Ký của HT.Ấn Thuận.

Như vậy, chúng ta thấy ở Trung Hoa có rất nhiều bậc đại sư, nhà Phật học, nhà nghiên cứu giảng giải chú sớ về bộ Đại thừa khởi tín luận đủ thấy vai trò và tầm quan trọng của nó trong nền Phật học Trung Hoa.

Ở Việt Nam ta, các bản Việt dịch hiện tại có rất nhiều, giáo án, tiểu luận, bài viết, video thuyết giảng khác nhau về bộ luận này nhưng người viết chỉ đề cập đến một số bản tiêu biểu, có ảnh hưởng nhiều đến nền Phật học Việt Nam:

Bản dịch của Tâm Minh – Lê Đình Thám: Có thể là bản dịch tiếng Việt đầu tiên, bản dịch giải của bác sĩ được giải thích theo luận Thích ma ha diễn. Bản dịch này được HT.Trí Quang giới thiệu trong tác phẩm Khởi tín luận của Ngài.

Bản dịch của Thích Thiện Thông Việt dịch từ sách của Pháp sư Bảo Tịnh Diễm giảng Đại thừa khởi tín luận tại hội Phật giáo cư sĩ Long (do Thông Hoà và Hiền Minh ghi chép). Diễn giải luận chia làm hai khoa, khoa thứ nhất giải thích nghĩa mầu tựa đề bộ luận, khoa thứ hai: giải thích thể văn bộ luận. Bản Việt dịch của Thích Thiện Thông hoàn thành năm Kỷ Mão (1939) tại Giảng thất Hương Hải hoằng pháp. Bản dịch mang tựa đề: Đại thừa khởi tín luận diễn nghĩa, cách trình bày Đại thừa khởi tín luận diễn nghĩa như sau: đầu tiên là chánh văn sau đó diễn nghĩa, không có dịch nghĩa vì đã lồng ghép dịch nghĩa vào phần diễn nghĩa. Phần cuối sách có chữ Hán. Đây

cũng thuộc những quyển sách giai đoạn đầu Việt dịch Đại thừa khởi tín luận.

Bản dịch của HT.Thích Trí Quang có hai bản dịch, tựa đề là Khởi tín luận. Bản dịch đầu tiên được xuất bản vào năm 1949. Bản dịch mới nhất có bổ sung và chú thích đầy đủ hơn được xuất bản năm 1993. Bản dịch của HT.Thích Trí Quang được dịch từ bộ luận đời nhà Lương, nhưng có sự đối chiếu, khảo chính với bản đời Đường và tham khảo những bản chú thích đáng tin cậy khác. Bản dịch này từ khi mới xuất bản đến nay vẫn là bản dịch được giới học giả nghiên cứu chi tiết Đại thừa khởi tín luận rất quan tâm. Nguyên nhân là do ủy tín của HT.Thích Trí Quang và cách so sánh đối chiếu rất kỹ, sử dụng ngôn từ gần nghĩa nhất với bản Hán văn và có phần chú thích giả nghĩa những từ then chốt gắn với bản gốc.

Bản dịch của HT.Thích Thiện Hoa mang tựa đề Luận đại thừa khởi tín trong bộ Phật học phổ thông, khoá X-XI, được dịch xong năm 1962, bộ Phật học phổ thông được tái bản nhiều lần. Luận đại thừa khởi tín được chia thành từng bài cụ thể, mỗi bài gồm phần chính văn, phần dịch nghĩa và phần lược giải, rất cô đọng và dễ hiểu. HT.Thích Thiện Hoa Việt dịch từ bản đời Lương của Ngài Chân Đế. Tuy giai đoạn

hiện nay đã có nhiều bộ dịch khác ra đời nhưng Phật học phổ thông từng là sách gối đầu giường của hàng giả giai đoạn đầu nghiên cứu Phật học trước kia.

Bản dịch của cư sĩ Tâm Nguyên – Cao Hữu Đính hoàn tất vào năm 1983 và được NXB Thuận Hóa ấn hành vào năm 1996, với tựa đề Luận đại thừa khởi tín. Đây là bản dịch có phân tiết mục, phiên âm bản Hán, dịch nghĩa tiếng Việt và giải thích nghĩa lý từng phần, tiện cho người học tham khảo.

Bản dịch của Tỳ kheo Thích Giác Quả: Tên tựa đề là Luận





khởi tín đại thừa, dịch năm 1995 (áp dụng giảng dạy trung cấp Thừa Thiên Huế) đến sau mới in thành sách năm 2012, NXB Thuận Hóa, Huế. Tỷ kheo Thích Giác Quả cũng lấy bộ đời nhà Lương của Chân Đế để Việt dịch.

Bản dịch của cư sĩ Chân Hiền Tâm, tựa đề là Đại thừa khởi tín luận, hoàn thành năm 2004, Bản dịch này được dịch từ bản Hán văn của ngài Hám Sơn. Về phần giải thích, tác giả có tham khảo 3 bản: Đại thừa khởi tín luận nghĩa ký của ngài Hiền Thủ. Đại thừa khởi tín luận trực giải của Ngài Hám Sơn và Đại thừa khởi tín luận giảng ký của ngài Ấn Thuận. Trong Đại thừa khởi tín luận của Chân Hiền Tâm dịch không có phần âm Hán Việt mà chỉ có dịch và giảng giải. Trong bản dịch giảng này có sự so sánh đối chiếu nhiều bản nên đã làm rõ nghĩa nhiều vấn đề. Tuy không quá toàn vẹn nhưng cũng là một trong những tài liệu để mọi người có thể tiếp cận đến Đại thừa khởi tín luận thông qua quyển sách này.

Liên quan đến Đại thừa khởi tín luận Chân Hiền Tâm còn có những bài liên quan như: Đại thừa khởi tín trực giảng của Ngài Hám Sơn (10 bài nhỏ) đăng năm 2001; Đại thừa khởi tín luận nghĩa ký của ngài Hiền Thủ đăng năm 2017. Ngoài ra Chân Hiền Tâm còn viết bài Tranh chấp qua cái nhìn của Luận đại thừa khởi tín được đăng trên Nguyệt san Giác ngộ.

Bản dịch của HT.Thích Thanh Từ: tựa đề là Luận đại thừa khởi tín, Hòa thượng lấy bộ chữ Hán đời nhà Lương của Chân Đế để dịch. HT.Thích Thanh Từ hoàn thành bản dịch năm 2011, Luận đại thừa khởi tín của HT.Thích Thanh Từ xếp theo hệ thống gồm phần chính văn, phần dịch nghĩa và phần lược giải và được chia thành các phần cụ thể. Bản dịch này rất được quan tâm hiện nay.

Một số trường trung cấp, cao đẳng, lớp cao cấp giảng sư lấy bộ này làm chuẩn để giảng dạy. Nguyên nhân là do: Sự phân chia trong sách rõ ràng nên dễ chia tiết dạy; hệ thống có âm Hán Việt, nghĩa và giảng nên dễ đối chiếu; phần dịch nghĩa tương đối chuẩn, đặc biệt là lời bình giảng rất gần và dễ hiểu nên những ai bước đầu nghiên cứu bộ luận này dễ dàng tiếp nhận. Song song đó, sự tu tập của Hòa thượng thể hiện qua từng lời giảng nên người đọc có thể hiểu lời văn và cảm nhận được nhiệt huyết tu hành mà thông qua tác phẩm tác giả đã gửi lại cho hậu thế. Tuy so

với những ai muốn tìm hiểu (dịch thuật) chuyên sâu thì bản này chưa phải là sự lựa chọn đầu tiên nhưng tùy vào mục đích của tác giả mà cho ra tác phẩm có khác nhau.

Bản dịch của Hạnh Bình – Quán Như: tên tác phẩm là Giảng giải Luận đại thừa khởi tín, Xuất bản năm 2012. Thầy Hạnh Bình – Quán Như dịch từ tác phẩm chữ Hán của ngài Ấn Thuận. Nội dung sách Giảng giải Luận đại thừa khởi tín của Hạnh Bình – Quán Như trong phần tổng quát nêu rõ những quan điểm khác nhau về sự chính thống của Đại thừa khởi tín luận. Trong đó đề cập đến quan điểm của Lương Khải Siêu, ở Nhật Bản có Vọng Nguyệt Tín Hạnh căn cứ truyền thuyết của Quân Chánh và Pháp Kinh, vv., Lữ Trùng (học viện China), Âu Dương Cánh, Đại sư Thái Hư.. vv. Trong phần giảng luận của Hạnh Bình – Quán Như sử dụng ngôn ngữ gần với thời hiện đại nên cũng tương đối dễ hiểu. Tác phẩm gồm 459 trang được chia làm sáu chương, nội dung mỗi chương có phần chữ Hán và giảng luận không có phần phiên âm trong mỗi phần luận giảng cụ thể. Đây cũng là một trong những quyển sách về Đại thừa khởi tín luận khá dài và chi tiết.

Đương đạo Nguyễn Thế Đăng dịch và chú giảng, tên tác phẩm là Thực hành theo luận đại thừa khởi tín, NXB Tri Thức, năm 2022. Trong phần nội dung, tác giả đề cập nghĩa và giảng không đề cập phần âm Hán Việt. Lời văn gần với ngôn ngữ hiện đại nên rất dễ hiểu có thể ứng dụng tu hành và tham khảo trong nghiên cứu. Trong phần bình giảng, tác giả chú trọng vào sự thực hành, nên những lời bình giảng ở đây chưa đủ và lặp lại nhiều lần có chủ đích những chữ trong luận như: niệm, lìa niệm, phân biệt, vô tướng, vô niệm, vô trụ, huân tập, tùy thuận.

Bản dịch của Thích Liêm Chính: Tên tác phẩm là Luận đại thừa khởi tín, phần đại cương Đại thừa khởi tín luận, Thích Liêm Chính căn dịch từ bản Hán Văn của Đại Sư Trí Khải soạn. Phần nội dung, Thích Liêm Chính Việt dịch từ bản đời Lương của Chân Đế. Theo thứ tự âm, nghĩa và cương yếu.

Bản dịch của TT.Thích Nhật Từ, tên tác phẩm là Đại thừa khởi tín luận, nội dung có phần đại ý, nguyên văn, nhận xét và chú thích thuật ngữ (trong chú thích thuật ngữ (những từ trọng tâm) có đề cập chữ Hán cả thời Lương dịch và Đường dịch nên dễ đối chiếu.

TS.Thích Hạnh Tuệ và TS.Thích Thanh Quế biên soạn tác phẩm Đại thừa khởi tín luận thực giải (có đối chiếu các bản dịch Hán - Việt) để làm giáo trình giảng dạy cho lớp cao cấp giảng sư của Ban Hoằng Pháp T.Ư tại TP.HCM.

Các bản dịch của các tác giả khác như: Tâm Thái với tựa đề là Niềm Tin Đại Thừa; Bản dịch của Nguyễn Hồng với tựa đề Luận đại thừa khởi tín.

Bên cạnh đó còn có những công trình, sách vở, bài viết liên quan Đại thừa khởi tín luận như: Luận khởi tín đại thừa, Bồ-tát Mã Minh tạo luận, Việt dịch & Giải: Tỳ kheo Thích Giác Quả; Luận đại thừa khởi tín, Bồ tát Mã Minh tạo luận, Hán dịch: Đờn Lương, Tam Tạng Pháp sư Chân Đế việt dịch: Linh Sơn pháp bảo đại tạng kinh hội Văn hóa giáo dục Linh Sơn Đài Bắc xuất bản; Số 1666/1, 1667 Luận đại thừa khởi tín, Tam tạng pháp sư Chân Đế dịch, Nguyễn Hồng dịch tiếng Việt; Số 1666, Đại thừa khởi tín luận, Tam tạng pháp sư Chân Đế dịch Cao Hữu Đỉnh dịch ra Việt văn; Số 1668 Luận thích ma ha diễn, Hán dịch: Đại sư Phiệt Đề Ma Đa đời Diêu Tần, Việt dịch Cư sĩ Nguyễn Huệ (năm 2013); Đại thừa khởi tín luận liệt võng số (Số giải xé lưới mê chấp luận đại thừa khởi tín), Sa-môn, Ngẫu Ích Trí Húc ở Linh Phong soạn, Việt dịch: Linh sơn pháp bảo

đại tạng kinh hội văn hóa giáo dục Linh Sơn Đài Bắc xuất bản; Luận Đại thừa khởi tín nội nghĩa lược thám ký, Thái Hiền soạn, Việt dịch: Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh, hội Văn hóa giáo dục Linh Sơn Đài Bắc xuất bản; Khởi tín luận sớ bút sảo ký, Sa-môn Tử Tuyền ở Trường Thủy ghi, Việt dịch: Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh, Hội văn hóa giáo dục Linh Sơn Đài Bắc xuất bản; Luận đại thừa khởi tín nghĩa ký biệt ký, Sa-môn Pháp Tạng Chùa Sùng Phước soạn, Việt dịch: Linh Sơn pháp bảo đại tạng kinh hội Văn hóa giáo dục Linh Sơn Đài Bắc xuất bản.

Hiện nay, Đại thừa khởi tín luận được giảng dạy tại các Học viện Phật giáo Việt Nam, như Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp.HCM chọn là một trong những môn chính của khoa Triết học Phật giáo và đào tạo từ xa. Ngoài ra trong một số trường trung cấp (Tp.HCM, Huế, Đồng Nai..., cao đẳng Tp.HCM, lớp cao cấp giảng sư... cũng đưa bộ luận này vào chương trình giảng dạy...

Trên đây chúng tôi chỉ phác thảo một cách khái lược về sự tiếp nhận Đại thừa khởi tín luận ở Việt Nam ta, dựa trên cơ sở kế thừa những công trình của các bậc đại sư, học giả đi trước. 🙏

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

ĐTKVN, (2018), Kinh Tăng Chi, Chương Năm Pháp

CHÂN HIỀN TÂM dịch, (2004), Con Đường Dẫn Đến Giác Ngộ Đại Thừa Khởi Tín Luận, NXB Tổng Hợp HCM.

HT THÍCH TRÍ QUANG dịch, (2011), Khởi tín luận, NXB Tổng hợp TP HCM.

HT. THÍCH THIÊN HOA, (1997), Phật học phổ thông, Q. 3, NXB TP HCM.

HT. THÍCH THANH TỬ dịch giải, (2018), Luận đại thừa khởi tín, NXB Hồng Đức.

THÍCH NHẤT HẠNH, (1996), Duy biểu học, NXB Lá Bối.

NGUYỄN MINH TIẾN Dịch và chú giải, (2000), Quy Sơn cảnh sách, NXB Tôn Giáo, TP Hồ Chí Minh.

THÍCH PHƯỚC ĐẠT, (2020) Trần Thái Tông và Khóa hư lục nhìn từ góc độ Văn học, NXB Hồng Đức, Hà Nội.

NHƯ HUYỄN Thiền sư dịch, (2013), Chứng đạo ca trực chỉ đề cương, NXB Tôn Giáo, Hà Nội.

HT THÍCH MINH CHÂU dịch, (2010), Kinh Pháp cú, NXB Hồng Đức, Hà Nội.

TK THÍCH GIÁC QUẢ, (2012), Luận khởi tín đại thừa, NXB Thuận Hóa.

HT THÍCH THANH TỬ, (2018), Luận đại thừa khởi tín, NXB Hồng Đức, Hà Nội.

Lão thiền sư PHÁP MINH, (2013), Chú giải kinh Pháp cú, NXB Tổng hợp TP HCM.

THÍCH THIÊN HOA, (1958), kinh Viên giác, NXB Hướng Đạo.

THÍCH THANH TỬ, (2016), kinh Kim cang giảng giải, NXB Tôn Giáo.

THÍCH TRÍ TỊNH, (2022) kinh Đại Tạng Bồ tát bốn nguyện, NXB Tôn Giáo.

Thích Hạnh Tuệ - Thích Thanh Quế (2015), Đại thừa khởi tín luận thực giải (giáo trình giảng dạy lớp cao cấp giảng sư, Ban Hoằng Pháp TW)

Phẩm Thập-địa - kinh Sanskrit/Hán Tạng - THƯ VIỆN HOA SEN (thuvienhoasen.org)

"Tâm" trong Kinh điển Phật giáo Bắc truyền (phatgiao.org.vn)

Tâm - Wikipedia tiếng Việt

Tâm Là Gì? — Study Buddhism

TÂM Ý THỨC | hoa tâm tư (wordpress.com)

Chính sách của các chúa Nguyễn đối với một số tôn giáo ở Đàng Trong

 **Thích Chúc Hòa**

Học viên Thạc sĩ Khóa III, Học viện PGVN tại TP.HCM



Lễ Phục Mệnh dưới triều Nguyễn-Ảnh: Bảo tàng Lịch sử Việt Nam

1. Nội dung và phương thức ban hành chính sách

1.1. Nội dung chính sách

Các chúa Nguyễn nhận thức được ảnh hưởng, tác động cũng như vai trò của tôn giáo trong việc thu phục nhân tâm, tạo dựng nền văn hóa mới ở Đàng Trong. Đặc biệt vai trò của Đạo giáo, Nho giáo và Phật giáo trong mục tiêu xây dựng nền chính trị và thiết chế xã hội. Do đó, những người đứng đầu chính quyền Đàng Trong đã thể hiện rõ quan điểm coi trọng Tam giáo ở nội dung chính sách của mình.

Đối với Nho giáo, việc phổ biến nội dung kinh điển của đạo Khổng như tứ thư, ngũ

kinh, mô hình thiết chế nhà nước phong kiến trung ương tập quyền, và tình hình chính sự của Đàng Ngoài đã được chú trọng suốt các thế kỉ XVII - XVIII. Bên cạnh đó, một nội dung quan trọng khác đã được những người đứng đầu Đàng Trong quan tâm như là việc tổ chức đào tạo, thi tuyển và bổ dụng lực lượng nho sĩ vào bộ máy chính quyền các cấp từ trung ương đến địa phương nhằm đáp ứng cho việc xây dựng và vận hành phong kiến chuyên chế tập quyền dựa trên nền tảng tư tưởng Nho giáo. Ngoài ra, các hoạt động tổ chức xây dựng văn miếu, đàn tế, khen thưởng... cũng thuộc

nội dung quan trọng trong hệ thống chính sách của các chúa Nguyễn.

Đối với Phật giáo, các chúa Nguyễn chú trọng phát triển Phật giáo Đại thừa. Một số kinh điển của nhà Phật như kinh Kim Cang, kinh Hoa Nghiêm, kinh Pháp Hoa... đã được những người đứng đầu phủ chúa cho tổ chức sao chép, in khắc để phổ biến trong dân chúng. Ngoài ra, việc dựng chùa, tạc tượng, tổ chức giới đàn cũng nằm trong nội dung chính sách của những người đứng đầu phủ chúa Nguyễn nhằm phát triển Phật giáo ở Đàng Trong.

Đạo giáo trên vùng đất Đàng Trong thường kết hợp với Nho giáo và Phật giáo về mặt nội dung và hình thức biểu hiện. Do đó, nội dung trong chính sách của những người đứng đầu chính quyền đối với tôn giáo này cũng được thể hiện lồng ghép vào các nội dung chính sách Nho giáo và Phật giáo trên tinh thần “cư Nho mộ Thích”.

Nội dung tư tưởng của Tam giáo được dùng làm hệ tư tưởng giúp các chúa Nguyễn giải thích và giải quyết những hiện tượng diễn ra trong thực tiễn. Bên cạnh đó, việc thực hành các nghi lễ tôn giáo trở thành một nội dung trọng yếu

trong chính sách của những người đứng đầu chính quyền. Thực tế cho thấy, cùng với các hoạt động lễ nghi về Nho giáo và Phật giáo, các chúa Nguyễn cũng rất quan tâm và tiến hành các nghi lễ Đạo giáo như trực tiếp tham gia tế lễ, cầu đạo ở các đền, đạo quán, chùa am hay văn miếu.

Đối với Thiên Chúa giáo, các chúa Nguyễn quan niệm đây là một tôn giáo mới, có ảnh hưởng không nhỏ đến một cộng đồng dân cư, đặc biệt ở các thương cảng. Do vậy, tùy vào từng vị chúa, từng thời điểm mà đối sách của những người đứng đầu Đàng Trong sẽ mang nội dung về thái độ khoan hòa tiếp nhận hoặc từ chối, ngăn chặn sự hiện diện của tôn giáo này trên vùng đất phía nam Linh giang. Trong nội dung chính sách tiếp thu Thiên Chúa giáo, các chúa Nguyễn thể hiện đường lối khoan hòa, cho phép tín đồ Thiên Chúa giáo xây dựng cơ sở thờ tự, tạo điều kiện cho các giáo sĩ truyền đạo. Nội dung chủ yếu của chính sách khi đó là các biện pháp nhằm ngăn chặn sự phát triển của Thiên Chúa giáo ở Đàng Trong cụ thể như cấm ban hành lệnh cấm người dân theo đạo, đập phá ảnh tượng, nhà thờ, trục xuất giáo sĩ... một vài trường hợp đặc biệt, các chúa Nguyễn còn ra lệnh xử tử những người nào cố chống lệnh do chính quyền ban bố.

1.2. Phương thức ban hành

Những người đứng đầu của chính quyền Đàng Trong thông qua hệ thống phương tiện như văn bia, lệnh dụ sắc chỉ huấn điều nhằm phổ biến tới dân chúng các nội dung của chính

sách tôn giáo. Song song đó, các chúa Nguyễn còn dùng hình thức và phương tiện khác như tự nhận danh xưng đạo hiệu tạc tượng, đúc chuông đúc vạc, ban biểu ngạch, xây dựng các công trình tôn giáo như đền, miếu chùa, văn miếu, đạo quán... nhằm thể hiện các quan điểm thái độ của người đứng đầu phủ chúa về các tôn giáo cụ thể, đồng thời truyền tải các nội dung chính sách tôn giáo đã được đề ra.

Về cách thức thi hành chính sách, những người đứng đầu phủ chúa chủ yếu thông qua việc ban hành các văn bản hành chính như lệnh dụ, chỉ dụ, sắc lệnh huấn điều đến các địa phương. Dựa vào nội dung trên các văn bản, người đứng đầu các cấp chính quyền địa phương sẽ phổ biến đến dân chúng và tổ chức thực hiện những nội dung đã được ban hành đó. Chẳng hạn trong bản Huân diệu của chúa Nguyễn Phúc Chủ ban bố vào tháng Giêng năm Bính Ngọ (1726) đã quy định, hướng dẫn và giao quyền phân cấp cụ thể xuống các địa phương trong việc thực hiện các chính sách của các người đứng đầu chính quyền Đàng Trong: “Ngày dụ văn đến các công đường sở tại phải đưa về khắp nha môn phủ huyện để cáo thị cho dân, cho hiểu rõ ý ta là lấy đức trị dân”⁽¹⁾

2. Chính sách đối với Nho giáo và Phật giáo

2.1. Đối với Nho giáo

Các chúa Nguyễn đều có chính sách riêng để phát triển Nho giáo. Đàng Nam giao, đàng xã tắc được dựng lên góp phần phát triển Nho giáo hơn. Chưa

xác định thời gian chính xác lập đền Nam giao tại Phú Xuân nhưng dựa trên tờ văn khế ghi năm Cảnh Thịnh thứ 3 (1742), cho biết sự hiện diện của đền tế này: “Chúng tôi chủ xã chính phong, lão bình... xin khai rằng: nguyên vào năm trước đây, ông thủ xã Tỉ và vợ lẽ tên là Dẫn có vỡ một khoảnh rừng làm đất tu, ở gần đất Đàng Nam giao”⁽²⁾. Bên cạnh đó, các chúa Nguyễn đã sớm coi trọng việc xây dựng và phát triển văn miếu. Lịch sử phát triển Đàng Trong ghi nhận phủ chúa Nguyễn được dời đổi nhiều lần, từ Cổn Tiên đến Dinh Cát lại đến Trà Bát (1570), vào Phúc An - Phước Yên (1626), chuyển về Kim Long (1636), xuống Phú Xuân (1687), ra Bắc Vọng (1712) rồi quay lại Phú Xuân (1738). Mặc dù vậy, Văn miếu Triều Sơn đã được xây dựng từ thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Sách Đại Nam nhất thống chí xác nhận: “Hồi đầu triều, Văn miếu ở địa phận xã Triều Sơn, năm Canh Dần thứ 5 đời Duệ Tông, dời đến địa phận xã Long Hồ”⁽³⁾. Như vậy, Văn Miếu được xây ngay trong khu vực thủ phủ của chúa Nguyễn gia đoạn (1626 - 1636). Sách Đại Nam thực lục tiền biên cũng xác nhận có một Văn miếu dựng ở làng Triều Sơn vào năm 1692: “Nhâm Thân, năm thứ 1, mùa xuân, tháng Giêng, sửa Văn miếu. Chúa từng ra Triều Sơn xem miếu, muốn mở rộng thêm nên sai sửa lại”⁽⁴⁾. Đây là nơi của chúa Nguyễn Phúc Thái và các chúa kế nghiệp sau này.

Năm 1808, Nguyễn Ánh cho dựng một Văn miếu mới, ngay bên cạnh Văn miếu Long Hồ, ở thôn An Bình, làng An Ninh (số 72 Văn Thánh, P. Hương Hồ,

→ Tp. Huế hiện nay),

Việc tu sửa hoặc thay đổi vị trí tọa lạc của Văn miếu thể hiện sự quan tâm, khuyến khích Nho học của các chúa Nguyễn. Hệ thống Văn miếu được dựng lên ở nhiều nơi minh chứng cho sự phát triển Nho giáo ở Đàng Trong.

Sau khi lên ngôi không lâu (1/1803), Gia Long chủ trương lập ở mỗi dinh trấn một Văn miếu: “Mỗi miếu đặt 2 người điển hiệu, lễ sinh và miếu phu đều 30 người”⁽⁵⁾. Riêng Văn miếu ở trung tâm Phú Xuân thì “đặt lễ sinh ở Văn miếu 50 người, giám hiệu 1 người, điển hiệu 2 người, miếu phu 30 người”. Giai đoạn này Đàng Trong được phân thành 12 dinh.

Như vậy, Nguyễn Phúc Ánh có chủ trương dựng 12 Văn miếu từ Quảng Bình trở vào. Tuy nhiên thời điểm này quân Nguyễn đang phải dốc hết lực lượng vào công cuộc bình định, thống nhất đất nước nên trên thực tế chỉ có 4 Văn miếu được dựng mới.

Đương thời, Nho giáo Đàng Ngoài rơi vào khủng hoảng, chính quyền Lê – Trịnh đang phải tìm cách chấn hưng Nho giáo, ngược lại ở Đàng Trong, học thuyết chính trị – xã hội, đạo đức mang tính tôn giáo này mới bước vào giai đoạn khởi đầu. Bằng việc xây dựng hệ thống Văn miếu, tổ chức

hoặc đích thân tham gia tế lễ cho thấy các chúa Nguyễn rất chú ý, coi trọng việc phát triển Nho giáo. Bên cạnh đó, những người đứng đầu phủ chúa cũng quan tâm đến hoạt động đào tạo nho sĩ. Đặc biệt sau khi cuộc chiến với Đàng Ngoài tạm thời chấm dứt (1672), yêu cầu xây dựng một chính quyền quân chủ tập quyền thiên về văn trị, đức trị đòi hỏi các chúa Nguyễn không thể không quan tâm đến việc xây dựng cơ sở đào tạo Nho học.

Những người đứng đầu phủ chúa đã cho xây Học cung ở nội phủ. Học cung là một trường học lớn và quan trọng nhất Đàng Trong.

Ngoài ra, chính quyền Đàng Trong cũng cho phép các trường tư được tự do phát triển ở cấp địa phương.

Nhằm phát triển Nho giáo ở Đàng Trong, các chúa Nguyễn đã thiết lập và thi hành một hệ thống quy chế đào tạo, thi tuyển ngày càng quy củ.

Nguyễn Hoàng khi còn ở Bắc Hà đã từng được vua Lê cử làm chức Đề điệu cho khoa thi năm Ất Mùi (1595). Các vị chúa đời sau cũng được dưỡng dục qua “cửa Khổng sân Trình” nên nhận thức rất rõ sự cần thiết phải có quy chế và chính sách thi tuyển phù hợp để phát triển Nho giáo. Khi Nho học chưa phát triển, việc thi tuyển chủ yếu

được giao cho các phủ huyện tổ chức nhằm tuyển dụng nho sĩ và những người biết chữ Hán để giúp việc trong bộ máy hành chính địa phương.

Việc thi tuyển được giao cho văn chức, tri phủ, tri huyện làm sơ khảo, cai bạ, ký lục, nha úy làm giám khảo, nội tả, nội hữu, ngoại tả, ngoại hữu làm giám thí. Kỳ thi này được gọi là thi hội mùa thu, được gọi là “thu vi hội thí”⁽⁶⁾.

Nhìn chung, những người đứng đầu phủ chúa Nguyễn thực hiện cơ chế: chính quyền và tư nhân tự do mở trường học, nhà nước tổ chức thi tuyển để chọn người phục vụ cho chính quyền tùy theo nhu cầu cụ thể của từng thời điểm. Nếu so với Đàng Ngoài, Nho học ở Đàng Trong vẫn còn khoảng cách tương đối. Song nhìn chung chính sách phát triển Nho giáo của chính quyền Đàng Trong đã đem lại thành tựu đáng kể.

2.2. Đối với Phật giáo

Việc tổ chức phổ biến kinh pháp được các chúa Nguyễn rất quan tâm nhằm phát triển Phật giáo trên vùng đất Nam Hà. Phật giáo theo bước chân lưu dân Việt (Kinh) trên đường Nam tiến. Nhưng Phật giáo ở Đàng Trong thời kỳ đầu chủ yếu phát triển ở dạng bình dân, giáo lý, kinh sách vốn được dân gian hóa, giản đơn hóa,

CHÚ THÍCH:

- (1) Quốc sử triều Nguyễn (2007), Đại nam thực lục tập 4, Nxb Giáo dục, tr.142.
- (2) Lê Văn Thuyền (2008), Văn bản Hán Nôm làng xã vùng Huế, nghiên cứu- tuyển dịch, Nxb Thuận Hóa, tr. 72.
- (3) Quốc quán sử triều Nguyễn (2006), tr. 42.
- (4) Quốc sử quán triều Nguyễn, (2007), tr. 106.
- (5) Sđđ, tr. 546.
- (6) Sđđ, tr.57.
- (7) Nguyễn Khoa Chiêm, (2003), tr. 88.
- (8) Thích Đại Sán, (1963), tr. 46.

các sư tăng cũng chỉ hành đạo đơn lẻ ẩn tu, ít truyền bá giáo lý. Mặt khác, chiến tranh loạn lạc, lượng kinh điển truyền bá trong dân gian cũng như tàng lưu trong các chùa chắc chắn không đầy đủ. Trước tình hình đó, năm 1603, chúa Nguyễn Hoàng đã “*sai thỉnh nhà sư trụ trì đứng ra mở hội Đại pháp, đọc kinh Đại Thặng*”.⁽⁷⁾

Nhằm phát triển nền Phật giáo Đàng Trong, công tác khắc in, phổ biến kinh Phật đã được các chúa chú trọng. Chính sử của triều Nguyễn không ghi chép về việc các chúa Nguyễn tổ chức in loát kinh Phật. Nhưng một số mộc bản hiện nay đang tàng giữ tại chùa Từ Đàm (Tp. Huế) chứa đựng những thông tin khẳng định trên thực tế phủ chúa rất quan tâm, chú ý đến công tác phát triển kinh điển Phật giáo.

Mộc bản được tìm thấy có niên đại sớm nhất cho đến nay là ván khắc bộ kinh Kim Cang vào thời chúa Nguyễn Phúc Chu năm Chính Hòa thứ 19 (1698). Mặt cuối cùng của bộ mộc bản này khắc bức họa đồ cảnh pháp hội giảng kinh Kim Cang do thiền sư Thạch Liêm vẽ.

Bên cạnh đó, việc tạc tượng, ghi bia, khắc minh chuông cũng được coi là một hình thức phát triển kinh pháp quan trọng. Nhiều chúa Nguyễn đã thực hiện công việc này rất nhiệt thành.

Ngoài Tam giáo ra, không có hoạt động cụ thể nào từ phủ chúa cho thấy việc phát triển kinh sách đối với tôn giáo khác. Một số vị chúa Nguyễn khi lên cầm quyền còn ra lệnh đốt kinh Thánh, phá nhà thờ của đạo Thiên Chúa. Ngược lại, nhiều chúa Nguyễn đã trực tiếp phái người đi tìm mua kinh Phật từ ngoại quốc về Phú Xuân hoặc tổ chức khắc in những bộ kinh lớn của Phật giáo để phổ biến rộng rãi tới dân chúng. Điều này minh chứng rất rõ cho những chính sách đề cao Phật giáo của chính quyền Đàng Trong.

Chùa Thiên Mụ đóng vai trò ngôi chùa vương phủ đồng thời là một quốc tự trọng yếu nhất. Được trùng tu vào các năm 1602, 1635, 1701, 1714, ngôi chùa này đồng hành cùng sự hưng vong của chính quyền Đàng Trong. Bên cạnh đó, các chúa Nguyễn còn “Sắc tứ” cho những ngôi đại tự hoặc có công hộ quốc, an dân.

Năm 1734, chúa Nguyễn Phúc Chu tiếp tục ban biển ngạch cho chùa Hộ Quốc. Năm 1747, chúa Nguyễn Phúc Khoát lại cho trùng tu chùa Hàm Long, ban “Sắc tứ Báo Quốc tự”.

Hơn hai thế kỉ tồn tại, chính quyền Đàng Trong xây dựng và trùng tu nhiều chùa am. Bên cạnh đó, qua sự bảo hộ và khuyến khích của chính quyền, người dân Đàng Trong đã góp công quả xây dựng nhiều cơ sở

thờ Phật.

Nhằm phát triển Phật giáo, việc tạo dựng thiết chế quản lý cũng được các chúa Nguyễn chú ý. Sang thế kỉ XVII, ở Đàng Trong “*người bản quốc có lòng tin rất kiên cố, chùa chiền khắp xứ, sãi vải đầy đoàn*”⁽⁸⁾ Phật giáo cung đình cũng như Phật giáo bình dân cùng phát triển nhưng Phật giáo bình dân phát triển mạnh mẽ hơn.

Những chùa lớn hoặc ở trung tâm được chính quyền Đàng Trong chọn làm chùa công. Ở trấn Thuận Hóa “*có chùa công Thuận An, chùa công Kim Long, chùa công Hà Trung, chùa công Quang Xuân, chùa công Thiên Mụ, đều là đại danh lam*” Tại các chùa này, chính quyền Phú Xuân bố trí cao tăng trụ trì. Thiền sư Hương Hải được chúa Nguyễn Phúc Thái đón về phủ Chúa, sau đó cho lập Vĩnh Tĩnh viện trên núi Quy Kính để Thiền sư tu trì là trường hợp tiêu biểu. Chính sách này thể hiện rõ chủ trương của các chúa Nguyễn trong việc đưa bàn tay bảo trợ tinh thần của những người đứng đầu phủ chúa đến tất cả tín đồ Phật giáo Đàng Trong.

Có thể nói, các chúa Nguyễn cố gắng xây dựng một thiết chế ngày càng chặt chẽ với hệ thống quy định, chế tài cụ thể để quản lý và phát triển Phật giáo Đàng Trong. ☀

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc sử triều Nguyễn (2007), Đại nam thực lục tập 4, Nxb Giáo dục.
2. Quốc quán sử triều Nguyễn (2006), Đại Nam nhất thống chí, tập 1, Phạm Trọng Diễm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Huế: Nxb. Thuận Hóa.
3. Nguyễn Khoa Chiêm, (2003), Nam triều công nghiệp điển chí, HN: Nxb. Hội Nhà văn.
4. Thích Đại Sán, (1963). Hải ngoại ký sự, Viện Đại học Huế – Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam dịch và chú giải, Huế: Nxb. Thuận Hóa.
5. Lê Văn Thuyên (2008), Văn bản Hán Nôm làng xã vùng Huế, nghiên cứu- tuyển dịch, Nxb Thuận Hóa.



"Thiền" trong Phật giáo Việt Nam thời trung đại

 ThS. Mai Thị Huyền

Viện Sử học - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Tóm tắt: Bài viết đề cập đến khái niệm “thiền”, ghi chép về “thiền” trong các tư liệu Phật giáo, từ đó thấy được tầm quan trọng của yếu tố này trong Phật giáo. Bài viết chỉ ra biểu hiện của yếu tố “thiền” trong xã hội Việt Nam thời trung đại ở những phương diện như: đời sống tu tập và nhập thế của các thiền sư, văn học, văn hóa và nghệ thuật. Trong đó nhấn mạnh yếu tố thiền nhập thế và vai trò của nó đối với đất nước. Thiền không chỉ là một khái niệm về phương pháp luyện thở, tu tập của các thiền sư mà còn là con đường giúp nhân sinh đạt được sự giải thoát.

Từ khóa: Thiền, yếu tố, Phật giáo, xã hội, ảnh hưởng.

Phật giáo du nhập vào nước ta khá sớm, để lại dấu ấn đậm nét trên những phương diện văn hóa, chính trị, xã hội, nghệ thuật,... Một trong những pháp thực hành của Phật giáo đó chính là Thiền. Để đi tới con đường giác ngộ, đạt tới cõi Niết Bàn, có khá nhiều phương pháp thực hiện, tuy nhiên, thiền là biện pháp như thế nào và ảnh hưởng của nó trong xã hội Việt Nam thời

trung đại cụ thể ra sao là một vấn đề cần được làm rõ. Trong bài viết này, tác giả chỉ ra khái niệm thiền, biểu hiện của nó trong đời sống của các thiền sư, văn học và văn hóa, nghệ thuật.

1. Khái niệm “Thiền” trong ghi chép của các tài liệu về Phật giáo

Thiền, hay còn gọi là thiền định, chữ Hán là 冥想 (ming xiang) đã bắt đầu xuất hiện từ rất sớm, cụ thể trong những

ghi chép về quá trình tu thiền của các nhà sư. Trong Từ Hải, “thiền” được định nghĩa như sau: “Thiền: *tưởng tượng và trầm tĩnh của tư tưởng*”⁽¹⁾. Cũng trong Phật Quang đại từ điển, khái niệm này được chép khá rõ: “Thiền gọi là *tĩnh lực, tư duy tu tập, công đức từng lâm [...] chỉ cho một trạng thái định tuệ đồng đều, tâm chuyên chú vào một đối tượng nào đó, rất vắng lặng để tư duy một cách sâu sắc, rõ ràng [...] Là pháp*

tu chung cho cả Đại thừa, Tiểu thừa, ngoại đạo, phàm phu... nhưng mục đích đạt đến và đối tượng tư duy thì đều khác nhau. Thiền và các thứ định khác gọi chung là Thiền định⁽²⁾.

Trong cuốn Thiền đốn ngộ, Cư sĩ Nguyên Giác lại cho rằng thiền là một pháp để thực hành, đạt tới Niết Bàn. Tác giả viết: “Thiền Nam tông dựa trên nguyên tắc đối trị, lấy Trí Huệ chiếu phá phiền não, thấy có Niết Bàn để mong cầu, thấy có vô minh để đoạn lìa. Thiền Đại Thừa dựa trên nguyên tắc chuyển ý, chuyển vọng thành chân, chuyển phiền não thành Niết bàn, chuyển Vô Minh thành Trí Huệ⁽³⁾”.

Trên con đường tìm cách giải thoát cho nhân loại khỏi khổ đau, phiền não, đức Phật đã chỉ ra phương pháp để đạt tới sự giác ngộ. Phương pháp chính là một biểu hiện của thiền, tức là quán hơi thở.

Trong sách Sự tích Đức Phật Thích Ca, có đoạn viết như sau: “Tất cả mọi khổ đau của ta đều bắt nguồn từ vô minh, cố chấp, tham ái. Muốn thoát khỏi khổ đau phải diệt trừ vô minh, cố chấp, tham ái bằng cách dùng trí huệ quán chiếu muôn vật đúng như thật. Người chưa đủ trí tuệ phải thực tập từ từ bằng cách quán hơi thở, minh sát tuệ, phải trì giới để ba nghiệp thân miệng ý được thanh tịnh; nhờ ba nghiệp thanh tịnh nên tâm ý được định; nhờ tâm ý được định nên trí tuệ phát sinh; nhờ trí tuệ phát sinh nên vô minh, cố chấp, tham ái không còn; đau khổ do đó cũng chấm dứt” và Ngài đã dạy đệ tử về cách quán hơi thở: “Mỗi ngày con cũng phải siêng năng thực tập phép

quán hơi thở để giữ chính niệm, để thân tâm được an lạc. Mỗi khi thở vào ta biết là ta đang thở vào, mỗi khi thở ra là ta biết ta đang thở ra. Trong lúc chú tâm vào hơi thở như thế ta trừ được những tạp niệm, những suy nghĩ viển vông loạn động [...] Quán niệm hơi thở giúp chúng ta giữ chính niệm. Sống trong chính niệm là sống trong tỉnh thức, là sống trong sự giác ngộ. Càng giữ chính niệm được lâu thì tính giác ngộ nơi ta càng sáng tỏ và lớn mạnh⁽⁴⁾”.

Tác giả cuốn sách Sự tích đức Phật Thích Ca cũng chỉ ra phép tu Phật một cách đại cương, trong đó nhấn mạnh đến khái niệm Thiền ngoại định (Kasina): “Tập trung hoàn toàn tinh thần vào một đối tượng bên ngoài như đất, nước, gió, lửa, màu xanh, màu vàng... (có 10 đối tượng quán) cho đến khi đối tượng đó trở thành một định hướng [...] Pháp môn này làm tăng trưởng định lực, giúp thiền giả diệt trừ sáu thức, đạt đến tứ thiền và ngũ thông⁽⁵⁾”. Sách “Trí tuệ siêu việt, giảng luận về Bát nhã tâm kinh”, có đoạn viết về thiền: “Chúng ta có thể nhầm lẫn tin rằng thiền định đã tạo ra trí huệ, nhưng không đúng như vậy. Thiền định chỉ đơn thuần làm hiển lộ trí huệ vốn đã luôn có. Theo đức Phật, mỗi người đều có Phật tính. Phật tính ấy bị ác nghiệp và nhiễm ô che mất. Thiền và mọi phương tiện thiện xảo khác là nhằm tịnh hóa nghiệp và những phiền não⁽⁶⁾”.

Cư sĩ Nguyên Giác với cuốn Thiền tập với pháp ấn đã ghi chép về sơ thiền với nội dung như sau: “Nếu bạn muốn vào sơ Thiền, chỉ đơn giản thiền với hơi thở vô, hơi thở ra, nhìn

thấy thân mình và thân hơi thở chỉ là vô thường, vô ngã, rỗng không⁽⁷⁾”. Hay trong cuốn Như Lai thiền thực hành, Trần Hữu Danh (Cư sĩ Minh Thiện) đã phân loại ra nhiều cách thiền khác nhau. Trong số đó có pháp thiền: “Ngồi kiết già là ngồi trên bồ đoàn, hai chân co lại, hai đầu gối bẹt ra để sát xuống tọa cụ, dùng tay phải kéo bàn chân trái để lên đùi phải, gót chân trái sát vào bụng, rồi dùng tay trái kéo bàn chân phải để lên đùi trái, gót chân phải sát vào bụng⁽⁸⁾”. Kết quả thu được là “Người đắc Tam thiền rất ít bệnh, được thân tâm an lạc ngay trong lúc ngồi thiền, ngay trong đời này, và sau khi mạng chung có thể sinh về các cõi trời sắc giới: Thiếu Tịnh Thiên, Vô Lượng Tịnh Thiên, Biến Tịnh Thiên⁽⁹⁾”.

Như vậy, có thể hiểu thiền là sự tập trung tư duy, lắng đọng, hay còn gọi là sự tĩnh tại, cũng là một hương pháp nhằm đạt tới sự giải thoát hoàn toàn của thân và tâm bằng hơi thở. Nhờ vào phương pháp thiền định mà sáu căn của con người được bất động, không bị lôi kéo vào sáu pháp trần gian bên ngoài, không bị rối loạn thân tâm. Như vậy, thiền là sự kết hợp giữa thân thể và ý niệm trong thời gian và không gian hiện tại để nhận biết về sự vật, hiện tượng và ý niệm. Nhờ vậy mà trí huệ hiển hiện, nâng cao và con người có thể sáng suốt thoát khỏi phiền não.

2. Biểu hiện của “Thiền” Phật giáo ở Việt Nam

Việc thiền tập và nhập thế của các thiền sư

Theo ghi chép của một vài tài liệu, yếu tố thiền được nhắc

→ đến khá ít, tuy nhiên việc tu tập của các thiền sư thì được chép rõ hơn. Có thể kể đến dòng thiền Vô ngôn thông, đã có nhiều ghi chép về quá trình thiền tập của các nhà sư này khi họ hoạt động hay khi viên tịch. Theo các học giả cho biết, nếu như thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi có tinh thần nhập thể rõ nét thì thiền phái Vô Ngôn Thông còn có tinh thần nhập thể tích cực hơn.

Thiền sư Cảm Thành (?-860) thuộc dòng Vô Ngôn Thông đã nói một bài kệ, trong đó có nhắc đến yếu tố Thiền:

*Các nơi đồn đại
Đối tự huyền truyền,
Rằng Thủy Tổ ta,
Gốc từ Tây Thiên
Truyền pháp Nhãn tạng
Gọi đó là Thiền.
Một hoa năm cánh
Hạt giống liên miên
Thầm hợp lời mật
Muôn ngàn có duyên,
Đều gọi tâm tông
Thanh tịnh bản nhiên⁽¹¹⁾.*

Như vậy, theo thiền sư, pháp Nhãn tạng là thiền. Nhãn tạng, có thể hiểu là dùng đôi mắt để quán chiếu vào sự vật nào đó hay chính bản thân mình, từ đó mà có được sự thanh tịnh. Nhưng để đạt được tầm cao như thế, bắt buộc người luyện tập phải thực hành trải qua thời gian.

Thiền sư Đạo Huệ (?-1173), đời thứ 9 dòng Vô Ngôn Thông, đã có thời gian tu tập hành thiền. Điều này cũng được chép rõ trong Thiền sư Việt Nam như sau: “Sư tìm đến chùa Quang Minh núi Thiên Phúc

trong huyện Tiên Du dừng trụ. Sư khếp mình trong giới luật, chuyên tu thiền định, suốt ngày đêm không nằm, ngót sáu năm trường. Cảm đến loài khỉ vượn trong núi họp lại nghe pháp. Do đó tiếng sư vang dậy đến kinh sư⁽¹²⁾. Hay Thiền sư Tịnh Không (1091-1170) trong quá trình trụ trì ở chùa Khai Quốc (phủ Thiên Đức) đã sáu năm tu hạnh đầu đà “ngày chỉ dùng một ít đậu, một ít mè, ngồi hoài không ngủ⁽¹³⁾”.

Thiền sư Đại Xá (1120-1180) đã chỉ ra phương pháp trị bệnh cho vua Lý Anh Tông bằng tập thiền. Vua Lý Anh Tông triệu Sư vào hỏi:

- Trẫm bị phiền muộn, Sư có thuật gì trị chẳng?

Sư đáp:

- Pháp 12 nhân duyên là căn bản tiếp nối sự sống chết, cần

lấy đó để trị, nó thật là phương thuốc hay vậy.

Vua hỏi:

- Ý chỉ nó thế nào?

Sư đáp:

- Vô minh là nhân duyên của hành cho đến lo buồn khổ não, muốn cầu quả Bích Chi Phật nên nói 12 nhân duyên. Đem trị trong thân này thì không còn phiền não.

Vua hỏi:

- Thế thì trẫm phải tĩnh tâm tu tập?

Sư đáp:

- Khi ngăn được nghiệp thức yên tịnh, tức là lòng trong phiền não, không còn pháp nào khác đáng tu tập cả⁽¹⁴⁾.

Đây là một trong những cách nhập thể tích cực của các Thiền sư. Họ đã mang lại biện pháp tích cực cứu khổ đối với xã hội



Ảnh: St

mà cụ thể là đối với nhà vua thời Lý.

Thiền sư Hương Hải (1628-1715), thuộc phái Trúc Lâm đã từng theo Nguyễn Hoàng vào Nam, ông đã được chọn làm Văn Chức trong phủ chúa Nguyễn. Nhận thấy con đường quan trường không phù hợp với bản thân, Hương Hải đã từ quan xin xuất gia. Tư liệu ghi chép những buổi thiền định của sư, ngài đã nhìn nhận thấy thế lực của thế giới bên kia nhưng vẫn bình thản làm phép: “*Lại một lần, canh vắng đêm khuya, Sư đang ngồi thiền trước điện Phật, hương đèn sáng choang. Bỗng thấy quân ma vừa trai vừa gái đứng vây tứ phía, đưa cầm giáo, đưa cầm mác... Sư liền lập chí Kim Cương tưởng lửa tam muội, quyết đốt cháy thân mình và tiêu cả thế giới. Một lát chúng ma biến đâu mất, cảnh sắc lại quang minh như trước*”⁽¹⁵⁾. Sư đã để lại bài kệ thể hiện ẩn ý của thiền:

Nhạn quá trường không

Ảnh trầm hàn thủy

Nhạn vô di tích chí ý

Thủy vô lưu ảnh chi tâm

Dịch nghĩa:

Nhạn bay trên không

Bóng chìm đáy nước

Nhạn không để ý dấu

Nước không tâm lưu bóng⁽¹⁶⁾.

Bài kệ của Thiền sư Hương Hải đã thể hiện rõ cái không trong đạo Phật cũng như cái không trong chính đời sống của con người. Lấy hình ảnh chim nạn và nước để nói về sự vật trong đời, nhà sư đã gửi gắm cho con người một kinh nghiệm: tất cả là “có” nhưng thực ra lại là “không”.

Cái “không” thể hiện ở việc nó xuất hiện “*nhạn bay trên không, bóng chìm đáy nước*”, nhưng chính bản thân hai sự việc này cũng không lưu tâm điều đó, tức là không quan tâm đến sự việc có chim nạn hay bóng của nó dưới đáy nước. Hiểu sâu sắc được cái “không”, nghĩa là lĩnh hội được đạo thiền trong đó. Con người đau khổ và nguồn gốc của các cảm giác đau khổ là vì họ bám víu vào cái “có” – tức sự sở hữu. Nhưng khi hiểu rõ bản chất của sự vật không phải là có, mà là không, thì họ được hoàn toàn giải thoát khỏi đau khổ. Đó cũng chính là nội dung quan trọng nhất của con đường giác ngộ của Phật giáo.

Dòng thơ văn thiền Việt Nam

Trong các tác phẩm văn thơ thời Trần, dễ nhận thấy yếu tố thiền biểu hiện khá rõ nét. Vua Trần Thái Tông đã từng viết như sau: “*Vả thuở trẫm còn niên thiếu, hiểu viết mới võ vẽ, được nghe loáng thoáng lời dạy bảo của thiền sư đã dập tắt ngay mọi điều vương vấn; lòng thốt nhiên trong lặng, để tâm vào nội giáo, tham cứu đạo Thiền, dốc lòng tìm thầy, thành khẩn mộ đạo*”⁽¹⁷⁾. Hoặc có hẳn một tác phẩm nghiên cứu về thiền “*Tọa thiền luận*” (Bàn về thiền) thời Trần có đoạn viết như sau: “*Thích ca Văn Phật vào núi Tuyết Sơn, ngồi ngay ngắn trong sáu năm, chim bồ câu làm tổ trên đầu, cỏ mọc xuyên qua bấp bề mà thân tâm vẫn bình thản. [...] Song đi, đứng, nằm, ngồi cũng đều là thiền,.. Vả lại thiền có bốn loại. Loại thứ nhất dùng kế lạ làm vui người trên, làm chán kẻ dưới mà tu hành, đó là ngoại đạo thiền. Loại thứ hai hết lòng tin ở nhân quả, nhưng cũng lấy*

việc làm vui, gây chán mà tu thì đó là phùng phạm phu thiền. Loại thứ ba, hiểu rõ cái lẽ cuộc sống là không, chứng riêng được đạo chân chính mà tu hành, thì đó là tiểu giáo thiền. Loại thứ tư, hiểu rõ người và pháp đều không mà tu hành, đó là đại giáo. Nay những người hậu học nên lấy đại giáo làm chính. Đó là tập thiền dập tắt mọi suy nghĩ, chớ để nảy sinh những kiến giải vậ”⁽¹⁸⁾.

Trần Nhân Tông, người sáng lập ra dòng thiền Nhật thế, còn gọi là dòng Thiền Trúc lâm Yên Tử, là biểu hiện cho sức sống diệu kỳ của đạo Phật trong mọi hoàn cảnh đời sống và xã hội thời Trần. Chính dòng thiền này mà vào thế kỷ XIII, cha ông ta đã giành chiến thắng trong cuộc kháng chiến 3 lần chống quân Nguyên Mông, khi đạo Phật lúc này đã có mặt trong tất cả các mối tương quan vua – tôi, cha con, chồng vợ, anh em... Đọc những tác phẩm của Phật hoàng Trần Nhân Tông trong “*Trần Nhân Tông thi tập*”, “*Đại hương hải ấn thi tập*” cho thấy những nội dung triết học và giáo lý đạo Phật đã thể hiện rõ nét, khiến nó trở thành tác phẩm đặc biệt.

Nhà vua Trần Nhân Tông, tổ của phái Trúc lâm Việt Nam đã cho thấy thái độ của ông với thời cuộc, hay chính là pháp thiền của ngài qua bài thơ:

“*Niên thiếu hà tăng hiểu sắc không,*

Nhất xuân tâm sự bách hoa trung,

Như kim khám phá Đông hoàng điện,

Thiền bản đồ đoàn khán trụ hồng”



Dịch nghĩa:

Niên thiếu chưa từng lẽ có không

Ngày xuân hoa nở rộn tơ lòng.

Chúa xuân nay đã thành quen biết,

Thiền tọa an nhiên ngắm bóng hồng⁽¹⁹⁾.

Như vậy, theo Trần Nhân Tông, khi còn niên thiếu thì chưa đủ khả năng để thấu triệt lẽ có không trong cuộc sống, nhưng khi đã trải qua tu thiền, khi đã đủ an nhiên ngồi thiền thì đức vua đã có thái độ bình thản trước sự vật. Điều này cũng cho thấy quá trình thiền tập của Trần Nhân Tông thực sự có kết quả, ngài đã ngộ được những vấn đề của thế sự.

Văn hóa, nghệ thuật

Yếu tố thiền còn thể hiện trong các lễ hội Phật giáo. Yếu tố thiền rõ nét nhất ở các lễ Phật thời Lý. Vào thời Lý, có các lễ hội như lễ hội Thiên Phật, Lễ hội Nhân Vương và hội đèn Quảng Chiếu. Hội đèn này đã thể hiện yếu tố thiền: “*Yếu tố thiền vẫn là nét chính, bởi ở Việt Nam dường như không có sự tách biệt riêng lẻ của hai tông Tịnh độ và Mật. Đọc đoạn mô tả về hội đèn Quảng Chiếu trong bia tháp Sùng Thiện Diên Linh là hiểu rõ điều này. Tầng trên cùng của chiếc đèn là đức Thích Ca (Thiền), bảy đức Như Lai trong ngôi tháp xoay là Mật, cảnh sắc chính tầng tròng mô tả ở dưới là Tịnh độ⁽²⁰⁾.*”

Biểu hiện của việc thiền định thể hiện rõ trong tư thế “kiết già” hoặc “bán già” của các bức tượng Phật trong chùa của Việt Nam. Những công trình kiến trúc chùa, tháp thời Lý, Trần xây dựng đã chứng minh sự thành tựu đỉnh cao kiến trúc Phật giáo thời kỳ này. Dưới triều đại vua Lý Nhân Tông trị vì, đất nước đang thời kỳ phát triển, Phật giáo đã trở thành quốc giáo, nhân dân trở thành phật tử. Hàng loạt chùa tháp được xây dựng liên tục, biểu thị cho thành quả của đất nước trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội,... Để nhận thấy các công trình chùa tháp hiện nay vẫn còn hình tượng của các vị Phật được tạc lại với tư thế đang tọa thiền. Chùa Dầu, (Thuận

CHÚ THÍCH:

- (1) Nguyên văn chữ Hán: “冥想: 深沉的思索和想象”, trích trong Từ Hải, Thượng Hải từ thư xuất bản xã, 1989, tr. 340, tác giả bài viết tạm dịch.
- (2) Phật giáo Việt Nam, Phật Quang đại từ điển, Hội Văn hóa giáo dục, Linh Sơn Đài Bắc xuất bản, 2000, tr. 5871, 5872.
- (3) Cư sĩ Nguyên Giác, Thiền chốn ngộ, Nxb. Hội nhà văn, 2016, tr. 69.
- (4) Trần Hữu Danh (Cư sĩ Minh Thiện), Sự tích Đức Phật Thích Ca, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2015, tr. 123, 203.
- (5) Trần Hữu Danh (Cư sĩ Minh Thiện), Sự tích Đức Phật Thích Ca, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2015, tr. 558.
- (6) La ma Migmar Tsenten, Trí tuệ siêu việt, giảng luận về Bát nhã tâm kinh, Thái An dịch, Nxb. Hồng Đức, 2016, tr. 25.
- (7) Nguyên Giác, Thiền tập với pháp ấn, Nxb. Ananda Viet Foundation, 2023, tr. 107.
- (8) Trần Hữu Danh (Cư sĩ Minh Thiện), Như Lai thiền thực hành, 2017, tr. 14.
- (9) Trần Hữu Danh (Cư sĩ Minh Thiện), Như Lai thiền thực hành, 2017, tr. 24.
- (10) Dẫn theo Nguyễn Ngọc Nhuận, Cổ đô Hoa Lu- Một trung tâm Phật giáo thế kỷ X-XI ở nước ta, Tạp chí Hán Nôm, số 5 (102), 2010, tr. 49-55.
- (11) Thanh Từ, Thiền sư Việt Nam, Tu Viện Chơn Không, Ấn quán Thăng Long, Sài Gòn, 1973, tr. 31-32.
- (12) Thanh Từ, Thiền sư Việt Nam, Tu Viện Chơn Không, Ấn quán Thăng Long, Sài Gòn, 1973, tr. 121.
- (13) Thanh Từ, Thiền sư Việt Nam, Tu Viện Chơn Không, Ấn quán Thăng Long, Sài Gòn, 1973, tr. 145.
- (14) Thanh Từ, Thiền sư Việt Nam, Tu Viện Chơn Không, Ấn quán Thăng Long, Sài Gòn, 1973, tr. 150.
- (15) Thanh Từ, Thiền sư Việt Nam, Tu Viện Chơn Không, Ấn quán Thăng Long, Sài Gòn, 1973, tr. 273.
- (16) Thanh Từ, Thiền sư Việt Nam, Tu Viện Chơn Không, Ấn quán Thăng Long, Sài Gòn, 1973, tr. 277.
- (17) Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên), Thơ văn Lý - Trần, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983, tr. 28.
- (18) Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên), Thơ văn Lý - Trần, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983, tr. 88.
- (19) Thích Mãn Giác, Phật giáo và nền văn hóa Việt Nam, Ban tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1967, tr. 39.
- (20) Mai Thị Thom, Nét đẹp trong lễ hội Phật giáo thời Lý- Trần, Tạp chí Xưa & Nay, số 343, tháng 11- 2019, tr. 28.
- (21) Dẫn theo Võ Văn Tường, Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam, Nxb. Văn hóa- Thông tin, Hà Nội, 1994, tr. 155.
- (22) Dẫn theo trang <http://thienvietuequang.vn.tu.the.ngoi.nhap.va.xa.thien-phap.hanh>.

Thành, Bắc Ninh) là một trong những ngôi chùa cổ, trong nhà thờ tổ vẫn còn tượng của các vị sư với tư thế ngồi bán già. Hay tượng Trúc Lâm tam Tổ ở chùa Hoa Yên, Yên Tử (Quảng Ninh) cũng được tạc với tư thế kiết già. Chùa Long Quang (Thanh Liệt, Hà Nội) có ba bức tượng Phật lớn bằng đồng được tạc ở tư thế kiết già, Phật ngồi trên tòa sen. Chùa Vĩnh Khánh (Võng Thị) (phường Bưởi, Hà Nội) được khởi dựng từ thời Lý có tượng Tam thế Phật với tư thế ngồi kiết già⁽²¹⁾.

Tư thế kiết già còn gọi là tư thế hoa sen, được coi là tư thế thiền định phổ biến nhất hiện nay trong Phật giáo nói chung và trong đời sống người dân nói riêng. Tư thế này tạo cho người tập bế 5 ngũ quan, tránh động loạn tâm tưởng, có lợi cho sức khỏe, làm chậm nhịp tim và huyết áp, tập trung tư tưởng và khiến cho trí óc sáng

suốt⁽²²⁾. Các nhà khoa học đều đi đến kết luận tư thế hoa sen đem năng lượng vào trong tâm trí, đó là lý do mà nhà Phật giới thiệu là tư thế tốt nhất để luyện thiền và tập trung tư tưởng. Do vậy, các tượng Phật được tạc với tư thế hoa sen là để cho người ta thấy với tư thế này, Phật đã chứng đắc được nhân quả, đạt tới giác ngộ.

3. Nhận xét

Thiền- Thiền định không chỉ là một pháp tu, không dừng lại là một khái niệm trong Phật giáo mà đã có sức mạnh nhập thế tích cực trong xã hội Việt Nam thời trung đại. Gắn liền với thiền định là vai trò của các thiền sư thuộc nhiều dòng phái khác nhau trong suốt chiều dài lịch sử Việt Nam như dòng Vô Ngôn Thông, Trúc Lâm, Tỳ Ni Đa Lưu Chi,... họ đã có mặt trong những vấn đề quan trọng

của chính trị đất nước, chữa trị bệnh cho nhà vua, hay sáng tác những bài kinh, kệ để lại kinh nghiệm có giá trị đối với hậu thế. Yếu tố thiền không tách rời đời sống của các thiền sư cũng như không đứng riêng rẽ trong văn hóa Việt Nam mà luôn có sự hòa nhập.

Thiền không chỉ ảnh hưởng đến tầng lớp lãnh đạo đất nước như vua, quan lại đại thần trong triều đình mà còn thể hiện tác động của nó đến các tầng lớp khác. Chính vì sự quan trọng của yếu tố thiền như vậy, mà ngày nay, trong những ngôi chùa, hiện vẫn còn dấu ấn sâu đậm của nó trên các công trình kiến trúc tượng Phật. Nhưng điều quan trọng hơn, thiền chính là một phương pháp, một cứu cánh để con người đạt được sự giác ngộ, giải thoát trong cuộc sống. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trần Hữu Danh (Cư sĩ Minh Thiện), *Sự tích Đức Phật Thích Ca*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2015.
2. Trần Hữu Danh (Cư sĩ Minh Thiện), *Như Lai thiền thực hành*, 2017.
3. Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên), *Thơ văn Lý- Trần, tập II, Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, Viện Văn học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983.*
4. Thích Phước Đạt, *Vài suy nghĩ về bài Đại Việt quốc vương gia đệ tứ đế sùng thiện diên linh tháp bi của Nguyễn Công Bật đời Lý*, *Thông báo Hán Nôm học*, 2005, tr. 203-220.
5. Thích Mãn Giác, *Phật giáo và nền văn hóa Việt Nam*, *Ban tu thư Đại học Vạn Hạnh*, 1967.
6. Cư sĩ Nguyễn Giác, *Thiền chốn ngộ*, Nxb. Hội nhà văn, 2016.
7. Nguyễn Giác, *Thiền tập với pháp ấn*, Nxb. Ananda Viet Foundation, 2023.
8. <http://thienvientuequang.vn.tu the ngoi, nhap va xa thien- phap hanh>.
9. La ma Migmar Tsenten, *Trí tuệ siêu việt, giảng luận về Bát nhã tâm kinh, Thái An dịch*, Nxb. Hồng Đức, 2016.
10. Nguyễn Ngọc Nhuận, *Cổ đô Hoa Lư- Một trung tâm Phật giáo thế kỷ X-XI ở nước ta*, *Tạp chí Hán Nôm*, số 5 (102), 2010, tr. 49-55.
11. P.V. Bapat, *2500 năm Phật giáo*, Nguyễn Đức Tư, Hữu Song dịch, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.
12. *Phật giáo Việt Nam, Phật Quang đại từ điển*, Hội Văn hóa giáo dục, Linh Sơn Đài Bắc xuất bản, 2000.
13. Từ Hải, *Thượng Hải từ thư xuất bản xã*, 1989.
14. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Nxb. Văn hóa- Thông tin, Hà Nội, 1994.
15. Thanh Từ, *Thiền sư Việt Nam*, Tu viện Chơn Không, Ấn quán Thăng Long, Sài Gòn, 1973.
16. Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.
17. Mai Thị Thơm, *Nét đẹp trong lễ hội Phật giáo thời Lý- Trần*, *Tạp chí Xưa & Nay*, số 343, tháng 11-2019.

Ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ đến phong tục tập quán người Việt

 **ThS Lê Thị Sáu**

Khoa tư tưởng Hồ Chí Minh, Học viện Chính trị Khu vực II

Tóm tắt: Phật giáo truyền vào Việt Nam từ Ấn Độ. Với tinh thần khế lý, khế cơ, tùy duyên bất biến, Phật giáo đã hội nhập, hòa quyện với tín ngưỡng và văn hóa dân gian để trở thành Phật giáo Việt Nam đầy sức sống. Phật giáo càng phát triển và bén rễ sâu trong đời sống xã hội thì sự gắn bó với dân tộc càng sâu sắc. Có thể khẳng định rằng Phật giáo đã có những đóng góp xứng đáng vào kho tàng văn hóa phong phú và độc đáo của dân tộc với nhiều di sản văn hóa vật chất và tinh thần có giá trị. Phật giáo Ấn Độ ở Việt Nam đã, đang và sẽ hiện hữu trong lịch sử, trong đời sống của người dân Việt Nam dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Trong đó, phong tục tập quán của người Việt Nam trong quá trình tồn tại và phát triển đã chịu nhiều tác động của Phật giáo Ấn Độ. Phật giáo Ấn Độ đã dự phần quan trọng trong việc định hình và duy trì không ít các tập tục dân gian mà chúng ta thấy vẫn còn tồn tại cho tới ngày nay.

Từ khóa: Phật giáo, Ấn Độ, truyền thống, văn hoá, Việt Nam



Tháp Đại Giác tại Bồ Đề Đạo Tràng (Ấn Độ) - Ảnh: Minh Anh

Phật giáo từ Ấn Độ du nhập vào Việt Nam khoảng đầu Công nguyên do nhà sư người Ấn Độ Mahajivaka truyền đạo theo đường biển. Nhờ du nhập theo con đường hòa bình, chứa đựng những triết lý không mâu thuẫn với tín ngưỡng bản địa, Phật giáo Ấn Độ đã nhanh chóng hòa nhập với văn hóa và tín ngưỡng dân gian. Quá trình này đã tiếp biến và làm mềm hóa theo hướng thích ứng với thực thể địa phương qua hàng loạt các thời kỳ nhỏ như sơ truyền, xung đột, thay đổi, dung hợp và thấm sâu vào văn hóa nước ta. Chỉ mấy trăm năm sau Phật giáo đã trở thành quốc giáo của dân tộc với nội hàm phong phú và vị thế quan trọng trong xã hội, thu hút đông đảo phật tử và các tầng sĩ thuộc các tầng lớp trong xã hội. Phật giáo đã có ảnh hưởng hết sức sâu sắc đến mọi mặt của đời sống xã hội của nước ta. Phật giáo Ấn Độ đã ảnh hưởng đến mọi sinh hoạt của người Việt từ triết lý, tư tưởng, đạo đức, văn học, nghệ thuật cho đến phong tục tập quán, nếp sống nếp nghĩ... trong phạm vi bài viết này, tác giả nhấn mạnh sự tác động, ảnh hưởng của Phật giáo qua phong tục tập quán của người dân Việt Nam.

Phong tục tập quán thể hiện đặc sắc và tính đặc thù về văn hóa của mỗi dân tộc. Thông qua việc tìm hiểu phong tục tập quán, người ta tìm lại được những giá trị văn hóa mang bản chất truyền thống của các dân tộc. Đối với người Việt Nam, những phong tục tập quán chịu ảnh hưởng Phật giáo Ấn Độ khá nhiều. Song ở đây tác giả chỉ đề cập đến những tập tục phổ biến trong đời sống hằng ngày của người Việt.

Thứ nhất, ảnh hưởng Phật giáo Ấn Độ qua tập tục ăn chay, thờ Phật, phóng sinh và bố thí.

Về ăn chay, hầu như tất cả người Việt Nam đều chịu ảnh hưởng nếp sống văn hóa này. Ăn chay hay ăn lạt xuất phát từ quan niệm từ bi của Phật giáo. Vì khi đã trở về với Phật pháp, mỗi người phật tử phải thọ giới và trì giới, trong đó giới căn bản là không sát sinh hại vật, mà trái lại phải thương yêu mọi loài. Trong hành động lời nói và ý nghĩa, người phật tử phải thể hiện lòng từ bi. Điều không thể có được khi con người còn ăn thịt, còn uống máu chúng sinh. Để đạt được mục đích đó, người phật tử phải dùng đến phương pháp ăn chay. Cổ nhiên người xuất gia ăn chay trường, còn phật tử tại gia còn nhiều trở ngại nên chỉ ăn chay kỳ. Thông thường người Việt Nam, cả phật tử lẫn người không phải phật tử cũng theo tục lệ đặc biệt này, họ ăn chay mỗi tháng hai ngày, là ngày mùng Một và ngày Rằm mỗi tháng, có người ăn mỗi tháng bốn ngày là ngày 01, 14, 15 và 30, nếu tháng thiếu thì ăn chay ngày 29, có người ăn mỗi tháng sáu ngày là những ngày mùng 8,14, 15, 23, 29 và 30 (nếu tháng thiếu thì ăn chay ngày 28, 29), có người phát tâm ăn chay mỗi tháng mười ngày là ngày 1,8,14,15,18,23,24, 28 và 30 và mùng 1 (nếu tháng thiếu thì ăn vào ngày 27,28,29) cũng có nhiều người phát nguyện ăn chay suốt cả tháng (thường là tháng Bảy Âm lịch) hoặc ba tháng (tháng Giêng, tháng Bảy và tháng Mười) hay cả năm, đôi khi có một số người đi phát nguyện ăn trường trai giống như những người xuất gia.

Về mặt ăn uống, ăn chay rất phù hợp với phong cách ăn uống Á Đông, chú trọng ăn ngũ cốc nhiều hơn thực phẩm động vật, và lại ăn chay giúp cho cơ thể được nhẹ nhàng, trí óc được minh mẫn sáng suốt. Gần đây các bác sĩ Soteylo, và bác sĩ Varia Kiplami cho biết trong các thứ thịt có nhiều chất độc, rất nguy hiểm cho sức khỏe con người. Và các nhà khoa học đều cho rằng ăn chay rất hợp

vệ sinh và không kém phần bổ dưỡng. Trên tinh thần đó, nên người Việt Nam dù chưa phải là phật tử cũng thích ăn chay, và tập tục này đã ảnh hưởng sâu rộng trong mọi giai tầng xã hội Việt Nam từ xưa đến nay.

Ăn chay và thờ Phật là việc đi đôi với nhau của người Việt Nam. Việc thờ Phật trong dân gian cũng có nhiều điều thú vị. Người phật tử, người mộ đạo thờ Phật đã đành, nhiều người không phải là phật tử cũng dùng tượng Phật hay tranh ảnh có yếu tố Phật giáo để chiêm ngưỡng và trang trí cho cảnh nhà thêm đẹp và trang nghiêm. Theo quan niệm của nhóm người này, Phật giáo là một thành tựu về tư tưởng văn hóa của dân tộc và nhân loại.

Cũng xuất phát từ tinh thần từ bi của đạo Phật tục lệ bố thí và phóng sinh đã ăn sâu vào đời sống sinh hoạt của quần chúng. Đến ngày Rằm và mùng Một, người Việt thường hay mua chim, cá, rùa... để đem về chùa chú nguyện rồi đi phóng sinh. Người Việt cũng thích làm phúc bố thí và sẵn sàng giúp đỡ kẻ nghèo khó, hoạn nạn, vào các ngày lễ hội lớn họ tập trung về chùa. Tuy nhiên, trong xã hội hiện đại những biểu hiện mang tính chất hình thức trên này càng bị thu hẹp. Thay vào đó mọi người tham gia vào những đợt cứu trợ, tương tế cho các đồng bào gặp thiên tai, hoạn nạn, hoàn cảnh sống gặp khó khăn đúng với truyền thống đạo lý của dân tộc là lành đùm lá rách.

Thứ hai, ảnh hưởng Phật giáo Ấn Độ qua tập tục cúng Rằm, mùng Một và lễ chùa.

Theo đúng truyền thống tập tục cúng Rằm, mùng Một là tập tục cúng sóc vọng, tức là ngày mặt trời, mặt trăng thông suốt nhau, cho nên thần thánh, tổ tiên có thể liên lạc, thông thương với con người, sự cầu nguyện sẽ đạt tới sự cảm ứng với các cõi giới khác và sự cảm thông sẽ được thiết lập là ngày trong sạch để các vị tăng kiểm điểm hành vi của mình, gọi là ngày Bồ tát và ngày sám hối, người tín đồ về chùa để tham dự lễ sám hối, cầu nguyện bỏ ác làm lành và sửa đổi thân tâm. Quan niệm ngày sóc vọng là những ngày trường tịnh, sám hối, ăn chay là xuất phát từ ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa. Ngoài việc đi chùa sám hối, ở nhà vào ngày Rằm và mùng Một, họ sắm đèn, nhang, hương hoa để dâng cúng Tam Bảo và tổ tiên Ông Bà, thể hiện lòng tôn kính, thương nhớ những người quá cố và cụ

→ thể hóa hành vi tu tâm dưỡng tính của họ.

Bên cạnh việc đi chùa sám hối vào ngày Rằm, mùng Một, người Việt Nam còn có tập tục khác là đi viếng chùa, lễ Phật vào những ngày hội lớn như ngày Rằm tháng Giêng, Rằm tháng Tư (Lễ Phật Đản) và Rằm tháng Bảy (lễ Vu Lan). Đây là một tập tục, một nhu cầu không thể thiếu được trong đời sống người Việt. Tuy nhiên, đi viếng chùa cũng tùy thuộc vào mục đích và quan niệm của mỗi người. Cánh cửa chùa bao giờ cũng rộng mở đối với thập phương bá tính, nhất là các ngày hội lớn của Phật giáo, của dân gian (tết Nguyên Đán) hoặc những ngày kỷ niệm lớn của lịch sử dân tộc, (giỗ tổ Hùng Vương). Vào những ngày này, đông đảo các tầng lớp nhân dân, các giới trong xã hội đều qui tụ về đây. Trước cánh cửa thiên môn, những khuôn mặt trang nghiêm, vẻ đẹp thanh thoát của hoa huệ, hoa cúc chen lẫn với hương trầm quyện tỏa tạo nên bầu không khí ấm cúng, linh thiêng, thể hiện tấm lòng thành kính của họ đối với đức Phật và các bậc Thánh Hiền. Những hình ảnh đó đã góp phần tạo nên bản sắc và nét đẹp văn hóa của dân tộc Việt. Trong dòng người tấp nập, đông đảo đó không phải ai cũng đến đây vì lý do tín ngưỡng thuần túy. Một số đông người chỉ đơn giản muốn đi xem lễ hội hoặc thích chiêm ngưỡng vẻ đẹp của chùa chiền nhưng khi đã hội nhập vào bầu không khí trang nghiêm họ cũng thấy mình trở nên đĩnh đạc và trầm tĩnh hơn, đây là cơ hội giúp họ quay về với đạo Phật.

Thứ ba, ảnh hưởng Phật giáo Ấn Độ qua nghi thức ma chay, cưới hỏi.

Đây cũng là sinh hoạt thường xảy ra trong đời sống người Việt. Khi trong gia đình (theo Đạo Phật) có người qua đời, thân quyến đến chùa thỉnh chư tăng về nhà để giúp đỡ phần tang lễ (thường gọi là làm ma chay). Thông thường các nghi thức trong tang lễ được diễn ra tuần tự như sau: (1) Nghi thức nhập liệm người chết; (2) lễ phát tang; (3) lễ tiến linh (cúng cơm); (4) khóa lễ kỳ siêu cho hương linh;

(5) lễ cáo Triều Tổ (cáo tổ tiên ông Bà trước giờ đi quan); (6) lễ đi quan và hạ huyệt; (7) Đưa lư hương, long vị, hình vong về nhà hoặc chùa; (8) lễ an sàng; (9) cúng thất (tụng kinh cầu siêu và cúng cơm cho hương linh trong bảy tuần gồm 49 ngày, mỗi tuần cúng một lần); (10) lễ tiểu tường (giáp năm, sau ngày hương linh mất một năm); (11) lễ đại tường (lễ xả tang, sau ngày hương linh qua đời hai năm).

Ở những gia đình không theo đạo Phật nhưng do người quá cố hoặc gia chủ mến chuộng đạo Phật nên họ thỉnh chư tăng, ni đến tụng kinh cầu siêu cho hương linh và tổ chức tang lễ giống như những tín đồ theo đạo Phật. Nhìn chung, tập tục ma chay tại Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu đậm từ những nghi thức của Phật giáo.

Việc cưới hỏi, tầm ảnh hưởng của Phật giáo tỏ ra ít phức tạp hơn so với Thiên Chúa giáo, Khổng giáo hay Hồi giáo. Trước khi tiến tới hôn nhân, nhiều đôi bạn trẻ theo tín ngưỡng Phật giáo, thường đến chùa khẩn nguyện với chư Phật phù hộ cho mối lương duyên của họ được thuận buồm xuôi gió. Đến ngày cưới hỏi, họ được hướng dẫn về chùa để chư tăng làm lễ "hằng thuận quy y" trước khi rước dâu. Đó là một lễ chúc lành ngắn gọn và được chư tăng khuyên dạy một số nguyên tắc đạo đức Phật giáo, để làm kim chỉ nam cho cuộc sống mới.

Thứ tư, các phong tục tập quán khác.

- Tập tục coi ngày giờ:

Đây là một tập tục ăn sâu vào tập quán của người Việt nói riêng và cả Châu Á nói chung.



Một góc Bồ Đề Đạo Tràng (Ấn Độ) - Ảnh: Minh Anh

Mỗi khi sắp làm một việc gì quan trọng như xây dựng nhà cửa, đám chết, đám cưới, xuất hành đầu năm... người ta thường về chùa để nhờ các thầy coi giúp giùm ngày nào tốt thì làm ngày nào xấu thì tránh. Thông thường người ta hay tránh ba ngày: mùng 05, 14, 23, họ cho ba ngày này là xui xẻo, là bất hạnh, cần phải tránh.

Theo cái nhìn của Phật giáo thì đây cũng là một loại hình mê tín, người phật tử không nên chạy theo. Đức Phật dạy rằng với người làm điều lành, ngày nào cũng là ngày tốt với người làm việc tốt, ngày nào cũng là ngày lành. Năm tháng đối với người làm thiện đều là ngày tốt cả, gieo nhân thiện thì sẽ gặt quả lành. Giáo lý nhân quả của đạo Phật là cân bằng công bằng với khổ đau và hạnh phúc của con người chứ không phải là sự phân định của hên xui.

- *Tập tục cúng sao hạn:*

Tập tục này rất phổ biến và ăn sâu vào tập quán của người Việt và lại có sự tham gia của Phật giáo. Nguyên nhân cũng bắt nguồn từ Trung Quốc, sau truyền qua Việt Nam rồi vào trong Phật giáo. Thời xưa ta có Tam giáo đồng nguyên; Phật, Lão và Khổng giáo, đồng quy về một nguồn. Chủ trương như nhau, cùng một thiện chí để đóng góp cho xã hội, phục hưng đạo đức, đưa đời sống của con người đến ấm no hạnh phúc.

Trong bối cảnh Tam giáo đó, các thầy Phật giáo phải linh động, phải tìm hiểu, học hỏi những cái lưu truyền của đạo bạn để có một cái nhìn hòa đồng, cảm thông và nhất là để kéo Phật tử trở về với bói quẻ, xem tướng, thì các thầy cũng cúng sao, bói quẻ xin xăm, để cho người phật tử quay về chùa, thay vì để họ lạy thần linh thì lạy Phật tốt hơn. Bước thứ hai là giảng đạo lý nhân quả, Bát chính đạo, tạo chính kiến cho người phật tử xóa bỏ tà kiến trước đây của họ. Trong phương tiện này đã có một số người lạm dụng và dần dà nó trở thành một loại hình sinh hoạt của Phật giáo. Hiểu rõ điều này, người phật tử nên loại bỏ tập tục mê tín này.

- *Tập tục xin xăm, bói quẻ:*

Xin xăm bói quẻ là một việc cầu may. Cũng bắt nguồn từ Trung Quốc, một loại hình sinh hoạt khá rầm rộ tại các chùa, đình, miếu vào dịp đầu năm mới hoặc các ngày lễ lớn. Các chùa làng có thờ Quan Thánh Đế Quân thường có đi đôi với việc xin xăm. Người xin xăm trước hết đến lạy Phật rồi sang bàn thờ Quan Thánh, khẩn nguyện xin một quẻ xăm, rồi họ lắc ống xăm có 100 thẻ để lấy một thẻ rút ra, sau đó họ cầm quẻ xăm đến nhờ thầy trừ trì giải đáp giùm vận mạng của mình. Mỗi thẻ ứng với một lá xăm có ghi sẵn trong những điều tiên đoán về công việc làm ăn, học tập, hôn nhân, gia đình... của mỗi người bốc được quẻ xăm đó. Đây là một tập tục không lành mạnh do tin tưởng vào sự may rủi của số phận đã được sắp đặt, an bài từ trước. Như sách xưa có câu "phước chí tâm linh, họa lai thần ám". Nghĩa là người gặp lúc phước đến thì gỡ quẻ ra đều tốt, khi họa lại thì rút lá xăm nào cũng xấu. Thế là tốt xấu tại mình, không phải tại xăm quẻ. Người phật tử chân chính cần phải loại bỏ những loại hình mê tín này.

Tóm lại, Phật giáo Ấn Độ ở Việt Nam đã, đang và sẽ hiện hữu trong lịch sử, trong đời sống của người dân Việt Nam dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Trong đó, phong tục tập quán của người Việt Nam trong quá trình tồn tại và phát triển đã chịu nhiều tác động của Phật giáo Ấn Độ. Phật giáo Ấn Độ đã dự phần quan trọng trong việc định hình và duy trì không ít các tập tục dân gian mà chúng ta thấy vẫn còn tồn tại cho tới ngày nay. Tuy nhiên, không phải các tập tục có sự ảnh hưởng của Phật giáo là tốt tất cả, mà trong đó có tập tục cần phải chắt lọc lại để phù hợp với chính pháp. Đây là nhiệm vụ nặng nề không chỉ của các cơ quan chức năng, của chức sắc Phật giáo mà của cả tín đồ Phật giáo trong xã hội hiện đại. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đào Duy Anh, (1992), *Việt Nam văn hóa sử cương*. NXB TP. HCM.
2. Minh Chi, (1995), *Các vấn đề Phật học*, Viện Nghiên Cứu Phật Học VN, XB.
3. Minh Chi, (tháng 1/1995), *Vai trò của tôn giáo trong sách lược phát triển của đất nước*, tập văn thành đạo số 39, ban văn hóa Trung ương XB.
4. Thích Đức Nhuận, (1969), *Trao cho thời đại một nội dung Phật chất*, Vạn Hạnh XB, Sài Gòn.

Thụy Nham Hầu Phan Huy Ích và bài tựa sách "Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh"

 TT.TS Thích Hạnh Tuệ & TS Thích nữ Thanh Quế

1. Bảo chân đạo nhân, Thụy Nham Hầu Phan Huy Ích

Phan Huy Ích 潘輝益 (1750-1822) là người viết lời Tựa cho sách Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh, trước có tên là Phan Công Huệ 潘公惠, nhưng do trùng tên của Đặng Thị Huệ - chính phi của chúa Trịnh Sâm - nên phải đổi thành Phan Huy Ích 潘輝益, tự Khiêm Thụ Phủ, hiệu Dụ Am, biệt hiệu Bảo Chân đạo nhân 葆真道人.

Ông sinh ngày 12 tháng Chạp năm Canh Ngọ (1750), tại làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, trấn Nghệ An (nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh), về sau cha ông dời đến làng Thụy Khuê, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay là Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Nội). Ông mất năm 1822, thọ 72 tuổi.

Xuất thân trong một gia đình khoa bảng, quan lại, có nhiều người đỗ đạt cao, làm quan to thời Lê - Trịnh. Thuở nhỏ ông nổi tiếng thông minh, được thân phụ là Tiến sĩ Phan Huy Cận (1722-1789) trực tiếp dạy học.

Ông là con rể của Ngô Thì Sĩ và là em rể của Ngô Thì Nhậm. Năm 1772, lúc hai mươi hai tuổi ông đỗ đầu kỳ thi Hương ở trường

Nghệ An, bốn năm sau thi Hội đỗ Hội nguyên, rồi thi Đình đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân (1776).

Một sự kiện hiếm thấy trong lịch sử nước nhà là cả ba cha con Phan Huy Cận (1722-1789), Phan Huy Ích ((1750-1822), Phan Huy Ôn (1755-1786) cùng đỗ đại khoa, cùng làm quan dưới triều Lê - Trịnh.

Sau khi đỗ Tiến sĩ, Phan Huy Ích phụng mệnh chúa Trịnh Sâm vào Quảng Nam phong tước cho Nguyễn Nhạc. Rồi ông được bổ chức Đốc đồng trấn Thanh Hoa, sau đó được triệu về kinh giữ việc Hình ở phủ Chúa.

Năm 1786, Phan Huy Ích được bổ làm Tán lý quân vụ Thanh - Nghệ để đối đầu với quân Nguyễn Hữu Chỉnh. Bị Chỉnh bắt, nhưng Chỉnh mến tài nên tâu xin vua bổ ông vào làm việc ở Tòa Hàn lâm. Năm 1788, sau khi bình định được Bắc Hà, Nguyễn Huệ đã mời Phan Huy Ích cộng tác. Phan Huy Ích nhận lời vào Phú Xuân đảm nhận chức Thị lang bộ Hình dưới triều Tây Sơn, và ông cùng với Ngô Thì Nhậm đảm trách việc bang giao với nhà Thanh. Năm 1792 ông được phong tước Thụy Nham hầu, thăng Thị trung Ngự sử ở tòa Nội các. Năm 1800, khi Nguyễn

Ánh chiếm được Phú Xuân, Quang Toản chạy ra Bắc thành, ông được cử làm Thượng thư Bộ Lễ. Khi Tây Sơn sụp đổ ông bị tổng giam cùng với Ngô Thì Nhậm, cả hai cùng bị Tổng trấn Bắc thành và Đặng Trần Thường đánh đòn trả thù trước Văn miếu. Sau khi bị đánh, Ngô Thì Nhậm bị đau mà mất. Còn ông, sau khi được thả ra, về quê mở trường dạy học cho đến cuối đời.

Phan Huy Ích là một trong những tác gia tiêu biểu của văn học Việt Nam



Bìa sách Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh
-Ảnh: St

nửa cuối thế kỷ XVIII, đã để lại cho đời nhiều tác phẩm Hán và Nôm xuất sắc. Hai tập Dụ Am ngâm lục (thơ), Dụ Am văn tập (văn) ra đời khoảng từ năm 1778 đến năm 1814, tất cả khoảng sáu trăm bài thơ và bốn trăm bài văn gồm đủ các thể tấu, biểu, chiếu, thư, bặt, văn bia, văn tế...

Mấy thập kỷ gần đây, các nhà

ngiên cứu uy tín đã căn cứ vào một số tư liệu mới phát hiện để khẳng định có thể ông là dịch giả bản Chinh phụ ngâm khúc bằng chữ Hán của Đặng Trần Côn ra chữ Nôm thể song thất lục bát đang lưu hành và phổ biến hiện nay, mà trước đây theo lưu truyền thường cho bản dịch Nôm ấy là của bà Đoàn Thị Điểm. Tập Tinh sà kỷ hành là tập thơ ông viết khi đi

sứ Trung Quốc năm 1790. Hầu hết các tác phẩm của ông sáng tác trong khi làm quan cho nhà Tây Sơn, còn Vân du tùy bút có mười một bài thơ Nôm được làm vào đầu nhà Nguyễn. Những sáng tác bằng chữ Nôm như văn tế, thơ... của ông góp phần xác định vị trí của thể loại này trong nền văn học dân tộc.

Lời tựa sách Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh

Tiếng là để đánh động cho chúng sinh nghe, gọi những kẻ mê muội tỉnh dậy mà chứng kiến tuệ giác chân lý, tức là cái đạo thường vang vọng vào khoảng trời đất bất diệt. Có lẽ, cái tinh vi uyên áo của nghĩa lý được tỏ rõ ra ở lời nói, còn do cái kín đáo của tạo hóa phát ra thành sấm gió. Vậy thì ý nghĩa và hình tượng của tiếng chẳng lớn lao lắm thay!

Kìa như! Cái lớn lao của Đạo, xuất phát từ trời, rồi lưu hành trong vũ trụ, thể hiện ra ở vạn vật. Tuy cái thể thì như nhau, nhưng cái dụng thì khác, cũng như cùng một gốc mà vạn cành riêng biệt. Đường đi của nó dường như khác nẻo, nhưng thấu tóm lại đến tận gốc, tới chỗ cực kỳ tinh vi thiết yếu, thì vẫn không vượt ra khỏi cái lý lẽ ấy.

Giáo lý của đức Phật Thích Ca, tuy nói rằng “hư không tịch diệt,” nhưng điều cốt yếu nhất vẫn là làm sao trừ bỏ được mọi u mê si chướng, hiểu rõ được chân như, làm sao đến được với “minh tâm kiến tính”, so với cái học “thành ý trí trí” của nhà Nho, mà không có điều gì trái ngược. Từng nghe đức Phu Tử nói: “Tây phương có bậc đại thánh nhân”. Thế thì Phu tử vốn chưa hề chê bai đạo Phật là dị đoan bao giờ.

Học giả ở đời, hay chấp nê nông cạn, ngày càng mâu thuẫn với nhà Phật, khiến cho Nho và Phật thành ra môn hộ riêng, mà đạo Nho ta lưu hành rộng khắp, lại còn có phần của Thích giáo nữa. Như vậy chỉ là soi mói cái ngọn của sự việc, chứ không tìm tòi chỗ quy kết của tôn chỉ. Như thế khác nào chim cuu mất thì nhao nhao cãi là chim hồng, sao mà phân biệt cho được? Ý kiến đã hẹp hòi, thói quen tích tụ cũng lại càng sâu dày khó bỏ.

Ông anh vợ tôi, là Hy Doãn Công, quan Thị trung đại học sĩ, học thức cao rộng, hơn hẳn người thường. Kinh nghiệm đức kết càng uyên thâm, sự nghiệp càng thêm tinh túy, Tam giáo cứu lưu, Bách gia chư tử không gì là không thấu tóm được đầy đủ, hợp với tấm lòng rộng lớn, đủ để điều khiển được muôn vật, nắm vững được Tam huyền. Bộ sách “hai mươi cuốn thanh âm” của ông soạn ra, đã đem hết những chỗ mà lời lẽ của nhà Phật còn lờ mờ huyền bí, chia cắt thành từng đoạn, thấu tóm, tập hợp thành đầu mối theo thứ tự từng tiết rõ ràng, cho nên những gì là tinh túy, uẩn súc đã được mở rộng ra, rồi đem công hành trên bản in, để tỏ rõ cho giới Thiên lưu được biết.

Sau Trúc Lâm Tam tổ, phong khí nhà Thiên rất vắng lặng. Cái tôn chỉ của tuệ giác ở năm trăm năm về trước, nay đã có Tân thanh này lại bắt đầu được phát huy. Vì vậy, các đệ tử trong phái Trúc Lâm tôn ông làm Đệ tử tông, điều đó không có gì là quá đáng. Thuyết Tân thanh của ông tục Nho nghe thấy, chắc sẽ sinh ra nghị luận: “Lý lẽ của Xương Lê bài Phật, sau lại theo Phật, Tượng Sơn chủ trương “tĩnh” rồi lại nhập vào dòng Thiên.” Dường như những lời ước đoán tầm thường như thế để phẩm bình ông thì làm sao đủ để đánh giá được sở học của ông! Những luận thuyết “Tận tính nhi cùng lý”, “Khu Thích dĩ nhập Nho,” của ông đã khiến cho tám bộ Phạn vương không vượt ra ngoài ngôi nhà và bức tường của Phu tử. Thế thì Tân thanh này chính là cái thanh âm đứng đầu để dắt dìu Đạo lớn, hẳn không thể sánh với kẻ mù quáng hời hợt, mà chỉ có thể noi được với những ai biết Đạo mà thôi.



2. Vấn đề 'Khu Thích dĩ nhập Nho' trong bài tựa

Ảnh hưởng qua lại giữa các hệ tư tưởng triết học, nếu chúng có cơ hội giao lưu như Phật giáo và Nho giáo, là một vấn đề mang tính tất yếu, tức là nếu có giao lưu ắt có sự tiếp thu, tiếp biến. Mối tương quan giữa Phật giáo (khởi nguyên từ Ấn Độ) và Nho giáo (xuất phát từ Trung Quốc), vốn được xem là những cái nôi của nền văn minh nhân loại, cũng không đi ngoài quy luật này.

Ở Trung Quốc, quan niệm Tam giáo nhất gia xuất hiện từ thời Ngụy - Tấn - Nam Bắc triều do Cát Hồng đề xướng. Cát Hồng là một Đạo sĩ sinh năm 284, mất năm 364. Ông là người thiên tư thông tuệ, tinh thông ba giáo, đạo hạnh cao siêu, là người đặt nền móng cho sự ra đời của "Tư tưởng Tam giáo đồng nguyên", rồi được Đào Hoảng Cảnh (456 - 536) đời Tề kế thừa và phát triển. Sau đó, tư tưởng này ngày càng được tiếp thu và phổ biến không chỉ ở Trung Quốc mà còn truyền sang các nước khác như Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam,...

Có lẽ do ảnh hưởng của quan niệm Tam giáo nhất gia, dẫn đến sự ra đời một xu hướng mới: xu hướng "Khu Thích dĩ nhập Nho" (Đưa Phật giáo vào

Nho giáo). Xu hướng này, có lẽ đã manh nha từ lâu. Khi đạo Phật từ Ấn Độ truyền vào Trung Quốc, các nhà truyền đạo phải mượn chữ Hán (những thuật ngữ của Nho gia và Đạo gia) để truyền đạo. Trong số các nhà truyền đạo đó, có không ít các nhà Nho mộ Phật, nên không khỏi ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo. Đến đời Tống, Nho giáo truyền thống dần dần suy yếu, các đại biểu xuất sắc của Nho gia như Trình Di, Trình Hiệu (Hạo) ở thế kỷ XI, Chu Hy (1137 - 1200), Lục Tượng Sơn (?), Vương Dương Minh (1472 - 1529) đã thấy được rằng, Nho giáo đang đứng trước nguy cơ, thách thức tồn vong vì sự nghèo nàn và đơn điệu của học thuyết Nho gia truyền thống, không thể "cạnh tranh" với tư tưởng học thuyết uyên thâm của Phật giáo, Đạo giáo, với những cống hiến lớn cho nền triết học đương thời và ảnh hưởng sâu rộng đến mọi tầng lớp của xã hội, nhất là giai cấp thống trị và tầng lớp thức giả. Hơn nữa, đây còn là một yêu cầu cấp bách, vì các đại biểu xuất sắc của Nho gia cho rằng đường lối, tư tưởng của hai đối thủ là những mối nguy hại không nhỏ cho nền đạo đức, chính trị. Bởi vì, trước hết cả hai nhà đều xem nhẹ tam cương, ngũ thường, việc thực hành nhân, lễ,... và

nghĩa vụ của con người trong xã hội, bao gồm cả chủ trương vô chính phủ, lãng mạn, phóng nhiệm của Đạo giáo và ý thức xem cuộc đời là biển khổ, là vô thường, cố gắng tu hành để đạt đến cảnh giới vô ngã của Phật giáo. Đây chính là nguyên nhân chủ yếu thúc đẩy sự ra đời của cuộc cải cách Nho giáo. Nhưng có một điều không thể không nói đến, đó là tuy các nhà Nho một mặt giống trống phất cờ đả kích các quan điểm mà họ cho là phi đạo đức của Đạo giáo và Phật giáo, mặt khác họ kế thừa các tư tưởng triết học uyên thâm của hai đối thủ, khéo léo tiếp thu, tinh lọc và dung hợp các yếu tố này vào trong hệ thống tư tưởng của họ để tạo thành học thuyết Tân Khổng giáo với chủ trương "tìm hiểu sự vật" của dòng chính thống mà đại biểu là Trình Di, Trình Hiệu, Chu Hy và dòng không chính thống chủ trương "tìm hiểu tâm", đại biểu là Lục Tượng Sơn, Vương Dương Minh...

Ở Giao Châu (Việt Nam) vào khoảng thế kỷ thứ II, nhà Phật học lừng danh Mâu Bác (Mâu Tử) với tác phẩm kinh điển Lý hoặc luận là đại biểu. Quan điểm của ông là mặc dù Tam giáo có một số chủ trương mới nhìn thì thấy rất khác biệt, vì lý do xuất xứ, không gian



Trích đoạn tranh Trúc Lâm Đại Sĩ xuất sơn đồ - Ảnh: St

và thời gian, nhưng sự khác nhau đó chỉ thuộc về phương tiện, chứ cứu cánh vẫn đồng nhất: "Châu dư dị lộ, câu tứ hành dã" (Thuyền - xe không đi chung đường, nhưng đều đưa người đến chốn) [Nguyễn Đăng Thục (1974) Phật giáo Việt Nam, tr.287]. Tư tưởng Tam giáo nhất gia được kế thừa và liên tục phát triển qua nhiều thời đại bởi nhiều giới thức giả, từ Thiền sư, Đạo sĩ, Nho sĩ cho đến vua, quan, như: Thiền sư Viên Chiếu, vua Lý Nhân Tông, vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Tuệ Trung thượng sĩ, Thiền sư Hương Hải, nhà Nho bác học Lê Quý Đôn, hai cha con nhà Nho sùng Phật và Đạo Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, rồi Phan Huy Ích, tể tướng Trịnh Tuệ, Thiền sư Toàn Nhật, sĩ phu Nguyễn Đình Chiểu, sư Giác Lâm,... Trần Thái Tông lý giải sự tương đồng của Phật - Đạo - Nho về mặt tích đức, hành thiện như sau: "Nho điển thi ân báo đức, Đạo kính ái vật hiếu sinh, Phật duy giới sát thị trì (Sách Nho dạy thi ân báo đức, kinh Đạo giáo dạy yêu mọi vật, quý sự sống, đạo Phật dạy giữ giới không sát sinh) [Khóa hư lục 'giới sát sinh văn', tr.49, Nguyễn Đăng Thục dịch]. Thiền sư Hương Hải luận chỗ giống nhau của Phật, Nho ở sự thâm sâu, uyên áo bằng hai câu

thơ đầy hình tượng:

*Nho nguyên đấng đấng đấng
nhi khoáng,*

*Pháp hải trùng trùng nhập
chuyển thâm.*

(Rừng Nho bát ngát vào thêm rộng/Biển Phật mênh mông tới càng sâu) [Lê Quý Đôn toàn tập, tập 2, Kiến văn tiểu lục (1977), tr.409 - 410, NXB KH-XH, HN].

Thiền sư Toàn Nhật bày tỏ tư tưởng Tam giáo nhất gia, chúng hỗ tương lẫn nhau làm lợi ích cho cuộc đời trong Hứa Sử truyện văn như sau:

*"... Nho ra sửa trị đời nên
thanh bình,*

Thích ra độ tử cứu sinh,

Đạo ra tấn diệt mị tình yêu tà.

Thánh hiền phân chế làm ba,

*Tam giáo so lại nhất gia khác
gì..."*

[Lê Mạnh Thát (1979), Toàn Nhật thiền sư toàn tập, tập 1, tr.189-190, Viện Phật học Vạn Hạnh]

Mối quan hệ giữa Phật và Nho trong Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh ra đời năm 1796 do thiền sư Hải Lượng Ngô Thì Nhậm và một số pháp hữu, đệ tử sáng tác tại thiền viện Trúc Lâm, phường Bích Câu, Hà Nội. Trong đó, Hải Lượng đại thiền sư Ngô Thì Nhậm viết phần chính văn; Bảo Chân đạo

nhân Phan Huy Ích viết lời tựa; Hải Huyền Ngô Thì Hoàn - em ruột Ngô Thì Nhậm, viết thanh dẫn; Hải Âu Hòa thượng Vũ Trinh và Hải Hòa tăng Nguyễn Đăng Sở - hai người bạn của Ngô Thì Nhậm, viết thanh chú; Hải Điền Nguyễn Đàm - cháu ruột Nguyễn Du, viết thanh tiểu khẩu. Tác phẩm Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh là một tác phẩm luận thuyết triết học mang đậm nét áo bí của tư tưởng phương Đông, mặc dù nêu lên tông chỉ kế thừa, xiển dương tinh thần vô ngã, nhập thế cứu đời của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử do Điều ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông sáng lập, thể hiện rõ trên tiêu đề, nhưng cảm hứng chủ đạo vẫn là xu hướng dung hợp ba nguồn tư tưởng Phật - Đạo - Nho, nhất là Phật và Nho.

Có thể nói rằng dòng máu chảy trong người Ngô Thì Nhậm là dòng máu Nho gia, do kế thừa huyết thống của dòng họ "danh gia vọng tộc" Ngô Thì, mà trực tiếp là ông nội Ngô Thì Ưc và thân phụ tài năng Ngô Thì Sĩ. Từ nhỏ Ngô Thì Nhậm đã được cha dạy dỗ vô cùng nghiêm khắc, theo hướng "giữ nghiệp Nho", nên dòng nhiệt huyết kinh bang tế thế theo kiểu nhà Nho sớm hình thành trong ông. Và ông đã không những không làm cho cha ông

→ thất vọng, mà còn rất tự hào về ông. Ông đồ đạt và nổi danh rất sớm, giữ nhiều chức vụ quan trọng trong triều đình, hơn nữa ông đã đạt được những thành tựu lớn trong việc cống hiến hết tài năng và sức lực của mình phục vụ cho nước, cho dân.

Có một điều ai cũng lấy làm lạ là, trong cuộc đời của một nhà Nho từ trong máu huyết như Ngô Thì Nhậm, lại đã từng làm quan lớn cho cả triều Lê Trung Hưng và Tây Sơn. Phải chăng như thế là đã đi ngược với tôn chỉ "Trung thần bất sự nhị quân" (bề tôi trung thành không thờ hai vua) của Nho gia? Câu trả lời, có thể là do ông chịu ảnh hưởng tư tưởng phóng khoáng và tuý duyên của Phật giáo và tư tưởng hòa quang đồng trần của Lão Trang trong xu hướng Tam giáo đồng nguyên mà thân sinh của ông cũng là một trong số những người có quan niệm đó.

Nhưng có một sự thật không thể không quan tâm là giai đoạn vàng son nhất của thời kỳ phong kiến Việt Nam với những thành tựu to lớn trên tất cả các lĩnh vực như văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội, quân sự, thương mại,... nhất là, tinh thần hào hùng của thời đại và nhân cách siêu việt của những đứa con tinh thần trong thời đại đó, được hầu hết các sử gia công nhận đó là thời Lý - Trần. Thời này, tư tưởng Tam giáo (Phật - Đạo - Nho) ảnh hưởng sâu rộng đến mọi tầng lớp xã hội, trên từ vua, quan và các tầng lớp thức giả, dưới cho đến thứ dân.

Mặc dù lúc này tư tưởng chính thống của xã hội là tư

tưởng Tam giáo nhưng trực trung tâm vẫn là Phật giáo. Lời của Thiền sư Trí Thiền thể hiện rõ điều đó: "Như Lai lục ngữ cái bất hư thuyết. Thế gian chư pháp hư huyền bất thực, duy đạo vi thực, ngã phục hà cầu. Thả Nho gia khả thuyết quân thân phụ tử chi đạo, Phật pháp khả ngôn Bồ tát, Thanh văn chi công. Nhị giáo tuy thù, kỳ quy tắc nhất. Nhiên, xuất sinh tử, nhược đoạn hữu vô kế phi Thích tắc bất năng dã". (Lời nói của Như Lai chẳng phải là lời nói suông. Các pháp ở trên thế gian này đều là hư ảo, không thực, chỉ có đạo mới là thực, ta còn cần gì nữa; vả lại, Nho gia nói đạo vua tôi, cha con; Phật pháp nói về công đức của các vị Bồ tát, Thanh văn. Hai tôn giáo tuy có chỗ khác nhau nhưng quy về một mối mà thôi. Chỉ là, muốn vượt qua nỗi khổ sinh tử, dứt khỏi sự cố chấp hữu vô, ngoài Phật giáo ra thì không thể nào đạt được). (Thiền uyển tập anh, bản Vĩnh Thịnh, ký hiệu A.3144, tờ?). Từ khoảng nửa cuối thế kỷ XIV về sau, những nhân sĩ của Nho gia dần dần chiếm vị trí quan trọng trên chính trường, Nho giáo ngày càng có ảnh hưởng lớn trong xã hội. Đến nửa cuối thế kỷ XVIII, tình cảnh nước ta vô cùng đen tối, các thế lực phong kiến xâu xé lẫn nhau, nội chiến liên miên giữa các thế lực của nhà Lê, chúa Trịnh, chúa Nguyễn, rồi phong trào nông dân khởi nghĩa chống lại các thế lực phong kiến, đã làm cho nhân dân khốn khổ, cơ cực không bút mực nào tả xiết. Lúc này tư tưởng Tam giáo vẫn ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội.

Ở đây chúng tôi muốn bàn

thêm vấn đề "Khu Thích dĩ nhập Nho" trong tác phẩm Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh được Bảo Chân đạo nhân Phan Huy Ích khẳng định trong Đại chân viên giác thanh tự như sau: "*Thuyết tân thanh của ông, tục Nho nghe thấy chắc sẽ đâm ra nghị luận, mà ví ông như Xương Lê (Hàn Dũ) trước thì bài Phật, sau lại nghiêng theo. Tượng Sơn (Lục Cửu Uyên) chủ trương tịnh chính là bắt gốc ở đạo Thiền. Đem những lời ước đoán tầm thường như thế để phẩm bình ông thì làm sao mà đánh giá được sở học của ông! Tận tính nhi cùng lý, khu Thích dĩ nhập Nho, ông đã khiến cho tám bộ Phạn vương (Phật) không ra ngoài cung của Tổ vương (Khổng Tử)*".

Phan Huy Ích còn luận giải rõ: "*Đạo lớn phát ra tự trời, lưu hành khắp vũ trụ, phân tán thành vạn vật. Cái thể thì đồng, nhưng cái dụng thì dị. Đồng là gốc, còn dị là ngọn, xem bề ngoài thì tưởng như khác đường khác ngõ, nhưng thống hội lại cho đến chỗ cực kỳ tinh vi thiết yếu thì chẳng có gì là vượt ra ngoài đạo lớn kia được. Giáo lý của Thích Ca tuy nói là không tịch hư vô, nhưng đại yếu vẫn là trừ bỏ hết mọi chướng lụy, thấy rõ Chân như. Cho rằng mình tâm kiến tính là việc cần kíp nhất, nếu đem so sánh với học thuyết thành ý trí tri của nhà Nho ta thật chẳng có gì trái ngược*". (Ngô Thì Nhậm-tác phẩm, tập 3, tr. 141).

Tăng sĩ Hải Hòa Nguyễn Đăng Sở phân tích chỗ tương đồng của Nho và Phật từ góc độ dùng lý thuyết của Nho gia để lý giải Phật giáo như sau: "*Vạch cái lý huyền diệu, mở cái*

tâm sâu kín để trở cho người ta, ấy là công việc thứ nhất của Thiền gia. [thế mà] Phải dùng luận thuyết của nhà Nho để luận thuyết điều đó, là vì đạo chỉ có một mà thôi. Chỗ huyền diệu của Nho tức Thiền, chỗ tác dụng của Thiền tức là Nho. Gạt bỏ văn từ kỹ xảo [Nho] và giới hạnh tầm thường [Phật] mà tìm cái gọi là đạo, thì [Nho và Phật] có thể nhất quán được". (Ngô Thì Nhậm-tác phẩm, tập 3, tr.149). Cái lý có thuận, có nghịch không thể noi theo hết thấy được không khác gì cây Ưu đàm tương truyền không có hoa mà:

"Ưu đàm ra hoa,
Giáng sinh Di Đà,
Xuất thế Thích Ca".

(Ngô Thì Nhậm -Tác phẩm, tập 3, tr.150)

Hải Lượng đại thiền sư Ngô Thì Nhậm dung hòa cái nghĩa bình đẳng của Phật gia vào cái nghĩa đại đồng của Nho gia: "Khổng Tử tịch tĩnh bất động, nhưng có tác dụng với sự cố trong thiên hạ. Đại Thế Chí Bồ tát vào trong vô lượng nghĩa, ở trong tam muội, thân tâm bất động, phóng ánh sáng bạch hào nơi lông mày chiếu rọi một vạn tám nghìn thế giới ở Đông phương khắp hết mọi chỗ, như thế gọi là Pháp gia... Ta nghe Khổng Tử nói 'chim muông ta không thể cùng bày được, nếu không bạn bè với người thì ta còn bạn bè với ai?'. Kinh Liên Hoa nói rằng 'Ta xem hết thấy bình đẳng, không có lòng yêu này ghét nọ. Ta không tham cái gì, cũng không có cái gì hạn định và trở ngại ta cả'. Đó là cái

nghĩa đại đồng của Nho gia". (Ngô Thì Nhậm-tác phẩm, tập 3, tr.174).

Nhà Phật nói chúng sinh bình đẳng trong tính bản thể với ý nghĩa tuyệt đối bao gồm Phật, Trời, Thần, Thánh, người, và muôn thú. Phàm các loài hữu tình có mạng sống, biết khổ đau đều là chúng sinh theo lý nhà Phật. Lý bình đẳng dựa trên cơ sở "Tất cả chúng sinh đều có Phật tính, đều có khả năng thành Phật". [Kinh Phạm Võng, Thích Trí Tịnh dịch, NXB TP.HCM, tr.13]. Khả năng thành Phật chính là nền tảng vững chắc nhất, mang giá trị nhân văn cao nhất, với ý nghĩa tuyệt đối nhất về sự bình đẳng vô giới hạn giữa mọi chúng sinh. Trong khi Khổng Tử chỉ nêu lên tính đại đồng giữa người và người, loại biệt chim muông ra khỏi tính này. Bình đẳng không phải là không phân biệt

Không, Thiện, Ác, Đúng, Sai... (Ngô Thì Nhậm-tác phẩm, tập 3, tr.170, phần chú thích).

Trong chương Nhất thanh, phần thanh dẫn, Hải Huyền Ngô Thì Hoàng dung hợp Nho và Phật trong nghĩa chữ Nhất: "Nhất là tinh chất, không tạp, hợp tất cả muôn việc trong thiên hạ lại làm một. Ý nghĩa ấy bao gồm rất rộng. Thái Cực tóm âm dương lại làm một, Âm Dương tóm ngũ hành lại làm một. Đạo lý vẫn xoay, đi đâu chẳng phải là một (Nhất). Nhà Nho nói: 'Lý không có hai bên cùng phải' không có hai phải tức là Nhất (một). Thích có bất nhị pháp môn, bất nhị cũng là Nhất (một). Nho có cái gọi là nhất cá lý, Thích có cái gọi là nhất thiết pháp, nhất nọ với nhất kia đều là Nhất cả. Vì vậy cho nên làm Hoàng đế, làm Vương bá, cũng là một Nho ấy, làm Thánh thân, làm Ma quỷ cũng là một Thích ấy, làm Nho hay làm Thích cũng là một đạo ấy. Đạo ở trong trời đất, chia ra thì có muôn

khía cạnh khác nhau, tóm lại thì không có hai khía cạnh.

Chương này đem Nho và Thích đúc lại làm một, đó là chỗ tâm đắc và nhất quán của Đại thiền sư, phát huy nó ra làm một trong hai mươi bốn thanh, là một áng văn chương cao cả, một pho nghị luận lớn lao, nào phải lấy ống hóp mà nhìn, lấy vỏ hến mà đong được...

Trời được cái nhất cho nên trong, đất được cái nhất cho nên an, Thánh nhân được cái nhất mà thiên hạ hòa bình"



→ (Ngô Thì Nhậm-tác phẩm, tập 3, tr.187-188).

Cùng thời với thiền sư Hải Lượng có trạng nguyên Trịnh Tuệ, làm quan đến chức Tế tướng, tự xưng Trúc Lâm cư sĩ, viết bài Tam giáo nhất nguyên thuyết với quan niệm khác với quan niệm của Ngô Thì Nhậm: "Nhà Nho có tam tài, nhà Phật có tam thể, nhà Đạo có tam thanh, cũng chẳng khác gì trời có mặt trời, trăng, sao; như vạc có ba chân, quan hệ mật thiết với nhau và không tách rời nhau được. Nói cho rõ là lễ, nhạc, hình, chính của nhà Nho dùng để ngăn ngừa lòng người khiến cho người ta xu hướng về điều thiện và cấm

chỉ các điều ác, xa rời cái xấu và tăng thêm cái đẹp, hiển nhiên là như vậy. Thanh tịnh từ bi của nhà Phật, trừ bỏ nghiệp chướng, cứu người độ vật, cùng đi đến chỗ giác ngộ, thì đó lại là uyên vi trong uyên vi. Nhà Nho chủ trương chính đốn luân thường, duy trì giáo hoá, làm cho người ta bỏ thói bạc làm thói hậu, bỏ điều bạo chăm điều nhân. Đó là công việc rõ ràng. Nhà Đạo chủ trương rửa sạch lụy trần, từ bỏ tham dục, vượt cõi phàm vào cõi thánh, cùng chung duyên lành thì đó lại là huyền diệu trong huyền diệu... Thế mới biết Nho tức là Thích mà Thích tức là Nho. Đạo cũng là Nho mà Nho cũng là Đạo". Và Trịnh Tuệ

kết luận quan niệm của mình bằng hai câu thơ: "Ai hay Tam giáo bất đồng/Thích Ca, Lão Tử cùng dòng Nho gia" (Viện Triết học, 1984, Một số vấn đề lý luận về lịch sử tư tưởng Việt Nam, tr.145, KHXH, Hà Nội).

Thiền sư Hải Lượng Ngô Thì Nhậm luận giải chỗ tương đồng giữa thuyết Luân Hồi của nhà Phật và lễ Tuần Hoàn mà nhà Nho đề cập đến: "Luân (cái bánh xe) cho nên Hồi (xoay vòng), cũng như nhà Nho nói Tuần Hoàn, vì Hoàn (cái vòng) cho nên Tuần (ven theo), không phải cái vòng thì không xoay. Nhà Phật nói Luân (cái bánh xe), nhà Nho nói Hoàn (cái vòng). Luân và Hoàn là đạo trời vậy... Tròn là cái thể của trời, nhật, nguyệt, ngũ tinh đều tròn, cho nên chu lưu, vận hành được. Thích Ca Mâu Ni chuyển cái bánh xe Vô Ngại, Khổng Tử đi xe vòng quanh các nước. Đi xe vòng quanh tức cũng là luân hồi... nhà Nho có chữ Biến Thông, Cảm Thông, Hội Thông; nhà Phật có chữ Thần Thông, cùng một nghĩa như nhau" (Ngô Thì Nhậm-tác phẩm, tập 3, tr.217).

Chúng tôi cho rằng, xu hướng chủ đạo của tác phẩm Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh là "đĩ Nho giải Phật" (dùng triết lý Nho gia để lý giải Phật giáo). Ngay trên tiêu đề cũng đã thể hiện rõ tinh thần quay về, xiển dương giáo lý tư tưởng chân truyền, chính thống của Thiền phái Trúc Lâm do Phật hoàng Trần Nhân Tông khai sáng.

Nhưng vì sao Bảo chân đạo nhân Phan Huy Ích nhấn mạnh xu hướng quan trọng của tác phẩm "khu Thích dĩ nhập Nho".

Từ khoảng đầu thế kỷ XV,



Rồng thời Trần-Ảnh: St

những nhân sĩ của Nho gia dần dần chiếm vị trí quan trọng trên chính trường, Nho giáo ngày càng có ảnh hưởng lớn trong xã hội. Đến nửa cuối thế kỷ XVIII, tình cảnh nước ta vô cùng đen tối, các thế lực phong kiến xâu xé lẫn nhau, nội chiến liên miên giữa các thế lực của nhà Lê, chúa Trịnh, chúa Nguyễn, rồi phong trào nông dân khởi nghĩa chống lại các thế lực phong kiến, đã làm cho nhân dân khốn khổ, cơ cực không bút mực nào tả xiết. Lúc này tư tưởng Tam giáo, nhất là Phật và Nho vẫn ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống xã hội. Cụ thể là tư tưởng “cư Nho mộ Phật”, “Phật – Nho nhất trí”. Nếu ở đời Trần, tư tưởng Phật giáo Trúc Lâm là trục trung tâm, thì thời kỳ này luân lý Nho giáo chiếm ưu thế. Phải chăng, chính sự khinh hay trọng tư tưởng Phật hoặc Nho là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến hệ quả là sự hưng hay suy của dân tộc ta?

Thành phần trí thức có ảnh hưởng lớn trong xã hội giai đoạn này là trí thức Nho giáo

và trí thức Phật giáo. Nếu hai bộ phận này mâu thuẫn, đối nghịch thì khó có thể tập trung toàn bộ nguyên khí, sức mạnh của dân tộc mà phục hưng đất nước. Cho nên, mấu chốt của vấn đề là hoá giải hiểu lầm sâu đậm trong giới Nho sĩ đối với Phật giáo. Và hơn ai hết, Phan Huy Ích hiểu rõ thâm ý của Thiền sư Hải Lượng khi làm sách Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh.

Có thể nói rằng, với tác phẩm Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh, lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng Việt Nam và lịch sử văn học Việt Nam, Hải Lượng thiền sư Ngô Thì Nhậm đã lý giải mối quan hệ Tam giáo nói chung, Phật - Nho nói riêng, một cách có hệ thống, có lý luận. Nhưng do tư tưởng Nho gia đã thâm nhập vào trong máu huyết của ông ngay từ nhỏ, nên đôi khi ông đã “Đĩ Nho giải Phật”, kéo các phạm trù triết học sâu sắc, cao thâm và áo bí của nhà Phật về với các nguyên lý mang đậm chất thực tiễn nhằm hoá giải hiểu lầm giữa Nho và Phật, phát huy nguyên khí toàn

dân tộc, phục hưng đất nước. Đây là chí nguyện lớn nhất của thiền sư Hải Lượng và các danh sĩ pháp hữu đệ tử của ông.

3. Tạm kết

Càng đọc kỹ Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh, chúng ta càng thấy rõ ràng rằng, nội dung chủ đạo xuyên suốt tác phẩm chính là tư tưởng “đĩ Nho thích Phật”. Vì sao trong giai đoạn lịch sử này, thiền sư Hải Lượng và các pháp hữu đệ tử phải làm như vậy?

Vì chúng ta có thể thấy, trong giai đoạn này, tầng lớp Nho sĩ rất thịnh, chiếm vị trí quan trọng trong chính trường. Hơn nữa, một bộ phận lớn Nho sĩ, do không thông hiểu rành mạch triết lý nhà Phật và có sẵn thành kiến cố chấp, nên kịch liệt đả kích Phật giáo, khiến nguyên khí đất nước bị phân tán không thể tập hợp sức mạnh của toàn dân tộc, và đây cũng là một trong những nguyên nhân chính làm cho nguyên khí quốc gia suy yếu, dẫn đến nội chiến, loạn lạc, bất ổn trong một thời gian dài. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ngô Thì Nhậm (1978), *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm, tập 1,2 Cao Xuân Huy, Thạch Can, Mai Quốc Liên biên soạn, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.*
2. Ngô Thì Nhậm, (2002), *Ngô Thì Nhậm tác phẩm, tập 1, Mai Quốc Liên (chủ biên), Trung tâm Nghiên cứu Quốc học. Nxb Văn học, Hà Nội.*
3. Ngô Thì Nhậm, (2002), *Ngô Thì Nhậm tác phẩm, tập 2, Mai Quốc Liên (chủ biên), Trung tâm Nghiên cứu Quốc học – Nxb Văn học, Hà Nội.*
4. Ngô Thì Nhậm, (2002), *Ngô Thì Nhậm tác phẩm, tập 3, Mai Quốc Liên (chủ biên), Trung tâm Nghiên cứu Quốc học – Nxb Văn học, Hà Nội.*
5. Ngô Thì Nhậm, (2002), *Ngô Thì Nhậm tác phẩm, tập 4, Mai Quốc Liên (chủ biên), Trung tâm Nghiên cứu Quốc học - Nxb Văn học, Hà Nội.*
6. Ngô Thì Nhậm, (2006), *Ngô Thì Nhậm toàn tập, tập 1, Lâm Giang (chủ biên), Viện KHXH Việt Nam - Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Nxb KHXH, Hà Nội.*
7. Ngô Thì Nhậm, (2006), *Ngô Thì Nhậm toàn tập, tập 5, Lâm Giang (chủ biên), Viện KHXH Việt Nam - Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Nxb KHXH, Hà Nội.*
8. Thích Hạnh Tuệ (2018), *Nghiên cứu về Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh, Nxb KHXH*
9. Thích Hạnh Tuệ (2019), *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh trong văn học Phật giáo Việt Nam, Nxb KHXH*

Tìm hiểu trai đàn Giải oan Bạt độ trong nghi lễ Phật giáo xứ Huế

 Thích Tâm Thiện

Lớp: Cao học Phật học khóa II - Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội

Dẫn nhập: Nghi lễ Phật giáo Việt Nam là một bộ phận cấu thành nên Phật giáo Việt Nam. Ở đó, nghi lễ Phật giáo nói chung hay nghi lễ Phật giáo Việt Nam nói riêng đều mang sứ mạng hoằng truyền chính pháp, truyền đạt về con đường diệt khổ theo lời dạy của đức Phật.

Việc tìm hiểu về nghi lễ Phật giáo Việt Nam là một trong những việc làm cần thiết để tìm về các giá trị Phật giáo Việt Nam. Nếu cho rằng văn hóa có mặt trong mọi khía cạnh cuộc sống, thì ở đây, nghi lễ Phật giáo Việt Nam sẽ phản ánh xã hội Việt Nam. Tuy nhiên, để tìm về hệ giá trị nghi lễ Phật giáo Việt Nam, với sự đa dạng về vùng miền, truyền thống khác nhau, thì có lẽ cách tốt nhất là tìm hiểu một nghi lễ cụ thể. Do đó, với hiểu biết và cảm nhận của mình, người viết chọn đề tài Tìm hiểu Trai đàn Giải oan bạt độ trong nghi lễ Phật giáo xứ Huế làm đối tượng tìm hiểu.

Trong quá trình thực hiện bài tiểu luận, người viết dựa vào nội dung Giải oan bạt độ khoa, là khoa nghi thường được chư tăng theo nghi lễ Phật giáo Huế hành trì làm bản văn gốc. Bên cạnh đó, người viết tìm đọc, góp nhặt những tài liệu tác phẩm của Chư tôn đức, các bậc trí giả, thức giả có liên quan để vấn đề thêm sáng tỏ. Trong giới hạn của bài viết này, người viết tập trung tìm hiểu về nghi lễ Phật giáo xứ Huế và Trai đàn giải oan bạt độ theo nghi lễ Phật giáo xứ Huế.

1. GIỚI THIỆU VỀ NGHI LỄ PHẬT GIÁO XỨ HUẾ

1.1. Nghi lễ Phật giáo

1.1.1. Khái niệm nghi lễ

Nghi: là dáng, mẫu, nghi thức, nghi lễ, khuôn phép...

Lễ: là lễ giáo, lễ bái, cúng tế, tôn thờ, cung kính...

Nghi lễ như vậy có ý nghĩa rất rộng. Ở đó bao trùm hành vi, thái độ, tín ngưỡng, văn hóa, ngôn ngữ, phong cách của con người và xã hội. Trong nghĩa hẹp, nghi lễ là nghi thức hành lễ tưng nệm mang tính tín ngưỡng thờ phụng.

Nghi lễ thường đi đôi với âm nhạc. Lễ và nhạc là hai phạm trù của Nho giáo. Theo đó, đức Khổng Tử coi lễ rất quan trọng để kiểm soát hành

vi, ước muốn bất thiện của con người, còn nhạc để điều hòa cảm hóa lòng người.

Nghi lễ Phật giáo cũng có hai phần Lễ và Nhạc, tùy theo truyền thống văn hóa nghệ thuật của mỗi miền mà phần lễ nhạc Phật giáo sẽ ảnh hưởng và biểu hiện theo truyền thống ấy. Nghi lễ Phật giáo mang màu sắc lễ nhạc cổ truyền của dân tộc, là một mảng của nền văn hóa truyền thống cần phải tôn trọng bảo tồn.⁽¹⁾

1.1.2. Nguồn gốc và ý nghĩa nghi lễ Phật giáo

Nguồn gốc

Theo nghĩa rộng của nghi lễ, thì nghi lễ Phật giáo có mặt từ thời đức Phật còn tại thế. Để biểu lộ sự cung kính đối với Thế Tôn, chư tăng và phật tử tại gia thường dùng các hành động: đi nhiều



Một buổi Lễ Giải oan Bạt độ tại Huế- Ảnh: St

quanh đức Phật, hay trịch áo bày vai, chấp tay hướng Phật, đánh lễ...⁽²⁾ Chiếu theo nghĩa hẹp, thì tuy rằng thời đức Phật không có nghi thức hành lễ tụng niệm lễ bái theo kiểu ngày nay, nhưng hình thức đầu tiên cũng được ghi nhận. Với mục đích bảo tồn lời dạy của đức Phật, Ngài Xá-lợi-Phất đề nghị “mọi người cần phải cùng nhau tụng đọc”, đó là hình thức tụng niệm dưới thời đức Phật.⁽³⁾

Về sau, nghi lễ Phật giáo dần được hệ thống hóa. Khởi đầu là vào khoảng thế kỷ II, Bồ tát Mã Minh ở Ấn Độ viết những khúc nguyện cầu Phật bằng giai điệu trong sáng, an tịnh.⁽⁴⁾ Trên cơ sở thành tựu đó, các Tổ sư, cao Tăng thừa kế và phát huy nền nghi lễ Phật giáo với diện mạo như hiện nay.

Ý nghĩa

Từ khái niệm và các hoạt động của Tăng già được ghi nhận trong kinh điển, có thể thấy được nghi lễ mang một số ý nghĩa như: biểu thị lòng

tôn kính đức Phật – Tam Bảo, nghệ thuật hóa những giá trị triết lý, là phương tiện để hóa độ chúng sinh thông qua vấn đề cầu nguyện, làm trang nghiêm cá nhân và đạo tràng do tác động cộng hưởng cảm xúc tôn giáo...⁽⁵⁾

1.2. Nghi lễ Phật giáo xứ Huế theo dòng sử Việt

1.2.1. Tiến trình nghi lễ Phật giáo Việt Nam

Từ những dấu hiệu nghi lễ trong truyền thống sinh hoạt người Việt cổ, như nhảy múa, tế lễ... là những cơ sở cho nền nghi lễ Phật giáo Việt Nam. Bên cạnh đó là sự du nhập văn hóa Ấn Độ và Trung Hoa, cùng với văn hóa Chăm pa qua các thời kỳ, dĩ nhiên trong nền nghi lễ Phật giáo Việt Nam cũng mang những thành tố liên quan đến ba quốc gia ấy.

Kể từ khi người Việt giành lại độc lập sau chiến thắng Ngô Quyền (năm 938), Phật giáo đóng vai trò cố vấn trên vũ đài chính trị, ít nhất là ở các triều đại Đinh – tiền Lê – Lý – Trần. Trong khoảng thời gian ấy, Phật giáo có cơ hội phát triển về các



mặt, bao gồm cả nghi lễ. Có mối quan hệ mật thiết như vậy, Phật giáo cũng góp mặt vào các lễ hội của triều đình. Một số lễ hội của Phật giáo trở thành lễ hội nhà nước, chẳng hạn như “lễ tắm Phật” là một nghi lễ của Phật giáo, nhưng nhà vua tham gia hành lễ.⁽⁶⁾ Việc tham gia vào hoạt động cung đình như vậy, nghi lễ Phật giáo chắc chắn có những sáng tạo, điều chỉnh để phù hợp với triều nghi.

Ở những giai đoạn sau, có những lúc Phật giáo nhường lại vị trí điều hành quốc gia cho Nho giáo, nhưng nó cũng tạo điều kiện hơn để Phật giáo có cơ hội sống khăng khít hơn cùng với tầng lớp nhân dân. Vì thế nghi lễ Phật giáo thời này bên cạnh trọng trách phục vụ cung đình còn mang ý nghĩa trong các lễ hội dân gian.

1.2.2. Nghi lễ Phật giáo xứ Huế

Nhà Hậu Lê từ khi trung hưng lên, con cháu họ Lê vẫn giữ ngôi làm vua, nhưng quyền bính dần mất về tay người khác. Không chấp nhận cảnh Vua Lê – chúa Trịnh, Đoan quận công Nguyễn Hoàng rời đất Thăng Long, Nam tiến để rồi hình thành nên cục diện Đàng Ngoài – Đàng Trong năm 1558. Các chúa Nguyễn sau nhiều lần dời dựng thủ phủ⁽⁷⁾ đã dừng chân tại Huế; và Huế thực sự trở thành kinh đô, trung tâm văn hóa của cả nước dưới vương triều Nguyễn.

Về Phật giáo xứ Huế, theo tác giả tập Lịch sử Phật giáo xứ Huế thì tính đến thời Nam – Bắc phân tranh tại Huế đã có Phật giáo, chùa chiền nhưng chưa thấy chùa Tổ có truyền thừa. Nhưng sau đó, Huế là nơi phát sinh của dòng thiền Từ Dung – Liễu Quán rất mạnh.⁽⁸⁾ Liên tục sản sinh ra nhiều cao Tăng thạc đức, ra sức tạo dựng không khí Tùng lâm tu học.

Trong quá trình biên soạn các nghi lễ sinh hoạt thiền môn và triều đình, cũng như phụng sự tăng lớn nhân dân, chư Tổ đã khéo léo phối hợp, chọn lọc tinh hoa trong các truyền thống văn hóa khác nhau. Cái gọi là “nghi lễ Phật giáo xứ Huế” là sự kết hợp hài hòa giữa âm nhạc và nghi lễ, giữa âm nhạc và nghi lễ Phật giáo Trung Quốc, Chăm-pa, dân ca Trung bộ và triều Nguyễn.⁽⁹⁾ Từ đó tạo nên hệ thống khoa nghi của Phật giáo Huế, trong đó có khoa Giải oan bạt độ được tìm hiểu trong bài tiểu luận này.

2. ĐÀN TRÀNG GIẢI OAN BẠT ĐỘ TRONG NGHI LỄ PHẬT

GIÁO XỨ HUẾ

2.1. Khái quát nội dung khoa Giải oan bạt độ

2.1.1. Trai đàn Giải oan bạt độ

Trai đàn: nghĩa là Đàn chay. Trai, là chỉ tổ chức cúng lễ hoàn toàn dùng đồ thực phẩm hoa quả, đèn nến chay tịnh. Đàn, là cách thiết lập hình thức lớn và tuân thủ một nguyên tắc nhất định. Ở đây Đàn tràng tuân thủ theo nguyên tắc bố trí Mạn Đà La của Mật tông.

Giải oan: giải là cởi bỏ, oan là oan nghiệp oán thù. Nghĩa là cởi bỏ sự níu kéo oán thù của nhau. Khi sống, ta vô tình hay hữu ý tạo ra hiểu lầm, hay vì u mê, khổ khổ, sân hận đưa đến oán ghét muốn trả thù làm hại nhau.v...Vi oán hận nhau mà ta cột ta với người khác bằng sợi dây oan nghiệp. Bởi vậy, chỉ có năng lượng vô biên của Phật pháp được tạo ra bởi sức chú nguyện của chư tăng trong Đàn tràng mới mong cắt đứt sợi giây oan khiến nhiều đời nhiều kiếp.

Bạt độ: bạt là nhổ lên, độ là đi qua. Muốn thuyền qua được bờ bên kia, ta phải nhổ cái neo cắm, đã cột chặt chiếc thuyền vào bờ bên này. Ta muốn Hương linh⁽¹⁰⁾ của chúng ta thoát mình ra khỏi những ràng buộc trong oan khiến nghiệp chướng nhiều đời để lên được bến bờ giải thoát, ta phải giúp họ nhổ sạch gốc rễ làm lỗi. Do tham lam, do sân hận, do si mê mà ta như cái cây, càng sống càng đâm rễ bám sâu vào mảnh đất của tội lỗi nghiệp chướng. Không nhờ Đàn tràng với sức mạnh của công năng tập thể, ta không nhổ sạch được gốc rễ tội chướng.⁽¹¹⁾

2.1.2. Chủ thể và đối tượng của đàn giải oan bạt độ

Chủ thể

Theo lời thỉnh đối trước Tam bảo trong Giải oan bạt độ khoa, chủ thể của đàn Giải oan bạt độ là Đại Thánh Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai⁽¹²⁾. Đây là mô phỏng theo tinh thần của Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bốn Nguyện mà xây dựng nên cách để giải oan đoạn nghiệp. Ngoài ra còn có sự chứng minh của chư Phật khác: Đức Phật Thích Ca; bảy vị Phật trong nghi Mông sơn thí thực; năm vị Phật theo năm phương.

Chư vị Bồ tát trợ giáo gồm bốn vị chính: Quán Thế Âm Bồ tát, Chuẩn Đề Vương Bồ tát, Phổ Quang Giải oan kết Bồ tát, Địa Tạng Bồ tát. Và cả chư vị thánh thần ở ngoại giáo đều được Phật giáo chấp nhận. Ở điểm này có thể thấy tinh thần

dung thông Tam giáo, cởi mở của Phật giáo khi xử lý vấn đề nổi khổ của con người. Phật giáo bỏ qua mọi rào cản về ý thức hệ, thổ ngữ, tín ngưỡng để cùng nhau nhìn về những nỗi oan khiên của kiếp người.

Đối tượng

Đối tượng của đàn Giải oan bạt độ là hướng đến những đối tượng đang đau khổ, trầm luân trong Lục đạo. Theo Phật giáo, Lục đạo là thuật ngữ dùng để nói về sáu con đường luân hồi của chúng sinh. Trong đó có những sinh thú mà chúng sinh phải chịu đau khổ. Đàn giải oan bạt độ lập ra không gì khác hơn là tập trung tháo cởi những trói buộc nơi cõi địa ngục, ngạ quỷ. Đúng như lời thán đầu khoa: *“tự thân đắm chìm trong mờ mịt, chẳng thể rõ ràng nẻo thác sinh. Hôm nay, mở đàn tràng này, tuyên dương lời Phật, diệt trừ nghiệp chướng, nhổ tận gốc khổ”*.⁽¹³⁾

2.1.3. Nội dung chính khoa Giải oan bạt độ

Ngày nay, tùy theo phương tiện mà người hành đàn giải oan bạt độ thêm bớt, hay có sự sắp xếp khác nhau. Tuy nhiên, Giải oan bạt độ khoa vẫn ẩn chứa những phần có thể hiểu theo trình tự sau:

Nói lý do chúng sinh bị đọa lạc: trước khi đưa chúng sinh đối diện với Tam bảo giải bày, sám hối tội lỗi, chư tăng khai thị: *“Thiết dĩ, sinh tử thù đồ, Âm Dương dị lộ, tự trầm u đạ, vị biện sinh phương. Kim tắc khai kiến hoa đàn, tuyên dương bảo phạm, khắc trừ nghiệp chướng, dĩ thích khổ căn, đoan kỳ tịnh tâm, tư chân niệm Phật, đồng thừa tế độ, cộng vãng sinh phương. Chiêm ngũ khí chi bảo hoa, thỉnh Tam quy chi diệu giới, tham truyền bạch giản, siêu độ châu cung, đại chúng đồng thanh, tư thừa tiếp độ”*.

Sái tịnh đàn tràng và thỉnh Tam bảo chứng minh: sái tịnh là một nghi lễ thường thấy trong Phật giáo, với ý nghĩa làm sạch nơi thiết đàn bằng sức gia trì chú nguyện. Trong nghi lễ Phật giáo xứ Huế, thường được cử tán các bài như Dương chi, Giao thiên,...và trì tụng các thần chú mang tính tịnh hóa như Đại bi, Phổ am... Kế tiếp sau khi đàn tràng thanh tịnh như pháp, chư tăng thỉnh Tam bảo và chư thánh thần quang lâm chứng minh. Đàn tràng nương nhờ công đức chư Phật, Bồ tát, Thánh hiền mà chúng sinh được tiêu trừ tội lỗi. Việc thỉnh mời ấy, bên cạnh việc cầu thỉnh sự hộ trì cũng chính là phương tiện thực hành pháp

niệm Phật.

Khất tích trượng: là phần bạch Tam Bảo xin được oai lực từ đức Phật Thích Ca, Tỳ-lô-giá-na và Bồ tát Địa Tạng, vì những vị này có pháp khí là tích trượng.⁽¹⁴⁾

Lễ ngũ phương và phá địa ngục: các bài tán thán công hạnh chư Phật năm phương và phá địa ngục bằng lời thỉnh, ấn chú.

Vượt Âm Dương kiều và Quy y: phần tiếp dẫn chúng sinh sau khi đã thoát khỏi địa ngục, ngạ quỷ qua cầu Âm Dương. Sau đó là phần hướng dẫn chúng sinh Quy y Tam Bảo.

Đó là trình tự cũng như bố cục của Giải oan bạt độ khoa theo nghi lễ Phật giáo xứ Huế thường thực hiện.

2.2. Thiết đàn Giải oan bạt độ

2.2.1. Địa điểm thiết đàn

Nói đến Trai đàn là nói đến sự tổ chức có quy mô và cần nhiều kinh phí, cũng như sự góp mặt của nhiều người. Tuy nhiên, qua thời gian, trai đàn Giải oan bạt độ không những được tổ chức từ những tự viện lớn, mà đôi khi còn được tổ chức tại tư gia, tùy theo tâm nguyện của chủ sự. Dù thế nào đi nữa, địa điểm thiết đàn thường được ưu tiên thỏa mãn các tiêu chí như: không gian rộng, thoáng, có sức chứa, và là nơi sạch sẽ.

2.2.2. Cách thiết đàn

Đàn Giải oan bạt độ thường được bài trí với hai phần:

Đàn nội

Là nơi thiết trí tôn tượng đức Phật Thích Ca, thỉnh Ngài làm đạo tràng giáo chủ. Trong tự viện, chính điện thường được thiết trí thành Đàn nội. Tại tư gia, thường được thiết trí tôn tượng sao cho không qua xa với đàn ngoại.

Đàn ngoại

Là nơi thiết trí tôn tượng đức Phật Giác Hoa, Ngũ phương Phật, Tiêu diện Bồ tát, Địa Tạng Bồ tát...và ngục.

Đặc sắc của thiết trí đàn Giải oan bạt độ chính là cách thiết trí ngục. Ở đàn này, ngục được trang trí lấy theo ý tưởng trong Kinh Địa Tạng, thường được đóng thành một khối lập phương, xung quanh trang trí. Theo hình thức thiết trí ngục thường thấy, phía trên của ngục là Sinh thiên bảo đài (cửa sinh lên trời Đạo Lợi), bên trong đài ấy thiết đặt bài vị Tam nguyện. Dưới chân bảo đài





là tấm vải trắng dài (thường được dán bùa Âm Dương ở giữa) kéo vào tận đàn nội. Xung quanh phía trên trang trí Nhị thập bát tú.⁽¹⁵⁾ Bốn phía của ngục trang trí hương án của năm phương ngục và một cửa Tổng ngục. Thân ngục được dùng vải quấn theo thứ tự ba màu: trên cùng là màu xanh dương (hoặc xanh lá cây), ở giữa màu trắng, dưới cùng màu vàng. Cách quấn như vậy tượng trưng cho ba thức năng biến (ý thức, mặt-na thức, A-lại-da thức) trong giáo nghĩa Duy thức; hay trong cách nhìn về hình thể Thế giới theo cách “thiên thanh thanh, địa hoàng hoàng”. Qua đó cho thấy, ngục của đàn Giải oan bạt độ một mặt mô tả Trái đất và các vì sao, một mặt ám chỉ địa ngục chính là được tạo bởi Tâm của mỗi cá nhân. Vì thế nó không dành cho trả lời

địa ngục có hay không có, mà nên hiểu nó được thành lập theo cách nghĩ nào.

2.3. Hành đàn Giải oan bạt độ

2.3.1. Chức sự đàn và trách vụ tăng lớp tham gia

Trong trai đàn Giải oan bạt độ thường được cung tuyên chức sự trai đàn. Đây vừa là bản cung thỉnh ai làm việc gì, phân chia công việc trong suốt thời gian thực hiện trai đàn, từ khâu chuẩn bị cho đến hành đàn. Theo nghi lễ Phật giáo xứ Huế thì chức sự trai đàn thường được nói đến: chứng minh, sám chủ - gia trì, công văn, kinh sư, nhạc lễ, tri sự đàn...ngoài ra còn có các tiểu ban ẩm thực, trật tự, hầu lễ...

Ngoài những vị có chức sự, thì những vị tham

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- (1) Xem: Thích Viên Giác, *Ý nghĩa nghi lễ Phật giáo*. (<https://thuvienhoasen.org/a26641/y-nghia-nghi-le-phat-giao>)
- (2) Như trong Kinh Pháp Hoa có chép: “...ngài Vô Tận Ý liền từ chỗ ngồi đứng dậy trích áo bày vai hữu, chấp hướng Phật mà bạch...”. Hay trong Kinh Kinh Cang: “...Bấy giờ, nhiều vị Tỷ-kheo đến chỗ Ngài ngồi, để đầu đánh lễ dưới chân Ngài, nhiều phải ba vòng...”; “...Tôn giả Tu-bồ-đề...để ý ngoài qua một bên vai, gối hữu quỳ xuống...”. Xem: HT. Thích Trí Tịnh (dịch) (2011), *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Nxb. Tôn giáo, tr. 536; HT. Thích Chơn Thiện (2012), *Tư tưởng Kinh Kim Cương Kinh Bát Nhã*, Nxb. Phương Đông, tr. 16, 18.
- (3) Xem: HT. Thích Minh Châu (dịch) (2017), *Kinh Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng (33)*, Nxb. Tôn Giáo, tr. 657.
- (4) Nguyễn Hữu Thông (chủ biên) (2008), *Nhạc lễ Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Văn nghệ, tr. 27.
- (5) Thích Viên Giác, *Ý nghĩa nghi lễ Phật giáo*.
- (6) Xem: Đỗ Trọng Huề (1965), *Tạp chí Vạn Hạnh, “Lễ tắm Phật và phóng sinh thời Lý”, phần II - Dân tộc học*, tr. 31 – 33.
- (7) Phan Thuận An (2017), *Kinh Thành Huế*, Nxb. Hội Nhà Văn, tr. 25 – 43.
- (8) Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm (2006), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Văn Hóa Sài Gòn, tr. 24.
- (9) Xem: Nguyễn Hữu Thông (chủ biên), *Sđd*, tr. 60.
- (10) Trong nghi lễ Phật giáo, Hương linh là từ chỉ cho những người đã mất.
- (11) <http://www.phatgiaodongnai.org/y-nghia-trai-dan-bat-do-chan-te-am-linh-co-hon.html>
- (12) Vị Phật trong Kinh Địa Tạng. Trong Phẩm Đao Lợi Thiên Cung Thần Thông thứ nhất, Quý Vương Vô Độc thưa với Thánh nữ Bà La Môn (tức tiền thân của Địa Tạng Bồ Tát) rằng nữ tội nhân Duyệt Để Lợi sanh lên Trời đến nay, đã được ba ngày, nương nhờ con gái hiếu thuận, vì mẹ thiết lễ dâng cúng, tu phước, bố thí chùa tháp của đức Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai; không phải chỉ có mẹ của Bồ Tát được giải thoát, mà các tội nhân trong Địa Ngục Vô Gian, ngày ấy thấy được hưởng vui sướng); thiết lễ, cúng dường đức Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai, nhờ công đức đó mà chư tội nhân trong các Địa Ngục, chư vị âm linh cô hồn được siêu thoát khỏi cảnh khổ của ba đường ác. Cho nên, cũng có thể bàn thờ Giác Hoa (kim đài) trong đàn tràng Chấn tế (hay Bạt độ) là bàn thờ Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai.
- (13) Người viết dịch ý từ nguyên tác: “Tự trầm u đạ, vị biện sanh phương. Kim tắc khai kiến hoa đàn, tuyên dương bảo phạm, khắc trừ nghiệp chướng, dĩ thích khổ căn”.
- (14) Nguyên lai, Tích Trượng được dùng để xua đuổi rắn độc, côn trùng, v.v. Hoặc khi đi khất thực, vị Tỷ Kheo chấn rung cây Tích Trượng, làm cho ở xa cũng nghe biết; và đời sau nó trở thành một trong những pháp khí. Phật dạy Tỷ Kheo nên thọ trì Tích Trượng, vì chư Phật trong quá khứ vị lai và hiện tại đều dùng đến.
- (15) 28 ngôi sao vận hành trong 1 tháng, thuyết 28 ngôi sao này vốn xuất phát từ Ấn Độ. Trung Quốc cũng có. Trong kinh điển Phật Giáo cũng có đề cập đến như Ma Đăng Già Kinh. Tuy nhiên, 28 ngôi sao của Ấn Độ và Trung Quốc không có mối quan hệ về mặt ngôn ngữ, mỗi bên tự phát triển theo cách của mình. Về phương diện chiêm tinh và lịch pháp, 12 cung đóng vai trò quan trọng nhất. Sau khi Mật Giáo phát triển, tín đồ Phật Giáo đã kết hợp 12 cung và 28 ngôi sao lại với nhau. Như trong Tú Diệu Kinh có đề cập sự cấu thành pháp chiêm tinh của Mật Giáo, và tên tiếng Phạn của chúng phần lớn được dịch trực tiếp từ Thiên Văn Học Tây phương, hay có ảnh hưởng du nhập trực tiếp từ Thiên Văn Học ấy.

gia trai đàn đôi khi trong quá trình lễ lạy, hiến cúng được phân bổ đội Kiều Âm Dương, thỉnh Bài vị nhiều đàn...

2.3.2. Cách hành đàn Giải oan bạt độ

Để hành đàn Giải oan bạt độ, chư tăng thực hiện nghi lễ thông hiểu cả hai phần là nghi lễ và âm nhạc. Vì thế nó là mối quan hệ bất khả phân ly như đã trình bày ở phần trước. Nhạc lễ Phật giáo xứ Huế được sử dụng trong đàn Giải oan bạt độ, góp phần tạo không khí trang nghiêm, sự điều hòa về hơi giọng trong khi chư Tăng tán, tán, vịnh, hò, tuyên pháp ngữ...

Cách hành đàn Giải oan bạt độ giống theo thứ tự nội dung của Giải oan bạt độ khoa đã viết. Trước khi hành đàn, Chư tôn đức chứng minh (thường là những tôn túc Hòa thượng) sẽ niệm hương cầu nguyện trước, đó là cách làm thường thấy trong các lễ hội của Phật giáo, mang hàm ý cung kính những bậc cao tăng thạc đức, kỳ túc trưởng lão.

Ở phần hành đàn theo Giải oan bạt độ khoa, có thể hình dung đó như tái hiện trở lại hình ảnh đức Bồ tát Địa Tạng. Vị sám chủ pháp phục trang nghiêm, đầu đội mũ Tỳ lô, tay cầm tích trượng, phá địa ngục, tiếp dẫn chúng sinh đánh lễ chư Phật, Bồ tát, Thánh hiền, để nhờ đó sinh về cảnh giới lành.

KẾT LUẬN

Trai đàn Giải oan bạt độ là hình thức mà Phật giáo chuyển tải thông điệp Từ bi của đức Phật. Đó là một trong những việc làm theo tinh thần Đức Phật dạy trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa: “Các đức Thế Tôn sinh ra nơi đời, chỉ vì một đại sự nhân duyên là khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến”.

Trai đàn Giải oan bạt độ là một pháp phương tiện. Nó nhắc nhở mỗi con người nên tự thân ý thức về những hành nghiệp của mình, đừng để gây ương lụy để rồi thọ khổ quả, đó là ý nghĩa “lấy việc độ tử mà độ sinh” trong Đạo Phật. Mặt khác, chư Tăng đóng vai trò hiện thân của chư Phật, Bồ tát để “thay Phật nói pháp” mang mục đích kép, một là nhắc nhở sách tấn tu tập hướng theo những mẫu hình cụ thể điển hình như Bồ tát, vốn là một đặc chất của Phật giáo Đại thừa; một là hướng cho tầng lớp tham gia nhờ đó có lòng tin sâu sắc nơi Tam bảo, tạo tiền đề tu học trở thành những con người an lành, giải thoát.

Dưới góc độ lịch sử, trải qua thời kỳ binh đao khói lửa, đất nước chia cắt, nội chiến, làm cho nhân dân đói khổ, lầm than thì đây là một phương pháp trị liệu khá hiệu quả, nhằm xoa dịu những nỗi đau đã nếm trải. Đó cũng là một nét đẹp cho nền văn hóa nước nhà. Dân tộc ta có một lòng nồng nàn yêu nước, người Việt thương những người đã nằm xuống vì bảo vệ Tổ quốc, cho non sông vững bền; thương người thân máu mủ ruột rà của mình đã chết vì đói lạnh; thương hết những kẻ cô hồn đã quỵ đọa đầy không nơi thờ phụng, thọ khổ nhọc nhằn. Như ca dao Việt Nam có câu:

“Đói lòng ăn nửa trái sim

Uống lụng bát nước đi tìm người thương.”

Dù dưới hình thức nào đi nữa, thì Đạo Phật vẫn không ngoài lời dạy của đức Phật: “Xưa cũng như nay, Như Lai chỉ nói đến khổ và sự diệt khổ”. Trai đàn Giải oan bạt độ không ngoài ý nghĩa ấy. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thích Viên Giác, Ý nghĩa nghi lễ Phật giáo. (<https://thuvienhoasen.org/a26641/y-nghia-nghi-le-phat-giao>)
2. HT. Thích Minh Châu (dịch) (2017), Kinh Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng (33), Nxb. Tôn Giáo.
3. Phan Thuận An (2017), Kinh Thành Huế, Nxb. Hội Nhà Văn.
4. HT. Thích Chơn Thiện (2012), Tư tưởng Kinh Kim Cương Kinh Bát Nhã, Nxb. Phương Đông.
5. HT. Thích Trí Tịnh (dịch) (2011), Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Nxb. Tôn giáo.
6. Nguyễn Hữu Thông (chủ biên) (2008), Nhạc lễ Phật giáo xứ Huế, Nxb. Văn nghệ.
7. Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm (2006), Lịch sử Phật giáo xứ Huế, Nxb. Văn Hóa Sài Gòn.
8. Đỗ Trọng Huề (1965), Tạp chí Vạn Hạnh, “Lễ tắm Phật và phóng sinh thời Lý”, phần II - Dân tộc học.

Căn bản và cốt lõi của sự “Tu Tập”

 Cư sĩ HÀ BỒ ĐỀ - Gosinga

Cốt lõi của Sự tu tập đó là Thay đổi Vô minh thành Minh hay thay đổi cái Thấy biết Tà kiến sang Thấy biết Chính Kiến.

Chúng ta luôn nhắc đến người tu tập (tu sĩ, cư sĩ) hay sự tu tập là thực hành Pháp và Luật điều mà đức Phật đã giác ngộ, chứng ngộ, giải thoát và thuyết giảng. Nhưng người đời sau sẽ hỏi tu tập là gì? Để tu tập thì phải làm những điều gì?

Tạp chí NCPH số tháng 7 năm 2023 có bài viết “Sự giác ngộ của đức Phật”, xin trích lại nguyên văn cốt lõi đoạn kinh trong Kinh Phạm Võng, Trường Bộ Kinh : *“Này các tỷ kheo, Như Lai nhờ như thật tuệ tri sự sinh diệt của Cảm thọ (cảm giác), vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly mà ta hoàn toàn giải thoát không còn chấp thủ”*.

Như vậy, Phàm phu vì vô minh nên mới Dục hỷ (dính mắc hay tham đắm vị ngọt) và cũng vì vô minh nên có tà kiến (nhầm tưởng) cho rằng vị ngọt đó thường hằng, sẵn có trong vật chất và hoàn cảnh thuận lợi nên tôn vinh vị ngọt và tôn vinh vật chất, hoàn cảnh và kết quả là sầu bi ưu não còn bậc Thánh nhờ tuệ tri vị ngọt là cảm giác (Nó là Tâm chứ không phải là Hoàn cảnh hay vật chất).

Nó sinh diệt nên vô thường, nó không thể bị điều khiển hay làm chủ được nên vô ngã và khổ sầu bi là do chấp thủ (dính mắc, ràng buộc vào vật chất và hoàn cảnh thuận lợi) nên xuất ly (không bị cấu nhiễm, ràng buộc, hệ lụy, dính mắc) từ đó hoàn toàn giải thoát.

Trong nhiều năm đầu tiên, thời đức Thế Tôn giác ngộ và giảng dạy các đệ tử thì chưa có nhiều Giới luật mà chủ yếu là học Pháp và sau này khi dần dần Tăng đoàn đông đúc thì Giới luật được chế ra nhằm đảm bảo các nội quy cần thiết cho phù hợp với sinh hoạt tu tập chung của Tăng đoàn và dân chúng liên quan. Như vậy căn bản của sự tu tập là thực hành Pháp (Sự thật về sự vận hành của lộ trình tâm thức để giải thoát khỏi phiền não).

Và quả đúng như vậy, Ngay bản kinh đầu tiên trong Trung Bộ Kinh, đức Phật nhắc đến khái niệm Pháp Môn Căn Bản: - “Này các Tỷ-kheo. Ta sẽ giảng cho các Ngươi “Pháp môn căn bản tất cả pháp”. Hãy nghe và khéo tác ý, Ta sẽ nói”.

Như Lai khẳng định: Pháp môn của mọi Pháp:

Cái Thấy hay trực giác: Ghi nhận đối tượng được thấy, không suy diễn, đánh giá, phân tích về đối tượng đó, chỉ thấy đơn thuần như chiếc máy ảnh chụp được cảnh vật.

Cái Biết hay Ý thức: Lý trí suy xét về đối tượng được thấy hay còn gọi là cái biết ý thức.

+ Phàm phu vì cái Thấy và Biết là **Tượng tri đối tượng** – thấy và biết là một và là tượng tượng về điều đang thấy, bóp méo sự thật về điều đang thấy (Tà kiến và Tà tư duy về đối tượng được thấy và biết hay Vô minh về đối tượng được thấy biết), vì Tượng tri đối tượng bằng Tà kiến – vô minh nên cho rằng đối tượng đó có vị ngọt đó là của ta nên Dục hỷ đối tượng được thấy từ đó sinh ra Phiền não khổ đau.

+ Bậc hữu học có Chính kiến nên **Thăng tri** đối tượng được Thấy và **Liễu tri** đối tượng được biết cụ thể là khi Thấy đối tượng chỉ dừng lại ở cái Thấy mà không có đánh giá, phân tích... cái Thấy đơn thuần mà chỉ thấy còn gọi là “*Tinh chất Không – Vô niệm vô ngôn vô phân biệt*” nên Thăng tri đối tượng được thấy! Vì thăng tri nên không có phiền não – trong thực hành Thiền, nó liên quan đến loại chú tâm không tầm không tứ và Thiền chỉ (Jhana) để đạt trạng thái Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền hay Chính niệm Tỉnh

giác mà đức Phật đã thực hành vào đêm giác ngộ giới gốc bồ đề đó chính là loại thiền này.

Và khi sử dụng **Tâm biết ý thức chính kiến** (cái biết của MINH) để suy nghĩ phân tích về đối tượng được thấy thì gọi là Liễu tri đối tượng. Vì liễu tri nên không bị nhầm lẫn Đối tượng đó là Vật chất, hay hoàn cảnh, và biết rõ đó là Cảm giác (Thọ), hay Tâm (Lộ trình Tâm) hay các mối liên hệ theo quy luật (Pháp) và Cảm thọ thì có Đẳng có Ngọt có trung tính và sinh diệt (Vô thường),

không thể làm chủ (Vô Ngã) và tuệ tri cả sự Nguy hiểm của Vô minh (Nếu dục hỷ hay tham đắm vị ngọt và đặc biệt là Nhầm lẫn nó là sẵn có nơi hoàn cảnh và có thể sở hữu được (của ta) nên Bậc tu tập sẽ xuất ly khỏi các ảo tưởng (tưởng tri) đối tượng đó và giải thoát.

Đây là lý do tại sao sau này đức Phật đúc kết sự tu tập chính là việc tu tập cái **Thấy thẳng tri (Thiền chỉ - Jhana)** và cái **Biết Liễu tri (Thiền quán- minh sát)** hay Tứ Niệm xứ!

Tóm lại: Phạm phu vì vô minh (nhầm lẫn, hiểu sai) cho rằng Cái thấy và biết là một và (tưởng tri) đó là vật chất, hoàn cảnh. Và hạnh phúc (vị ngọt) nằm sẵn trong vật chất và hoàn cảnh đó, nó là của ta nên dính mắc ràng buộc vào vật chất và hoàn cảnh đó, nhưng khi vật chất và hoàn cảnh đó kết thúc vị ngọt hoặc vẫn đang ngọt nhưng vật chất và hoàn cảnh biến mất thì ngày lập tức phiền não, khổ đau.

Bậc tu tập vì Thẳng tri nên thấy cái cây không khởi lên suy nghĩ nào về cái Cây, chỉ thấy cảm giác đơn thuần, ghi nhận đơn thuần (Không có gán ghép tính chất với cái cây hay còn gọi là **KHÔNG TÁN H**) – vì không có ý thức khởi lên nên **KHÔNG CÓ PHIÊN NÃO** hay Tâm giải thoát.



Bậc tu tập vì Thẳng tri đối tượng nên chỉ thấy, nghe cảm nhận đối tượng đơn thuần, không suy diễn đánh giá tính toán với đối tượng đang thấy trên thân nên Tâm giải thoát, không hệ lụy dính mắc, khi thực hành chỉ cần chú tâm tích cực chỉ **THẤY** đơn thuần mọi đối tượng cảm thọ nổi bật trên thân là có Chính định (Thiền chỉ-Jhana) hay Chính niệm tỉnh giác.

Lại nữa Bậc tu tập Liễu tri đối tượng, Sử dụng cái biết Chính kiến và biết đối tượng là Cảm “Thọ” chứ không phải vật chất, Nó được diễn tiến trong lộ trình (Tâm) và tính chất vô thường, vô chủ của cảm thọ đó (Pháp) nên chỉ quan sát Thọ, Tâm, Pháp.

Bậc tu học vì Liễu tri bằng ý thức về cái cây nên biết những thứ đang thấy chỉ là Cảm thọ (Cảm giác) và tính chất của cảm thọ là màu xanh và nó không nằm sẵn ở lá cây, vì đây chỉ làm cảm giác xanh đơn thuần, nếu không có mối duyên với ánh sáng thì lá cây sẽ không thể có màu xanh.

Bậc tu học liễu tri về cây nên biết rõ cảm giác dễ chịu do cái cây đem lại là vị ngọt và nó sẽ trở thành đau khổ (Sự nguy hiểm) nếu cảm giác dễ chịu về cái Cây biến mất (vô thường) mà mình không thể nắm giữ, điều khiển bằng ý chí chủ quan được (vô ngã) nên thực hành xuất ly



Như vậy bản kinh Pháp môn căn bản của Trung bộ Kinh là bản kinh quan trọng để cho chúng ta thấy rõ sự tu học là thực hành cái Thấy và biết sao cho luôn nhớ được (Chính niệm) về Thân, Thọ, Tâm, Pháp với đối tượng được Thấy và biết hay còn gọi là Thực hành Tứ Niệm xứ.

Phàm phu vì Vô minh, tướng tri cho rằng cây cảnh này là cây cảnh, nó có màu xanh nằm sẵn trong lá cây. Dáng hình rất đẹp, nó là của ta, ta quý nó vì nó trị giá hàng triệu đồng và ta đang sở hữu nó và ta hạnh phúc vì nó được thiên hạ trầm trồ tôn vinh nó.

Cũng trong bản kinh Kalaka có đề cập về cái Thấy và Biết của đức Phật: “Như vậy, này các Tỷ kheo, Như Lai là vị đã thấy những gì cần thấy, nhưng không có tưởng tượng về điều được thấy, không có tưởng tượng về những gì không được thấy, không có tưởng tượng về những gì cần phải thấy, không có tưởng tượng về người thấy. Đã nghe những gì cần nghe nhưng không có tưởng tượng về những gì được nghe, không có tưởng tượng về những gì cần nghe, không có tưởng tượng về người nghe. Đã cảm nhận những gì cần

cảm nhận nhưng không có tưởng tượng về những gì cảm nhận, không có tưởng tượng những gì cần cảm nhận, không có tưởng tượng về người cảm nhận. Đã nhận thức những gì cần nhận thức nhưng không có tưởng tượng về những gì được nhận thức, không có tưởng tượng về những gì không được nhận thức, không có tưởng tượng về những gì cần phải nhận thức, không có tưởng tượng về người nhận thức. Như vậy, này các Tỷ kheo, Như Lai đối với các pháp được thấy, được nghe, được cảm nhận, được nhận thức, đều đã biết rõ, nên vị ấy là như vậy. Lại nữa, hơn người như vậy, không có ai tối thượng hơn và thù thắng hơn. Ta tuyên bố như vậy.”

Cái Thấy và biết của đức Phật là Thắng tri và Liễu tri đối tượng được thấy đúng như Pháp môn căn bản đã ghi và con đường tu tập duy nhất là Thực hành chính niệm (Tứ niệm xứ) để nhiếp phục tham ưu (dục hỷ). Việc thực hành nhớ (chính niệm – chính kiến) là để thực hành đối từ hiểu biết Vô minh (Tâm biết cảnh) sang Minh (Tâm biết tâm) hay đối từ cái Thấy và biết Tướng tri sang cái thấy Thắng tri và cái Biết Liễu tri đối tượng! 🌸



Thiền sư Thích Nhất Hạnh và Trường Thanh niên phụng sự xã hội

Đỉnh Tiên Phong

NCS Tiến sĩ Đại học Sư phạm Bắc Kinh

Đoàn Thị Thanh Dung (Thích Nữ Quảng Thông)

NCS Tiến sĩ Đại học Sư phạm Bắc Kinh

Tóm tắt: Năm 1965, ngay giữa khói lửa chiến tranh, thiền sư Thích Nhất Hạnh đã đứng ra thành lập một tổ chức với trách nhiệm chính là chăm lo tái thiết, phát triển đời sống của những vùng nông thôn nghèo khổ, chịu ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh, tổ chức này được thiền sư đặt tên là Trường Thanh niên phụng sự xã hội (TNPSXH). TNPSXH là nơi hội tụ của những bạn trẻ không phân biệt vùng miền, tôn giáo, gồm cả xuất sĩ lẫn cư sĩ cùng nhau chung tay thực hiện lý tưởng phụng sự vì cộng đồng. Đây là một tổ chức có lý tưởng và nguyên tắc hoạt động theo tinh thần của Phật giáo nhập thế. Những đóng góp cho hòa bình dân tộc và an sinh xã hội của trường TNPSXH không hề nhỏ, là những giá trị cần được kết thừa và phát huy.

Từ khóa: Thanh niên phụng sự xã hội, Tinh thần lý tưởng, Nguyên tắc hoạt động.

1. Quá trình hình thành và phát triển của trường Thanh niên phụng sự xã hội

Cuối năm 1963, sau khi hoàn thành xong chương trình du học tại chủng viện Princeton, Hoa Kỳ, thiền sư Nhất Hạnh trở về lại Việt Nam. Ngay sau khi về đến Sài Gòn, trong một buổi gặp mặt với các bạn trẻ tại chùa Trúc Lâm, thiền sư Nhất Hạnh đã hướng dẫn cho nhóm các bạn trẻ cần thực hiện ngay hai công việc sau: *“Thứ nhất, mỗi tuần dành hẳn một ngày trọn vẹn để cùng nhau đến chùa Trúc Lâm tu tập, tĩnh lặng thân tâm và thảo luận kế hoạch hoạt động; Thứ hai, thiết lập một làng thí điểm nhằm tái thiết và phát triển nông thôn.”*⁽¹⁾

Tiếp theo đó, thiền sư Nhất Hạnh đã có buổi họp với các vị trong ban lãnh đạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất



Trụ sở trường TNPSXH đặt tại chùa Từ Nghiêm Sài Gòn - Ảnh: langmai.org

(GHPGVNTN), và đưa ra kiến nghị gồm ba điểm, trong đó nội dung của điểm kiến nghị thứ 3 viết: *“Giáo hội nên xây dựng*

ngay một trung tâm đào tạo tác viên xã hội để về các vùng nông thôn giúp người nghèo-những người thiếu ăn, thiếu học, chưa





biết cách tổ chức làng xã, nhằm thúc đẩy xã hội một cách bất bạo động, dựa trên giáo lý của Bụt.”⁽²⁾

Tuy nhiên kiến nghị thứ ba này của Thiền sư không được GHPGVNTN chấp thuận. Dẫu vậy vì tính bức thiết của dự án, với một tấm lòng thấu hiểu sâu sắc đối với dân nghèo dưới cảnh bom đạn, như chính Thiền sư từng bày tỏ “Từ đầu năm 1964, tôi thường đi lại các vùng quê với các thanh niên làm công tác xã hội, và do đó tôi biết được rõ rệt tâm lý của người dân quê... Nhà cửa ruộng vườn tan hoang hết cả, gia đình tan nát, mẹ mất con, vợ mất chồng, chiến tranh tiếp tục tàn phá.”⁽³⁾ Vì thế, không chờ đợi vào sự yểm trợ của Giáo hội, thiền sư Nhất Hạnh ngay lập tức tự mình đứng ra cùng với các bạn sinh viên trẻ bắt tay chuẩn bị cho dự án.

Trước hết, thiền sư Nhất Hạnh hướng dẫn cho các bạn trẻ trong ban Xã hội của Đoàn sinh viên Phật tử đi điều tra và nghiên cứu một số xóm nghèo lân cận Sài Gòn để làm làng Tình thương thí điểm gọi là làng Hoa tiêu. Ngay sau đó, hai làng là Cầu Kinh và Thảo Điền được chọn làm thí điểm làng tình thương đầu tiên. Với hai thí điểm làng Tình thương này, dự án đã nhanh chóng thu hút được sự quan tâm và tham gia ngày càng đông của các bạn sinh viên trẻ Sài Gòn, và những công tác chuẩn bị cần thiết nhất cho sự ra đời của một tổ chức TNPSXH xem như đã hoàn tất.

Trường Thanh niên phụng sự xã hội chính thức được thành lập

Sau những thành quả ngoài mong đợi gặt hái được từ hai

thí điểm Cầu Kinh và Thảo Điền, mọi người trong dự án đều nghĩ về và gấp rút chuẩn bị cho việc thành lập trường TNPSXH, với niềm khát khao được phụng sự cộng đồng, với tấm lòng từ bi muốn nâng đỡ những xóm nghèo, với năng lượng tuổi trẻ muốn thay đổi tình cảnh của những mảnh đời bất hạnh trong khói lửa chiến tranh. Những khát vọng ấy, những tâm tư ấy, như chính người cha đẻ của trường TNPSXH thiền sư Nhất Hạnh từng thổn thức: “Chúng tôi đã làm xong một dự án về một tổ chức đào tạo những “Làng tự nguyện”. Những người này sẽ được huấn luyện kỹ lưỡng,... Họ sẽ hành động không vì lương bổng, quyền hành mà vì tình thương ý thức và trách nhiệm và ý thức tự nguyện. Họ sẽ là những người thanh niên ... có đức tin, có chí nguyện biết khinh thường nếp sống trường giả và cầu an, biết tìm hạnh phúc trong phụng sự... Chúng tôi không có tiền bạc, nhưng chúng tôi đã có kế hoạch và rất nhiều thiện chí.”⁽⁴⁾

Chính trong niềm tâm tư cháy bỏng của những trái tim khát khao phụng sự cho xã hội ấy, tháng 6 năm 1965, trường TNPSXH chính thức được thành lập. Tháng 9 năm 1965, trường chính thức trở thành một phân khoa trực thuộc Viện Đại học Vạn Hạnh, và khai giảng khóa học đầu tiên tại chùa Từ Nghiêm với 300 học viên.

Ngay từ những ngày đầu thành lập, trường TNPSXH đã phải đương đầu với vô vàn những vất vả về hoàn cảnh, những thiếu thốn về cơ sở vật chất, tuy nhiên ý chí và khát khao phụng sự nơi những

người trẻ ấy vẫn luôn cháy bỏng, luôn có một đời sống tinh thần đầy lạc quan, như Ni sư Chân Không từng tự thuật: “Nghèo thế mà vui vô cùng. Thầy nuôi chúng tôi bằng lý tưởng nên tuy sống nghèo và cực mà ai cũng hạnh phúc. Thỉnh thoảng thầy mời nhạc sĩ Phạm Thế Mỹ vào hát với anh em sinh viên. Nhạc sĩ Phạm Duy vào trình bày Mười bài Tâm ca tuyệt vời.”⁽⁵⁾ Chính nhờ nương vào một đời sống tinh thần đầy lạc quan và ý chí sắt đá ấy, đã giúp TNPSXH có thể vượt qua được mọi khó khăn và thử thách trong giai đoạn vừa mới thành lập trường.

Quá trình phát triển và kết thúc dự án

Không lâu sau khi thành lập, ban lãnh đạo Viện Đại học Vạn Hạnh, quyết định tách trường TNPSXH ra khỏi Viện. Sau khi trường TNPSXH bị tách khỏi Viện Đại học Vạn Hạnh, thiền sư Nhất Hạnh đã cùng ban Giám đốc của trường, quyết định lập tức dời trường về cơ sở mới ở Phú Thọ Hòa, điều động sinh viên đúc gạch, đào giếng và tự xây cất lấy cơ sở mới. Chùa được mọi người gọi với cái tên thân thương là Chùa Lá, sau đó thiền sư Nhất Hạnh đặt tên cho chùa là Chùa Pháp Vân.

Đầu tháng 5 năm 1966, thiền sư Nhất Hạnh rời Sài Gòn đến New York, bắt đầu cho hành trình kêu gọi sự ủng hộ của quốc tế cho hòa bình ở Việt nam. Chỉ sau khoảng một tuần kể từ ngày thiền sư Nhất Hạnh rời Sài Gòn, trường TNPSXH đã bị một nhóm người lạ mặt tấn công bằng vũ lực, khiến một số sinh viên của trường bị bắt và bị thương.

Cuối tháng 4 năm 1967, một cuộc tấn công vũ lực của những kẻ lạ mặt lại một lần nữa nhằm vào trường TNPSXH. Cuộc tấn công này đã khiến 2 người tử vong, 16 người trọng thương. Hai tháng sau đó, tháng 6 cùng năm, tám bạn trẻ TNPSXH lúc đang khảo sát tại Bình Quới, bỗng nhiên mất tích không dấu vết sau một đêm, mọi người cố công tìm kiếm các em nhưng đều bất lực. Chỉ chưa đầy ba tuần sau đó, vào đầu tháng 7 năm 1967, tại xã Bình Phước, lại năm anh em TNPSXH bị những kẻ lạ mặt bắt bớ và đưa ra bờ sông hành quyết.

Những cuộc tấn công bất ngờ của những kẻ chủ mưu mà chưa ai từng biết họ là ai và vì cớ gì, đã mang lại cho gia đình TNPSXH những đau thương, mất mát, tiếc nuối đến khó tả. Nhưng những con người tay không tắc sắt, những thanh niên khát khao được phụng sự xã hội, những bạn trẻ tuyệt đối trung kiên với lý tưởng hòa bình và bất bạo động, vẫn không chùng bước trước những đau thương, mất mát ấy. Họ vẫn đang ngày đêm tiếp tục với lý tưởng phụng sự, vẫn quả cảm đi đến với những nơi nghèo đói xa xôi. Đây cũng chính là những thông điệp phụng sự, thông điệp hòa bình của TNPSXH gửi đến với mọi người, vì thế “Sau sự hy sinh này, số người thương TNPSXH lớn vô kể.”⁽⁶⁾ Và số lượng các tác viên cũng tăng lên nhanh chóng.

Đầu tháng 5 năm 1968, bom đạn oanh tạc liên tục vào khu vực Phú Thọ Hòa xung quanh chùa Lá, có hơn 11.000 người bồng bế nhau chạy vào chùa Lá xin lánh nạn. Lúc bấy giờ tại trụ sở chùa Lá chỉ còn đúng 37 tác

viên nhưng vẫn đảm bảo chăm lo cho hơn một vạn đồng bào trong suốt hơn một tuần lễ.

Tháng 3 năm 1973, trong hội nghị Phật giáo Quốc tế tại Bangkok, sau cuộc gặp gỡ giữa thiền sư Nhất Hạnh và hòa thượng Thiện Minh, Huyền Quang thay mặt GHPGVNTN đồng ý cùng trường TNPSXH đứng ra thành lập Ủy ban Tái thiết và Phát triển Xã hội (UBTTPTXH).

Song song với việc tái thiết và phát triển đời sống của các vùng miền nông thôn bị tàn phá nặng nề bởi bom đạn, UBTTPTXH cũng hỗ trợ hết lòng các công tác từ thiện của Giáo hội Phật giáo ở các tỉnh, như tìm người đỡ đầu cho hàng chục ngàn cô nhi. Ở nước ngoài, phái đoàn Hòa bình tìm cách quyên góp từ các tổ chức quốc tế, các tổ chức Chính phủ cho đến các tổ chức tư nhân. Sau đó chuyển về trực tiếp cho UBTTPTXH ở trong nước. Các tác viên của trường TNPSXH trực tiếp đảm trách thực hiện các dự án về tái thiết nông thôn và phát triển xã hội bị ảnh hưởng do chiến tranh.

Ngày 30 tháng 4 năm 1975, non sông trở về một mối, Nam Bắc trở về một nhà. Hòa chung trong niềm vui giải phóng, thống nhất của dân tộc, những đoàn thể, tổ chức hoạt động trong thời chiến vì hòa bình, vì dân nghèo, vì trẻ em mồ côi trong chiến tranh theo đó cũng đã hoàn thành sứ mệnh của mình, và khép lại dự án, trong đó có tổ chức TNPSXH. Trong chặng đường mười năm (1965-1975) hoạt động TNPSXH đã cống hiến hết mình cho lý tưởng phụng sự xã hội, tận sức cho các chương trình thiện nguyện

vì cộng đồng. Bên cạnh đó phải đối mặt với vô vàn những khó khăn, mất mát và đau thương để hoàn thành sứ mệnh phụng sự của mình, mang lại những gì ấm áp nhất, yêu thương nhất cho những mảnh đời bất hạnh giữa khói lửa chiến tranh.

2. Lý tưởng của Thanh niên phụng sự xã hội

Phụng sự hết mình cho xã hội

Đúng như tên gọi của tổ chức Thanh niên phụng sự xã hội, thì cố nhiên lý tưởng đầu tiên của tổ chức là hướng đến phụng sự hết mình cho xã hội, đây không chỉ là lý tưởng mà còn là cương lĩnh của chính tổ chức. Được sinh ra và lớn lên trong thời kỳ chiến tranh khốc liệt của dân tộc, với lý tưởng phụng sự hết mình cho cộng đồng, TNPSXH tập trung hướng đến yểm trợ cho những xóm làng nông thôn nghèo khó, những khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề của bom đạn, cứu mang những trẻ nhỏ mồ côi bất hạnh mà khói lửa chiến tranh đã cướp mất đi bố mẹ, người thân của chúng.

Đấu tranh đến cùng vì hòa bình

Tuy rằng mục đích và lý tưởng ban đầu của TNPSXH là nhằm tái thiết và phát triển các vùng nông thôn nghèo khó trên bốn phương diện: y tế, kinh tế, giáo dục và tổ chức. Nhưng mỗi một tác viên của TNPSXH đều hiểu được rằng, chỉ cần một ngày trên đất mẹ vẫn còn khói lửa của chiến tranh, vẫn còn bom đạn của hận thù, thì những miền quê nghèo hay thành thị xa hoa vẫn còn bị tàn phá; tình cảnh mẹ mất con, vợ mất chồng, trẻ mất cha, cứ thế

→ vẫn mãi còn tiếp diễn, cho đến chừng nào hòa bình được thực sự lập lại và có mặt. Bản thân họ, những tác viên TNPSXH đang đi dưới bom đạn để phụng sự cho cộng đồng, cũng là những người đang khao khát và áp ử lý tưởng đấu tranh cho hòa bình một cách mạnh mẽ phi thường. Họ yêu hòa bình trên tinh thần phi chính trị, đấu tranh vì hòa bình trên nguyên tắc bất bạo động.

Vực dậy đời sống vật chất và tinh thần của những vùng nông thôn nghèo đói

Có thể nói, đây chính là mục tiêu ngay từ đầu bắt tay vào thành lập trường TNPSXH. Có thể thấy rằng, lý tưởng và mục tiêu này của TNPSXH được hình thành từ sự thấu hiểu sâu sắc về thực trạng lúc bấy giờ tại những vùng thôn quê nghèo đói của thiền sư Nhất Hạnh, như thiền sư từng chia sẻ rằng: “*Học tập để kiểm điểm và thấy rõ tình trạng kinh tế xã hội và văn hóa trong thôn xóm và tìm cách đối trị. Ta tìm ra những nguyên nhân sau đây của sự chậm tiến: Người dân ít học,*

ít biết về các vấn đề y tế, kinh tế, văn hóa và xã hội; Người dân chưa biết cách tổ chức các hợp tác xã sản xuất và tiêu thụ; Người dân có thái độ thụ động và trông chờ;”⁽⁷⁾. Dựa trên sự nhìn nhận và thấu hiểu sâu sắc này, mà ngay từ những ngày đầu chuẩn bị cho sự ra đời của TNPSXH, thiền sư Nhất Hạnh đã đặt ra nhiệm vụ và lý tưởng rõ ràng của tổ chức là cống hiến hết mình để vực dậy đời sống vật chất và tinh thần của những vùng nông thôn nghèo đói, giúp họ có thể tự mình đứng dậy vượt ra khỏi sự nghèo đói ấy, xây dựng nên những xóm làng giàu mạnh về vật chất lẫn tinh thần, xóa bỏ những hủ tục lạc hậu, hướng đến sự phát triển bền vững của một xã hội hiện đại, dựa trên tinh thần của giáo lý đức Phật.

3. Tinh thần hoạt động của Thanh niên phụng sự xã hội

Tinh thần Bồ thí Ba la mật

Những bạn trẻ TNPSXH làm tất cả công việc phụng sự xã hội với một tinh thần “*Người*

trí thức về nhà quê giúp nông dân, nhưng không nghĩ mình là ‘người giúp đỡ’ và người dân là ‘người được giúp’, cả hai bên tương tức như cánh tay mặt và cánh tay trái, cùng đứng lên, cùng trách nhiệm, cùng tự nguyện thay đổi cuộc sống chung.”⁽⁸⁾ Đây cũng chính là tinh thần “*Bồ thí Ba la mật*” trong Lục độ Ba la mật, một tinh thần của sự bồ thí cao đẹp nhất của những “*trái tim Bồ tát*” giữa đời thường, như trong kinh Kim cang viết “*Bồ tát u pháp ưng vô sở trụ hành u bố thí, sở vị bất trụ sắc bồ thí, bất trụ thanh hương vị xúc pháp bố thí. Tu bồ đề, Bồ tát ưng như thị bố thí, bất trụ u tướng.*”⁽⁹⁾

Tinh thần Bình đẳng bất nhị

Những tác viên TNPSXH lúc thực hiện các dự án của tổ chức luôn nêu cao tinh thần bình đẳng và vị tha. Tinh thần bình đẳng này được thể hiện rõ qua mỗi hành động của các tác viên, đối với họ mà nói, mọi người dân dưới bom đạn kia đều là đồng bào dân tộc Việt Nam, đều cùng chung một số phận, đều là nạn nhân của chiến tranh, không phân biệt Nam Bắc, không phân biệt vùng miền, không quan tâm người này là của tổ chức này, người kia là của tổ chức kia. Các tác viên TNPSXH chỉ ý thức rằng, nơi họ đang đến là những vùng tan hoang của chiến cuộc, là xóm làng của những kẻ cùng khổ, những người họ đang băng bó chăm sóc y tế đều là nạn nhân của chiến tranh. Như Ni sư Chân Không từng chia sẻ: “*Khi trẻ em và người lớn bị đạn thì họ khổ đau như nhau và chúng tôi, những tình nguyện viên công tác giúp người thì không*



Chùa Lá Pháp Vân ở Phú Thọ Hòa - Ảnh: langmai.org



Đồng bào đưa nhau vào lánh nạn tại chùa Lá năm 1968 - Ảnh: langmai.org

phân biệt đạn của bên này hay của bên kia.”⁽¹⁰⁾

Tinh thần Bất bạo động

Trong chặng đường mười năm hoạt động của mình TNPSXH đã phải gánh chịu vô vàn những đau thương, mất mát, sách nhiễu của nhiều thế lực dẫu mặt. Nhiều tác viên của TNPSXH đã hi sinh, bị bắt bớ không lý do trong quá trình thực hiện các chương trình vì cộng đồng. Đương đầu trước khủng bố và bạo lực, nhưng chưa một lần và chưa một ai trong gia đình TNPSXH có những hành động bạo lực để đáp trả, mà thay vào đó là những phương thức đấu tranh trung kiên với lý tưởng hòa bình và sắt son với tinh thần bất bạo động.

Đầu năm 1966, một hôm trước ngày rời Sài Gòn ra nước ngoài, thiền sư Nhất Hạnh đã có buổi nói chuyện thân mật và để lại cho các tác viên TNPSXH trong nước một bài thơ mang tựa đề “Dặn dò” trong đó có những đoạn viết:

*Dù con người
Có đổ chụp trên đầu em
Cả ngọn núi hận thù*

Tàn bạo,

Giết em, [...]

*Đày ải em vào hang sâu tử
nhục.*

Em vẫn phải nhớ lời tôi dặn:

*Kẻ thù chúng ta không phải
con người...⁽¹¹⁾*

Đây là những lời dặn dò tha thiết từ tim can, chứa đựng tinh thần bất bạo động, không hận thù. Các tác viên TNPSXH trong suốt chặng hoạt động vẫn luôn trung kiên với tinh thần bất bạo động này.

4. Nguyên tắc hoạt động của Thanh niên phụng xã hội

Nguyên tắc “3 điểm: tình thương, trách nhiệm, tự nguyện”

Sự ra đời của trường TNPSXH đặt trên nền tảng của tình thương, hay nói cách khác là “Hiếu và Thương”, nghĩa là hiểu thấu sâu sắc thực trạng khó khăn, tình cảnh bi đát của những mảnh đời bất hạnh nơi những xóm làng nghèo đói, gánh chịu sự tàn phá của chiến tranh. Hiểu thấu được thực trạng của những vùng quê nghèo, thì những tác viên

TNPSXH mới có thể sinh khởi một từ bi tâm rộng lớn, từ đây mới có thể gắn kết trách nhiệm của tự thân với trách nhiệm phụng sự vì cộng đồng. Nguyên tắc “Tự nguyện” ở đây được hiểu từ cả hai phía, thứ nhất các tác viên TNPSXH tự nguyện dẫn thân phụng sự, tự nguyện đi về nơi các vùng thôn quê nghèo đói, giúp đỡ những người dân quê tái thiết và cải tổ đời sống của họ. Thứ hai, bản thân những người dân quê phải tự nguyện vượt ra khỏi thói quen thụ động trông chờ, tự nguyện đứng dậy cùng các tác viên TNPSXH tổ chức lại lối sống, cải tổ lại sản xuất, cùng nhau chung tay tái thiết và phát triển thôn xóm của chính mình. Như thiền sư Nhất Hạnh từng bày tỏ: “Ta không nên thụ động ngồi đó mà chờ chính quyền (chỉ chính quyền Việt Nam Cộng hòa lúc bấy giờ) giúp ta thoát khỏi nghèo túng, bệnh tật và thiếu học. Chúng ta chờ đợi đã quá lâu rồi, chúng ta nên tự mình xây dựng cho mình trước. Tinh thần tự lực này quả đúng là tinh thần ‘tự mình thấp được lên mà đi’ của đạo Phật.”⁽¹²⁾ Chỉ khi “người hỗ trợ” và “người được hỗ trợ” đều tuân thủ theo nguyên tắc đôi bên cùng tự nguyện này thì lý tưởng và mục đích vực dậy đời sống vật chất và tinh thần của những vùng nông thôn nghèo đói mới gặt hái được thành công.

Nguyên tắc “3 cùng: cùng ăn, cùng ở, cùng làm”

Lúc về đến thôn xóm, tất cả tác viên TNPSXH đều phải sẻ chia miếng ăn thức uống với dân làng, không cầu thị, không đòi hỏi. Xin ở nhờ trong nhà của các người dân xóm nghèo để có cơ hội gần gũi hơn và thấu

→ hiểu hơn tình cảnh và nguyện vọng của dân làng. Đồng thời mỗi tác viên TNPSXH cũng đều phải bắt tay cùng lao động, cùng thực hiện những kế hoạch, dự án nhằm tái thiết đời sống của dân làng. Mỗi một tác viên TNPSXH lúc đặt chân về làng là như một thành viên đích thực của thôn xóm ấy. Thiền sư Nhất Hạnh từng chia sẻ: “Các tác viên về thôn làng, chơi với trẻ em, dạy các cháu đọc, dạy các cháu viết và múa

hát. Đến khi dân làng bắt đầu quý mến các tác viên, chúng tôi mới đề nghị xây dựng trường học cho các cháu...Sau khi dựng trường, chúng tôi dựng trạm y tế để phát các loại thuốc chữa những căn bệnh thông thường cho dân làng.”⁽¹³⁾ Đây là nguyên tắc và cũng là chiến lược của các tác viên TNPSXH lúc mới bắt đầu đi về một vùng thôn quê nghèo khó mà đôi bên đều chưa quen biết lẫn nhau, vẫn chưa có thiện chí với nhau, thì

nguyên tắc “cùng ăn, cùng ở, cùng làm” chính là nhịp cầu vững chắc gắn kết và bện chặt các tác viên TNPSXH cùng với mọi người trong xóm nghèo, khi mà trong thời buổi loạn lạc của chiến tranh thì niềm tin và hi vọng là những thứ không dễ có và khó giữ.

Nguyên tắc “Trung lập về chính trị”

“Nguyên tắc của trường TNPSXH là không dính dáng tới các thế lực chính quyền và chính trị. Trường không hề nhận tài trợ của Bộ Xã hội của chính phủ Việt Nam Cộng hòa hay từ những chương trình xã hội được chính phủ Hoa Kỳ tài trợ.”⁽¹⁴⁾ Nguyên tắc trung lập về chính trị này chính là chuẩn mực đảm bảo cho quá trình hoạt động của trường TNPSXH luôn hướng đến mục đích thuần túy là phụng sự cộng đồng, thiện nguyện xã hội, tránh khỏi sự cám dỗ, lôi kéo và lợi dụng của những tổ chức, phe phái chính trị. Sự trung lập về chính trị cũng đảm bảo và khẳng định một điều rằng, mọi hoạt động,



Các tác viên đang chăm sóc y tế cho người dân và đắp đường dựng cầu-
Ảnh: langmai.org

CHÚ THÍCH:

- (1) Tăng thân làng Mai, (2022), Lễ tâm tang thiền sư Thích Nhất Hạnh, NXB Thế giới, Hà Nội, trang 74.
- (2) Tăng thân làng Mai, (2022), Lễ tâm tang thiền sư Thích Nhất Hạnh, NXB Thế giới, Hà Nội, trang 75.
- (3) Thích Nhất Hạnh, (1967), Hoa sen trong biển lửa, NXB Lá Bối, Sài Gòn, trang 87.
- (4) Thích Nhất Hạnh, (2015), Nẻo về của ý, NXB Hồng Đức, Hà Nội, trang 226-227.
- (5) Thích Nữ Chân Không, (2019), Con đường mở rộng, NXB Phụ nữ Việt Nam, Hà Nội, trang 156.
- (6) Thích Nữ Chân Không, (2019), Con đường mở rộng, NXB Phụ nữ Việt Nam, Hà Nội, trang 209.
- (7) Thích Huyền Quang, Thích Nhất Hạnh, (2015), Đạo Phật áp dụng vào đời sống hằng ngày, NXB Phương Đông, Tp.Hồ Chí Minh, trang 125.
- (8) Thích Nữ Chân Không, (2019), Con đường mở rộng, NXB Phụ nữ Việt Nam, Hà Nội, trang 118.
- (9) Xem Điều Tẩn Cưu ma la thập dịch, Kim cang bát nhã ba la mật kinh, Đại chính tạng, quyển 8, số 235, trang 749a.
- (10) Thích Nữ Chân Không, (2019), Bước chân hộ niệm hơi thở từ bi, NXB Phụ nữ Việt Nam, Hà Nội, trang 132.
- (11) Thích Nhất Hạnh, (2015), Tuyển tập thơ Tiếng đập cánh loài chim lớn, NXB Hội nhà văn, Hà Nội, trang 21-22.
- (12) Thích Huyền Quang, Thích Nhất Hạnh, (2015), Đạo Phật áp dụng vào đời sống hằng ngày, NXB Phương Đông, Tp.Hồ Chí Minh, trang 123.
- (13) <https://langmai.org/cong-tam-quan/dong-tu-tiep-hien/dong-tu-tiep-hien-va-con-duong-phung-su/>, 22:30 16/8/2022.
- (14) Tăng thân làng Mai, (2022), Lễ tâm tang thiền sư Thích Nhất Hạnh, NXB Thế giới, Hà Nội, trang 89.
- (15) Tăng thân làng Mai, (2022), Lễ tâm tang thiền sư Thích Nhất Hạnh, NXB Thế giới, Hà Nội, trang 108.



Các cháu mồ côi tại Huế- Ảnh: langmai.org

mọi dự án của TNPSXH đều vì lợi ích của những người dân nghèo, của những trẻ mồ côi, của những vùng miền ảnh hưởng nặng nề bởi bom đạn, thiên tai, chứ không vì lợi ích của bất kỳ một đoàn thể hay tổ chức nào.

Nguyên tắc “Phụng sự phải song hành với tu tập”

Thiền sư Nhất Hạnh rất coi trọng việc các tác viên TNPSXH trong quá trình phụng sự cần phải thực hiện song song với việc tu tập, chuyển hóa tự thân. Bởi lẽ trên con đường phụng sự vì cộng đồng ấy, các tác viên trẻ của TNPSXH chắc chắn không tránh khỏi những nghịch cảnh, những buồn thương hay những mất mát. Những điều này như

những chướng ngại, phiền não, khổ đau đè nén, áp bức lên trên vườn tâm của họ, lâu dần sẽ khiến họ đuối sức, tuyệt vọng và gục ngã ngay chính trên con đường phụng sự của mình, “Bởi vì nếu bạn không tu tập trong khi phụng sự, bạn sẽ đánh mất mình, tinh thần bị kiệt quệ, và đó không phải là đạo Phật dẫn thân”^[15]. Cho nên “phụng sự phải song hành với tu tập” không chỉ là nguyên tắc mà còn là chiếc phao cứu sinh cho các tác viên nhằm giữ được bình an, vững chãi và chế tác được năng lượng trong quá trình phụng sự mỗi khi họ biết trở về để tự chăm sóc cho mảnh vườn tâm đang đầy dẫy những xáo trộn.

Qua đó đủ cho chúng ta thấy

được tầm quan trọng của yếu tố tâm linh và công năng của sự tu tập chính niệm chuyển hóa thân tâm trong quá trình thực hiện các dự án, dù cho đây là các dự án về thiện nguyện xã hội, phụng sự cộng đồng đi chăng nữa, thì vẫn không thể thiếu đi chất liệu của vững chãi và năng lượng của bình an ở trong mỗi hành động.

Kết luận

Hoạt động của Trường TNPSXH do Thiền sư Thích Nhất Hạnh thành lập kéo dài suốt mười năm (1965-1975), trong suốt khoảng thời gian hoạt động của mình, TNPSXH luôn trung kiên với lý tưởng vì dân tộc, vì đạo pháp, vì hòa bình. Đồng thời thực hiện lý tưởng ấy bằng những hành động dựa trên nguyên tắc và tinh thần của Phật giáo nhập thế. Tất cả đầy như những làn gió mát, những hơi thở mới của một thế hệ thanh niên Phật tử đầy đủ các phẩm hạnh Bi, Trí, Dũng đóng góp vào cho sự nghiệp hòa bình dân tộc, an sinh xã hội trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ cứu nước. Những đóng góp to lớn của TNPSXH xứng đáng được tuyên dương, và những giá trị cốt lõi của TNPSXH cần được gìn giữ và phát huy. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- [1] Điều Tàn Cựu ma la thập dịch, Kim cang bát nhã ba la mật kinh, Đại chính tạng, quyển 8, số 235.
- [2] Thích Huyền Quang, Thích Nhất Hạnh, (2015), Đạo Phật áp dụng vào đời sống hằng ngày, NXB Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh.
- [3] Thích Nhất Hạnh, (1967), Hoa sen trong biển lửa, NXB Lá Bối, Sài Gòn.
- [4] Thích Nhất Hạnh, (2015), Nẻo về của ý, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
- [5] Thích Nhất Hạnh, (2018), Phép lạ của sự tỉnh thức, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
- [6] Thích Nhất Hạnh, (2015), Tuyển tập thơ Tiếng đập cánh loài chim lớn, NXB Hội nhà văn, Hà Nội.
- [7] Thích Nữ Chân Không, (2019), Con đường mở rộng, NXB Phụ nữ Việt Nam, Hà Nội.
- [8] Thích Nữ Chân Không, (2019), Bước chân hộ niệm hơi thở từ bi, NXB Phụ nữ Việt Nam, Hà Nội.
- [9] Tăng thân làng Mai, (2022), Lễ tâm tang thiền sư Thích Nhất Hạnh, NXB Thế giới, Hà Nội.
- [10] Thích Giác Giới, Phụng sự tối thượng, Báo Giác ngộ, số 1150.2022.
- [11] <https://langmai.org>



Bảy lớp Nhân - Quả nuôi dưỡng tâm Bồ đề

La Sơn Phúc Cường

Mỗi hành giả thực hành Phật giáo phải biết tự tỉnh thức, rèn luyện và nuôi dưỡng những phẩm chất giải thoát.

Bồ đề tâm không chỉ là gốc rễ của tất cả niềm an lạc của chúng sinh mà còn là tinh túy của pháp môn tu học con đường giải thoát.

Có nhiều phương pháp phát Tâm Bồ đề, trong đó phương pháp Bảy thứ lớp Nhân - Quả được các cao tăng Ấn Độ như tổ Nguyệt Xứng (Chandrakirti), Nguyệt Cung [Chandragomin], Thiện Hải Tịch Hộ

[Shantarakshita], Atisha thực hành và truyền thừa tới các thế hệ ngày nay.

Phương pháp Bảy thứ lớp Nhân - Quả bao gồm các đề mục như sau: 1. Thấy tất cả chúng sinh đều là cha mẹ của mình 2. Nhớ lại ân đức của cha mẹ 3. Mong muốn đền đáp ân đức 4. Khởi phát tâm Từ 5. Khởi phát tâm Bi 6. Phát Đại nguyện 7. Tâm Bồ đề. Phương pháp này được gọi là pháp tu Nhân - Quả bởi vì mỗi đề mục trước là nhân tố và điều kiện tiên quyết phát sinh ra đề mục kế tiếp. Sáu đề mục đầu là Nhân, đưa tới đề mục thứ bảy là Quả, tức là thành tựu Tâm Bồ đề.

Thứ nhất: Nhận ra hết thảy chúng sinh đều từng là cha mẹ mình

Bước đầu tiên trong phương pháp thiền quán bảy điểm nhân quả là nhận ra tất thảy hữu tình đều từng là cha mẹ mình. “Người thực hành cũng có thể nhận ra chúng sinh không chỉ là cha mẹ, mà còn từng là những người thân yêu của mình. Ngài Di Lặc trong bộ luận *Abhisamayalankara* từng dạy rằng, quý vị có thể coi chúng sinh từng là người bạn tốt nhất hay là thân bằng quyến thuộc của mình”⁽¹⁾.

Thứ hai: Nhớ nghĩ về lòng tốt của tất cả chúng sinh.

Người thực hành hướng tâm nhớ nghĩ về người mình cảm thấy gần gũi nhất, có thể đó là người cha hoặc người mẹ mình. Có thể quán tưởng cha mẹ khi cao tuổi cần tới sự săn sóc và trợ giúp của con cái.

Trước khi sinh, mẹ phải trải qua rất nhiều cực nhọc, vất vả và sau khi sinh, mẹ phải hy sinh nhiều hạnh phúc, sức khỏe, niềm vui của mình để mang lại hạnh phúc, sức khỏe và bình an cho con mình. Ngay khi sinh người mẹ cảm thấy niềm vui trào dâng như vừa có được một tài sản vô cùng quý giá và mẹ chở che, chăm sóc cho con bằng mọi khả năng cao nhất của mình. “*Tâm tưởng của mẹ hoàn toàn chỉ nghĩ về đứa con của mình, dù khi đi nghỉ, bà lại dần dần tập cho con đứng, nói, ăn uống. Tất cả chỉ nhờ tình thương, sự chăm sóc và dạy dỗ của cha mẹ mà ta mới biết ăn nói, đi lại và tất cả mọi thứ, nếu không có ân đức của mẹ cha, ta cũng không thể gặp được Phật pháp để tu học*”⁽²⁾.

Trong nhiều bản kinh văn cổ mô tả và nhấn mạnh tới sự thiêng liêng của tình mẫu tử không chỉ trong thế giới loài người mà cả thế giới loài vật. Nhiều loài chim mẹ ấp trứng, bất kể thời tiết lạnh giá hay khắc nghiệt, khi trứng nở, chim mẹ sẽ bay đi tìm kiếm và giành dụm thức ăn cho chim con. Nhiều loài vật rất hung dữ khi săn mồi nhưng chúng chăm sóc, bảo vệ và thể hiện tình thương hết mực với con cái của mình.

“*Sau khi suy tư về lòng tốt của cha mẹ, đặc biệt là ở đời này, người thực hành quán tưởng*

những chúng sinh khác, những người khác, cả những người mình chưa từng gặp gỡ, không thân quen và cả những người mà mình từng không thích họ, rồi rộng hơn tới cả các loài vật và môi trường cỏ cây”⁽³⁾.

Thứ ba: Đền đáp ân đức cha mẹ

Khi biết luôn nhớ nghĩ tới ân đức của cha mẹ, một cách tự nhiên từ tận đáy lòng mình, chúng ta sẽ khởi sinh một dòng tâm tri ân sâu xa và mong muốn được đền đáp những ân đức đó. Bởi vậy mỗi người sẽ biết phải nỗ lực nhiều nhất theo khả năng của mình để làm lợi ích cho mọi người, để đền đáp ân đức của họ.

“*Đền trả ơn nặng của chúng sinh đương nhiên bao gồm cả việc giúp đỡ vật chất, giúp cho người đói có được miếng ăn, giúp cho người khát có được thức uống, giúp áo quần hay là giúp đỡ những phương tiện sinh sống. Tuy vậy, quan trọng nhất vẫn là giúp cho chúng sinh thoát khỏi mọi khổ đau, có được mọi hạnh phúc mong cầu. Quý vị cần nhớ nghĩ như vậy thường xuyên, liên tục*”⁽⁴⁾.

Thứ tư: Nuôi dưỡng tâm từ

Sau khi đã nuôi dưỡng tâm bình đẳng, nhận ra được tất cả chúng sinh đều từng là cha mẹ mình, dần trong tâm, người thực hành sẽ thấy tất cả chúng sinh đều đáng trân quý và có giá trị. Người thực hành càng cảm thấy yêu thương, trân trọng họ hơn thì càng mong nguyện họ được thoát khỏi khổ đau và ân hưởng hạnh phúc. Nhận ra được tất cả chúng sinh đều là cha mẹ mình là nền tảng của

các thiền quán tiếp theo, đó là nhớ lại lòng tốt, tình thương và phát nguyện đền đáp ân đức của cha mẹ. Khi ấy người thực hành sẽ cảm thấy gần gũi, yêu thương và tôn trọng tất cả chúng sinh. “*Tâm đại Từ là tình thương tương tự như tình thương người mẹ dành cho đứa con duy nhất. Khi nhìn con, mẹ chỉ thấy những điều đẹp đẽ tốt lành, cảm thấy yêu thương không bờ bến. Ở đây, quý vị đối với toàn thể chúng sinh cũng phát khởi tình thương yêu triu mến tương tự như vậy, thấy tất cả đều đẹp ngời*”⁽⁵⁾.

Tiếp tới hãy suy tư rằng tất cả chúng sinh, mặc dù họ đều có mong nguyện được hạnh phúc, an lạc, tránh khổ đau, nhưng họ lại đang bị những khổ đau khôn cùng chi phối. “*Hãy suy tư rằng, họ cũng giống như mình, đều mong cầu hạnh phúc nhưng họ lại không được ân hưởng hạnh phúc này. Họ chẳng có được chút hạnh phúc nào cả, nhất là loại hạnh phúc chân chính không vướng ô nhiễm. Cứ quán chiếu như vậy, tình yêu thương chúng sinh sẽ tự nhiên nảy nở, trong tâm sẽ nảy sinh ước nguyện mạnh mẽ mong tất cả chúng sinh có được hạnh phúc và biết tạo nhân duyên hạnh phúc*”⁽⁶⁾.

Thiền quán tâm từ cũng phải đi kèm với hiểu biết về giáo lý nhân quả. Nếu một người biết làm việc không bị tham lam, sân hận chi phối, thì sẽ không phải chịu quả khổ và trải nghiệm được hạnh phúc, an lạc. Bởi vậy khởi tâm từ tới chúng sinh, người thực hành thường khởi dòng tâm: “*Mong*



→ *nguyện cho chúng sinh có được an lạc và biết tạo những nhân của an lạc.” Những nhân của hạnh phúc không phải là đặc ân của thánh thần, may mắn mà xuất phát từ việc biết gieo nhân của hạnh phúc.*

Thứ năm: Nuôi dưỡng tâm bi

Khi quý vị thiền quán tâm bi, hãy suy tư rằng vô lượng chúng sinh đều đang phải trải qua những khổ đau khôn cùng. “Phải thấu hiểu rằng chúng sinh

cũng thật sự trải nghiệm của khổ đau của luân hồi và những nỗi khổ ấy cũng khiến họ đau đơn như nỗi khổ mà ta đã trải qua. Nhớ nghĩ như vậy giúp chúng ta phát từ tâm một cách chân thực và dễ dàng ban trải tâm bi một cách tự nhiên tới mọi người”⁽⁷⁾.

Tiếp tới hãy nghĩ về các chúng sinh ở các cõi khác nhau, họ có thể đang hưởng một vài thú vui giả tạm nhưng do đắm chìm trong những hành động bất thiện, họ sẽ chắc chắn phải

chịu những quả khổ khôn cùng trong tương lai. Hãy hướng tâm “quán về nỗi khổ trong ba cõi ác đạo như cảnh địa ngục v.v... Chỉ khác một điểm, ở đây quý vị quán với tâm đại bi, nghĩ đến nỗi khổ của một loài chúng sinh đặc biệt nào đó, ví dụ như khổ đau cõi hỏa ngục, cõi hàn ngục, khổ đau đói khát của cõi ngạ quỷ, khổ đau của các loài súc sinh”⁽⁸⁾. Người thực hành phát tâm mong cho tất cả chúng sinh đang phải chịu khổ sẽ có được an lạc đích thực, và mong nguyện cho họ không phải chịu những nỗi khổ đau bất tận. “Có tâm đại bi thì đối với tất cả chúng sinh, quý vị đều mang cùng một ước nguyện, mang trái tim của người mẹ hiền đối với đứa con thân thương của mình, cầu mong cho chúng sinh thoát khỏi cảnh khổ đau. Khi thấy đứa con thân thương của mình phải chịu nhiều khổ não, tìm người mẹ nặng trĩu ước nguyện mong con mình thoát cảnh khổ đau. Khi đối với mỗi một chúng sinh, chúng ta đều mang cùng một ước nguyện thôi thúc thiết tha như vậy thì đây chính là dấu hiệu cho thấy tâm đại bi đã phát sinh”⁽⁹⁾.

Cũng giống như phát tâm đại từ, phát tâm đại bi không phải là đơn thuần khởi những cảm xúc như: “Tôi rất buồn vì mọi chúng sinh đang phải khổ đau”, mà điều quan trọng là cần có hiểu biết về những nhân gây nên khổ đau và biết đoạn trừ những nhân ấy để diệt khổ.

Việc thực hành khởi từ bi tâm cũng dựa trên sự hiểu biết về bản chất của luân hồi là khổ đau nhưng bản thân khổ đau cũng không tồn tại mãi mãi và chúng có thể thay đổi. Người



thực hành vượt trên được cảm giác bản thân là những con người tội lỗi, khổ đau và không bao giờ thay đổi được định mệnh của mình. Bản thân mỗi người và tất cả chúng sinh đều vốn sẵn có thiện lương và sâu xa hơn là Phật tính nơi chính mình. Bởi vậy ai ai cũng có thể thoát khổ, có tiềm năng lợi lạc cho tha nhân và sống đời sống an lạc đích thực.

Thứ sáu: Phát đại nguyện biến từ bi tâm thành hành động lợi ích chúng sinh

Nuôi dưỡng tâm từ bi không dừng ở trong tâm mà điều quan trọng là “*phải biến từ bi tâm trở thành hành động cụ thể, cần lãnh thọ trách nhiệm và cam kết làm tất cả mọi việc có thể để giúp chúng sinh thoát khổ và có niềm an lạc đích thực*”⁽¹⁰⁾. Bởi vì thiếu hiểu biết, nên chúng sinh không biết đâu là con đường chân thực để thoát khổ đau và có được niềm an lạc đích thực. Bởi vậy trọng trách đầu tiên của mỗi người là rèn luyện thân tâm mình để có đủ năng lực thành tựu được tâm nguyện làm lợi ích chúng sinh. “*Tinh*

thần trách nhiệm này tương tự như người con cảm thấy mình có trách nhiệm đối với cha mẹ, đối với sự an nguy của cha mẹ. Khi quý vị có được tinh thần trách nhiệm như vậy đối với tất cả chúng sinh, thấy chính mình sẽ làm nên việc này, thì như vậy là quý vị đã phát đại nguyện. Gọi là “to lớn” và “cao quý” bởi vì tâm nguyện này lớn lao, rộng rãi, phi thường và không có bất kỳ một niệm tưởng vị kỷ bản ngã nào”⁽¹¹⁾.

Thứ bảy: Phát tâm Bồ đề

Phát tâm Bồ đề là mong cầu hoàn toàn giác ngộ để lợi lạc hữu tình. Chúng ta có thể nỗ lực giúp chúng sinh để đem lại cho họ những niềm an vui, hạnh phúc thế gian nhưng đó là những hạnh phúc giả tạm. “*Giúp chúng sinh có thể đạt được thành tựu trên con đường tâm linh tức là chỉ cho họ con đường để tự mình biết cách tận trừ các vô minh, phiền não nơi mình. Tương tự như đối với chính mỗi người, nếu chúng ta khát ngưỡng sự giải thoát luân hồi của bản thân thì trách nhiệm của chúng ta phải tự rèn*

luyện thân tâm để tận trừ vô minh, nuôi dưỡng trí tuệ nơi mình”⁽¹²⁾. Nếu tâm mỗi người chưa hoàn toàn tỉnh thức, còn đầy những phiền não, tham dục, che chướng thì làm sao có thể giúp cho chúng sinh một cách trọn vẹn.

Khi suy xét một cách kỹ càng, Tâm Bồ đề trở thành “không dụng công” khi chí nguyện thành Phật vì chúng sinh luôn dấy lên một cách rất tự nhiên mỗi khi gặp bất kỳ chúng sinh nào.

Phát tâm Bồ đề bằng phương pháp Bảy lớp Nhân - Quả trải qua sự nuôi dưỡng nhiều dòng tâm như: sự hiểu biết, cảm nhận về mối liên hệ mật thiết với tất cả mọi người một cách bình đẳng, cảm kích về tình thương mà người khác đã dành cho mình, tri ân và mong muốn đền đáp ân đức, khởi từ bi tâm và phát đại nguyện gánh trọng trách trợ giúp chúng sinh càng nhiều càng tốt. Các thứ lớp thiền quán như vậy giúp tâm Bồ đề nơi mỗi người khởi sinh một cách mạnh mẽ, chân thực và vững bền. 🌸

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

- (1). The Dalai Lama, *Developing the Mind of Great Capacity, The Path to Bliss*, Snow Lion Pub, 2003.
- (2). Pabongka Rinpoche, *Giải thoát trong lòng bàn tay*, Thích Nữ Trí Hải dịch tiếng Việt, Nxb Hồng Đức, 2013.
- (3). The Dalai Lama, *Sđđ*, Snow Lion Pub, 2003.
- (4). TS Alexander Berzin, *Giáo huấn nhân quả để phát Bồ đề tâm*, Studybuddhism.com, Chân Thông Tri dịch tiếng Việt, 2000.
- (5). Ribur Rinpoche, *Phát tâm Bồ đề qua pháp tu Bảy Điểm Nhân quả và Hoán chuyển ngã tha*, Hồng Như dịch tiếng Việt, Hongnhu Archives, 2016. (Rinbur Rinpoche, *How to Generate Boddhicitta*, Lama Yeshe Wisdom Archive, 2014).
- (6). Ribur Rinpoche, *Sđđ*, Hồng Như dịch tiếng Việt, Hongnhu Archives, 2016. (Rinbur Rinpoche, *How to Generate Boddhicitta*, Lama Yeshe Wisdom Archive, 2014).
- (7). The Dalai Lama, *Sđđ*, Snow Lion Pub, 2003.
- (8). Ribur Rinpoche, *Sđđ*, Hồng Như dịch tiếng Việt, Hongnhu Archives, 2016. (Rinbur Rinpoche, *How to Generate Boddhicitta*, Lama Yeshe Wisdom Archive, 2014).
- (9). TS Alexander Berzin, *Sđđ*, Studybuddhism.com, Chân Thông Tri dịch tiếng Việt, 2000.
- (10). The Dalai Lama, *Sđđ*, Snow Lion Pub, 2003.
- (11). TS Alexander Berzin, *Sđđ*, Studybuddhism.com, Chân Thông Tri dịch tiếng Việt, 2000.
- (12). The Dalai Lama, *Sđđ*, Snow Lion Pub, 2003.



Chùa Tứ Giáp

Nơi khởi nguyên Sáu điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân

TS. Bùi Thị Ánh Vân & SV. Nguyễn Tùng Thảo Chi
Trường Đại học KHXH & NV – Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: Trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược trở lại (1945-1954), chùa Tứ Giáp (Thị trấn Nhã Nam, Tân Yên, Bắc Giang) là một trong những địa chỉ đỏ của cách mạng Việt Nam. Ngôi thiền tự ở Nhã Nam được Công an Khu XII tin cậy đặt trụ sở đóng quân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Tại đây, năm 1948, lực lượng công an nhân dân Việt Nam đã nhận được lá thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh với những lời huấn thị vô cùng ý nghĩa. Đã 75 năm trôi qua, lời căn dặn của Bác năm nào đã trở thành nguyên tắc thiết yếu, giúp cán bộ, chiến sĩ công an trong suy nghĩ, tư tưởng và hành động đúng đắn trong nghề nghiệp - mà theo Người, đó là “Công bộc của dân”. Bài viết đề cập hai nội dung chính: Ngôi chùa gắn bó với Công an khu XII thời kỳ kháng chiến chống Pháp; Bức thư Bác Hồ và sáu điều dạy lực lượng Công an Nhân dân.

Từ khóa: Chùa Tứ Giáp, Sáu điều Bác Hồ dạy Công an Nhân dân, Nhập thế, Phật giáo Việt Nam.



Chùa Tứ Giáp (Bắc Giang)-Ảnh: St

trở thành điểm đến an toàn cho các cơ quan từ trung ương đến địa phương. Thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược trở lại, ngôi chùa là trụ sở của Công an Khu XII. Những trang sử đẹp và hào hùng của ngành công an Việt Nam từ đây đã được viết lên, gắn với dáng hình ngôi thiền tự thân thương của người dân làng Nguộn vùng Tây Yên Tử.

1. Ngôi chùa gắn bó với Công an khu XII thời kỳ kháng chiến chống Pháp

Chùa Tứ Giáp tọa lạc trên khu đất cao ráo, thoáng đãng tại thôn Nguộn, Thị trấn Nhã Nam⁽²⁾, Tân Yên, Bắc Giang. Ngôi thiền tự được mệnh danh là “*danh lam cổ tích đệ nhất vùng Yên Thế*” cũ. Trong thời gian di tản nơi đây, chúng tôi được biết, chùa còn có nhiều tên gọi

khác nhau, như: Chùa Đại Phúc, chùa Nguộn, chùa gốc Gạo, chùa Nhã Nam... Những tên gọi này đều gắn liền với lịch sử của địa phương.

Trong lịch sử, Nhã Nam đã từng là thủ phủ của Yên Thế xưa. Truyền thuyết dân gian Bắc Giang có lưu lại nhiều câu chuyện với nội dung khắc ghi những trang sử hào hùng của địa phương⁽³⁾

Dẫn nhập:

“Mái chùa che chở hồn dân tộc

Nếp sống muôn đời của tổ tông”⁽¹⁾

Phật giáo Việt Nam (PGVN) luôn đồng hành cùng dân tộc. Trong thời kỳ cách mạng giải phóng dân tộc, Phật giáo đã có những đóng góp to lớn. Chùa Tứ Giáp ở Tân Yên – Bắc Giang đã

gắn với các anh hùng dân tộc. Trong số này, nổi tiếng là câu chuyện về nữ anh hùng - “Nàng Giã Đại thần”⁽⁴⁾, Dương Văn Truật (Đề Truật)⁽⁵⁾...

Đến đầu thế kỷ XX – đặc biệt, từ khi có Đảng lãnh đạo (từ 1930), nhân dân Bắc Giang nói chung và nhân dân Nhã Nam nói riêng đã sớm giác ngộ cách mạng. Sự nhiệt tình và dũng cảm của người dân nơi đây đã góp phần xây dựng cơ sở cách mạng vùng Yên Thế. Đầu năm 1945, khi cuộc chiến tranh thế giới thứ hai đi vào giai đoạn chót với khả năng thất bại thuộc về phe phát xít⁽⁶⁾, chùa Tứ Giáp là một trong những địa điểm tin cậy được lựa chọn cho việc tổ chức các cuộc họp của Đảng bộ địa phương để đưa ra những quyết định quan trọng⁽⁷⁾. Đêm ngày 16 - rạng sáng ngày 17/7/1945, lực lượng cách mạng Nhã Nam và vùng Yên Thế tiến hành khởi nghĩa vũ trang, đánh chiếm phủ Yên Thế, giành chính quyền⁽⁸⁾.

Sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám (8/1945), nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Nhưng ngay sau đó, toàn dân tộc Việt Nam đã phải bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược trở lại. Ngày 19/12/1947, nhân dịp kỷ niệm một năm ngày toàn quốc kháng chiến, trong lời kêu gọi, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn chiến sĩ, đồng bào cả nước: “Cho nên dân và quân ta phải luôn gắng sức cẩn thận chuẩn bị đề phòng, luôn luôn tấn công địch và phá hoại địch, tuyệt đối chớ tự kiêu, chớ khinh địch”⁽⁹⁾.

Trong lịch sử dân tộc, nhiều nhà tu hành Phật giáo và Phật tử đã thực hiện những cuộc nhập thế vĩ đại. Họ đã tham gia tích cực cùng cộng đồng giải quyết các vấn đề xã hội một cách hiệu quả. Không chỉ là nơi hoằng truyền Phật pháp, nhiều ngôi chùa ở chiến khu Việt Bắc cũng là nơi diễn ra các sự kiện trọng đại của lịch sử dân tộc Việt Nam⁽¹⁰⁾. Đương thời, Công an Khu XII đóng quân tại chùa Tứ Giáp (Nhã Nam, Tân Yên, Bắc Giang)⁽¹¹⁾. Ông Hoàng Mai⁽¹²⁾ là Giám đốc của Công an Khu XII, cũng đồng thời là chủ bút tờ báo “Bạn dân”⁽¹³⁾. Và số báo Tết Mậu Tý 1948 đã được ông Hoàng Mai - Giám đốc Công an Khu XII, gửi tặng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

2. Bức thư Bác Hồ và sáu điều dạy lực lượng Công an Nhân dân

Sau khi nhận được báo Tết từ Công an Khu XII biểu và lời đề nghị được Bác dạy cách làm

báo, nghiệp vụ công an của ông Hoàng Mai, vị Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa rất vui. Ngay sau đó, Người đã viết một bức thư gửi Giám đốc Công an Khu XII và lực lượng công an nhân dân (CAND). Ngày 11/3/1948, Thiếu tướng Mai vừa kết thúc chuyến công tác ở Nha Công an Trung ương trở về chùa Tứ Giáp, liền nhận được lá thư của Bác⁽¹⁴⁾. Trong thư Bác có nêu 6 lời dạy về tư cách người công an cách mạng. Nội dung thư có đoạn:

“Gửi đồng chí Hoàng Mai,

Bác đã nhận được thư và báo cháu gửi tặng Bác. Bác thấy có sự cố gắng, đáng hoan nghênh. Nhưng theo cháu nói tờ báo từ 24 đến 32 trang thì dài quá. Cần làm ngắn lại và viết những vấn đề thật thiết thực để mọi người đọc đều có thể hiểu và làm được. Như thế mới có tác dụng giúp đỡ mạnh công tác, đẩy mạnh thi đua. Trên báo, cần thường xuyên làm cho anh chị em công an nhận rõ công an của ta là công an nhân dân, vì nhân dân mà phục vụ và dựa vào nhân dân mà làm việc.

Nhân dân ta có hàng chục triệu người và hàng mấy chục triệu tai, mắt, tay, chân. Nếu biết dựa vào nhân dân thì việc gì cũng xong.

Trên tờ báo phải luôn nhắc nhở anh em rèn luyện tư cách đạo đức. Tư cách người Công an Cách mệnh là:

Đối với tự mình, phải cần, kiệm, liêm, chính

Đối với đồng sự, phải thân ái, giúp đỡ

Đối với Chính phủ, phải tuyệt đối trung thành

Đối với nhân dân, phải kính trọng lễ phép

Đối với công việc, phải tận tụy

Đối với địch, phải cương quyết, khôn khéo.

Nói tóm lại, là những đạo đức và tư cách mà người công an cách mạng phải có, phải giữ cho đúng. Những điều đó, chẳng những nên luôn luôn nêu trên báo mà lại nên viết thành ca dao cho mọi người công an học thuộc, nên viết thành khẩu hiệu, dán tại những nơi các anh em công an thường đến (bàn giấy, nhà ăn, phòng ngủ...).

Ngoài ra, công an thường phải kiểm soát nhân viên và công việc của mình. Mỗi công an viên đóng chỗ nào thì cần truyền đạt cho dân quân tự vệ nơi đó cách điều tra, xét giấy, phòng gian... Dạy cho dân ở nơi đó giữ bí mật. Và tự mình phải luôn luôn giữ lễ phép, tránh hách dịch...”⁽¹⁵⁾

Như vậy, khởi nguồn Sáu điều Bác Hồ dạy

→ công an nhân dân (CAND) xuất phát từ ngôi chùa cổ làng Nguồn ở Nhã Nam. Ngay sau đó, lời dạy của Bác đã được in trên báo Bạn dân và lan tỏa trong toàn bộ cán bộ, chiến sỹ lực lượng CAND. Tìm hiểu về hoạt động của Công an Khu XII thời gian ở Tân Yên và về bức thư của Bác Hồ gửi ông Hoàng Mai, ông từ trông coi chùa Tứ Giáp là Nguyễn Đức Cư luôn nhiệt tình kể lại câu chuyện này và đưa các nhà nghiên cứu, các phóng

viên và những người yêu thích giá trị lịch sử dân tộc thăm khu di tích năm xưa. Dừng chân ở ngôi nhà cũ mà trước kia các cán bộ Công an Khu XII làm việc, ông Cư hào hứng nói với chúng tôi về cách chuyển tải bức thư của Bác đến với các cán bộ, chiến sỹ CAND và người dân. Theo đó, Sáu điều Bác Hồ dạy CAND được in trên giấy pô-luya với bản khắc chữ bằng đất sét⁽¹⁶⁾.

Bức thư được viết cách đây đã 75 năm, nhưng

CHÚ THÍCH:

(1) Thơ của Hòa thượng Mãn Giác.

(2) Nhã Nam đã từng là thủ phủ của Yên Thế xưa. Yên Thế thuộc vùng Đông Bắc Bộ, nằm ở phía tây bắc tỉnh Bắc Giang, có địa hình đồi núi trung du, giáp với hai tỉnh Thái Nguyên và Lạng Sơn. Đây là nơi diễn ra cuộc khởi nghĩa chống lại thực dân Pháp gần 30 năm (1884 - 1913) do người anh hùng áo vải Hoàng Hoa Thám lãnh đạo. Hiện nay trên đất Yên Thế còn lưu lại được nhiều di tích quý báu của Khu di tích khởi nghĩa Yên Thế: Năm 1957 chuyển xã Hợp Tiến về huyện Đông Hồ của tỉnh Thái Nguyên quản lý.

(3) Xem:

- Phạm Thị Xuyên (2015), Khảo sát truyền thuyết dân gian dân gian Bắc Giang, Luận văn Thạc sĩ, chuyên ngành: Văn học dân gian, Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Nguyễn Thị Nguyệt, Trường Đại học KHXH & Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Nguyễn Hương, Huyền thoại Nàng Giã đại thần và Cụm di tích Lý Cốt, Báo Bắc Giang, <http://www.didulich.net/van-hoa/>, ngày truy cập: 20/4/2023.

(4) Truyền thuyết “Nàng Giã Đại thần” kể về bà Dương Thị Giã Bà - người làng Chuông (Nhã Nam). Thời Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa (năm 40 sau công nguyên), bà đã trưng tập nhiều nữ nghĩa binh, về hội quân với lực lượng của vua Bà, chống lại ách đô hộ của phong kiến phương Bắc. Đến nay, bà Dương Thị Giã vẫn được thờ tại đình làng Chuông (Thị trấn Nhã Nam, Tân Yên)

(5) Dương Văn Truật tức Đề Truật hay Đề Hậu (? - khoảng 1893) là một danh tướng của cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Hiện nay, ông được thờ cúng ở đình làng Chuông (Nhã Nam).

(6) Wells, Anne Sharp (2013), Historical Dictionary of World War II: The War against Germany and Italy, Scarecrow Press, Lanham city, US, ISBN 0810879441, p.255.

(7) Hồng Hà (2018), Địa danh Nhã Nam và dấu ấn lịch sử, Trang Điện tử của Báo Công an Nhân dân - Cơ quan ngôn luận của Bộ Công an Việt Nam, <https://cand.com.vn/Cong-an/>, 11/3/2018, ngày truy cập: 12/6/2023.

(8) Xem:

- Trần Đình Dũng (2022), Sự kiện giải phóng Phủ Yên Thế ngày 17/7/1945 trên vùng đất Nhã Nam, <https://www.moitruongvadothi.vn/>, ngày truy cập: 04/5/2023;

- Nữ tướng Việt Minh Hà Thị Quế, Cổng Thông tin Điện tử huyện Tân Yên-tỉnh Bắc Giang, <https://tanyen.bacgiang.gov.vn/chi-tiet-tin-tuc/>, 27/10/2022, ngày truy cập: 11/4/2023.

(9) Hồ Chí Minh: Toàn tập, 2000, tập 5, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.314.

(10) Bùi Thị Ánh Vân, “Chùa Đán – Đại bản doanh của cách mạng Thái Nguyên trong Tổng khởi nghĩa giành chính quyền toàn quốc (8/1945)”, in trong: Thích Nguyên Thành, Đỗ Lan Hiền (Chủ biên/2022), Phật giáo Thái Nguyên lịch sử và hiện tại, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.165-179.

(11) Hồng Hà (2018), Địa danh Nhã Nam và dấu ấn lịch sử, tài liệu đã dẫn.

(12) Công an Khu XII được giao nhiệm vụ chiến đấu trong phạm vi địa bàn 7 tỉnh, gồm: Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Yên, Hải Ninh và Hồng Gai. Thiếu tướng Hoàng Mai tên thật là Nguyễn Danh Chỉ, ông trở thành giám đốc của Công an khu XII vào năm 1948, lãnh đạo các chiến sỹ thực hiện nhiệm vụ duy trì, giữ gìn trật tự an ninh, xã hội, bảo vệ Đảng và nhân dân, chống lại các thế lực phản động. Người cán bộ xuất sắc ấy của Đảng sinh ra và lớn lên trong một gia đình giàu lòng yêu nước tại làng Đình Bảng, thuộc huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Tình yêu nước mang tính truyền thống ấy đã khắc sâu vào trong trái tim của ông, tạo động lực cho người công an trẻ tuổi luôn trong tâm thế sẵn sàng đối mặt với mọi khó khăn để bảo vệ, ổn định trật tự của đất nước.

(13) Trần Duy Hiên (2018), Vị Giám đốc Công an khu XII và kỉ vật bức thư lịch sử, Trang Điện tử của Báo Công an Nhân dân - Cơ quan ngôn luận của Bộ Công an Việt Nam, <https://cand.com.vn/Cong-an/>, 11/3/2018, ngày truy cập: 16/4/2023.

(14) Trần Duy Hiên (2018), Vị Giám đốc Công an khu XII và kỉ vật bức thư lịch sử, tài liệu đã dẫn.

(15) Hồ Chí Minh: Toàn tập, 2000, tập 5, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.406 - 407.

(16) Bùi Thị Ánh Vân (2023), Tài liệu phỏng vấn với ông Nguyễn Đức Cư – Người trông coi chùa Tứ Giáp, ngày 16/8/2022, tài liệu cá nhân.

(17) Nội dung phỏng vấn của tác giả với ông Nguyễn Văn Bích – Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND Thị trấn Nhã Nam, ngày 15/8/2022, tài liệu cá nhân.

(18) Ngôi chùa ghi dấu Sáu điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân, Trang Điện tử của Báo Công an Nhân dân - Cơ quan ngôn luận của Bộ Công an Việt Nam, <https://congan.com.vn/tin-chinh/>, 10/3/2018, ngày truy cập: 12/7/2023.

lời dạy bảo của Hồ Chủ tịch đối với cán bộ, chiến sĩ công an đến nay vẫn còn nguyên giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc về chuẩn mực đạo đức, tư tưởng giáo dục. Những lời căn dặn của Bác trở thành phương châm hành động và thái độ ứng xử mà mỗi cán bộ, chiến sĩ công an dù ở bất kỳ cương vị, hoàn cảnh nào, trong suốt cuộc đời hoạt động của mình cũng đều phải rèn luyện, phấn đấu thực hiện. Có thể thấy, nội dung được đề cập trong bức thư của Bác Hồ gửi Thiếu tướng Hoàng Mai năm 1948 là những phẩm chất không thể thiếu, là nhân tố quyết định để mỗi cán bộ, chiến sĩ công an hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Những lời huấn dạy của vị Chủ tịch nước kính yêu chính là kim chỉ nam trong mọi tư tưởng, hoạt động để lớp lớp cán bộ, chiến sĩ CAND noi theo, phấn đấu trong học tập, rèn luyện, chiến đấu, xứng danh với phẩm chất người chiến sĩ CAND Việt Nam anh hùng.

Lá thư của Bác đến ngôi chùa cổ ở vùng núi rừng Việt Bắc những năm tháng gian khổ trường kỳ kháng chiến, đã trở thành lời huấn thị, có ý nghĩa định hướng người chiến sĩ công an trong

việc giải quyết các mối quan hệ trong xã hội. Đó là mối quan hệ từ gần đến xa, từ cái riêng đến cái chung, mà giữa các mối quan hệ đó là những đức tính, những nhân cách được khái quát hóa cao, tạo nên phẩm chất của người chiến sĩ CAND.

Tổ lòng tưởng nhớ và biết ơn Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân Nhã Nam và chính quyền địa phương chung tay xây dựng Nhà thờ Bác Hồ tại thôn Nguộn (2010)⁽¹⁷⁾. Tiếp đó, Bộ Công an chủ trương xây dựng Khu lưu niệm Sáu điều Bác Hồ dạy CAND ở Thị trấn Nhã Nam và khánh thành vào năm 2018. Nói về ý nghĩa của công trình này, Thượng tướng, Thứ trưởng Bộ Công an Nguyễn Văn Thành khẳng định: “Khu lưu niệm là địa chỉ đỏ rất quan trọng trong lòng mỗi cán bộ, chiến sĩ CAND”⁽¹⁸⁾.

Nhà thờ Bác Hồ và Khu lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy CAND luôn là niềm tự hào của người dân thôn Nguộn nói riêng và người dân Bắc Giang nói chung. Lời dạy của vị Chủ tịch nước trong những năm tháng lịch sử hào hùng đó không chỉ dành cho lực lượng CAND, mà còn có ý nghĩa to lớn đối với người dân nơi đây. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hồ Chí Minh: Toàn tập, 2000, tập 5, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Phạm Thị Xuyên (2015), Khảo sát truyền thuyết dân gian dân gian Bắc Giang, Luận văn Thạc sĩ - Chuyên ngành: Văn học dân gian, Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Nguyễn Thị Nguyệt, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Bùi Thị Ánh Vân (2022), Tài liệu phỏng vấn với ông Nguyễn Văn Bích – Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND Thị trấn Nhã Nam, ngày 15/8/2022, tài liệu cá nhân.
4. Bùi Thị Ánh Vân (2022), Tài liệu phỏng vấn với ông Nguyễn Đức Cư – Người trông coi chùa Tứ Giáp, ngày 16/8/2022, tài liệu cá nhân.
5. Bùi Thị Ánh Vân, “Chùa Đán – Đại bản doanh của cách mạng Thái Nguyên trong Tổng khởi nghĩa giành chính quyền toàn quốc (8/1945)”, in trong: Thích Nguyên Thành, Đỗ Lan Hiền (Chủ biên/2022), Phật giáo Thái Nguyên lịch sử và hiện tại, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
6. Wells, Anne Sharp (2013), *Historical Dictionary of World War II: The War against Germany and Italy*, Scarecrow Press, Lanham city, US, ISBN 0810879441.
- TÀI LIỆU ĐIỆN TỬ:
7. Trần Đình Dũng (2022), Sự kiện giải phóng Phủ Yên Thế ngày 17/7/1945 trên vùng đất Nhã Nam, <https://www.moitruongvadothi.vn/>, 31/12/2022, ngày truy cập: 04/5/2023.
8. Nguyễn Hương, Huyền thoại Nàng Giã đại thần và Cụm di tích Lý Cốt, Báo Bắc Giang, <http://www.didulich.net/>, ngày truy cập: 20/4/2023.
9. Hồng Hà (2018), Địa danh Nhã Nam và dấu ấn lịch sử, Trang Điện tử của Báo Công an Nhân dân - Cơ quan ngôn luận của Bộ Công an Việt Nam, <https://cand.com.vn/>, 11/3/2018, ngày truy cập: 12/6/2023.
10. Việt Hà (2018), Chuyện ghi ở Khu lưu niệm Sáu điều Bác Hồ dạy, Trang Điện tử của Báo Công an Nhân dân - Cơ quan ngôn luận của Bộ Công an Việt Nam, https://cand.com.vn, 18/8/2018, ngày truy cập: 15/5/2023.
11. Trần Duy Hiên (2018), Vị Giám đốc Công an khu XII và kỉ vật bức thư lịch sử, Trang Điện tử của Báo Công an Nhân dân - Cơ quan ngôn luận của Bộ Công an Việt Nam, <https://cand.com.vn/Cong-an/>, 11/3/2018, ngày truy cập: 16/4/2023.
12. Ngôi chùa ghi dấu Sáu điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân, Trang Điện tử của Báo Công an Nhân dân - Cơ quan ngôn luận của Bộ Công an Việt Nam, <https://congan.com.vn/>, 10/3/2018, ngày truy cập: 12/7/2023.
13. Nữ tướng Việt Minh Hà Thị Quế, Cổng Thông tin Điện tử huyện Tân Yên-tỉnh Bắc Giang, <https://tanyen.bacgiang.gov.vn/>, 27/10/2022, ngày truy cập: 11/4/2023.

Không gian văn hóa Phật giáo Tây Yên Tử (Bắc Giang) - Một số nét đặc trưng tiêu biểu

Chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang)-Ảnh: Minh Khang

 GS.TS Nguyễn Hùng Hậu

Tóm tắt. Bài viết chỉ ra bốn đặc trưng tiêu biểu của không gian văn hoá Phật giáo Tây Yên Tử (Bắc Giang), một mặt, nó mang những nét đặc trưng tiêu biểu của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử, như yêu nước, nhập thế và những tư tưởng thâm sâu mang nặng bản sắc Việt Nam; mặt khác, chùa Bắc Giang còn là trung tâm, trụ sở Trung ương của Giáo hội Trúc Lâm, chứa đầy đủ hồ sơ, quản lý một cách thống nhất chư tăng, ni cả nước; là trường đại học Phật giáo đầu tiên ở Việt Nam, nên hiện lưu giữ 3.050 mộc bản có giá trị trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt liên quan đến thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Không gian văn hoá Phật giáo Tây Yên Tử (Bắc Giang), còn có những nét đặc trưng riêng, thể hiện ở chùa Bồ Đà, tổ đình Lâm Tế, nơi dung hòa Nho - Lão - Phật và thờ cúng tổ tiên, dung hoà giữa Thiên, Tịch, Mật; và dung hoà với thiền phái Trúc Lâm Tây Yên Tử.

Từ khoá: Văn hoá Phật giáo, Tây Yên Tử, Nét đặc trưng tiêu biểu

1. Không gian văn hoá Phật giáo Bắc Giang còn được gọi là không gian văn hoá Phật giáo Tây Yên Tử. Nói đến Yên Tử thực ra là nói đến một hệ thống, ngoài Yên Tử, không thể thiếu được Quỳnh Lâm, Thanh Mai (Chí Linh, Hải Dương), Vĩnh Nghiêm, (Bắc Giang); bởi vậy, nét đặc trưng tiêu biểu của thiền Trúc Lâm Yên Tử, như Phật giáo nhập thế, yêu nước, những tư tưởng thâm sâu mang đậm bản sắc Việt Nam, đặc biệt là con đường đi đến giác ngộ của Phật giáo Việt Nam

thời Trần, con đường “*Vạn pháp chi tâm tức Phật tâm*”, ... theo một nghĩa nào đó không chỉ có ở Yên Tử, mà còn bao hàm cả bốn trung tâm trên, trong đó có Tây Yên Tử, tức văn hoá Phật giáo Bắc Giang. Chẳng hạn, tư tưởng của Trần Nhân Tông có những nét vô cùng độc đáo, đặc sắc, mà không mấy các vị thiền sư trên thế giới có được, như miễn cốt một lòng, thì rồi mọi hoặc; bản tính lặng im trong trẻo, không thiện không ác; lương do liệu giã, hoành xuất đa kỳ; thân như hô hấp

tỵ trung khí; Bụt ở trong nhà, chẳng phải tìm xa; nhân khuây bản nên ta tìm Bụt; đến cốc hay chén Bụt là ta; Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hởi Tây phương; cư trần lạc đạo thả tùy duyên; cơ tắc xan hề khốn tắc miên; gia trung hữu bảo hưu tầm mịch; đối cảnh vô tâm mặc vấn thiên;... đều thấy trong những buổi thuyết pháp của ông hiện còn lưu giữ trên các mộc bản ở chùa Vĩnh Nghiêm. Cũng qua những bài giảng của Pháp Loa ở chùa Vĩnh Nghiêm mà mộc bản hiện nay còn ghi lại, ta thấy, nhìn chung, ông ít đề cập đến những vấn đề triết học siêu hình trừu tượng một cách có hệ thống như Trần Thái Tông, ít đưa ra những vấn đề thiền học uyên thâm sâu sắc như Tuệ Trung Thượng Sĩ, ít đề cập đến những vấn đề lý luận như Trần Nhân Tông; ông chỉ nêu ra một cách vắn tắt ngắn gọn những vấn đề thiết thực cụ thể của việc tu đạo. Tuy nhiên, đối với một số vấn đề, ông có những lý giải cao siêu thâm thúy. Theo Pháp Loa "*Người học Phật phải chú trọng trước hết đến vấn đề kiến tính*". Kiến tính là giác ngộ, còn nếu chưa giác ngộ thì phải tịnh giới, thiền định. Thiền định là phải định được cái tâm của mình. Thiền rồi phải đi đến tuệ. Định mà không dẫn đến tuệ là thiền si; tuệ mà không dẫn đến định cao hơn là tuệ căn. Trong thiền, Pháp Loa chia ra làm 5 bậc: Phạm phu, Ngoại đạo, Tiểu thừa, Đại thừa, Thượng thừa. Và thiền của Pháp Loa là thiền Thượng thừa, tức thiền phải dẫn đến tuệ ngày càng cao, qua quán các thoại đầu; lúc đó đi đứng, nằm, ngồi, đều là thiền. Nhiều tư tưởng của ông cũng như các tổ của thiền Trúc Lâm được ghi trên các mộc bản ở Vĩnh Nghiêm, Bắc Giang cho đến hiện nay vẫn còn nguyên giá trị.

2. Bắc Giang là vùng đất cổ, có nhiều di tích lịch sử văn hoá gắn liền với vùng đất và con người xứ Kinh Bắc; nơi đang lưu giữ nhiều dấu tích của các ngôi chùa Phật giáo Trúc Lâm thời Trần bên phía Tây dãy Yên Tử, phản ánh thời kỳ phát triển hưng thịnh của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XIII. Đó là sự phân bố của hệ thống chùa Phật giáo Trúc Lâm ở Bắc Giang như: chùa Sơn Tháp, chùa Bát Nhã, chùa Hồ Bắc, chùa Bình Long, chùa Am Vãi, v.v... ; đặc biệt, chùa Vĩnh Nghiêm đã trở thành trung tâm đào tạo tăng đồ Phật giáo cả nước khi đó. Cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV, miền đất sườn Tây Yên Tử thuộc địa phận tỉnh Bắc Giang được xem như kinh đô Phật giáo thời Trần. Qua thời gian, hệ thống di tích Phật giáo Trúc Lâm và chùa

Vĩnh Nghiêm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đã đóng một vai trò cực kỳ quan trọng, là một phần không thể tách rời trong quần thể di sản văn hóa và danh thắng Yên Tử gắn với Phật giáo Trúc Lâm.

Chùa Vĩnh Nghiêm, Bắc Giang, từ thế kỷ XIII đã là trung tâm nổi tiếng nhất về truyền bá Phật giáo của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Vậy tại sao khi sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, Trần Nhân Tông lại chọn chùa Vĩnh Nghiêm, tỉnh Bắc Giang làm nơi đào tạo tăng, ni trong cả nước? Theo một số nhà nghiên cứu, có nhiều lý do, thứ nhất, do vị trí lợi thế của ngôi chùa tọa lạc nơi hợp lưu của sông Lục Nam và sông Thương (gọi là ngã ba Phượng Nhãn) nhìn ra ngã ba sông, phía Lục Đầu Giang - Kiếp Bạc, vùng Cẩm Lý cửa ngõ ra vào núi Yên Tử; bao quanh chùa là núi non, trong đó có núi Cô Tiên; bên kia sông là vương phủ của Trần Hưng Đạo, đền Kiếp Bạc. Thứ nữa phải kể đến cái duyên của chùa Vĩnh Nghiêm với Trần Nhân Tông khi Ngài còn tại vị: tương truyền, khi vua Trần Nhân Tông cùng đoàn tùy tùng đi xem xét, kiểm tra các vị thế trọng yếu của đất nước, đi đến vùng Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, ngựa của vua dừng chân, không đi tiếp, Ngài cho đây là một điềm lạ, hỏi những người dân xung quanh mới biết, gần đây có một ngôi chùa cổ rất thiêng, vua cùng đoàn tùy tùng đã đến tham quan ngôi chùa và cho rằng đây là cái duyên tiền định giữa Ngài và ngôi chùa, nên Trần Nhân Tông cho sửa sang, trùng tu, tôn tạo lại, lấy tên là chùa Vĩnh Nghiêm (có nghĩa là tôn nghiêm mãi mãi). Cũng xuất phát từ đó, khi sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, Trần Nhân Tông đã chọn chùa Vĩnh Nghiêm, tỉnh Bắc Giang làm nơi đào tạo tăng, ni lớn nhất cả nước. Có thể nói, kể từ khi Giác Hoàng Điều Ngự Trần Nhân Tông và các đệ tử chọn chùa Vĩnh Nghiêm làm cơ sở hoằng Pháp, Vĩnh Nghiêm mới đi vào lịch sử gắn liền với Thiền Trúc Lâm Yên Tử. Mô hình tổ chức Giáo hội của Trúc lâm cũng là mô hình cho các tổ chức Giáo hội sau này. Sau khi từ bỏ ngai vàng đi tu, vua Trần Nhân Tông đã biến ngôi chùa Vĩnh Nghiêm (còn gọi là chùa Đức La) thành trụ sở Trung ương của Giáo hội Trúc Lâm, nơi chứa đầy đủ hồ sơ của tăng, ni cả nước. Điều đáng nói là cả ba vị Tổ (Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang) đều lấy chùa Vĩnh Nghiêm làm trung tâm truyền bá Phật pháp của dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử. Điều này vẫn còn được lưu trên các mộc bản của chùa. Cụ thể, tháng 4/1308, Tổ





Trần Nhân Tông đích thân tới chùa Vĩnh Nghiêm chủ trì giảng Truyền Đăng Lục, sai quốc sư Đạo Nhất giảng kinh Pháp Hoa cho chư tăng kiệt hạ và thống nhất Giáo hội Phật giáo thời Trần. Tháng 9/1313, Tổ Pháp Loa phụng chiếu đến cư trú tại chùa Vĩnh Nghiêm, đứng ra thành lập trụ sở của Trung ương Giáo hội Phật giáo Đại Việt. Ông đã tiến hành tuyển chọn tăng tài, phân định chức vụ tăng sĩ trong cả nước; kiểm tra tự viện và lập sổ bộ tăng tịch để quản lý số lượng hàng ngũ xuất gia, tiếp tăng độ chúng ba năm một lần. Lần đầu tiên trong cả nước có một Giáo hội Phật giáo thống nhất. Lần đầu tiên ở Việt Nam có trường đại học Phật giáo. Lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, tăng, ni có hồ sơ tại Giáo hội. So với những nước mà Phật giáo du nhập ở thế kỷ XIII, không biết đây có phải là hiện tượng độc nhất vô nhị? Huyền Quang đã ngộ đạo và xin xuất gia tại đây vào năm 1305, nhân chuyến theo vua Trần Anh Tông đến chùa Vĩnh Nghiêm nghe Thiền sư Pháp Loa thuyết pháp.

Hơn 700 năm qua, Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã trải qua nhiều biến cố, gắn liền với những biến đổi thăng trầm của lịch sử Việt Nam, nhưng vẫn được duy trì và phát triển. Ngày nay, tinh thần, tư tưởng Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử thời Trần vẫn được tăng, ni, phật tử ở Việt Nam tu học.

3. Với vai trò là trường đại học Phật giáo đầu tiên trong cả nước, chùa Vĩnh Nghiêm hiện lưu giữ 3.050 mộc bản có giá trị trên nhiều lĩnh vực. Đây là bộ mộc bản gốc, duy nhất của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử hiện còn lưu giữ được tại chùa để truyền bá tư tưởng cốt lõi của đạo Phật cho hàng trăm ngôi chùa với hàng triệu tăng, ni, phật tử từ xưa tới nay. Đặc biệt, mẫu chữ Nôm trong tác phẩm Thiền tông bản hạnh (một trong các đầu sách thuộc kho mộc bản ở chùa Vĩnh Nghiêm) được Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm (The Vietnamese Nom Preservation Foundation, USA) lấy làm mẫu cho font chữ Nôm trên mã Unicode (ký hiệu NomNaTongLight.ttf) và được sử dụng như một ngôn ngữ quốc tế trên máy tính. Năm 2012, mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm được UNESCO công nhận là Di sản tư liệu thuộc Chương trình Ký ức Thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Với tư cách là nơi đào tạo tăng đồ Phật giáo của nước Đại Việt, nên chùa là nơi tàng trữ để các bộ ván kinh xưa rộng tới 10 gian nhà. Đó là những bộ ván kinh có từ 700 năm nay, là kho sách cổ vô

cùng quý giá, như: Sa di tăng, Sa di tỳ khưu ni (348 giới luật), bộ Yên Tử nhật trình từ thế kỷ 15 (quá trình hình thành phái Trúc Lâm), Hoa nghiêm sớ, Di đà sớ sao, Đại thừa chỉ quán, Giới kinh ni,... Ngày nay, còn nhiều kệ ván in kinh sử vẫn còn tại chùa. Người xưa gọi đây là khắc in, minh chứng chùa Vĩnh Nghiêm từng thống lĩnh 72 chốn tùng lâm. Hiện nay, kho mộc thư vẫn lưu giữ được 34 đầu sách với gần 3000 bản khắc, mỗi bản có hai mặt, mỗi mặt 2 trang sách khắc ngược (âm bản) khoảng 2000 chữ Nôm, chữ Hán. Những bản khắc đó vẫn được lưu truyền tại nước ta với từng nét chữ sắc xảo, tinh tế. Ngày nay, những giá trị đó vẫn còn giữ nguyên bản, không bị hao mòn. Ngoài ra, chùa còn bao gồm hệ thống tượng thờ gồm trên 100 pho, hệ thống văn bia (7 bia) cơ bản được soạn khắc ở giai đoạn thời Lê - Nguyễn, ghi lại toàn bộ lịch sử phát triển của trung tâm Phật giáo Vĩnh Nghiêm, hệ thống hoành phi - câu đối, đồ



Chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang)-Ảnh: Minh Khang

thờ, ... Di sản này không chỉ là báu vật của đất nước Việt Nam mà còn là tài sản văn hoá chung của cộng đồng các dân tộc ở khu vực Đông Nam Á, châu Á và trên toàn thế giới, tiêu biểu cho tư tưởng triết học, nhân văn của người phương Đông suốt từ những năm đầu thế kỷ XIII đến nay. Với những giá trị vốn có, chùa Vĩnh Nghiêm đã được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt ngày 23/12/2015.

Tổng tập “mộc bản kinh, sách Hán Nôm” chùa Vĩnh Nghiêm chính là những tác phẩm lớn chứa đựng nội dung cốt lõi tư tưởng nhân văn Việt Nam. Đây cũng là nguồn di sản tư liệu phong phú, đa lĩnh vực giúp các nhà nghiên cứu hiểu được cơ sở phát triển của Thiền học Trúc Lâm Yên Tử, lịch sử Phật giáo Việt Nam, văn hoá giáo dục, văn học, ngôn ngữ học, sinh thái môi trường, tâm linh học, lịch sử nghề khắc in mộc bản, nghệ thuật điêu khắc gỗ cổ truyền, xã hội học, y học, cùng các lĩnh vực khác thuộc về khoa học xã hội của Việt Nam từ giai đoạn đầu thế kỷ XIII đến những năm đầu thế kỷ XX. Đan xen giữa các mộc bản kinh Phật là các bản khắc về giới luật, sách thuốc, qua đó răn dạy các tăng, ni, phật tử, giáo dục người đời sống khoan dung độ lượng, nhân ái vị tha theo giáo lý nhà Phật, cùng những phương thuốc quý giá để bảo vệ sức khoẻ cho bản thân và giúp đời. Ngoài ra các bài phú, kệ, nhật ký trong kho báu vật này còn là trước tác của vị minh quân, anh hùng dân tộc Trần Nhân Tông và các danh nhân lịch sử văn hoá của đất nước mà người dân nước Việt đời đời tôn vinh. Điều này khẳng định thêm rằng Phật giáo là một tôn giáo có vị trí đặc biệt quan trọng trong đời sống của dân tộc Việt Nam. Những tư liệu trong kho mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm giúp các nhà nghiên cứu có thêm nguồn sử liệu quý giá về sự phát triển của ngôn ngữ Việt. Cụ thể là sự phát triển của chữ Nôm trong lịch sử; quá trình phát triển của hệ thống văn tự Việt Nam chuyển từ chỗ chủ yếu sử dụng chữ Hán sang coi



Chùa Bồ Đà (Bắc Giang)-Ảnh: Minh Khang

trọng và chủ động sử dụng chữ Nôm; từ chỗ chỉ được sử dụng số ít thời kỳ trước đó, chữ Nôm bắt đầu hình thành có hệ thống và phát triển mạnh trong dòng văn học Việt Nam. Điển hình là trong trước tác của các cao tăng Thiền phái Trúc Lâm thường sử dụng văn Nôm khi viết lời thuyết pháp dưới dạng văn vần, thơ hoặc các bài diễn giải tư tưởng Phật học như: “Thiền Tông bản hạnh”, “Yên Tử nhật trình”, phú “Cư trần lạc đạo”, phú “Giáo tử”, phú “Thiền tịch” và các thể loại văn Nôm Việt Nam.

4. Không gian văn hoá Phật giáo Tây Yên Tử (Bắc Giang), so với thiền Trúc Lâm Yên Tử còn có những nét đặc trưng riêng, thể hiện ở chùa Bồ Đà (có lẽ từ chữ Buddha mà ra). Chùa Bồ Đà, còn được gọi là chùa Bồ, chùa Tam Giáo, còn có tên chữ là Tứ Ân tự (四恩寺) là một ngôi chùa tọa lạc trên ngọn núi Phụng Hoàng (Bồ Đà sơn), bờ tả dòng sông Cầu, thuộc địa phận thôn Thượng Lát, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Chùa nằm cách trung tâm thị trấn Bích Động khoảng 10 km về phía Tây, Chùa Bồ Đà là một trong những ngôi chùa độc đáo nhất vùng đất Kinh Bắc. Chùa đã được công nhận là Di tích quốc gia đặc biệt năm 2016 và bộ kinh Phật khắc trên gỗ thị lưu giữ trong chùa được đánh giá là cổ nhất của dòng thiền Lâm Tế,...Chùa Bồ là một trong những nơi còn giữ nguyên bản nét kiến trúc truyền thống

→ Việt cổ. Chùa có kiến trúc độc đáo và khác biệt so với các ngôi chùa truyền thống ở miền Bắc Việt Nam, vườn tháp đẹp và lớn nhất Việt Nam, nhiều cổ vật có giá trị và kho tàng di sản Hán - Nôm phong phú. Đây cũng là nơi sơn thủy giao hòa, nhìn sông tựa núi, cảnh sắc, không gian nhuộm màu huyền thoại, xung quanh là đồi núi xóm làng bao bọc.

Qua lịch sử, ta thấy, thời Đường, Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền tham học với Thiền sư Hoàng Bá Hi Vận rồi ngộ đạo và được ngài ấn chứng. Vào năm Đại trung thứ 8 (854) đời vua Tuyên Tông sư đến trụ trì ở viện Lâm Tế tại Trấn Châu, đặt ra các cơ phong Thiền lý như Tam huyền tam yếu, Tứ liệu giản,..., đặc biệt là phương pháp khai ngộ bằng quát, hét để tiếp dẫn đồ chúng, tông phong hưng thịnh và đến thời Trung Đường về sau đã phát triển thành một tông phái lớn, gọi là tông Lâm Tế. Vô Ngôn Thông cùng với Huỳnh Bá-thầy của Lâm Tế, đều là học trò của Bách Trượng. Mà Bách Trượng lại là học trò của Mã Tổ thuộc nhánh Nam Nhạc. Qua đó ta thấy giữa Trúc Lâm Yên Tử-thoát thai từ Vô Ngôn Thông- và Lâm Tế có quan

hệ khá gần gũi. Thiền phái Lâm Tế truyền vào Việt Nam từ Trung Hoa qua hai giai đoạn chính là vào thời nhà Trần và đời Lê Trung Hưng (vua Lê chúa Trịnh, chúa Nguyễn). Sau khi truyền vào Việt Nam, Thiền phái Lâm Tế có những thay đổi cơ bản để thích nghi với văn hóa, phong tục tập quán bản địa. Ngoài việc thừa hưởng những phương pháp đặc thù mang đậm phong cách Trung Hoa như quát hét, Thiền phái Lâm Tế ở Việt Nam còn mang một số nét rất riêng của văn hóa dân tộc, tạo nên một sắc thái Thiền mới cho Phật giáo Việt Nam. Điều này cho thấy tính phương tiện tùy cơ tiếp vật của Phật giáo, “Tuỳ duyên bất biến, bất biến tùy duyên”. Phong tục, văn hóa Việt Nam vẫn mang truyền thống thờ cúng tổ tiên. Ở đây, chúng ta thấy có các điểm dung hòa trong Thiền phái Lâm Tế với văn hóa truyền thống bản địa đó là sự dung hòa giữa Nho, Lão, Phật và thờ cúng tổ tiên cùng sự song tu giữa Thiền, Tịnh, Mật. Chùa Bồ Đà cũng thờ Tam giáo, trong đó có Quán Thế Âm Bồ Tát, Trúc Lâm Tam tổ (gồm Trần Nhân Tông, Pháp Loa và Huyền Quang), Khổng Tử... Các cuốn sách bằng tre, đá để lại vẫn lưu truyền đào tạo

những người gia nhập phái Lâm Tế (Sơn Môn Bồ Đà) theo phong tục cũ. Quần thể chùa Bồ Đà là một tập hợp di tích gồm: chùa cổ có tên là Bồ Đà sơn (gọi tắt là chùa Bồ Đà, chùa Bồ; còn gọi là chùa Quán Âm), chùa chính Tứ Ân, Am Tam Đức (xây dựng sau, vào thời Hậu Lê). Ngoài ra trên núi Bồ Đà còn có đền thờ Thạch tướng quân (tức Thạch Tướng Đại Vương - có công giúp vua Hùng thứ 16 chống giặc ngoại xâm). Đặc điểm của chùa Bồ Đà khiến cho không gian văn hoá Phật giáo Tây Yên Tử (Bắc Giang) càng thêm phong phú, đa dạng. Nhưng với việc thờ Trúc Lâm Tam tổ đã phần nào nói lên sơn môn Lâm Tế Bắc Giang đã dung hoà với thiền Trúc Lâm Yên Tử. 🌸



Vườn tháp chùa Bồ Đà (Bắc Giang)-Ảnh: Minh Khang

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Hùng Hậu. *Góp phần tìm hiểu tư tưởng triết học Phật giáo Trần Thái Tông*. Nxb. Khoa học xã hội; H. 1996
2. Nguyễn Hùng Hậu. *Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội; H. 1997
3. Nguyễn Hùng Hậu. *Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội; H. 2002
4. Nguyễn Hùng Hậu. *Triết lý trong văn hóa phương Đông*. Nxb. Đại học Sư phạm. Hà Nội 2004.



Vài nét về kiến trúc chùa Quán Sứ

Cổng chùa Quán Sứ (Hà Nội)-Ảnh: Minh Anh

Diệu Hỷ Davis Le

Chùa Quán Sứ là trụ sở của rất nhiều tổ chức giáo hội Phật giáo và đã hơn 40 năm qua là trung tâm hàng đầu của GHPGVN hiện nay. Chùa được xây dựng từ đầu thế kỷ XX trong giai đoạn Chấn hưng Phật giáo với sự chứng minh giá trị của các Tổ sư Vĩnh Nghiêm, Trung Hậu, Bằng Sở, Hương Tích...các nhà lãnh đạo phong trào như các sư Tổ Liên, Trí Hải, cư sĩ Thiều Chửu, Văn Quang Thùy... hay các kiến trúc sư Nguyễn Ngọc Ngoạn, Nguyễn Xuân Tùng... cho ta thấy cả nhiều tầng lớp con người đều hội tụ về đây, ở

một góc độ nhỏ thì để hiểu phần nào về những người này chúng ta cần hiểu về các chi tiết, cấu trúc của chùa nơi phần nào đã lưu dấu tư tưởng, quan niệm, phong cách thẩm mỹ... của họ.

1. Cổng chùa Quán Sứ

Đây là đơn nguyên kiến trúc có tính biểu tượng nhất của chùa Quán Sứ, dễ dàng được mọi người ghi nhớ trong tâm trí nhất. Tuy có dáng dấp tổng thể nhìn đơn giản mang tính cận hiện đại nhưng công trình vẫn thấm nhuần nhiều yếu tố của một loạt các công trình kiến trúc cổ của hàng trăm thậm chí cả ngàn năm văn hóa, lịch sử, Phật giáo.

Cổng này gồm 3 tầng mái thu lại ở trên cùng và tỏa rộng xuống dưới kế thừa các tòa kiến trúc cổ trước đó như Tích Thiện Am chùa Bút Tháp huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh xây đời Lê Trung Hưng và Hiến Lâm Các ở Thế Tổ Miếu Đại nội Huế xây đời Minh Mệnh nhà Nguyễn. Bộ mái của cổng chùa Quán Sứ là mái cứng giống với mái đời Nguyễn và cũng có yếu tố của một công trình xây dựng có tính hiện đại bằng bê tông theo kiến trúc Đông Dương với hệ dầm console đưa ra dạng đầu cứng giống các biệt thự đời Pháp thuộc.

Điểm sáng tạo của bộ 3 tầng



→ mái này so với các kiến trúc đời trước như Tích Thiện Am, Hiển Lâm Các là người thiết kế đã ngắt bỏ đoạn giữa của các mái tầng thứ 1 và 2. Từ đó tạo nên 1 thông tầng rất cao tại gian giữa nó cũng tạo ra hiệu ứng khác 1 chút, với 2 công trình kiến trúc cổ trước đó thì tạo ra 3 tầng rõ rệt theo chiều ngang nhưng cổng chùa Quán Sứ lại nhấn mạnh 3 gian theo chiều dọc. Sự tích hợp về công năng cũng thấy ở đây, khi gian giữa có mặt tiền thông tầng cao như vậy đôi khi còn dùng để treo 1 lá phướn dài 5 sắc từ mái tầng 3 xuống nhìn có cái gì đó rất “chùa làng Bắc Bộ” nơi có truyền thống treo phướn lớn ở gian giữa Chính điện, khi đến kì lễ hay sự kiện quan trọng, gian giữa cổng tầng trên cũng có thể treo ảnh cỡ lớn rất trang trọng và tiện dụng.

Tuy mang nét mái cứng của thời kỳ đó nhưng người thiết kế cũng vô cùng khéo léo khi hóa giải các đường thẳng, khối cứng bằng 3 vòm cửa và đặc biệt là cửa sổ tròn của tầng 2 cũng đồng thời là gác chuông.

Chỉ một hình tròn nhưng làm cho công trình trở nên hài hòa kỳ lạ và hơn thế nó còn là một điểm nhấn, một nét rất Thăng Long Hà Nội, ô cửa tròn này chúng ta có thể thấy ở rất nhiều công trình nổi tiếng ở Hà Nội như Khuê Văn Các của Văn Miếu Quốc Tử Giám, cổng Tam quan đền Quán Thánh, đền Ngọc Sơn, gò Đống Đa... một cái gì đó Hà Nội của thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

Phần nóc cổng đắp 3 ngọn tháp cũng là một cách trang trí rất ấn tượng và đặc trưng. Việc đắp hình Tháp Phật trang trí

nóc mái khá phổ biến vào cuối thời Nguyễn nhưng thường chỉ đắp 1 ngọn và ở chính điện, ở đây là 3 ngọn có tính chất hô ứng cho nhau nhìn tựa như bố cục Tam Tháp của Sùng Thánh Tự bên Văn Nam.

Điều đáng ngạc nhiên là tuy chỉ là tháp nhỏ nhưng tòa tháp ở giữa mô phỏng chính xác về mặt hình học của các tháp cổ bên Trung Hoa với tầng 1 cao vọt và các lớp mái trên kề sát nhau, các tháp dạng này trải dài từ Tuy Đường đến Minh Thanh thậm chí dạng tháp gạch có tầng 1 xây cao hẳn này còn thấy cả ở cuối đời Nguyễn Tấn. Chưa một công trình chùa nào ở Việt Nam dùng tháp trang trí mà lại tỉ mỉ và giống như công trình thật bên Trung Hoa được thu nhỏ kích thước như ở Quán Sứ đây.

Hai bên là các tháp vuông trên đỉnh đặt Hồ lô hay bình Cam Lồ như các tháp đá đời Lê tôn trí di thể các tổ sư nhưng ở đây nhiều tầng hơn. Tháp giữa tiết diện 8 cạnh, 2 tháp bên 4 cạnh nên biểu các phạm trù như Bát Chính Đạo, Tứ Diệu Đế, Tứ Nhiếp Pháp, Tứ Vô Lượng Tâm, Tứ Chính Cần... Đặc biệt cả 3 bảo tháp đều có 9 tầng như nếu biểu Cửu Phẩm Liên Hoa của thế giới Tây Phương Cực Lạc cũng như cho thấy sự thịnh hành của Pháp Môn Tịnh độ ở miền Bắc và cả Việt Nam từ xưa mà rõ ràng, liên tục nhất khoảng đời Lê Trung Hưng đến tận nay.

Cấu tạo gồm 3 cửa và 5 khối mái như ẩn dụ về Tam Quy và Ngũ giới. Tường công trình màu vàng không những đại diện cho “Ánh đạo vàng” hay màu y ca sa của Phật giáo mà còn là tông màu phổ biến, đặc trưng của các biệt thự thời kỳ đó.

Qua vài nét như vậy chúng ta như hiểu hơn về các kiến trúc sư của chùa Quán Sứ họ đã tích hợp rất nhiều phong cách của dân tộc, Á Âu, Tây Tàu,...một nét gì đó rất Đông Dương.

2. Chính điện

Lại nói sự tích hợp nhiều hình thái kiến trúc và công năng thì cũng phải kể đến chính điện chùa Quán Sứ.

Điện này nhìn tổng thể bên ngoài là một tòa nhà hình chữ Công (工) có 2 lớp mái hay còn gọi là kiểu Hiên Kép một loại mái thịnh hành ở đời Thanh bên Trung Hoa và từ cuối thời Lê Trung Hưng đến Nguyễn ở Việt Nam cũng vậy. Tuy bề ngoài như vậy nhưng bên trong chùa lại ngăn thành 3 điện ở giữa là điện lớn thờ Phật có không gian hình chữ Đinh (丁), và 2 cánh của Thượng điện được ngăn thành 2 điện nhỏ thờ Thánh Tổ Minh Không thiền sư, Đức Chúa Ông.

Như vậy ở đây đã có sự tích hợp giữa bề ngoài là ngôi điện hình chữ Công phổ biến thời Lê, Mạc và bên trong là ngôi điện hình chuỗi vồ (丁) gọn gàng hơn của thời Nguyễn.

Chùa Việt Bắc Bộ thường thờ chúa Ông bên Tả, Thánh Hiền ở bên Hữu nhìn từ trong ra trừ làng nào cố ý tráo lại) nhưng ở chùa Quán Sứ lại thờ đức Thánh Minh Không Quốc sư bên tả, chúa Ông bên hữu. Ở đây có một nguyên nhân riêng đó là trước đây chùa Quán Sứ vốn có điện thánh thờ ngài Minh Không phía sau chùa hay đúng hơn đây là một ngôi chùa Tiên Phật hậu Thánh nét rất riêng của Bắc Bộ Việt Nam.

Những nhà quy hoạch xây dựng chùa Quán Sứ đầu thế kỷ XX đã tích hợp ban Đức Thánh Hiền với ban Quốc sư Minh Không (phía trên thờ Quan Âm) thành một ban vừa thấy hình ảnh chung của một vị Tăng vừa có nét riêng của một chùa Tiên Phật hậu Thánh. Chử Tiên Phật Hậu Thánh ở đây cũng là cách gọi chung của 2 loại bố cục thờ tự với 1 dạng có điện thánh riêng phía sau Tam Bảo như các chùa Keo Nam Định, Thái Bình... 1 dạng khác có ban thờ Thánh (Thánh đây là thánh tổ, thánh tăng hoặc các nhân vật tu hành) nằm bên Tả ban Phật như Khám thờ Thánh Tổ Từ Đạo Hạnh ở chùa Thượng trong chùa Thiên Phúc Sài Sơn, Cung thờ Thánh Bối Nguyễn Bình An thiền sư ở bên Tả Tam bảo chùa Trăm Gian – Quảng Nghiêm tự hay thậm chí như ban thờ bà Chúa Mía bên tả Tam bảo chùa Mía – Sùng Nghiêm tự... cũng có trường hợp dị biệt như chùa Lại Yên – Nhạ Phúc tự lại đặt ban thờ Thánh Tổ Ni (vốn là bà hoàng triều Trần) bên tay Hữu của Tam bảo hậu.

Việc thờ Tiên Phật hậu Thánh này không chỉ mang nét độc đáo đại diện cho bề dày ngàn năm của tôn giáo và tín ngưỡng Phật giáo ở Việt Nam mà còn mang một gì rất riêng của Hà Nội và đặc biệt tổng Thiên Thị xưa cùng với các chùa Lý Triều Quốc Sư (xưa là đền), cụm chùa Thần Quang, đình Ngũ Xã, chùa ở Lò Đúc ...tạo nên một tổ hợp tôn vinh Quốc sư Minh Không một nhân vật nằm trong tín ngưỡng Phật giáo Việt Nam - Lý Triều Tam Thánh Tổ rải rác khắp miền Bắc.

Ngoài giá trị liên kết với phong cách thờ tự xa xưa thì chùa Quán Sứ vẫn có nét hiện đại mà ít chùa đất Bắc có đó là hướng phong trào cải cách không gian thờ tự chùa Bắc trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX thì cũng với số ít chùa như Vọng Cung, Nam Hải... chùa Quán Sứ không có ban Tứ Phủ. Chùa cũng không bày biện các tượng Ngọc Hoàng hay nhị chúa Phạm Thiên – Đế Thích, các vị Đại Hộ Pháp Khuyến Thiện Trừng Ác cũng không thấy thay vào đó là vị Vi Đà Tôn Thiên đứng trên tiền án chính (vị Vi Đà đứng ở đây có nét gì đó của chùa Tế Xuyên với nhiều vị từ trụ trì Quán Sứ như các tổ Doãn Hải, Tâm An, Tâm Tịch).

Qua đây ta thấy chỉ riêng Chính điện chùa này đã hòa quyện nhiều hình thái không gian kiến trúc, không gian thờ tự của các kim cổ, vùng miền...

3. Chùa Quán Sứ và Cát Tường Thụy Thú

Khi nhìn các bộ mái cầu kỳ của chùa Quán Sứ ngôi chùa thâm nghiêm cổ kính mang dáng dấp phong cách Đông Dương đầu thế kỷ XX chúng ta sẽ thấy đặc điểm rất riêng biệt của chùa này đó là hàng 3 con vật ngồi xếp hàng quay xuống dưới trên dải bờ mái, thần thú trang trí trên mái thì khá bình thường nhưng motif này ở chùa Quán Sứ khác với hầu hết các chùa cổ nó lại giống với cách trang trí Thụy Thú trên mái cung điện Trung Hoa, điều này ngay cả cung điện ở Huế cũng không giống thậm chí chùa Hưng Ký một ngôi chùa gần niên đại xây dựng với Quán Sứ do chủ người Hoa hưng công cũng không thấy.

Nói về Thụy Thú, các vật cát tường trấn giữ trên mái ở cung điện thì tùy vào sự tôn nghiêm, địa vị của chủ nhân và công năng của công trình mà có số



Mái chùa Quán Sứ (Hà Nội)-Ảnh: Minh Anh





Thụ thú trên mái chùa Quán Sứ (Hà Nội)-Ảnh: Minh Anh

lượng ít nhiều khác nhau từ 1 đến 10 con. Từ dưới lên trên thường sẽ là:

1. Tề Mẫn Vương cưỡi chim Phượng, đây là một nhân vật lúc bế tắc cùng đường lại gặp chim thần để cưỡi bay qua sông, ngụ ý ngay nơi tuyệt địa vẫn tìm được đất sống, tượng người cưỡi chim này đôi khi gọi là Chân Nhân, Tiên Nhân rất được vua chúa yêu thích và từ thời Thanh thì càng được ưa chuộng. Từ sau Tề Mẫn Vương ở đầu đao sẽ đến các Thụ Thú.

2. Tiếp sau Tiên Nhân là Rồng thần vật của Đế Vương, tốt cùng của tôn quý.

3. Phượng Hoàng vua của các loài chim, báo hiệu cảnh tượng Thái Bình.

4. Sư Tử vua của các loài thú dưới đất, cũng tượng trưng hộ pháp.

5. Thiên Mã là vật cát tường, ngày đi ngày dặm.

6. Hải Mã trung dũng, thông tuệ, minh mẫn, đi khắp 4

phương, lên trời xuống biển, mở mang bờ cõi.

7. Ấp Ngư, dị thú dưới biển trấn thủy, trừ hỏa tai.

8. Toan Nghê hàng yêu phục ma, kiêu dũng thiện chiến.

9. Giải Trãi là hóa thân của trung thành, chính nghĩa, công bằng thẳng thắn, phân biệt đúng sai.

10. Đầu Ngưu biết nuốt mây nhả sương, trấn thủy, trừ tai chế ngự lũ lụt, gặp dữ hóa lành.

11. Hành Thập đây là thần thú hiếm thấy nhất vì đứng thứ 10 nên gọi vậy, nó chỉ xuất hiện trên mái điện Thái Hòa còn các cung vua khác cũng chỉ dùng đến 9 con. Thần vật này nhìn giống Kim Sí Điểu tạc như 1 Đại Bàng cầm chày Kim Cương mà truyện dân gian cũng có thể gọi Lôi Chấn Tử. Tuy là thần vật mạnh mẽ và không xa lạ với Trung Hoa nhưng do Kim Sí Điểu là thiên địch của Rồng vốn là biểu tượng của Hoàng Đế nên nó ít xuất hiện, vì điện Thái

Hòa tôn quý cao nhất cung điện nên Hành Thập xuất hiện để chế ngự Sét vì cũng điện nhiều khi bị sét đánh cháy cũng như hàng yêu trừ ma.

Các sườn mái cung điện có thể dùng ít, nhiều các loại thú trên, còn sườn mái Quán Sứ dùng 3 con vật giống nhau như 3 con Sư Tử hoặc Toan Nghê đều mang ý hộ vệ Phật Pháp, số 3 cũng là túc số hay xuất hiện ở Quán Sứ như cổng, nóc mái, sườn, chính điện... vì đó là số của Tam Bảo, Tam Vô Lậu...Việc sử dụng số 3 trong chùa thì không lạ, nhưng việc dùng rất nhiều lần số này trong kiến trúc thì dường như có ảnh hưởng của số học Phương Tây trong bối cảnh xã hội đầu thế kỷ XX.

4. Kết luận

Chùa Quán Sứ được xây dựng trùng tu lại trong giai đoạn giao thời về văn hóa, trong một thời kỳ biến động của lịch sử, trong một khu vực hội tụ nhiều nền văn hóa của quốc gia vùng miền lại được một hệ thống cao tầng, nhân sĩ trí thức đứng phía sau nên đã hòa quyện nhiều đặc điểm về tôn giáo, văn hóa, kiến trúc, lịch sử... như trên đã trình bày, tuy mang dáng dấp khá hiện đại mà ẩn tàng cả một bề dày thâm hậu sâu xa lại đa sắc thái về bề rộng giao lưu, đây xứng đáng là công trình tiêu biểu của Phật giáo Việt Nam. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thụ Thú Cổ Cung Minh Thanh
2. Nguyễn Đại Đồng, Chùa Quán Sứ, Nxb Tôn giáo, 2011.

Mây nẻo Phú Vân

 **Bùi Thị Kim Loan**

KP.Phú Thọ, P.Phú Chánh, TX.Tân Uyên, Bình Dương

Sau những chuyến muộn phiền, tôi lại về ngồi với khu vườn, lặng yên nghe tiếng chim hót. Đôi khi ngửa mặt lên trời nhìn mây trôi về muôn nẻo. Mây trôi nhẹ tênh, trong thoáng chốc tôi ước gì hồn mình cũng nhẹ như mây. Để tự do bay bổng, để đi về hướng nào mình muốn và để tan ra hay làm mưa xuống. Không như mình vẫn ngồi đây để tự hỏi, rồi cuộc đời mình sẽ đi về đâu?

Tôi thích trồng hoa hồng nên khu vườn không có mấy loại cây cao tán rộng hay cây ăn trái mà chỉ có mấy cây hoa thấp để cho hồng đủ nắng. Duy chỉ có một giàn trồng hoa leo để làm bóng mát cho những khi buồn phiền như lúc này, ngồi nhắm nháp chút trà, nghe đặng chát thấm vào lưỡi như nhắm nháp những dư vị nỗi đau đời mình. Rồi nhìn mây bay, thăng hoặc có tiếng chim hót mong lung, âm thanh rụng xuống rồi tan biến. Thế mà vẫn có lúc, tiếng rầm rì của xe cộ ngoài kia vẫn lọt vào tai, thứ âm thanh mà bình thường như một phần của cuộc sống xô bồ này bỗng tự nhiên như một tội đồ, nhắc nhở tôi quay về thực tại.

Và thực tại là một tôi vừa chạy trốn điều gì đó, chạy trốn nỗi đau, chạy trốn sự thất bại. Nỗi đau có khi là một sự mất mát, sự thất vọng hay mất niềm tin vào ai đó, hay cũng có khi thất vọng với chính bản thân mình. Sự thất bại cho thấy bản thân mình yếu kém và cố gắng chưa đủ nhưng chúng ta chỉ biết oán trách số phận không may mắn mà thôi. Và tôi, với một thân xác hư hao, một tâm hồn đầy vết xước lại lê lét về với khu vườn, gặm nhấm nỗi bi thương. Những câu hỏi và muôn ngàn suy nghĩ cứ xoay tròn như một mớ bòng bong trong đầu, tôi chỉ ước có thể vo tròn lại và ném chúng ra, cho chúng bay xa theo những áng mây bên trên vòm lá.

Những đám mây bay về bốn phương tám hướng. Cũng có khi chẳng bay về phía nào, vừa mới đó đã tan ra thành muôn đám mây nhỏ. Mây thì tự do còn trong lòng tôi trĩu nặng âu lo. Mây bay về đồng cỏ, tôi muốn về thăm cha và ra mộ thấp cho mẹ nén hương. Tôi muốn nói với cha mẹ rằng tôi nhớ họ và muốn mãi mãi trong vòng tay yên ấm. Chợt nhận ra bao nhiêu đạo lý trong đời cũng không bằng kính mẹ thương cha, những người thương yêu ta vô điều kiện, bao





dung hết thảy mọi lỗi lầm, luôn dang tay đón đợi ta về sau những lần vấp ngã.

Mây bay về phía non ngàn, rừng thẳm, nơi xa xôi sương mờ giăng lối. Tôi muốn về chùa, quỳ dưới đức Phật từ bi, nhật từng chiếc lá bồ đề rơi rụng như cuộc đời của chính mình trong gió bão. Lời Phật dạy như những áng mây hiền ve vuốt những tham, sân, tôi sẽ cúi đầu xin sám hối mọi lỗi lầm trong quá khứ. Một thời kinh đánh thức mọi giác quan, khai thông trí tuệ, tiếng mõ trầm đưa hồn người về với chính pháp nhiệm màu.

Đại hồng chung thẳm thẳm vang xa, theo ánh hoàng hôn trải lên làng mạc. Rồi tôi sẽ đứng lặng thả hồn theo khói nhang trầm thong thả bay lên trên mái tam quan, khăn nguyện khói sẽ thành mây, mây bay về nẻo giác.

Nhưng cũng có những đám mây chỉ đứng yên trên đỉnh đầu, tôi dừng lại soi rọi chính mình. Muốn xem vì đâu mà có những được, mất, hơn, thua. Để hiểu rằng trong mỗi bước đi, mọi sai lầm đều phải trả giá. Tôi muốn đối diện với nỗi đau, nỗi cô đơn hiện tại, để rồi sau đó từng bước đi qua nó, bằng chính đôi chân của mình chứ không là ai khác. Dừng lại để cảm ơn những sai lầm, những vấp ngã, vì đó chính là những bài học có giá trị nhất, những bài học mà bản thân không thể nào quên.

Và mây lại bay về phố thị, tôi biết thời gian không phải chỉ để buồn phiền, thời gian không dừng lại để ta mãi đắm mình trong nỗi đau. Cuộc đời là một hành trình của thời gian, nếu ta đứng lại, ta sẽ tụt lại phía sau và những thất bại có thể sẽ còn nổi tiếp. Trong hành trình này, có thể sẽ có một số người cùng đi cùng ta một đoạn đường, nhưng không ai có thể thay thế mình, dừng lại một chút để suy ngẫm, để rút ra những bài học rồi mạnh mẽ bước đi. Đường đời đầy gai nhọn, nhưng khi chân chai sần rồi sẽ không thấy đau và chúng ta cũng chẳng dại gì mà giẫm lên nó nữa.

Khu vườn của tôi hôm nay có khóm hoa hồng vừa nở. Loài hoa thật kỳ lạ, càng nắng thì càng rực rỡ thơm hương. Tách trà đắng chát trên đầu lưỡi nhưng khi vừa trôi qua cổ họng bỗng hóa dư vị ngọt ngào. Tôi nhìn ngắm cuộc đời vẫn đẹp như đóa hoa kia, như là thiên nhiên kia, dẫu ở dưới thấp như là những bông hoa dại hay ở trên cao như những đám mây, thì thiên nhiên vẫn vô tư khai rồi lại tàn, tàn rồi lại khai, mọi thứ như chưa hề mất mát. Tôi tự hỏi lòng mình như thế phải chăng đã quá đủ để có thể đứng dậy để đi hết những tháng ngày tiếp nối. Mây thì không cần phân vân, mây đi muôn nẻo, mây về muôn nơi. Mây không có u sầu, mây nhẹ nhàng trong một cõi thanh thang. 🌻

TÓM TẮT NỘI DUNG SONG NGỮ VIỆT - ANH

VAI TRÒ CỦA GIỚI LUẬT TRONG PHẬT GIÁO

Tác giả: Vinh Thông

388/21 Bình Hòa, Bình Thủy, Châu Phú, An Giang

Mô đề: Trong quốc gia, xã hội hay tổ chức nào đều cần có những quy định nhằm giữ gìn sự ổn định và phát triển cho tập thể. Phật giáo không ngoại lệ. Chẳng những vậy, Phật giáo có cả kho tàng giới luật (Luật tạng) vừa đồ sộ nhưng cũng vừa chi tiết. Điều đó, một mặt cho thấy sự quan tâm của đức Phật đối với phẩm hạnh của chúng đệ tử, một mặt cho thấy tầm quan trọng của giới luật trong tiến trình tu tập tiến đến giải thoát. Nhờ sống trong sự phòng hộ của giới luật, mỗi cá nhân có thể giữ gìn sự trong sạch cho bản thân, từ đó kết hợp với nhau hình thành đoàn thể trong sạch.

Do đó từ xưa đến nay, giới luật luôn là tiêu chuẩn, thước đo, khuôn mẫu cho đệ tử Phật nương theo. Nhờ có giới luật, hàng cư sĩ phát khởi và tăng trưởng lòng kính tin Tam Bảo, thông qua hình ảnh vị Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo-ni.

Căn cứ giới luật, xã hội có những nhìn nhận và đánh giá về Phật giáo với những giá trị tích cực. Như vậy, giới luật không chỉ làm mỗi cá nhân trở nên tốt đẹp và thúc đẩy sự ổn định của Tăng đoàn, mà còn xây dựng hình ảnh Phật giáo trong mắt quần chúng.

Từ khóa: Giới luật, Phật giáo, Tam Bảo, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni....

THE ROLE OF THE SHILAS IN BUDDHISM

Author: Vinh Thong

388/21 Binh Hoa, Binh Thuy, Chau Phu, An Giang

Introduction: In any country, society or organization, it is necessary to have regulations to maintain stability and development for the collective. Buddhism is no exception. Not only that, Buddhism has a trove treasure of precepts (the Vinaya) which is both massive and detailed. That, on the one hand, shows the Buddha's concern for the conduct of his disciples, and on the other hand, shows the importance of precepts in the process of cultivation towards liberation. By living in the protection of the precepts, each individual can keep his own purity, thereby forming a pure community together.

Therefore, from the past to the present, the precepts have always been the standard, measure, and model for Buddhist disciples to follow. Thanks to the precepts, lay people generate and increase their faith in the Three Jewels, through the image of a bhikkhu or bhikkhuni.

Based on the precepts, society has views and evaluations of Buddhism with positive values. Thus, the precepts not only make each individual good and promote the stability of the Sangha, but also build the image of Buddhism in the eyes of the masses.

Keywords: Precepts, Buddhism, Three Jewels, Bhikkhu, Bhikkhu-ni....

VAI TRÒ CỦA THẦY VÀ TRÒ THEO QUAN ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO

Tác giả: Lê Thế Vững (Thích Pháp Minh)

Học viên Cao học Tôn giáo học k27, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Đặt vấn đề: Giáo dục trong Phật giáo chính là chỉ dẫn, đào tạo, giúp con người thành tựu đầy đủ về đạo đức, thiên định, trí tuệ (giới, định, tuệ). Ở đó, người thầy hướng dẫn chỉ dạy học trò những phương pháp, kỹ năng tháo gỡ các thắc mắc liên hệ đến sự học pháp và thực hành pháp, giúp người học đi đúng mục đích và con đường đã chọn.

Từ khóa: giáo dục, thầy và trò, Phật giáo, giới, định, tuệ, thực hành, hành pháp

THE ROLE OF MASTERS AND STUDENTS FROM A BUDDHIST PERSPECTIVE

Le The Vung (Thich Phap Minh)

Master student of Religious Studies k27, Ho Chi Minh National Academy of Politics.

Question: Education in Buddhism is the guide, training, and help people achieve full morality, meditation, and wisdom (precepts, concentration, wisdom). There, the masters teaches students methods and skills to solve questions related to Dharma study and practice, helping learners to follow the right purpose and chosen path.

Keywords: education, masters and students, Buddhism, precepts, concentration, wisdom, practice, Dharma practice

"THIỆN" TRONG PHẬT GIÁO VÀ BIỂU HIỆN CỦA NÓ Ở VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI

Tác giả: ThS. Mai Thị Huyền- Viện Sử học

Tóm tắt: Bài viết đề cập đến khái niệm "thiện", ghi chép về "thiện" trong các tư liệu Phật giáo, từ đó thấy được tầm quan trọng của yếu tố này trong Phật giáo. Bài viết chỉ ra biểu hiện của yếu tố "thiện" trong xã hội Việt Nam thời trung đại ở những phương diện như: đời sống tu tập và nhập thế của các thiền sư, văn học, văn hóa và nghệ thuật. Trong đó nhấn mạnh yếu tố thiện nhập thế và vai trò của nó đối với đất nước. Thiện không chỉ là một khái niệm về phương pháp luyện thở, tu tập của các thiền sư mà còn là con đường giúp nhân sinh đạt được sự giải thoát.

Từ khóa: Thiện, yếu tố, Phật giáo, xã hội, ảnh hưởng.

"MEDITATION" IN BUDDHISM AND ITS MANIFESTATIONS IN MEDIEVAL VIETNAM

Author: MSc. Mai Thi Huyen- Institute of History

Summary: The article mentions the concept of "meditation", notes on "meditation" in Buddhist documents, thereby realizing the importance of this element in Buddhism. The article points out the manifestation of the element of "meditation" in medieval Vietnamese society in such aspects as the monastic life and engaging with the world, literature, culture and art. Which emphasizes the element of meditation and its role for the country. Meditation is not only a concept of the method of breathing training and practice of Zen masters, but also a way to help people achieve liberation.

Keywords: Meditation, factors, Buddhism, society, influence.

PHẬT GIÁO ẨM ĐỘ QUA PHONG TỤC TẬP QUÁN CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

Tác giả: ThS Lê Thị Sáu

Khoa tu tưởng Hồ Chí Minh, Học viện Chính trị Khu vực II

Tóm tắt: Phật giáo truyền vào Việt Nam từ Ấn Độ. Với tinh thần khế lý, khế cơ, tùy duyên bất biến, Phật giáo đã hội nhập, hòa quyện với tín ngưỡng và văn hóa dân gian để trở thành Phật giáo Việt Nam đầy sức sống. Phật giáo càng phát triển và bén rễ sâu trong đời sống xã hội thì sự gắn bó với dân tộc càng sâu sắc. Có thể khẳng định rằng Phật giáo đã có những đóng góp xứng đáng vào kho tàng văn hóa phong phú và độc đáo của dân tộc với nhiều di sản văn hóa vật chất và tinh thần có giá trị. Phật giáo Ấn Độ ở Việt Nam đã, đang và sẽ hiện hữu trong lịch sử, trong đời sống của người dân Việt Nam dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Trong đó, phong tục tập quán của người Việt Nam trong quá trình tồn tại và phát triển đã chịu nhiều tác động của Phật giáo Ấn Độ. Phật giáo Ấn Độ đã dự phần quan trọng trong việc định hình và duy trì không ít các tập tục dân gian mà chúng ta thấy vẫn còn tồn tại cho tới ngày nay.

Abstract: Phật giáo, Ấn Độ, truyền thống, văn hoá, Việt Nam

INDIAN BUDDHISM THROUGH VIETNAMESE CUSTOMS

Author: MSc Le Thi Sau

Faculty of Ho Chi Minh Thought, Academy of Politics Region II

Summary: Buddhism was introduced into Vietnam from India. With the spirit of rationality, contract, and immutability, Buddhism has integrated and blended with beliefs and folklore to become Vietnamese Buddhism full of vitality. The more Buddhism develops and takes root in social life, the deeper the attachment to the nation. It can be affirmed that Buddhism has made worthy contributions to the rich and unique cultural treasure of the nation with many valuable material and spiritual cultural heritages. Indian Buddhism in Vietnam has been and will exist in history and in the lives of Vietnamese people in many different aspects. In particular, the customs and habits of the Vietnamese people in the process of existence and development have been influenced by Indian Buddhism. Indian Buddhism played an important part in shaping and perpetuating many of the folk customs that we see still alive today.

Abstract: Buddhism, India, tradition, culture, Vietnam



VIETNAMESE - ENGLISH CONTENTS SUMMARY



VTÌM HIỂU TRAI ĐÀN GIẢI OAN BẠT ĐỘ TRONG NGHI LỄ PHẬT GIÁO XỨ HUẾ

Tác giả: Thích Tâm Thiện (Nguyễn Thiện Tín)

Cao học Phật học khóa II - Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội

DẪN NHẬP: Nghi lễ Phật giáo Việt Nam là một bộ phận cấu thành nên Phật giáo Việt Nam. Ở đó, nghi lễ Phật giáo nói chung hay nghi lễ Phật giáo Việt Nam nói riêng đều mang sứ mạng hoằng truyền chính pháp, truyền đạt về con đường diệt khổ theo lời dạy của đức Phật.

Việc tìm hiểu về nghi lễ Phật giáo Việt Nam là một trong những việc làm cần thiết để tìm về các giá trị Phật giáo Việt Nam. Nếu cho rằng văn hóa có mặt trong mọi khía cạnh cuộc sống, thì ở đây, nghi lễ Phật giáo Việt Nam sẽ phản ánh xã hội Việt Nam. Tuy nhiên, để tìm về hệ giá trị nghi lễ Phật giáo Việt Nam, với sự đa dạng về vùng miền, truyền thống khác nhau, thì có lẽ cách tốt nhất là tìm hiểu một nghi lễ cụ thể. Do đó, với hiểu biết và cảm nhận của mình, người viết chọn đề tài Tìm hiểu Trai đàn Giải oan bạt độ trong nghi lễ Phật giáo xứ Huế làm đối tượng tìm hiểu. Trong quá trình thực hiện bài tiểu luận, người viết dựa vào nội dung Giải oan bạt độ khoa, là khoa nghi thường được cử hành theo nghi lễ Phật giáo Huế hành trì làm bản văn gốc. Bên cạnh đó, người viết tìm đọc, góp nhặt những tài liệu tác phẩm của Chư tôn đức, các bậc trí giả, thức giả có liên quan để vấn đề thêm sáng tỏ. Trong giới hạn của bài viết này, người viết tập trung tìm hiểu về nghi lễ Phật giáo xứ Huế và Trai đàn giải oan bạt độ theo nghi lễ Phật giáo xứ Huế.

CHÙA TỨ GIÁP - NƠI KHỞI NGUYÊN SÁU ĐIỀU BÁC HỒ DẠY CÔNG AN NHÂN DÂN

Tác giả: 1. TS. Bùi Thị Ánh Vân - 2. SV. Nguyễn Tùng Thảo Chi

Trường Đại học KHXH & NV - Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: Trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược trở lại (1945-1954), chùa Tứ Giáp (Thị trấn Nhà Nam, Tân Yên, Bắc Giang) là một trong những địa chỉ đỏ của cách mạng Việt Nam. Ngôi thiền tự ở Nhà Nam được Công an Khu XII tin cậy đặt trụ sở đóng quân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Tại đây, năm 1948, lực lượng công an nhân dân Việt Nam đã nhận được lá thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh với những lời huấn thị vô cùng ý nghĩa. Đã 75 năm trôi qua, lời căn dặn của Bác năm nào đã trở thành nguyên tắc thiết yếu, giúp cán bộ, chiến sĩ công an trong suy nghĩ, tư tưởng và hành động đúng đắn trong nghề nghiệp - mà theo Người, đó là "Công bộc của dân". Bài viết đề cập hai nội dung chính: Ngôi chùa gắn bó với Công an Khu XII thời kỳ kháng chiến chống Pháp; Bức thư Bác Hồ và sáu điều dạy lực lượng Công an Nhân dân.

Từ khóa:

Chùa Tứ Giáp, Sáu điều Bác Hồ dạy Công an Nhân dân, Nhập thế, Phật giáo Việt Nam.

KHÔNG GIAN VĂN HOÁ PHẬT GIÁO

TÂY YÊN TỬ (BẮC GIANG) - MỘT SỐ NÉT ĐẶC TRUNG TIÊU BIỂU

Tác giả: GS.TS Nguyễn Hùng Hậu

Tóm tắt: Bài viết chỉ ra bốn đặc trưng tiêu biểu của không gian văn hoá Phật giáo Tây Yên Tử (Bắc Giang), một mặt, nó mang những nét đặc trưng tiêu biểu của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử, như yêu nước, nhập thế và những tư tưởng thâm sâu mang nặng bản sắc Việt Nam; mặt khác, chùa Bắc Giang còn là trung tâm, trụ sở Trung ương của Giáo hội Trúc Lâm, chứa đầy đủ hồ sơ, quản lý một cách thống nhất chư tăng, ni cư nước; là trường đại học Phật giáo đầu tiên ở Việt Nam, nên hiện lưu giữ 3.050 mộc bản có giá trị trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt liên quan đến thiển phái Trúc Lâm Yên Tử. Không gian văn hoá Phật giáo Tây Yên Tử (Bắc Giang), còn có những nét đặc trưng riêng, thể hiện ở chùa Bồ Đà, tổ đình Lâm Tế, nơi dung hòa Nho - Lão - Phật và thờ cúng tổ tiên, dung hoà giữa Thiên, Tinh, Mặt; và dung hoà với thiển phái Trúc Lâm Tây Yên Tử.

Từ Khóa: Văn hoá Phật giáo, Tây Yên Tử, Nét đặc trưng tiêu biểu

UNDERSTANDING THE PUJA TO LIBERATE THE SPIRITS IN THE BUDDHIST RITUALS IN HUE AREA

Author: Thich Tam Thien (Nguyen Thien Tin)

Master of Buddhism Course II, Vietnam Buddhist Academy in Hanoi

INTRODUCTIONS: Vietnamese Buddhist rituals are an integral part of Vietnamese Buddhism. There, Buddhist rituals in general or Vietnamese Buddhist ceremonies in particular carry the mission of preaching the right dharma and communicating the path to the cessation of suffering according to the Buddha's teachings.

Learning about Vietnamese Buddhist rituals is one of the necessary things to learn about Vietnamese Buddhist values. If culture is present in all aspects of life, then here, Vietnamese Buddhist rituals will reflect Vietnamese society. However, to find out about the Vietnamese Buddhist ritual value system, with its diversity of regions and traditions, perhaps the best way is to explore a specific ritual. Therefore, with his knowledge and feelings, the writer chooses the topic "Understanding the puja to liberate the spirits in Buddhist rituals of Hue area" as the object of study.

In the process of writing the essay, the writer relied on the content of "Deduct debt and liberate rituals", which is the rite often practiced by monks according to Hue Buddhist rites as the original text. In addition, the writer reads and collects documents from the works of the Venerable Monks, related intellectuals and learnt scholars to clarify the issue. Within the limits of this article, the writer focuses on learning about the Buddhist rituals of Hue and the liberation puja of the Buddhist rites of Hue.

Keywords: Puja, Hue origin, Hue Buddhism, deduct, worship rite, ritual....

TU GIAP PAGODA - AN ORIGINAL PLACE OF THE SIX THINGS UNCLE HO TAUGHT THE PEOPLE'S POLICE

1. Dr. Bui Thi Anh Van - 2. Student Nguyen Tung Thao Chi

University of Social Sciences and Humanities - Vietnam National University, Hanoi

Summary: During the early period of the national resistance war against the French colonialists' return (1945-1954), Tu Giap Pagoda (Nha Nam Town, Tan Yen, Bac Giang) was one of the red addresses of the Vietnamese revolution. The Zen Monastery in Nha Nam was trusted by the Police Zone XII to set up its headquarters in Bac Giang province. Here, in 1948, the Vietnamese people's police force received a letter from President Ho Chi Minh with very meaningful instructions. After 75 years, Uncle Ho's teachings have become an essential principle, helping police officers and soldiers in thinking, ideology and acting properly in their profession - which, according to Uncle Ho, is the "The public servant of the people". The article mentions two main contents: the pagoda is attached to the police zone XII during the resistance war against the French; Uncle Ho's letter and six things to teach the People's Public Security force.

Key word: Tu Giap Pagoda, Six things Uncle Ho taught the People's Public Security, Entering the world, Vietnamese Buddhism.

WEST YEN TU (BAC GIANG) BUDDHIST CULTURAL SPACE - SOME OUTSTANDING CHARACTERISTICS

Author: Prof. Dr. Nguyen Hung Hau

Summary: The article points out four typical features of the Buddhist cultural space of Tay Yen Tu (Bac Giang), on the one hand, it bears typical features of Truc Lam Yen Tu Buddhism, such as patriotism, engaging the world and profound thoughts strongly bearing Vietnamese identity; on the other hand, Bac Giang pagoda is also the center, the central headquarter of Truc Lam Buddhist Sangha, containing full records, unified management of monks and nuns throughout the country; As the first Buddhist university in Vietnam, it currently keeps 3,050 woodblocks which are valuable in many fields, especially related to Truc Lam Yen Tu Zen school. The Buddhist cultural space of Tay Yen Tu (Bac Giang), also has its own characteristics, reflected in Bo Da pagoda, Lam Te lineage root pagoda, where Confucianism - Taoism- Buddhism and ancestor worshipping are reconciled. between Zen, Pureland, and Vajrayana; and harmonized with Truc Lam Tay Yen Tu Zen sect.

Keywords: Buddhist culture, Western Yen Tu, typical features





Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang



THÔNG BÁO TUYỂN SINH LỚP DỊCH THUẬT HÁN NÔM KHÓA XX (2023 – 2027)

Nhằm đào tạo thế hệ kế thừa phiên dịch Hán tạng, giáo thọ sư bộ môn Cổ Hán ngữ, cung cấp một phương tiện đắc dụng cho những ai muốn thâm nhập ngôi nhà Phật học Bắc truyền, giúp người học có hiểu biết căn cơ về Việt ngữ và minh triết phương Đông, Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang sẽ tổ chức tuyển sinh Lớp dịch thuật Hán Nôm, Khóa XX (2023 – 2027).

1/ Đối tượng dự tuyển

Tăng Ni, Phật tử và tất cả những ai có đủ khả năng - nguyện vọng theo học ngành Hán Nôm (không giới hạn độ tuổi, xuất thân).

2/ Thời gian đào tạo

 Lớp dài hạn (4 năm), Lớp dự bị (1 năm).

3/ Điều kiện dự tuyển

- Biết 1000 chữ Hán
- Tốt nghiệp Trung học phổ thông trở lên
- Tốt nghiệp Trung cấp Phật học (trở lên hoặc tương đương - đối với Tăng Ni)

4/ Thời gian nộp hồ sơ

Kể từ ngày ra thông báo đến hết ngày 27/08/2023 (nhằm ngày 12/07/Quý Mão).

5/ Ngày dự tuyển

Ngày 04/09/2023 (nhằm ngày 20/07/ Quý Mão).

6/ Môn thi

 VIỆT VĂN và HÁN CỔ.

7/ Khai giảng

 Ngày 11/09/2023 (nhằm ngày 27/07/ Quý Mão).

8/ Học phí

- Thí sinh trúng tuyển sẽ được miễn học phí hoàn toàn trong suốt thời gian theo học tại trung tâm.
- Học viên lớp dự bị, dự thính theo học sẽ hoàn thành học phí vào đầu mỗi học kỳ.

CÁCH THỨC ĐĂNG KÝ

1 | Đăng ký ghi danh dự tuyển và nhận hồ sơ tại Văn phòng
Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang

2 | Đăng ký trực tuyến tại website: <https://thuvienhuequang.vn>,
<http://tuvienhuequang.org>

3 |

Quét mã để đăng ký





GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
BAN THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG TRUNG ƯƠNG

CHƯƠNG TRÌNH
GIAO LƯU NGHỆ THUẬT

Vu Lan
Đạo Hiếu & Dân Tộc
Năm 2023

Thời gian: 20h00 ngày 24/8/2023
Địa điểm: Nhà hát Lớn Tp. Hà Nội

